| STT | STT CHƯƠNG | MÃ CHƯƠNG | CHAPTER NAME | TÊN CHƯƠNG | MÃ NHÓM CHÍNH | MAIN GROUP NAME I | TÊN NHÓM CHÍNH | MÃ NHÓM PHỤ 1 | SUB GROUP NAME I | TÊN NHÓM PHỤ 1 | MÃ NHÓM PHỤ 2 | SUB GROUP NAME II | TÊN NHÓM PHỤ 2 | MÃ LOẠI | TYPE NAME | TÊN LOẠI | MÃ BỆNH | MÃ BỆNH KHÔNG DẤU | DISEASE NAME | TÊN BỆNH | GHI CHÚ | NGÀY CẬP NHẬT | GHI CHÚ | Thông tin thêm | Tài liệu cập nhật |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | A00-A09 | Intestinal infectious diseases | Bệnh nhiễm trùng đường ruột | | | | | | | A02 | Other salmonella infections | Nhiễm salmonella khác | A02.2† | A022 | Localized salmonella infections | Nhiễm trùng Salmonella khu trú | | 20/10/2020 11:38:34 | Hủy do WHO không có mã này | Hủy do WHO không có mã này có dấu găm | WHO bỏ dấu găm của mã này theo tài liệu cập nhật tháng 10/2013, hiệu lực từ tháng 1/2003 |
| 2 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | A00-A09 | Intestinal infectious diseases | Bệnh nhiễm trùng đường ruột | | | | | | | A06 | Amoebiasis | Bệnh do amíp | A06.4 | A064 | Amoebic liver abscess | Áp xe gan do amíp | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | WHO bổ sung dấu găm vào mã này theo tài liệu cập nhật của WHO icd10updates2014volume1.pdf tháng 10/2014, hiệu lực từ tháng 1/2016 |
| 3 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | A00-A09 | Intestinal infectious diseases | Bệnh nhiễm trùng đường ruột | | | | | | | A06 | Amoebiasis | Bệnh do amíp | A06.8† | A068 | Amoebic infection of other sites | Nhiễm amíp ở vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | Hủy do WHO không có mã này | Hủy do WHO không có mã này có dấu găm | |
| 4 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | A15-A19 | Tuberculosis | Bệnh lao | | | | | | | A17 | Tuberculosis of nervous system | Lao hệ thần kinh | A17 | A17 | Tuberculosis of nervous system | Lao hệ thần kinh | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 5 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | A15-A19 | Tuberculosis | Bệnh lao | | | | | | | A18 | Tuberculosis of other organs | Lao các cơ quan khác | A18.1 | A181 | Tuberculosis of genitourinary system | Lao hệ tiết niệu sinh dục | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 6 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | A90-A99 | Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers | Sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền | | | | | | | A90 | Dengue fever (classical Dengue) | Sốt Dengue (Dengue cổ điển) | A90 | A90 | Dengue fever (classical Dengue) | Sốt Dengue (Dengue cổ điển) | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2013-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2013, ngày hiệu lực 01/2016 |
| 7 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | B00-B09 | Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions | Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc | | | | | | | B08 | Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified | Nhiễm virus khác, có biểu hiện tổn thương tại da và niêm mạc, chưa phân loại | B08.1† | B081 | Molluscum contagiosum | U mềm lây | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 8 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | B50-B64 | Protozoal diseases | Bệnh do ký sinh trùng đơn bào | | | | | | | B59 | Pneumocytosis | Bệnh do pneumocystosis | B59 | B59 | Pneumocytosis | Bệnh do pneumocystosis | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | WHO bỏ từ năm 2016 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2016, hiệu lực từ tháng 1/2019<br>VOLUME_1_-_Tabular_List_2016.doc |
| 9 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng | B50-B64 | Protozoal diseases | Bệnh do ký sinh trùng đơn bào | | | | | | | B59 | Pneumocytosis | Bệnh do pneumocystosis | B59† | B59 | Pneumocytosis (J17.3*) | Bệnh do pneumocystosis (J17.3*) | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | WHO bỏ từ năm 2016 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2016, hiệu lực từ tháng 1/2019<br>VOLUME_1_-_Tabular_List_2016.doc |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 10 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C83 | Diffuse non-Hodgkin s lymphoma | U Lympho dạng không phải nang | C83.2 | C832 | Non-Hodgkin s lymphoma: Mixed small and large cell (diffuse) | U lympho không Hodgkin hỗn hợp tế bào nhỏ-tế bào lớn (toả rộng) | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 11 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C83 | Diffuse non-Hodgkin s lymphoma | U Lympho dạng không phải nang | C83.4 | C834 | Non-Hodgkin s lymphoma: Immunoblastic (diffuse) | U lympho không Hodgkin nguyên bào miễn dịch (toả rộng) | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 12 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C83 | Diffuse non-Hodgkin s lymphoma | U Lympho dạng không phải nang | C83.6 | C836 | Non-Hodgkin s lymphoma: Undifferentiated (diffuse) | U lympho không Hodgkin không biệt hóa tỏa rộng | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 13 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C84 | Peripheral and cutaneous T-cell lymphomas | Các loại U lympho tế bào T/NK trưởng thành | C84.2 | C842 | T-zone lymphoma | U lympho vùng T | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 14 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C84 | Peripheral and cutaneous T-cell lymphomas | Các loại U lympho tế bào T/NK trưởng thành | C84.3 | C843 | Lymphoepithelioid lymphoma | U lympho loại u lympho-biểu mô | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 15 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C85 | Other and unspecified types of non-Hodgkin s lymphoma | U lympho không Hodgkin, loại khác và không xác định | C85.0 | C850 | Lymphosarcoma | U lympho sarcom | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | Hủy mã | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 16 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C88 | Malignant immunoproliferative diseases | Bệnh tăng sinh miễn dịch ác tính | C88.1 | C881 | Alpha heavy chain disease | Bệnh chuỗi alpha nặng | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 17 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C91 | Lymphoid leukaemia | Bệnh bạch cầu dạng lympho | C91.2 | C912 | Subacute lymphocytic leukaemia | Bệnh bạch cầu dạng lympho bán cấp | | 20/10/2020 11:38:34 | Hủy do WHO không có mã này | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 18 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C93 | Monocytic leukaemia | Bệnh bạch cầu đơn nhân | C93.2 | C932 | Subacute monocytic leukaemia | Bệnh bạch cầu đơn nhân bán cấp | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 19 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C94 | Other leukaemias of specified cell type | Bệnh bạch cầu khác có loại tế bào xác định | C94.1 | C941 | Chronic erythraemia | Bệnh tăng hồng cầu mạn | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 20 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C94 | Other leukaemias of specified cell type | Bệnh bạch cầu khác có loại tế bào xác định | C94.5 | C945 | Acute myelofibrosis | Bệnh xơ tủy cấp | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 21 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C95 | Leukaemia of unspecified cell type | Bệnh bạch cầu có loại tế bào không xác định | C95.2 | C952 | Subacute leukaemia of unspecified cell type | Bệnh bạch cầu bán cấp loại tế bào không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 22 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C96 | Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác khác và không xác định của hệ lympho, hệ tạo máu và mô liên quan | C96.1 | C961 | Malignant histiocytosis | Bệnh mô bào ác tính | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 23 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | C00-C97 | Neoplasms | U ác tính | C81-C96 | Malignant neoplasms, stated or presumed to be primary, of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác của hệ lympho, hệ tạo máu và các mô liên quan | | | | C96 | Other and unspecified malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue | U ác khác và không xác định của hệ lympho, hệ tạo máu và mô liên quan | C96.3 | C963 | True histiocytic lymphoma | U lympho mô bào thực sự | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 24 | II | C00-D48 | Neoplasms | U tân sinh | D37-D48 | Neoplasms of uncertain or unknown behaviour | U tân sinh không chắc chắn hoặc không biết tính chất | | | | | | | D46 | Myelodysplastic syndromes | Hội chứng loạn sản tủy xương | D46.3 | D463 | Refractory anaemia with excess of blasts with transformation | Thiếu máu đề kháng với quá nhiều nguyên bào chuyển dạng | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 25 | III | D50-D89 | Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism | Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch | D60-D64 | Aplastic and other anaemias | Suy tủy xương và các bệnh thiếu máu khác | | | | | | | D63 | Anaemia in chronic diseases classified elsewhere | Thiếu máu trong các bệnh mãn tính đã được phân loại ở phần khác | D63 | D63 | Anaemia in chronic diseases classified elsewhere | Thiếu máu trong các bệnh mãn tính đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 26 | III | D50-D89 | Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism | Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch | D70-D77 | Other diseases of blood and blood-forming organs | Các bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu | | | | | | | D75 | Other diseases of blood and blood-forming organs | Các bệnh máu và cơ quan tạo máu khác | D75.2 | D752 | Essential thrombocytosis | Tăng tiểu cầu tiền phát | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 27 | III | D50-D89 | Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism | Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch | D70-D77 | Other diseases of blood and blood-forming organs | Các bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu | | | | | | | D76 | Certain diseases involving lymphoreticular tissue and reticulohistiocytic system | Các bệnh của tổ chức lympho-liên võng và - (tổ chức bào) mô bào- liên võng xác định khác | D76.0 | D760 | Langerhans cell histiocytosis, not elsewhere classified | Bệnh tổ chức bào tế bào langerhans, chưa được phân loại ở phần khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 28 | III | D50-D89 | Diseases of the blood and blood-forming organs and certain disorders involving the immune mechanism | Bệnh máu, cơ quan tạo máu và các rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch | D70-D77 | Other diseases of blood and blood-forming organs | Các bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu | | | | | | | D77 | Other disorders of blood and blood-forming organs in disease classified elsewhere | Rối loạn của máu và cơ quan tạo máu trong các bệnh khác | D77 | D77 | Other disorders of blood and blood-forming organs in disease classified elsewhere | Rối loạn của máu và cơ quan tạo máu trong các bệnh khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 29 | IV | E00-E90 | Endocrine, nutritional and metabolic diseases | Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa | E20-E35 | Disorders of other endocrine glands | Rối loạn các tuyến nội tiết khác | | | | | | | E35 | Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere | Rối loạn tuyến nội tiết trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | E35 | E35 | Disorders of endocrine glands in diseases classified elsewhere | Rối loạn tuyến nội tiết trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 30 | IV | E00-E90 | Endocrine, nutritional and metabolic diseases | Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa | E70-E90 | Metabolic disorders | Rối loạn chuyển hóa | | | | | | | E90 | Nutritional and metabolic disorders in disease classified elsewhere | Rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | E90 | E90 | Nutritional and metabolic disorders in disease classified elsewhere | Rối loạn chuyển hóa và dinh dưỡng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 31 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F00-F09 | Organic, including symptomatic, mental disorders | Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng | | | | | | | F00 | Dementia in Alzheimer s diseaseG30.- | Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer (G30.-†) | F00 | F00 | Dementia in Alzheimer s diseaseG30.- | Sa sút trí tuệ trong bệnh Alzheimer (G30.-†) | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 32 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F00-F09 | Organic, including symptomatic, mental disorders | Rối loạn tâm thần thực tổn bao gồm rối loạn tâm thần triệu chứng | | | | | | | F02 | Dementia in other diseases classified elsewhere | Sa sút trí tuệ trong các bệnh khác đã được xếp loại ở chỗ khác | F02 | F02 | Dementia in other diseases classified elsewhere | Sa sút trí tuệ trong các bệnh khác đã được xếp loại ở chỗ khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 33 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G00-G09 | Inflammatory diseases of the central nervous system | Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương | | | | | | | G01 | Meningitis in bacterial diseases classified elsewhere | Viêm màng não trong bệnh nhiễm khuẩn phân loại ở mục khác | G01 | G01 | Meningitis in bacterial diseases classified elsewhere | Viêm màng não trong bệnh nhiễm khuẩn phân loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 34 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G00-G09 | Inflammatory diseases of the central nervous system | Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương | | | | | | | G02 | Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere | Viêm màng não trong bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng phân loại ở mục khác | G02 | G02 | Meningitis in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere | Viêm màng não trong bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng phân loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 35 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G00-G09 | Inflammatory diseases of the central nervous system | Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương | | | | | | | G05 | Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere | Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy trong bệnh phân loại ở mục khác | G05 | G05 | Encephalitis, myelitis and encephalomyelitis in diseases classified elsewhere | Viêm não, viêm tủy và viêm não-tủy trong bệnh phân loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 36 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G00-G09 | Inflammatory diseases of the central nervous system | Bệnh viêm hệ thần kinh trung ương | | | | | | | G07 | Intracranial and intraspinal abscess and granuloma in diseases specified elsewhere | Áp xe và u hạt nội sọ và nội tủy trong bệnh phân loại ở mục khác | G07 | G07 | Intracranial and intraspinal abscess and granuloma in diseases specified elsewhere | Áp xe và u hạt nội sọ và nội tủy trong bệnh phân loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 37 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G10-G14 | Systemic atrophies primarily affecting the central nervous system | Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương | | | | | | | G13 | Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere | Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác | G13 | G13 | Systemic atrophies primarily affecting central nervous system in diseases classified elsewhere | Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 38 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G20-G26 | Extrapyramidal and movement disorders | Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động | | | | | | | G22 | Parkinsonism in diseases classified else where | Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác | G22 | G22 | Parkinsonism in diseases classified else where | Hội chứng Parkinson trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 39 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G20-G26 | Extrapyramidal and movement disorders | Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động | | | | | | | G26 | Extrapyramidal and movement disorders in diseases classified elsewhere | Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động trong bệnh phân loại nơi khác | G26 | G26 | Extrapyramidal and movement disorders in diseases classified elsewhere | Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 40 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G30-G32 | Other degenerative diseases of the nervous system | Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh | | | | | | | G32 | Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere | Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, trong bệnh phân loại nơi khác | G32 | G32 | Other degenerative disorders of nervous system in diseases classified elsewhere | Bệnh thoái hóa khác của hệ thần kinh, trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 41 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G40-G47 | Episodic and paroxysmal disorders | Bệnh chu kỳ và kịch phát | | | | | | | G46 | Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseasesI60-I67 | Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch não (I60-I67†) | G46 | G46 | Vascular syndromes of brain in cerebrovascular diseasesI60-I67 | Hội chứng mạch máu não trong bệnh mạch não (I60-I67†) | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 42 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G50-G59 | Nerve, nerve root and plexus disorders | Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh | | | | | | | G53 | Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh dây thần kinh sọ trong bệnh phân loại nơi khác | G53 | G53 | Cranial nerve disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh dây thần kinh sọ trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 43 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G50-G59 | Nerve, nerve root and plexus disorders | Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh | | | | | | | G55 | Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere | Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác | G55 | G55 | Nerve root and plexus compressions in diseases classified elsewhere | Chèn ép rễ thần kinh và đám rối trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 44 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G50-G59 | Nerve, nerve root and plexus disorders | Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh | | | | | | | G56 | Mononeuropathies of upper limb | Bệnh đơn dây thần kinh chi trên | G56.4 | G564 | Causalgia | Bỏng buốt | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | WHO bỏ từ năm 2017 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2017, hiệu lực từ tháng 1/2019 |
| 45 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G50-G59 | Nerve, nerve root and plexus disorders | Bệnh dây, rễ và đám rối thần kinh | | | | | | | G59 | Mononeuropathy in diseases classified elsewhere | Bệnh đơn dây thần kinh được phân loại nơi khác | G59 | G59 | Mononeuropathy in diseases classified elsewhere | Bệnh đơn dây thần kinh được phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 46 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G60-G64 | Polyneuropathies and other disorders of the peripheral nervous system | Viêm nhiều dây thần kinh và bệnh hệ thần kinh ngoại biên khác | | | | | | | G63 | Polyneuropathy in diseases classified elsewhere | Bệnh đa dây thần kinh trong các bệnh phân loại nơi khác | G63 | G63 | Polyneuropathy in diseases classified elsewhere | Bệnh đa dây thần kinh trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 47 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G70-G73 | Diseases of myoneural junction and muscle | Bệnh của khớp thần kinh - cơ và cơ | | | | | | | G73 | Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified elsewhere | Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác | G73 | G73 | Disorders of myoneural junction and muscle in diseases classified | Bệnh khớp thần kinh- cơ và cơ trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 48 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G90-G99 | Other disorders of the nervous system | Các bệnh khác của hệ thần kinh | | | | | | | G90 | Disorders of autonomic nervous system | Bệnh hệ thần kinh tự động | G90.3 | G903 | Multi-system degeneration | thoái hóa đa hệ | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | WHO bỏ từ năm 2014 theo tài liệu được ban hành tháng 9/2014, hiệu lực từ tháng 1/2016 |
| 49 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G90-G99 | Other disorders of the nervous system | Các bệnh khác của hệ thần kinh | | | | | | | G94 | Other disorders of brain in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của não trong bệnh phân loại nơi khác | G94 | G94 | Other disorders of brain in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của não trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 50 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G90-G99 | Other disorders of the nervous system | Các bệnh khác của hệ thần kinh | | | | | | | G99 | Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của hệ thần kinh trong bệnh phân loại nơi khác | G99 | G99 | Other disorders of nervous system in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của hệ thần kinh trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 51 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H00-H06 | Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit | Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt | | | | | | | H03 | Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere | Bệnh mí mắt trong các bệnh phân loại nơi khác | H03 | H03 | Disorders of eyelid in diseases classified elsewhere | Bệnh mí mắt trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 52 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H00-H06 | Disorders of eyelid, lacrimal system and orbit | Bệnh của mí mắt, lệ bộ và hốc mắt | | | | | | | H06 | Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere | Bệnh của lệ bộ và hốc mắt trong các bệnh phân loại nơi khác | H06 | H06 | Disorders of lacrimal system and orbit in diseases classified elsewhere | Bệnh của lệ bộ và hốc mắt trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 53 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H10-H13 | Disorders of conjunctiva | Bệnh của kết mạc | | | | | | | H13 | Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere | Bệnh của kết mạc trong các bệnh phân loại nơi khác | H13 | H13 | Disorders of conjunctiva in diseases classified elsewhere | Bệnh của kết mạc trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 54 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H15-H22 | Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body | Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi | | | | | | | H19 | Disorders of sclera and cornea in diseases classified elsewhere | Bệnh củng mạc và giác mạc trong các bệnh phân loại nơi khác | H19 | H19 | Disorders of sclera and cornea in diseases classified | Bệnh củng mạc và giác mạc trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 55 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H15-H22 | Disorders of sclera, cornea, iris and ciliary body | Bệnh củng mạc, giác mạc, mống mắt và thể mi | | | | | | | H22 | Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere | Bệnh của mống mắt và thể mi trong bệnh phân loại nơi khác | H22 | H22 | Disorders of iris and ciliary body in diseases classified elsewhere | Bệnh của mống mắt và thể mi trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 56 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H25-H28 | Disorders of lens | Bệnh thủy tinh thể | | | | | | | H28 | Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere | Đục thủy tinh thể và bệnh của thủy tinh thể khác trong các bệnh phân loại nơi khác | H28 | H28 | Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere | Đục thủy tinh thể và bệnh của thủy tinh thể khác trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 57 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H30-H36 | Disorders of choroid and retina | Bệnh hắc mạc và võng mạc | | | | | | | H32 | Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh hắc võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác | H32 | H32 | Chorioretinal disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh hắc võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 58 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H30-H36 | Disorders of choroid and retina | Bệnh hắc mạc và võng mạc | | | | | | | H36 | Retinal disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác | H36 | H36 | Retinal disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh võng mạc trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 59 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H40-H42 | Glaucoma | Bệnh glôcôm | | | | | | | H42 | Glaucoma in diseases classified elsewhere | Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác | H42 | H42 | Glaucoma in diseases classified elsewhere | Glôcôm trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 60 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H43-H45 | Disorders of vitreous body and globe | Bệnh dịch kính và nhãn cầu | | | | | | | H45 | Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere | Bệnh của dịch kính và nhãn cầu trong các bệnh phân loại nơi khác | H45 | H45 | Disorders of vitreous body and globe in diseases classified elsewhere | Bệnh của dịch kính và nhãn cầu trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 61 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H46-H48 | Disorders of optic nerve and visual pathways | Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác | | | | | | | H48 | Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere | Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác | H48 | H48 | Disorders of optic [2nd] nerve and visual pathways in diseases classified elsewhere | Bệnh thần kinh thị và đường dẫn thị giác trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 62 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H53-H54 | Visual disturbances and blindness | Rối loạn thị giác và mù lòa | | | | | | | H54 | Blindness and low vision | Giảm thị lực bao gồm mù lòa (hai mắt hoặc một mắt) | H54.7 | H547 | Unspecified visual loss | Mất thị lực, không đặc hiệu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 63 | VII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | H55-H59 | Other disorders of eye and adnexa | Bệnh mắt và phần phụ | | | | | | | H58 | Other disorders of eye and adnexa in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của mắt và phần phụ trong các bệnh phân loại nơi khác | H58 | H58 | Other disorders of eye and adnexa in diseases classified | Bệnh khác của mắt và phần phụ trong các bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 64 | VIII | H60-H95 | Diseases of the ear and mastoid process | Bệnh của tai và xương chũm | H60-H62 | Diseases of external ear | Bệnh của tai ngoài | | | | | | | H62 | Disorders of external ear in diseases classified elsewhere | Bệnh tai ngoài trong bệnh phân loại nơi khác | H62 | H62 | Disorders of external ear in diseases classified elsewhere | Bệnh tai ngoài trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 65 | VIII | H60-H95 | Diseases of the ear and mastoid process | Bệnh của tai và xương chũm | H65-H75 | Diseases of middle ear and mastoid | Bệnh của tai giữa và xương chũm | | | | | | | H67 | Otitis media in diseases classified elsewhere | Viêm tai giữa trong bệnh phân loại nơi khác | H67 | H67 | Otitis media in diseases classified elsewhere | Viêm tai giữa trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 66 | VIII | H60-H95 | Diseases of the ear and mastoid process | Bệnh của tai và xương chũm | H65-H75 | Diseases of middle ear and mastoid | Bệnh của tai giữa và xương chũm | | | | | | | H75 | Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của tai giữa và xương chũm trong bệnh phân loại nơi khác | H75 | H75 | Other disorders of middle ear and mastoid in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của tai giữa và xương chũm trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 67 | VIII | H60-H95 | Diseases of the ear and mastoid process | Bệnh của tai và xương chũm | H80-H83 | Diseases of inner ear | Bệnh của tai trong | | | | | | | H82 | Disorders of vestibular function | Rối loạn chức năng tiền đình | H82 | H82 | Disorders of vestibular function | Rối loạn chức năng tiền đình | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 68 | VIII | H60-H95 | Diseases of the ear and mastoid process | Bệnh của tai và xương chũm | H90-H95 | Other disorders of ear | Bệnh khác của tai | | | | | | | H94 | Other disorders of ear in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của tai trong bệnh phân loại nơi khác | H94 | H94 | Other disorders of ear in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của tai trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 69 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I30-I52 | Other forms of heart disease | Thể bệnh tim khác | | | | | | | I32 | Pericarditis in diseases classified elsewhere | Viêm màng ngoài tim trong bệnh phân loại nơi khác | I32 | I32 | Pericarditis in diseases classified | Viêm màng ngoài tim trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 70 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I30-I52 | Other forms of heart disease | Thể bệnh tim khác | | | | | | | I39 | Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere | Viêm nội tâm mạc và bệnh van tim trong bệnh phân loại nơi khác | I39 | I39 | Endocarditis and heart valve disorders in diseases classified elsewhere | Viêm nội tâm mạc và bệnh van tim trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 71 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I30-I52 | Other forms of heart disease | Thể bệnh tim khác | | | | | | | I41 | Myocarditis in diseases classified elsewhere | Viêm cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác | I41 | I41 | Myocarditis in diseases classified elsewhere | Viêm cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 72 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I30-I52 | Other forms of heart disease | Thể bệnh tim khác | | | | | | | I43 | Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere | Bệnh cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác | I43 | I43 | Cardiomyopathy in diseases classified elsewhere | Bệnh cơ tim trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 73 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I30-I52 | Other forms of heart disease | Thể bệnh tim khác | | | | | | | I52 | Other heart disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh lý khác trong các bệnh đã phân loại nơi khác | I52 | I52 | Other heart disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh lý khác trong các bệnh đã phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 74 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I60-I69 | Cerebrovascular diseases | Bệnh mạch máu não | | | | | | | I68 | Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh mạch máu não trong bệnh phân loại nơi khác | I68 | I68 | Cerebrovascular disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh mạch máu não trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 75 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I79 | Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch trong bệnh phân loại nơi khác | I79 | I79 | Disorders of arteries, arterioles and capillaries in diseases classified elsewhere | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 76 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I95-I99 | Other and unspecified disorders of the circulatory system | Rối loạn khác và không xác định của hệ tuần hoàn | | | | | | | I98 | Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere | Rối loạn khác của hệ tuần hoàn trong bệnh phân loại nơi khác | I98 | I98 | Other disorders of circulatory system in diseases classified elsewhere | Rối loạn khác của hệ tuần hoàn trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 77 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J09-J18 | Influenza and pneumonia | Cúm và viêm phổi | | | | | | | J13 | Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae | Viêm phổi do phế cầu Streptococcus pneumoniae | J13 | J13 | Pneumonia due to Streptococcus pneumoniae | Viêm phổi do phế cầu Streptococcus pneumoniae | | 20/10/2020 11:38:34 | Hủy mã này do 4469 có 2 mã J13, giống mã bệnh, giống tên bệnh, giống thông tin bổ sung.<br>WHO chỉ có 1 mã J13 | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 78 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J90-J94 | Other diseases of pleura | Bệnh khác của màng phổi | | | | | | | J91 | Pleural effusion incondition classified elsewhere | Tràn dịch màng phổi trong bệnh phân loại nơi khác | J91 | J91 | Pleural effusion incondition classified elsewhere | Tràn dịch màng phổi trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 79 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Các bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J99 | Respiratory disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh hô hấp trong các bệnh được phân loại nơi khác | J99 | J99 | Respiratory disorders in diseases classified elsewhere | Bệnh hô hấp trong các bệnh được phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 80 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K20-K31 | Diseases of oesophagus, stomach and duodenum | Bệnh của thực quản, dạ dày và tá tràng | | | | | | | K23 | Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere | Rối loạn thực quản trong bệnh phân loại nơi khác | K23 | K23 | Disorders of oesophagus in diseases classified elsewhere | Rối loạn thực quản trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 81 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K35-K38 | Diseases of appendix | Bệnh ruột thừa | | | | | | | K35 | Acute appendicitis | Viêm ruột thừa cấp | K35.0 | K350 | Acute appendicitis with generalized peritonitis | Viêm ruột thừa với viêm phúc mạc toàn bộ | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 82 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K35-K38 | Diseases of appendix | Bệnh ruột thừa | | | | | | | K35 | Acute appendicitis | Viêm ruột thừa cấp | K35.1 | K351 | Acute appendicitis with peritoneal abscess | Viêm ruột thừa cấp với áp xe phúc mạc | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 83 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K35-K38 | Diseases of appendix | Bệnh ruột thừa | | | | | | | K35 | Acute appendicitis | Viêm ruột thừa cấp | K35.9 | K359 | Acute appendicitis, unspecified | Viêm ruột thừa cấp - không đặc hiệu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 84 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K50-K52 | Noninfective enteritis and colitis | Viêm ruột non và đại tràng không do nhiễm trùng | | | | | | | K51 | Ulcerative colitis | Viêm loét đại tràng chảy máu | K51.1 | K511 | Ulcerative (chronic) ileocolitis | Viêm loét hồi - đại tràng(mãn) | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2005, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 85 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K55-K64 | Other diseases of intestines | Bệnh đường ruột khác | | | | | | | K58 | Irritable bowel syndrome | Hội chứng ruột kích thích | K58.0 | K580 | Irritable bowel syndrome with diarrhoea | Hội chứng ruột kích thích, có tiêu chảy | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | WHO bỏ từ năm 2017 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2017, hiệu lực từ tháng 1/2019 |
| 86 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K55-K64 | Other diseases of intestines | Bệnh đường ruột khác | | | | | | | K58 | Irritable bowel syndrome | Hội chứng ruột kích thích | K58.9 | K589 | Irritable bowel syndrome without diarrhoea | Hội chứng ruột kích thích, không tiêu chảy | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | WHO bỏ từ năm 2017 theo tài liệu được ban hành tháng 10/2017, hiệu lực từ tháng 1/2019 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 87 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K65-K67 | Diseases of peritoneum | Bệnh của phúc mạc | | | | | | | K67 | Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere | Rối loạn của phúc mạc trong bệnh nhiễm trùng phân loại nơi khác | K67 | K67 | Disorders of peritoneum in infectious diseases classified elsewhere | Rối loạn của phúc mạc trong bệnh nhiễm trùng phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 88 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K70-K77 | Diseases of liver | Bệnh của gan | | | | | | | K77 | Liver disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn chức năng gan trong bệnh phân loại nơi khác | K77 | K77 | Liver disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn chức năng gan trong bệnh phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 89 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K80-K87 | Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas | Bệnh túi mật, ống mật và tụy | | | | | | | K87 | Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere | Rối loạn của túi mật, đường mật và tụy đã được phân loại nơi khác | K87 | K87 | Disorders of gallbladder, biliary tract and pancreas in diseases classified elsewhere | Rối loạn của túi mật, đường mật và tụy đã được phân loại nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 90 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K90-K93 | Other diseases of the digestive system | Bệnh khác của hệ tiêu hóa | | | | | | | K93 | Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere | Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác đã được phân loại ở nơi khác | K93 | K93 | Disorders of other digestive organs in diseases classified elsewhere | Rối loạn của cơ quan tiêu hóa khác đã được phân loại ở nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 91 | XII | L00-L99 | Diseases of the skin and subcutaneous tissue | Bệnh của da và tổ chức dưới da | L10-L14 | Bullous disorders | Bệnh da bọng nước | | | | | | | L14 | Bullous disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh da bọng nước trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | L14 | L14 | Bullous disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh da bọng nước trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 92 | XII | L00-L99 | Diseases of the skin and subcutaneous tissue | Bệnh của da và tổ chức dưới da | L40-L45 | Papulosquamous disorders | Bệnh sẩn có vảy | | | | | | | L41 | Parapsoriasis | Á vảy nến | L41.2 | L412 | Lymphomatoid papulosis | Bệnh sẩn dạng lympho | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2005, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 93 | XII | L00-L99 | Diseases of the skin and subcutaneous tissue | Bệnh của da và tổ chức dưới da | L40-L45 | Papulosquamous disorders | Bệnh sẩn có vảy | | | | | | | L45 | Papulosquamous disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh sẩn có vảy trong các bệnh đã phân loại ở nơi khác | L45 | L45 | Papulosquamous disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh sẩn có vảy trong các bệnh đã phân loại ở nơi khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 94 | XII | L00-L99 | Diseases of the skin and subcutaneous tissue | Bệnh của da và tổ chức dưới da | L50-L54 | Urticaria and erythema | Mày đay và hồng ban | | | | | | | L54 | Erythema in diseases classified elsewhere | Hồng ban trong các bệnh đã phân loại ở phần khác | L54 | L54 | Erythema in diseases classified elsewhere | Hồng ban trong các bệnh đã phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 95 | XII | L00-L99 | Diseases of the skin and subcutaneous tissue | Bệnh của da và tổ chức dưới da | L60-L75 | Disorders of skin appendages | Các bệnh phần phụ của da | | | | | | | L62 | Nail disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh móng trong các bệnh đã phân loại ở phần khác | L62 | L62 | Nail disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh móng trong các bệnh đã phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 96 | XII | L00-L99 | Diseases of the skin and subcutaneous tissue | Bệnh của da và tổ chức dưới da | L80-L99 | Other disorders of the skin and subcutaneous tissue | Các bệnh khác của da và tổ chức dưới da | | | | | | | L86 | Keratoderma in diseases classified elsewhere | Dày sừng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | L86 | L86 | Keratoderma in diseases classified elsewhere | Dày sừng trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 97 | XII | L00-L99 | Diseases of the skin and subcutaneous tissue | Bệnh của da và tổ chức dưới da | L80-L99 | Other disorders of the skin and subcutaneous tissue | Các bệnh khác của da và tổ chức dưới da | | | | | | | L99 | Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified elsewhere | Bệnh khác của da và tổ chức dưới da trong các bệnh đã phân loại ở phần khác | L99 | L99 | Other disorders of skin and subcutaneous tissue in diseases classified | Bệnh khác của da và tổ chức dưới da trong các bệnh đã phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 98 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh khớp nhiễm khuẩn | | | | M01 | Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere | Viêm khớp nhiễm khuẩn trực tiếp do các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật đã được xếp loại ở mục khác | M01 | M01 | Direct infections of joint in infectious and parasitic diseases classified elsewhere | Viêm khớp nhiễm khuẩn trực tiếp do các bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật đã được xếp loại ở mục khác | | | Hủy do WHO không có mã này | | |
| 99 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh khớp nhiễm khuẩn | | | | M03 | Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere | Bệnh khớp sau nhiễm khuẩn và bệnh khớp phản ứng được xếp loại ở mục khác | M03 | M03 | Postinfective and reactive arthropathies in diseases classified elsewhere | Bệnh khớp sau nhiễm khuẩn và bệnh khớp phản ứng được xếp loại ở mục khác | | | Hủy do WHO không có mã này | | |
| 100 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07 | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 101 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.01* | M0701 | Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), Shoulder region | Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 102 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.02* | M0702 | Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), Upper arm | Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 103 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.03* | M0703 | Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), forearm | Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 104 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.05* | M0705 | Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), pelvic region and thigh | Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 105 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.06* | M0706 | Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), lower leg | Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 106 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.08* | M0708 | Distal interphalangeal psoriatic arthropathy (L40.5†), other | Bệnh khớp vảy nến có tổn thương khớp ngón xa (L40.5†), vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 5580 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.20* | M0720 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), M | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), M | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 5581 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.21* | M0721 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), v | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), v | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 5582 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.22* | M0722 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), c | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), c | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 5583 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.23* | M0723 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), c | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), c | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 5584 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.24* | M0724 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), b | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), b | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 5585 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.25* | M0725 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), v | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), v | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 5586 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.26* | M0726 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), c | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), c | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 5587 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.27* | M0727 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), c | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), c | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 5588 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.28* | M0728 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), v | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), v | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 5589 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.29* | M0729 | Psoriatic spondylitis (L40.5†), v | Viêm cột sống vảy nến (L40.5†), v | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do mã ký tự thứ 5 vị trí không phù hợp** | | |
| 107 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.4 | M074 | Arthropathy in Crohn s disease [regional enteritis] (K50.-†) | Bệnh khớp trong bệnh Crohn [Viêm đoạn ruột] (K50.-†) | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 108 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.5 | M075 | Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†) | Bệnh khớp trong viêm loét đại tràng (K51.-†) | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 109 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M07 | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh khớp vẩy nến và bệnh đường ruột | M07.6 | M076 | Other enteropathic arthropathies | Bệnh khớp trong bệnh đường ruột khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 110 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M09 | Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere | Viêm khớp thiếu niên trong các bệnh được xếp ở mục khác | M09 | M09 | Juvenile arthritis in diseases classified elsewhere | Viêm khớp thiếu niên trong các bệnh được xếp ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 111 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14 | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 112 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.00* | M1400 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Multiple sites | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 113 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.01* | M1401 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Shoulder region | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 114 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.02* | M1402 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 115 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.03* | M1403 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 116 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.04* | M1404 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 117 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.05* | M1405 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, pelvic region and | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 118 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.06* | M1406 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 119 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.07* | M1407 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, ankle and foot | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 120 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.08* | M1408 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 121 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.09* | M1409 | Gouty arthropathy due to enzyme defects and other inherited disorders, Site unspecified | Bệnh khớp gút do thiếu men và các bệnh lý di truyền khác, vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 122 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.10* | M1410 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Multiple sites | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 123 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.11* | M1411 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Shoulder region | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 124 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.12* | M1412 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Upper arm | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 125 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.13* | M1413 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, forearm | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 126 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.14* | M1414 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, hand | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 127 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.15* | M1415 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, pelvic region and thigh | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 128 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.16* | M1416 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, lower leg | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 129 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.17* | M1417 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, ankle and foot | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 130 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.18* | M1418 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, other | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 131 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.19* | M1419 | Crystal arthropathy in other metabolic disorders, Site unspecified | Bệnh khớp do vi tinh thể sau các rối loạn chuyển hóa được xếp loại ở mục khác, vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 132 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.20* | M1420 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Multiple sites | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 133 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.21* | M1421 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Shoulder region | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 134 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.22* | M1422 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Upper arm | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 135 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.23* | M1423 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 136 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.24* | M1424 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), hand | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 137 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.25* | M1425 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), pelvic region and thigh | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 138 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.26* | M1426 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), lower leg | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 139 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.27* | M1427 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), ankle and foot | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 140 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.28* | M1428 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), other | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 141 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.29* | M1429 | Diabetic arthropathy (E10-E14 with common fourth character .6†), Site unspecified | Bệnh khớp do đái tháo đường đường (E10-E14 với ký tự thứ tư chung .6†), vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 142 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.30* | M1430 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Multiple | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 143 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.31* | M1431 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Shoulder region | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 144 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.32* | M1432 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Upper arm | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 145 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.33* | M1433 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), forearm | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 146 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.34* | M1434 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), hand | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 147 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.35* | M1435 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), pelvic region and thigh | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 148 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.36* | M1436 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), lower leg | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 149 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.37* | M1437 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), ankle and foot | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 150 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.38* | M1438 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), other | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 151 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.39* | M1439 | Lipoid dermatoarthritis (E78.8†), Site unspecified | Viêm khớp và da nhiễm mỡ (E78.8†), vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 152 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.40* | M1440 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Multiple sites | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 153 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.41* | M1441 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Shoulder region | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 154 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.42* | M1442 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Upper arm | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 155 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.43* | M1443 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), forearm | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 156 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.44* | M1444 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), hand | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 157 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.45* | M1445 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), pelvic region and | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 158 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.46* | M1446 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), lower leg | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 159 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.47* | M1447 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), ankle and foot | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 160 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.48* | M1448 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), other | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 161 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.49* | M1449 | Arthropathy in amyloidosis (E85.-†), Site unspecified | Bệnh khớp nhiễm bột (E85.-†), vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 162 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.50* | M1450 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Multiple sites | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 163 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.51* | M1451 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Shoulder region | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 164 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.52* | M1452 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Upper arm | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 165 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.53* | M1453 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, forearm | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 166 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.54* | M1454 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, hand | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 167 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.55* | M1455 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, pelvic region and thigh | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 168 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.56* | M1456 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, lower leg | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 169 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.57* | M1457 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, ankle and foot | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 170 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.58* | M1458 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, other | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 171 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.59* | M1459 | Arthropathies in other endocrine, nutritional and metabolic disorders, Site unspecified | Bệnh khớp trong các bệnh nội tiết, dinh dưỡng và các bệnh chuyển hóa khác, vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 172 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.60* | M1460 | Neuropathic arthropathy, Multiple sites | Bệnh khớp do thần kinh, Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 173 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.61* | M1461 | Neuropathic arthropathy, Shoulder region | Bệnh khớp do thần kinh, vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 174 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.62* | M1462 | Neuropathic arthropathy, Upper arm | Bệnh khớp do thần kinh, cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 175 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.63* | M1463 | Neuropathic arthropathy, forearm | Bệnh khớp do thần kinh, cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 176 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.64* | M1464 | Neuropathic arthropathy, hand | Bệnh khớp do thần kinh, bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 177 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.65* | M1465 | Neuropathic arthropathy, pelvic region and thigh | Bệnh khớp do thần kinh, vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 178 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.66* | M1466 | Neuropathic arthropathy, lower leg | Bệnh khớp do thần kinh, cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 179 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.67* | M1467 | Neuropathic arthropathy, ankle and foot | Bệnh khớp do thần kinh, cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 180 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.68* | M1468 | Neuropathic arthropathy, other | Bệnh khớp do thần kinh, vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 181 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.69* | M1469 | Neuropathic arthropathy, Site unspecified | Bệnh khớp do thần kinh, vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 182 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.80* | M1480 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Multiple sites | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 183 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.81* | M1481 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Shoulder region | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 184 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.82* | M1482 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Upper arm | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 185 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.83* | M1483 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, forearm | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 186 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.84* | M1484 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, hand | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 187 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.85* | M1485 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, pelvic region and | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 188 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.86* | M1486 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, lower leg | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 189 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.87* | M1487 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, ankle and foot | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 190 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.88* | M1488 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, other | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 191 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Viêm đa khớp | | | | M14 | Arthropathies in other diseases classified elsewhere | Bệnh khớp trong các bệnh không được xếp loại ở mục khác | M14.89* | M1489 | Arthropathies in other specified diseases classified elsewhere, Site unspecified | Bệnh khớp trong các bệnh đặc hiệu khác đã được phân loại mục khác, vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 192 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M31 | Other necrotizing vasculopathies | Bệnh mạch máu hoại tử khác | M31.2 | M312 | Lethal midline granuloma | Bệnh u hạt ác tính dòng giữa | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | Bỏ do WHO cập nhật mã tại tài liệu Official WHO Updates combined 1996 2015 VOLUME 1.pdf, tháng 10/2015, hiệu lực 1/2019 |
| 193 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36 | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 194 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.00* | M3600 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), Multiple sites | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 195 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.01* | M3601 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), Shoulder region | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 196 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.02* | M3602 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), Upper arm | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 197 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.03* | M3603 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), forearm | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 198 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.04* | M3604 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), hand | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 199 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.05* | M3605 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 200 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.06* | M3606 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 201 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.07* | M3607 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 202 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.08* | M3608 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), other | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 203 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.09* | M3609 | Dermato(poly)myositis in neoplastic disease (C00-D48†), Site unspecified | Viêm da cơ và viêm đa cơ tự miễn trong các bệnh lý khối u (C00-D48†), vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 204 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.10* | M3610 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), Multiple sites | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 205 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.11* | M3611 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), Shoulder region | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 206 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.12* | M3612 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), Upper arm | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 207 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.13* | M3613 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), forearm | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 208 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.14* | M3614 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), hand | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 209 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.15* | M3615 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 210 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.16* | M3616 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 211 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.17* | M3617 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 212 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.18* | M3618 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), other | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 213 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.19* | M3619 | Arthropathy in neoplastic disease (C00-D48†), Site unspecified | Bệnh khớp trong các bệnh ung thư đã được xếp ở mục khác (C00-D48†), vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 214 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.20* | M3620 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Multiple sites | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 215 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.21* | M3621 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Shoulder region | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 216 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.22* | M3622 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Upper arm | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 217 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.23* | M3623 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), forearm | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 218 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.24* | M3624 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), hand | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 219 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.25* | M3625 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), pelvic region and thigh | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 220 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.26* | M3626 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), lower leg | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 221 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.27* | M3627 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), ankle and foot | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 222 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.28* | M3628 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), other | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 223 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.29* | M3629 | Haemophilic arthropathy (D66-D68†), Site | Tổn thương khớp trong bệnh ưa chảy máu (D66-D68†), vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 224 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.30* | M3630 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), Multiple sites | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 225 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.31* | M3631 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), Shoulder region | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 226 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.32* | M3632 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), Upper arm | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 227 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.33* | M3633 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), forearm | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 228 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.34* | M3634 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), hand | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 229 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.35* | M3635 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), pelvic region and thigh | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 230 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.36* | M3636 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), lower leg | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 231 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.37* | M3637 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), ankle and foot | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 232 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.38* | M3638 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), other | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 233 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.39* | M3639 | Arthropathy in other blood disorders (D50-D76†), Site | Bệnh khớp trong các bệnh về máu khác (D50-D76†), vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 234 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.40* | M3640 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Multiple sites | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 235 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.41* | M3641 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Shoulder region | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 236 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.42* | M3642 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Upper arm | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 237 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.43* | M3643 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, forearm | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 238 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.44* | M3644 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, hand | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 239 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.45* | M3645 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, pelvic region and thigh | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 240 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.46* | M3646 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, lower leg | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 241 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.47* | M3647 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, ankle and foot | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 242 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.48* | M3648 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, other | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 243 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.49* | M3649 | Arthropathy in hypersensitivity reactions classified elsewhere, Site unspecified | Bệnh khớp trong phản ứng quá mẫn đã được xếp loại ở mục khác, vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 244 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.80* | M3680 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Multiple sites | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, Nhiều vị trí | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 245 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.81* | M3681 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Shoulder region | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vùng bả vai | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 246 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.82* | M3682 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Upper arm | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cánh tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 247 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.83* | M3683 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, forearm | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cẳng tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 248 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.84* | M3684 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, hand | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, bàn tay | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 249 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.85* | M3685 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, pelvic region and | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vùng chậu và đùi | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 250 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.86* | M3686 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, lower leg | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cẳng chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 251 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.87* | M3687 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, ankle and foot | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, cổ, bàn chân | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |
| 252 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.88* | M3688 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, other | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vị trí khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã ký tự thứ 5** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 253 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M30-M36 | Systemic connective tissue disorders | Bệnh mô liên kết hệ thống | | | | | | | M36 | Systemic disorders of connective tissue in diseases classified elsewhere | Tổn thương mô liên kết hệ thống trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác | M36.89* | M3689 | Systemic disorders of connective tissue in other diseases classified elsewhere, Site unspecified | Tổn thương hệ thống mô liên kết trong các bệnh đã được xếp loại ở mục khác, vị trí không xác định | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do không áp dụng nguyên tắc mã kỳ tự thứ 5** | | |
| 254 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý cột sống | | | | M49 | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Tổn thương cột sống trong các bệnh đã xếp loại mục khác | M49 | M49 | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Tổn thương cột sống trong các bệnh đã xếp loại mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 255 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Các bệnh lý mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Các bệnh cơ | | | | M63 | Disorders of muscle in diseases classified elsewhere | Bệnh cơ trong những bệnh được xếp loại ở mục khác | M63 | M63 | Disorders of muscle in diseases classified elsewhere | Bệnh cơ trong những bệnh được xếp loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 256 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Các bệnh lý mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Bệnh của màng hoạt dịch và gân | | | | M68 | Disorders of synovium and tendon in diseases classified elsewhere | Các bệnh của màng hoạt dịch và gân trong những bệnh được xếp loại ở mục khác | M68 | M68 | Disorders of synovium and tendon in diseases classified | Các bệnh của màng hoạt dịch và gân trong những bệnh được xếp loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 257 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Các bệnh lý mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Những bệnh khác của mô mềm | | | | M73 | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh mô mềm trong những bệnh được xếp loại ở mục khác | M73 | M73 | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Các bệnh mô mềm trong những bệnh được xếp loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 258 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về tỉ trọng (mật độ) và cấu trúc xương | | | | M82 | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương trong các bệnh đã xếp loại ở mục khác | M82 | M82 | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương trong các bệnh đã xếp loại ở mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 259 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ, xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh khác của xương | | | | M90 | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh xương trong các bệnh đã xếp loại mục khác | M90 | M90 | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh xương trong các bệnh đã xếp loại mục khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 260 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N00-N08 | Glomerular diseases | Bệnh cầu thận | | | | | | | N08 | Glomerular disorders in diseases classified elsewhere | Biến đổi cầu thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | N08 | N08 | Glomerular disorders in diseases classified elsewhere | Biến đổi cầu thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 261 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N10-N16 | Renal tubulo-interstitial diseases | Bệnh kẽ ống thận | | | | | | | N16 | Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere | Biến đổi kẽ ống thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | N16 | N16 | Renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere | Biến đổi kẽ ống thận trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 262 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N17-N19 | Renal failure | Suy thận | | | | | | | N18 | Chronic renal failure | Suy thận mãn tính | N18.8 | N188 | Other chronic renal failure | Suy thận mạn khác | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | official-who-updates-combined-1996-2012-volume-1.pdf<br>Ngày chấp thuận 10/2008, ngày hiệu lực 01/2010 |
| 263 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N20-N23 | Urolithiasis | Sỏi tiết niệu | | | | | | | N22 | Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere | Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | N22 | N22 | Calculus of urinary tract in diseases classified elsewhere | Sỏi đường tiết niệu trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 264 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N25-N29 | Other disorders of kidney and ureter | Các rối loạn khác của thận và niệu quản | | | | | | | N29 | Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere | Các biến đổi khác của thận và niệu quản trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | N29 | N29 | Other disorders of kidney and ureter in diseases classified elsewhere | Các biến đổi khác của thận và niệu quản trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 265 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N30-N39 | Other diseases of urinary system | Các bệnh khác của hệ tiết niệu | | | | | | | N33 | Bladder disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác | N33 | N33 | Bladder disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | Hủy do WHO không có mã này | Hủy do mã bệnh của WHO là mã bệnh dấu * | |
| 266 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N30-N39 | Other diseases of urinary system | Các bệnh khác của hệ tiết niệu | | | | | | | N33 | Bladder disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác | N33.0 | N330 | Tuberculous cystitis (A18.1†) | Lao bàng quang (A18.1†) | | 20/10/2020 11:38:34 | Hủy do WHO không có mã này | Hủy do mã bệnh của WHO là mã bệnh dấu * | |
| 267 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N30-N39 | Other diseases of urinary system | Các bệnh khác của hệ tiết niệu | | | | | | | N33 | Bladder disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn bàng quang trong bệnh đã được phân loại ở phần khác | N33.8 | N338 | Bladder disorders in other diseases classified elsewhere | Rối loạn bàng quang trong các bệnh khác phân loại nơi khác | | 20/10/2020 11:38:34 | Hủy do WHO không có mã này | Hủy do mã bệnh của WHO là mã bệnh dấu * | |
| 268 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N30-N39 | Other diseases of urinary system | Các bệnh khác của hệ tiết niệu | | | | | | | N37 | Urethral disorders in diseases classified elsewhere | Biến đổi niệu đạo trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | N37 | N37 | Urethral disorders in diseases classified elsewhere | Biến đổi niệu đạo trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 269 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N40-N51 | Diseases of male genital organs | Bệnh cơ quan sinh dục nam | | | | | | | N51 | Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere | Biến đổi cơ quan sinh dục nam trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | N51 | N51 | Disorders of male genital organs in diseases classified elsewhere | Biến đổi cơ quan sinh dục nam trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 270 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N70-N77 | Inflammatory diseases of female pelvic organs | Viêm cơ quan sinh dục vùng chậu nữ | | | | | | | N74 | Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere | Viêm vùng chậu nữ trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | N74 | N74 | Female pelvic inflammatory disorders in diseases classified elsewhere | Viêm vùng chậu nữ trong các bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 271 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N70-N77 | Inflammatory diseases of female pelvic organs | Viêm cơ quan sinh dục vùng chậu nữ | | | | | | | N77 | Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere | Viêm và loét âm đạo, âm hộ trong bệnh đã được phân loại ở phần khác | N77 | N77 | Vulvovaginal ulceration and inflammation in diseases classified elsewhere | Viêm và loét âm đạo, âm hộ trong bệnh đã được phân loại ở phần khác | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 272 | XVI | P00-P96 | Certain conditions originating in the perinatal period | Một số bệnh lý khởi phát trong thời kỳ chu sinh | P75-P78 | Digestive system disorders of fetus and newborn | Các rối loạn của hệ thống tiêu hóa ở thai và trẻ sơ sinh | | | | | | | P75 | Meconium ileus in cystic fibrosis | Tắc ruột phân xu trong bệnh xơ nang | P75 | P75 | Meconium ileus in cystic fibrosis | Tắc ruột phân xu trong bệnh xơ nang | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 273 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài | S90-S99 | Injuries to the ankle and foot | Tổn thương tại cổ chân và bàn chân | | | | | | | S91 | Open wound of ankle and foot | Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân | S91.70 | S9170 | Multiple open wounds of ankle and foot | Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân, gãy kín | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 274 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Vết thương, ngộ độc và hậu quả của một số nguyên nhân từ bên ngoài | S90-S99 | Injuries to the ankle and foot | Tổn thương tại cổ chân và bàn chân | | | | | | | S91 | Open wound of ankle and foot | Vết thương hở tại cổ chân và bàn chân | S91.71 | S9171 | Multiple open wounds of ankle and foot | Đa vết thương hở ở cẳng chân và bàn chân, gãy hở | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 275 | XXI | Z00-Z99 | Factors influencing health status and contact with health services | Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tìm kiếm dịch vụ y tế | Z20-Z29 | Persons with potential health hazards related to communicable diseases | Những người có nguy cơ tiềm tàng về sức khỏe liên quan đến các bệnh lây truyền | | | | | | | Z22 | Carrier of infectious disease | Mang mầm bệnh nhiễm khuẩn | Z22.5 | Z225 | Carrier of viral hepatitis | Mang virus viêm gan | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | WHO bỏ từ năm 2014 theo tài liệu icd10updates2014volume1.pdf được ban hành tháng 10/2014, hiệu lực từ 1/2016 |
| 276 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06 | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | | | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 277 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.0 | U060 | Emergency use of U06.0 | Sử dụng mã U06.0 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 278 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.1 | U061 | Emergency use of U06.1 | Sử dụng mã U06.1 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 279 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.2 | U062 | Emergency use of U06.2 | Sử dụng mã U06.2 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 280 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.3 | U063 | Emergency use of U06.3 | Sử dụng mã U06.3 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 281 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.4 | U064 | Emergency use of U06.4 | Sử dụng mã U06.4 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 282 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.5 | U065 | Emergency use of U06.5 | Sử dụng mã U06.5 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 283 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.6 | U066 | Emergency use of U06.6 | Sử dụng mã U06.6 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 284 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.7 | U067 | Emergency use of U06.7 | Sử dụng mã U06.7 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 285 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.8 | U068 | Emergency use of U06.8 | Sử dụng mã U06.8 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 286 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U06 | Emergency use of U06 | Sử dụng mã U06 trong trường cấp cứu | U06.9 | U069 | Emergency use of U06.9 | Sử dụng mã U06.9 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 287 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U07 | Emergency use of U07 | Sử dụng mã U07 trong cấp cứu | U07.3 | U073 | Emergency use of U07.3 | Sử dụng mã U07.3 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 288 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U07 | Emergency use of U07 | Sử dụng mã U07 trong cấp cứu | U07.4 | U074 | Emergency use of U07.4 | Sử dụng mã U07.4 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 289 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U07 | Emergency use of U07 | Sử dụng mã U07 trong cấp cứu | U07.5 | U075 | Emergency use of U07.5 | Sử dụng mã U07.5 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 290 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U07 | Emergency use of U07 | Sử dụng mã U07 trong cấp cứu | U07.6 | U076 | Emergency use of U07.6 | Sử dụng mã U07.6 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 291 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U07 | Emergency use of U07 | Sử dụng mã U07 trong cấp cứu | U07.7 | U077 | Emergency use of U07.7 | Sử dụng mã U07.7 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 292 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U07 | Emergency use of U07 | Sử dụng mã U07 trong cấp cứu | U07.8 | U078 | Emergency use of U07.8 | Sử dụng mã U07.8 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |
| 293 | XXII | U00-U99 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Bacterial agents resistant to antibiotics | Mã tạm thời cho một số bệnh mới hoặc chưa rõ bệnh nguyên hoặc sử dụng trong cấp cứu | | | | | | | U07 | Emergency use of U07 | Sử dụng mã U07 trong cấp cứu | U07.9 | U079 | Emergency use of U07.9 | Sử dụng mã U07.9 trong cấp cứu | | 20/10/2020 11:38:34 | **Hủy do WHO không có mã này** | | |

| STT | STT CHƯƠNG | PHẠM VI MÃ NHÓM BỆNH | CHAPTER NAME | TÊN CHƯƠNG | MÃ KHỐI | BLOCK NAME | TÊN KHỐI | MÃ TIỂU KHỐI CẤP 1 | FIRST SUB-DIVISION NAME | TÊN TIỂU KHỐI CẤP 1 | MÃ TIỂU KHỐI CẤP 2 | SECOND SUB-DIVISION NAME | TÊN TIỂU KHỐI CẤP 2 | MÃ NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ | 3-CHARACTER SUB-CATEGORY NAME | TÊN NHÓM BỆNH 3 KÝ TỰ | MÃ BỆNH | MÃ BỆNH KHÔNG DẤU | DISEASE NAME WHO 2019 (ENGLISH) | ADDITIONAL CODING GUIDANCE WHO 2019 (ENGLISH) | TÊN BỆNH | HƯỚNG DẪN MÃ HÓA BỔ SUNG CỦA WHO 2019 | MÃ KHÔNG ĐƯỢC DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH | MÃ KHÔNG KHUYẾN KHÍCH DÙNG LÀ BỆNH CHÍNH | MÃ KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG VÌ CÓ MÃ 4 HOẶC 5 KÝ TỰ CỤ THỂ HƠN | CHỈ SỬ DỤNG MÃ HÓA NGUYÊN NHÂN TỬ VONG | CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ Ở NỮ GIỚI | CÁC MÃ BỆNH CHỈ CÓ Ở NAM GIỚI |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | A00-A09 | Intestinal infectious diseases | Bệnh truyền nhiễm đường ruột | | | | | | | A02 | Other salmonella infections | Nhiễm Salmonella khác | A02.2 | A022 | Localized salmonella infections | Salmonella:<br>arthritis† (M01.3*)<br>meningitis† (G01*)<br>osteomyelitis† (M90.2*)<br>pneumonia† (J17.0*)<br>renal tubulo-interstitial disease† (N16.0*) | Nhiễm Salmonella khu trú | Do Salmonella:<br>+ viêm khớp† (M01.3*)<br>+ viêm màng não† (G01*)<br>+ viêm xương - tủy xương† (M90.2*)<br>+ viêm phổi† (J17.0*)<br>+ bệnh kẽ ống thận† (N16.0*) | | | | | | |
| 48 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | A00-A09 | Intestinal infectious diseases | Bệnh truyền nhiễm đường ruột | | | | | | | A06 | Amoebiasis | Bệnh lỵ a-míp | A06.4† | A064 | Amoebic liver abscess (K77.0*) | Hepatic amoebiasis | Áp xe gan do a-míp (K77.0*) | Bệnh a-míp ở gan | | | | | | |
| 52 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | A00-A09 | Intestinal infectious diseases | Bệnh truyền nhiễm đường ruột | | | | | | | A06 | Amoebiasis | Bệnh lỵ a-míp | A06.8 | A068 | Amoebic infection of other sites | Amoebic:<br>appendicitis<br>balanitis† (N51.2*) | Nhiễm a-míp ở vị trí khác | - A-míp:<br>+ viêm ruột thừa<br>+ viêm quy đầu† (N51.2 *) | | | | | | |
| 99 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | A15-A19 | Tuberculosis | Bệnh lao | | | | | | | A18 | Tuberculosis of other organs | Bệnh lao ở cơ quan khác | A18.1† | A181 | Tuberculosis of genitourinary system | Tuberculosis of:<br>bladder† (N33.0*)<br>cervix† (N74.0*)<br>kidney† (N29.1*)<br>male genital organs† (N51..*)<br>ureter† (N29.1*)<br>Tuberculous female pelvic inflammatory disease† (N74.1*) | Bệnh lao ở hệ tiết niệu sinh dục | - Bệnh lao ở:<br>+ bàng quang† (N33.0*)<br>+ cổ tử cung† (N74.0*)<br>+ thận† (N29.1*)<br>+ cơ quan sinh dục nam† (N51..*)<br>+ niệu quản† (N29.1*)<br>- Bệnh viêm vùng chậu ở nữ do lao† (N74.1*) | | | | | | |
| 433 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | A92-A99 | Arthropod-borne viral fevers and viral haemorrhagic fevers | Bệnh sốt virus và sốt xuất huyết virus do tiết túc truyền [virus arbo] | | | | | | | A92 | Other mosquito-borne viral fevers | Bệnh sốt virus khác do muỗi truyền | A92.5 | A925 | Zika virus disease | Zika NOS<br>Zika virus:<br>fever<br>infection<br>Excl.: congenital Zika virus disease (P35.4) | Bệnh nhiễm virus Zika | - Virus Zika không xác định khác<br>- Virus Zika:<br>+ sốt<br>+ nhiễm trùng<br>- Loại trừ: bệnh nhiễm virus Zika bẩm sinh (P35.4) | | | | | | |
| 507 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | B00-B09 | Viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions | Nhiễm virus có đặc điểm tổn thương tại da và niêm mạc | | | | | | | B08 | Other viral infections characterized by skin and mucous membrane lesions, not elsewhere classified | Nhiễm virus khác có biểu hiện tổn thương tại da và/hoặc niêm mạc, không phân loại mục khác | B08.1 | B081 | Molluscum contagiosum | | U mềm lây | | | | | | | |
| 530 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | B15-B19 | Viral hepatitis | Viêm gan do virus | | | | | | | B18 | Chronic viral hepatitis | Bệnh viêm gan virus mạn tính | B18.00 | B1800 | Chronic viral hepatitis B with delta-agent, immune-tolerant phase | | Bệnh viêm gan virus B mạn tính có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn dung nạp miễn dịch | | | | | | | |
| 531 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | B15-B19 | Viral hepatitis | Viêm gan do virus | | | | | | | B18 | Chronic viral hepatitis | Bệnh viêm gan virus mạn tính | B18.09 | B1809 | Chronic viral hepatitis B with delta-agent, other and unspecified phase | | Bệnh viêm gan virus B mạn tính có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn khác và/hoặc không xác định | | | | | | | |
| 533 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | B15-B19 | Viral hepatitis | Viêm gan do virus | | | | | | | B18 | Chronic viral hepatitis | Bệnh viêm gan virus mạn tính | B18.10 | B1810 | Chronic viral hepatitis B without delta-agent, immune-tolerant phase | Hepatitis B (viral) NOS | Bệnh viêm gan virus B mạn tính không có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn dung nạp miễn dịch | Viêm gan (do virus) B mạn tính không xác định khác | | | | | | |
| 534 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | B15-B19 | Viral hepatitis | Viêm gan do virus | | | | | | | B18 | Chronic viral hepatitis | Bệnh viêm gan virus mạn tính | B18.19 | B1819 | Chronic viral hepatitis B without delta-agent, other and unspecified phase | Hepatitis B (viral) NOS | Bệnh viêm gan virus B mạn tính không có viêm gan D [tác nhân delta], giai đoạn khác và/hoặc không xác định | Viêm gan (do virus) B mạn tính không xác định khác | | | | | | |
| 715 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | B35-B49 | Mycoses | Bệnh nhiễm nấm | | | | | | | B48 | Other mycoses, not elsewhere classified | Bệnh nhiễm nấm khác, không phân loại mục khác | B48.5† | B485 | Pneumocystosis (J17.2*) | Pneumonia due to:<br>Pneumocystis carinii<br>Pneumocystis jirovecii | Bệnh nhiễm nấm pneumocystis | - Viêm phổi do:<br>+ nấm pneumocystis carinii<br>+ nấm pneumocystis jirovecii | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 923 | I | A00-B99 | Certain infectious and parasitic diseases | Bệnh truyền nhiễm và ký sinh trùng | B95-B98 | Bacterial, viral and other infectious agents | Vi khuẩn, virus và tác nhân gây nhiễm trùng khác | | | | | | | B98 | Other specified infectious agents as the cause of diseases classified to other chapters | Tác nhân nhiễm trùng xác định khác là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác | B98.1 | B981 | Vibrio vulnificus as the cause of diseases classified to other chapters | | Vibrio vulnificus là nguyên nhân gây bệnh phân loại ở chương khác | | B98.1 | | | | | | |
| 2768 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F70 | Mild mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ nhẹ | F70.0 | F700 | Mild mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu | | | | | | | | |
| 2769 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F70 | Mild mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ nhẹ | F70.1 | F701 | Mild mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment | | Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị | | | | | | | | |
| 2770 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F70 | Mild mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ nhẹ | F70.8 | F708 | Mild mental retardation, other impairments of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, những khiếm khuyết khác về hành vi | | | | | | | | |
| 2771 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F70 | Mild mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ nhẹ | F70.9 | F709 | Mild mental retardation, without mention of impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ nhẹ, không đề cập đến suy giảm hành vi | | | | | | | | |
| 2773 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F71 | Moderate mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ trung bình | F71.0 | F710 | Moderate mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ trung bình, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu | | | | | | | | |
| 2774 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F71 | Moderate mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ trung bình | F71.1 | F711 | Moderate mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment | | Chậm phát triển trí tuệ trung bình, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị | | | | | | | | |
| 2775 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F71 | Moderate mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ trung bình | F71.8 | F718 | Moderate mental retardation, other impairments of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ trung bình, những khiếm khuyết khác về hành vi | | | | | | | | |
| 2776 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F71 | Moderate mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ trung bình | F71.9 | F719 | Moderate mental retardation, without mention of impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ trung bình, không đề cập đến suy giảm hành vi | | | | | | | | |
| 2778 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F72 | Severe mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ nặng | F72.0 | F720 | Severe mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ nặng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu | | | | | | | | |
| 2779 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F72 | Severe mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ nặng | F72.1 | F721 | Severe mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment | | Chậm phát triển trí tuệ nặng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị | | | | | | | | |
| 2780 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F72 | Severe mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ nặng | F72.8 | F728 | Severe mental retardation, other impairments of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ nặng, những khiếm khuyết khác về hành vi | | | | | | | | |
| 2781 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F72 | Severe mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ nặng | F72.9 | F729 | Severe mental retardation, without mention of impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ nặng, không đề cập đến suy giảm hành vi | | | | | | | | |
| 2783 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F73 | Profound mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng | F73.0 | F730 | Profound mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu | | | | | | | | |
| 2784 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F73 | Profound mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng | F73.1 | F731 | Profound mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment | | Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị | | | | | | | | |
| 2785 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F73 | Profound mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng | F73.8 | F738 | Profound mental retardation, other impairments of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, những khiếm khuyết khác về hành vi | | | | | | | | |
| 2786 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F73 | Profound mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng | F73.9 | F739 | Profound mental retardation, without mention of impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ trầm trọng, không đề cập đến suy giảm hành vi | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 2788 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F78 | Other mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ khác | F78.0 | F780 | Other mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of | | Chậm phát triển trí tuệ khác, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu | | | | | | | | | |
| 2789 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F78 | Other mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ khác | F78.1 | F781 | Other mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment | | Chậm phát triển trí tuệ khác, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị | | | | | | | | | |
| 2790 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F78 | Other mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ khác | F78.8 | F788 | Other mental retardation, other impairments of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ khác, những khiếm khuyết khác về hành vi | | | | | | | | | |
| 2791 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F78 | Other mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ khác | F78.9 | F789 | Other mental retardation, without mention of impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ khác, không đề cập đến suy giảm hành vi | | | | | | | | | |
| 2793 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F79 | Unspecified mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ không xác định | F79.0 | F790 | Unspecified mental retardation, with the statement of no, or minimal, impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ không xác định, ghi nhận là hành vi không suy giảm hoặc chỉ ở mức tối thiểu | | | | | | | | | |
| 2794 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F79 | Unspecified mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ không xác định | F79.1 | F791 | Unspecified mental retardation, significant impairment of behaviour requiring attention or treatment | | Chậm phát triển trí tuệ không xác định, suy giảm đáng kể hành vi cần được chú ý hoặc điều trị | | | | | | | | | |
| 2795 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F79 | Unspecified mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ không xác định | F79.8 | F798 | Unspecified mental retardation, other impairments of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ không xác định, những khiếm khuyết khác về hành vi | | | | | | | | | |
| 2796 | V | F00-F99 | Mental and behavioural disorders | Rối loạn tâm thần và hành vi | F70-F79 | Mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ | | | | | | | F79 | Unspecified mental retardation | Chậm phát triển trí tuệ không xác định | F79.9 | F799 | Unspecified mental retardation, without mention of impairment of behaviour | | Chậm phát triển trí tuệ không xác định, không đề cập đến suy giảm hành vi | | | | | | | | | |
| 2941 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G20-G26 | Extrapyramidal and movement disorders | Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động | | | | | | | G23 | Other degenerative diseases of basal ganglia | Bệnh thoái hóa khác của hạch nền não | G23.3 | G233 | Multiple system atrophy, cerebellar type | | Bệnh teo đa hệ thống, kiểu tiểu não [MSA-C] | | | | | | | | | |
| 3202 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G80-G83 | Cerebral palsy and other paralytic syndromes | Bại não và những hội chứng liệt khác | | | | | | | G83 | Other paralytic syndromes | Hội chứng liệt khác | G83.5 | G835 | Locked-in syndrome | | Hội chứng khóa trong | | | | G83.5 | | | | | |
| 3203 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G80-G83 | Cerebral palsy and other paralytic syndromes | Bại não và những hội chứng liệt khác | | | | | | | G83 | Other paralytic syndromes | Hội chứng liệt khác | G83.6 | G836 | Upper motor neuron facial paralysis | Facial palsy (droop) (weakness) due to upper motor neuron [UMN] lesion<br>Excl.: facial paralysis due to:<br>Bell's palsy (G51.0)<br>lower motor neuron [LMN] lesion (G51.0) | Liệt dây VII trung ương | - Liệt mặt (rủ xuống) (yếu) do tổn thương tế bào thần kinh vận động trên [UMN]<br>- Loại trừ: liệt mặt do:<br>++ liệt Bell (G51.0)<br>++ tổn thương tế bào thần kinh vận động dưới [LMN] (G51.0) | | | G83.6 | | | | | |
| 3211 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G90-G99 | Other disorders of the nervous system | Rối loạn khác của hệ thần kinh | | | | | | | G90 | Disorders of autonomic nervous system | Rối loạn hệ thần kinh tự động | G90.5 | G905 | Complex regional pain syndrome type I | Sudeck atrophy<br>Sympathetic reflex dystrophy | Hội chứng đau phức hợp vùng tịp I | - Loạn dưỡng giao cảm phản xạ [Sudeck atrophy]<br>- Hội chứng loạn dưỡng giao cảm phản xạ | | | | | | | | |
| 3212 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G90-G99 | Other disorders of the nervous system | Rối loạn khác của hệ thần kinh | | | | | | | G90 | Disorders of autonomic nervous system | Rối loạn hệ thần kinh tự động | G90.6 | G906 | Complex regional pain syndrome type II | Causalgia | Hội chứng đau phức hợp vùng tịp II | Hội chứng Causalgia [đau và nóng rát] [chứng hóa thống] | | | | | | | | |
| 3213 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G90-G99 | Other disorders of the nervous system | Rối loạn khác của hệ thần kinh | | | | | | | G90 | Disorders of autonomic nervous system | Rối loạn hệ thần kinh tự động | G90.7 | G907 | Complex regional pain syndrome, other and unspecified type | | Hội chứng đau phức hợp vùng, loại khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | | |
| 3239 | VI | G00-G99 | Diseases of the nervous system | Bệnh hệ thần kinh | G90-G99 | Other disorders of the nervous system | Rối loạn khác của hệ thần kinh | | | | | | | G94* | Other disorders of brain in diseases classified elsewhere | Rối loạn khác của não do bệnh phân loại mục khác | G94.3* | G943 | Encephalopathy in diseases classified elsewhere | | Bệnh lý não do bệnh phân loại mục khác | | G94.3* | | | | | | | |
| 3407 | VIII | H00-H59 | Diseases of the eye and adnexa | Bệnh của mắt và cấu trúc phụ cận | H25-H28 | Disorders of lens | Rối loạn thể thủy tinh | | | | | | | H28* | Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere | Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác | H28* | H28 | Cataract and other disorders of lens in diseases classified elsewhere | | Đục thể thủy tinh và/hoặc rối loạn khác của thể thủy tinh do bệnh phân loại mục khác | | H28* | | H28* | | | | | |
| 4036 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.00 | I7000 | Atherosclerosis of aorta, without gangrene | | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, không kèm hoại thư | | | | | | | | | |
| 4037 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.01 | I7001 | Atherosclerosis of aorta, with gangrene | | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch chủ, kèm hoại thư | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4039 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.10 | I7010 | Atherosclerosis of renal artery, without gangrene | Goldblatt kidney<br>Excl.:<br>atherosclerosis of renal arterioles (I12.-) | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, không kèm hoại thư | - Thận Goldblatt<br>- Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-) | | | | | | | |
| 4040 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.11 | I7011 | Atherosclerosis of renal artery, with gangrene | Goldblatt kidney<br>Excl.:<br>atherosclerosis of renal arterioles (I12.-) | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch thận, kèm hoại thư | - Thận Goldblatt<br>- Loại trừ: xơ vữa tiểu động mạch thận (I12.-) | | | | | | | |
| 4042 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.20 | I7020 | Atherosclerosis of arteries of extremities, without gangrene | Atherosclerotic gangrene<br>Mönckeberg (medial) sclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], không kèm hoại thư | - Hoại thư do xơ vữa động mạch<br>- Xơ cứng (lớp giữa) kiểu Mönckeberg | | | | | | | |
| 4043 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.21 | I7021 | Atherosclerosis of arteries of extremities, with gangrene | Atherosclerotic gangrene<br>Mönckeberg (medial) sclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch ngoại vi [tứ chi], kèm hoại thư | - Hoại thư do xơ vữa động mạch<br>- Xơ cứng (lớp giữa) kiểu Mönckeberg | | | | | | | |
| 4045 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.80 | I7080 | Atherosclerosis of other arteries, without gangrene | | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, không kèm hoại thư | | | | | | | |
| 4046 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.81 | I7081 | Atherosclerosis of other arteries, with gangrene | | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch khác, kèm hoại thư | | | | | | | |
| 4048 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.90 | I7090 | Generalized and unspecified atherosclerosis, without gangrene | | Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, không kèm hoại thư | | | | | | | |
| 4049 | IX | I00-I99 | Diseases of the circulatory system | Bệnh hệ tuần hoàn | I70-I79 | Diseases of arteries, arterioles and capillaries | Bệnh động mạch, tiểu động mạch và mao mạch | | | | | | | I70 | Atherosclerosis | Xơ vữa [xơ cứng] động mạch | I70.91 | I7091 | Generalized and unspecified atherosclerosis, with gangrene | | Xơ vữa động mạch toàn thể và/hoặc xơ vữa động mạch không xác định, kèm hoại thư | | | | | | | |
| 4432 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J96 | Respiratory failure, not elsewhere classified | Suy hô hấp, không phân loại mục khác | J96.00 | J9600 | Acute respiratory failure, Type I [hypoxic] | | Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, tip I [giảm oxy máu] | | | | | | | |
| 4433 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J96 | Respiratory failure, not elsewhere classified | Suy hô hấp, không phân loại mục khác | J96.01 | J9601 | Acute respiratory failure, Type II [hypercapnic] | | Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, tip II [tăng CO2 máu] | | | | | | | |
| 4434 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J96 | Respiratory failure, not elsewhere classified | Suy hô hấp, không phân loại mục khác | J96.09 | J9609 | Acute respiratory failure, Type unspecified | | Suy hô hấp [tiến triển] cấp tính, tip không xác định | | | | | | | |
| 4436 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J96 | Respiratory failure, not elsewhere classified | Suy hô hấp, không phân loại mục khác | J96.10 | J9610 | Chronic respiratory failure, Type I [hypoxic] | | Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, tip I [giảm oxy máu] | | | | | | | |
| 4437 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J96 | Respiratory failure, not elsewhere classified | Suy hô hấp, không phân loại mục khác | J96.11 | J9611 | Chronic respiratory failure, Type II [hypercapnic] | | Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, tip II [tăng CO2 máu] | | | | | | | |
| 4438 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J96 | Respiratory failure, not elsewhere classified | Suy hô hấp, không phân loại mục khác | J96.19 | J9619 | Chronic respiratory failure, Type unspecified | | Suy hô hấp [tiến triển] mạn tính, tip không xác định | | | | | | | |
| 4440 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J96 | Respiratory failure, not elsewhere classified | Suy hô hấp, không phân loại mục khác | J96.90 | J9690 | Respiratory failure, unspecified, Type I | | Suy hô hấp [tiến triển], tình không xác định, tip I [giảm oxy máu] | | | | | | | |
| 4441 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J96 | Respiratory failure, not elsewhere classified | Suy hô hấp, không phân loại mục khác | J96.91 | J9691 | Respiratory failure, unspecified, Type II [hypercapnic] | | Suy hô hấp [tiến triển], tình không xác định, tip II [tăng CO2 máu] | | | | | | | |
| 4442 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J96 | Respiratory failure, not elsewhere classified | Suy hô hấp, không phân loại mục khác | J96.99 | J9699 | Respiratory failure, unspecified, Type unspecified | | Suy hô hấp [tiến triển], tình không xác định, tip không xác định | | | | | | | |
| 4451 | X | J00-J99 | Diseases of the respiratory system | Bệnh hệ hô hấp | J95-J99 | Other diseases of the respiratory system | Bệnh lý khác của hệ hô hấp | | | | | | | J98 | Other respiratory disorders | Rối loạn hô hấp khác | J98.7 | J987 | Respiratory infections, not elsewhere classified | Respiratory (tract) infections not specified as acute, chronic, lower, or upper | Nhiễm trùng đường hô hấp, không phân loại mục khác | Nhiễm trùng (đường) hô hấp không xác định cấp tính hay mạn tính, trên hay dưới | | | | | | | |
| 4741 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K55-K64 | Other diseases of intestines | Bệnh đường ruột khác | | | | | | | K55 | Vascular disorders of intestine | Rối loạn của mạch máu | K55.3 | K553 | Angiodysplasia of small intestine | | Loạn sản mạch máu của ruột non | | | | | | | |
| 4763 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K55-K64 | Other diseases of intestines | Bệnh đường ruột khác | | | | | | | K58 | Irritable bowel syndrome | Hội chứng ruột kích thích | K58.1 | K581 | Irritable bowel syndrome with predominant diarrhoea [IBS-D] | | Hội chứng ruột kích thích thể tiêu chảy (IBS-D) | | | | | | | |
| 4764 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K55-K64 | Other diseases of intestines | Bệnh đường ruột khác | | | | | | | K58 | Irritable bowel syndrome | Hội chứng ruột kích thích | K58.2 | K582 | Irritable bowel syndrome with predominant constipation [IBS-C] | | Hội chứng ruột kích thích thể táo bón (IBS-C) | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 4765 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K55-K64 | Other diseases of intestines | Bệnh đường ruột khác | | | | | | | K58 | Irritable bowel syndrome | Hội chứng ruột kích thích | K58.3 | K583 | Irritable bowel syndrome with mixed bowel habits [IBS-M] | | Hội chứng ruột kích thích hỗn hợp (IBS-M) | | | | | | | | |
| 4766 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K55-K64 | Other diseases of intestines | Bệnh đường ruột khác | | | | | | | K58 | Irritable bowel syndrome | Hội chứng ruột kích thích | K58.8 | K588 | Other and unspecified irritable bowel syndrome | Irritable bowel syndrome NOS | Hội chứng khác và/hoặc không xác định của ruột kích thích | Hội chứng ruột kích thích không xác định khác | | | | | | | |
| 4824 | XI | K00-K93 | Diseases of the digestive system | Bệnh hệ tiêu hóa | K65-K67 | Diseases of peritoneum | Bệnh của phúc mạc | | | | | | | K66 | Other disorders of peritoneum | Rối loạn khác của phúc | K66.2 | K662 | Retroperitoneal fibrosis | Ormond's disease | Xơ hóa vùng sau phúc mạc | Bệnh Ormond | | | | | | | |
| 5359 | XII | L00-L99 | Diseases of the skin and subcutaneous tissue | Bệnh của da và mô dưới da | L80-L99 | Other disorders of the skin and subcutaneous tissue | Rối loạn khác của da và mô dưới da | | | | | | | L98 | Other disorders of skin and subcutaneous tissue, not elsewhere classified | Rối loạn khác của da và/hoặc mô dưới da, không phân loại mục khác | L98.7 | L987 | Excessive and redundant skin and subcutaneous tissue | Loose or sagging skin:<br>NOS<br>following weight loss (bariatric surgery)(dietary)<br>Excl.: excess or redundant skin of eyelid:<br>acquired (H02.3)<br>congenital (Q10.3)<br>skin changes due to chronic exposure to nonionizing radiation (L57.-) | Tình trạng thừa da và/hoặc thừa mô dưới da | - Da chùng nhão hoặc chảy xệ:<br>+ không xác định khác<br>+ sau khi giảm cân (phẫu thuật giảm cân) (ăn kiêng)<br>- Loại trừ: da thừa hoặc da thừa của mí mắt:<br>++ mắc phải (H02.3)<br>++ bẩm sinh (Q10.3)<br>+ thay đổi da do phơi nhiễm mạn tính với bức xạ không ion hóa (L57.-) | | | | | | | |
| 5367 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.00 | M0000 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 5368 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.01 | M0001 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vùng vai | | | | | | | | |
| 5369 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.02 | M0002 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, upper arm | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 5370 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.03 | M0003 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, forearm | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cẳng tay | | | | | | | | |
| 5371 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.04 | M0004 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, hand | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, bàn tay | | | | | | | | |
| 5372 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.05 | M0005 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 5373 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.06 | M0006 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, lower leg | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cẳng chân | | | | | | | | |
| 5374 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.07 | M0007 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 5375 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.08 | M0008 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, other | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vị trí khác | | | | | | | | |
| 5376 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.09 | M0009 | Staphylococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tụ cầu khuẩn, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 5378 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.10 | M0010 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 5379 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.11 | M0011 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vùng vai | | | | | | | | |
| 5380 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.12 | M0012 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, upper arm | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 5381 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.13 | M0013 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, forearm | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cẳng tay | | | | | | | | |
| 5382 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.14 | M0014 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, hand | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, bàn tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5383 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.15 | M0015 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5384 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.16 | M0016 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, lower leg | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cẳng chân | | | | | | | |
| 5385 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.17 | M0017 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5386 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.18 | M0018 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, other | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vị trí khác | | | | | | | |
| 5387 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.19 | M0019 | Pneumococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do phế cầu khuẩn, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5389 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.20 | M0020 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, multiple sites | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5390 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.21 | M0021 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, shoulder region | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vùng vai | | | | | | | |
| 5391 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.22 | M0022 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, upper arm | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5392 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.23 | M0023 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, forearm | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cẳng tay | | | | | | | |
| 5393 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.24 | M0024 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, hand | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, bàn tay | | | | | | | |
| 5394 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.25 | M0025 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5395 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.26 | M0026 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, lower leg | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cẳng chân | | | | | | | |
| 5396 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.27 | M0027 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, ankle and foot | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5397 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.28 | M0028 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, other | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vị trí khác | | | | | | | |
| 5398 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.29 | M0029 | Other streptococcal arthritis and polyarthritis, site unspecified | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp khác do liên cầu khuẩn, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5400 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.80 | M0080 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, multiple sites | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5401 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.81 | M0081 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, shoulder region | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vùng vai | | | | | | | |
| 5402 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.82 | M0082 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, upper arm | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5403 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.83 | M0083 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, forearm | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 5404 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.84 | M0084 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, hand | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, bàn tay | | | | | | | |
| 5405 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.85 | M0085 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, pelvic region and thigh | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5406 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.86 | M0086 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, lower leg | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 5407 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.87 | M0087 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, ankle and foot | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5408 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.88 | M0088 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, other | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 5409 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.89 | M0089 | Arthritis and polyarthritis due to other specified bacterial agents, site unspecified | | Viêm khớp và/hoặc viêm đa khớp do tác nhân vi khuẩn xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5411 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.90 | M0090 | Pyogenic arthritis, unspecified, multiple sites | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5412 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.91 | M0091 | Pyogenic arthritis, unspecified, shoulder region | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 5413 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.92 | M0092 | Pyogenic arthritis, unspecified, upper arm | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5414 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.93 | M0093 | Pyogenic arthritis, unspecified, forearm | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 5415 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.94 | M0094 | Pyogenic arthritis, unspecified, hand | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 5416 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.95 | M0095 | Pyogenic arthritis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5417 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.96 | M0096 | Pyogenic arthritis, unspecified, lower leg | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 5418 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.97 | M0097 | Pyogenic arthritis, unspecified, ankle and foot | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5419 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.98 | M0098 | Pyogenic arthritis, unspecified, other | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 5420 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M00 | Pyogenic arthritis | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ | M00.99 | M0099 | Pyogenic arthritis, unspecified, site unspecified | | Viêm khớp nhiễm khuẩn sinh mủ, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5512 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.00 | M0200 | Arthropathy following intestinal bypass, multiple sites | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5513 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.01 | M0201 | Arthropathy following intestinal bypass, shoulder region | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vùng vai | | | | | | | |
| 5514 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.02 | M0202 | Arthropathy following intestinal bypass, upper arm | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5515 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.03 | M0203 | Arthropathy following intestinal bypass, forearm | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cẳng tay | | | | | | | |
| 5516 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.04 | M0204 | Arthropathy following intestinal bypass, hand | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, bàn tay | | | | | | | |
| 5517 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.05 | M0205 | Arthropathy following intestinal bypass, pelvic region and thigh | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5518 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.06 | M0206 | Arthropathy following intestinal bypass, lower leg | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cẳng chân | | | | | | | |
| 5519 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.07 | M0207 | Arthropathy following intestinal bypass, ankle and foot | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5520 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.08 | M0208 | Arthropathy following intestinal bypass, other | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vị trí khác | | | | | | | |
| 5521 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.09 | M0209 | Arthropathy following intestinal bypass, site unspecified | | Bệnh lý khớp sau phẫu thuật nối tắt ruột, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5523 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.10 | M0210 | Postdysenteric arthropathy, multiple sites | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5524 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.11 | M0211 | Postdysenteric arthropathy, shoulder region | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, vùng vai | | | | | | | |
| 5525 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.12 | M0212 | Postdysenteric arthropathy, upper arm | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5526 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.13 | M0213 | Postdysenteric arthropathy, forearm | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, cẳng tay | | | | | | | |
| 5527 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.14 | M0214 | Postdysenteric arthropathy, hand | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, bàn tay | | | | | | | |
| 5528 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.15 | M0215 | Postdysenteric arthropathy, pelvic region and thigh | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5529 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.16 | M0216 | Postdysenteric arthropathy, lower leg | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, cẳng chân | | | | | | | |
| 5530 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.17 | M0217 | Postdysenteric arthropathy, ankle and foot | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5531 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.18 | M0218 | Postdysenteric arthropathy, other | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, vị trí khác | | | | | | | |
| 5532 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.19 | M0219 | Postdysenteric arthropathy, site unspecified | | Bệnh lý khớp sau bệnh lỵ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5534 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.20 | M0220 | Postimmunization arthropathy, multiple sites | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5535 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.21 | M0221 | Postimmunization arthropathy, shoulder region | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vùng vai | | | | | | | |
| 5536 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.22 | M0222 | Postimmunization arthropathy, upper arm | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5537 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.23 | M0223 | Postimmunization arthropathy, forearm | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cẳng tay | | | | | | | |
| 5538 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.24 | M0224 | Postimmunization arthropathy, hand | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, bàn tay | | | | | | | |
| 5539 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.25 | M0225 | Postimmunization arthropathy, pelvic region and thigh | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5540 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.26 | M0226 | Postimmunization arthropathy, lower leg | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cẳng chân | | | | | | | |
| 5541 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.27 | M0227 | Postimmunization arthropathy, ankle and foot | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5542 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.28 | M0228 | Postimmunization arthropathy, other | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vị trí khác | | | | | | | |
| 5543 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.29 | M0229 | Postimmunization arthropathy, site unspecified | | Bệnh lý khớp sau tiêm vắc xin, vị trí không xác định | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5545 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.30 | M0230 | Reiter disease, multiple sites | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5546 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.31 | M0231 | Reiter disease, shoulder region | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vùng vai | | | | | | | |
| 5547 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.32 | M0232 | Reiter disease, upper arm | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cánh tay trên | | | | | | | |
| 5548 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.33 | M0233 | Reiter disease, forearm | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cẳng tay | | | | | | | |
| 5549 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.34 | M0234 | Reiter disease, hand | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], bàn tay | | | | | | | |
| 5550 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.35 | M0235 | Reiter disease, pelvic region and thigh | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5551 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.36 | M0236 | Reiter disease, lower leg | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cẳng chân | | | | | | | |
| 5552 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.37 | M0237 | Reiter disease, ankle and foot | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5553 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.38 | M0238 | Reiter disease, other | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vị trí khác | | | | | | | |
| 5554 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.39 | M0239 | Reiter disease, site unspecified | | Bệnh Reiter [viêm khớp phản ứng], vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5556 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.80 | M0280 | Other reactive arthropathies, multiple sites | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5557 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.81 | M0281 | Other reactive arthropathies, shoulder region | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, vùng vai | | | | | | | |
| 5558 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.82 | M0282 | Other reactive arthropathies, upper arm | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5559 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.83 | M0283 | Other reactive arthropathies, forearm | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 5560 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.84 | M0284 | Other reactive arthropathies, hand | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, bàn tay | | | | | | | |
| 5561 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.85 | M0285 | Other reactive arthropathies, pelvic region | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, vùng chậu và/hoặc đùi and thigh | | | | | | | |
| 5562 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.86 | M0286 | Other reactive arthropathies, lower leg | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 5563 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.87 | M0287 | Other reactive arthropathies, ankle and foot | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5564 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.88 | M0288 | Other reactive arthropathies, other | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 5565 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.89 | M0289 | Other reactive arthropathies, site unspecified | | Bệnh lý khớp phản ứng khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5567 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.90 | M0290 | Reactive arthropathy, unspecified, multiple sites | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5568 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.91 | M0291 | Reactive arthropathy, unspecified, shoulder region | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vùng vai | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5569 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.92 | M0292 | Reactive arthropathy, unspecified, upper arm | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5570 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.93 | M0293 | Reactive arthropathy, unspecified, forearm | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 5571 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.94 | M0294 | Reactive arthropathy, unspecified, hand | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 5572 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.95 | M0295 | Reactive arthropathy, unspecified, pelvic region and thigh | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5573 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.96 | M0296 | Reactive arthropathy, unspecified, lower leg | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 5574 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.97 | M0297 | Reactive arthropathy, unspecified, ankle and foot | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5575 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.98 | M0298 | Reactive arthropathy, unspecified, other | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 5576 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M00-M03 | Infectious arthropathies | Bệnh lý khớp nhiễm khuẩn | | | | M02 | Reactive arthropathies | Bệnh lý khớp phản ứng | M02.99 | M0299 | Reactive arthropathy, unspecified, site unspecified | | Bệnh lý khớp phản ứng, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5624 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.00 | M0500 | Felty syndrome, multiple sites | | Hội chứng Felty, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5625 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.01 | M0501 | Felty syndrome, shoulder region | | Hội chứng Felty, vùng vai | | | | | | | |
| 5626 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.02 | M0502 | Felty syndrome, upper arm | | Hội chứng Felty, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5627 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.03 | M0503 | Felty syndrome, forearm | | Hội chứng Felty, cẳng tay | | | | | | | |
| 5628 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.04 | M0504 | Felty syndrome, hand | | Hội chứng Felty, bàn tay | | | | | | | |
| 5629 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.05 | M0505 | Felty syndrome, pelvic region and thigh | | Hội chứng Felty, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5630 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.06 | M0506 | Felty syndrome, lower leg | | Hội chứng Felty, cẳng chân | | | | | | | |
| 5631 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.07 | M0507 | Felty syndrome, ankle and foot | | Hội chứng Felty, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5632 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.08 | M0508 | Felty syndrome, other | | Hội chứng Felty, vị trí khác | | | | | | | |
| 5633 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.09 | M0509 | Felty syndrome, site unspecified | | Hội chứng Felty, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5635 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.10† | M0510 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), multiple sites | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5636 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.11† | M0511 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), shoulder region | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng vai | | | | | | | |
| 5637 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.12† | M0512 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), upper arm | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cánh tay trên | | | | | | | |
| 5638 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.13† | M0513 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), forearm | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng tay | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5639 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.14* | M0514 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), hand | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), bàn tay | | | | | | | | |
| 5640 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.15* | M0515 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), pelvic region and thigh | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 5641 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.16* | M0516 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), lower leg | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cẳng chân | | | | | | | | |
| 5642 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.17* | M0517 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), ankle and foot | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 5643 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.18* | M0518 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), other | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí khác | | | | | | | | |
| 5644 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.19* | M0519 | Rheumatoid lung disease (J99.0*), site unspecified | | Bệnh phổi dạng thấp (J99.0*), vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 5646 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.20 | M0520 | Rheumatoid vasculitis, multiple sites | | Viêm mạch máu dạng thấp, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 5647 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.21 | M0521 | Rheumatoid vasculitis, shoulder region | | Viêm mạch máu dạng thấp, vùng vai | | | | | | | | |
| 5648 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.22 | M0522 | Rheumatoid vasculitis, upper arm | | Viêm mạch máu dạng thấp, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 5649 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.23 | M0523 | Rheumatoid vasculitis, forearm | | Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng tay | | | | | | | | |
| 5650 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.24 | M0524 | Rheumatoid vasculitis, hand | | Viêm mạch máu dạng thấp, bàn tay | | | | | | | | |
| 5651 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.25 | M0525 | Rheumatoid vasculitis, pelvic region and thigh | | Viêm mạch máu dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 5652 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.26 | M0526 | Rheumatoid vasculitis, lower leg | | Viêm mạch máu dạng thấp, cẳng chân | | | | | | | | |
| 5653 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.27 | M0527 | Rheumatoid vasculitis, ankle and foot | | Viêm mạch máu dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 5654 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.28 | M0528 | Rheumatoid vasculitis, other | | Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí khác | | | | | | | | |
| 5655 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.29 | M0529 | Rheumatoid vasculitis, site unspecified | | Viêm mạch máu dạng thấp, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 5657 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.30* | M0530 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, multiple sites | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 5658 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.31* | M0531 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, shoulder region | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 5659 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.32* | M0532 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, upper arm | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 5660 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.33* | M0533 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, forearm | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 5661 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.34* | M0534 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, hand | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, bàn tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5662 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.35† | M0535 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, pelvic region and thigh | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 5663 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.36† | M0536 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, lower leg | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 5664 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.37† | M0537 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, ankle and foot | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 5665 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.38† | M0538 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, other | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 5666 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.39† | M0539 | Rheumatoid arthritis with involvement of other organs and systems, site unspecified | | Viêm khớp dạng thấp có tác động đến tạng và/hoặc hệ thống khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 5668 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.80 | M0580 | Other seropositive rheumatoid arthritis, multiple sites | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 5669 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.81 | M0581 | Other seropositive rheumatoid arthritis, shoulder region | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 5670 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.82 | M0582 | Other seropositive rheumatoid arthritis, upper arm | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 5671 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.83 | M0583 | Other seropositive rheumatoid arthritis, forearm | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 5672 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.84 | M0584 | Other seropositive rheumatoid arthritis, hand | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 5673 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.85 | M0585 | Other seropositive rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 5674 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.86 | M0586 | Other seropositive rheumatoid arthritis, lower leg | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 5675 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.87 | M0587 | Other seropositive rheumatoid arthritis, ankle and foot | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 5676 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.88 | M0588 | Other seropositive rheumatoid arthritis, other | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 5677 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.89 | M0589 | Other seropositive rheumatoid arthritis, site unspecified | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 5679 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.90 | M0590 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, multiple sites | | Seropositive rheumatoid arthritis, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 5680 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.91 | M0591 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, shoulder region | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng vai | | | | | | | | |
| 5681 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.92 | M0592 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, upper arm | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 5682 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.93 | M0593 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, forearm | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 5683 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.94 | M0594 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, hand | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 5684 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.95 | M0595 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5685 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.96 | M0596 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, lower leg | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 5686 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.97 | M0597 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, ankle and foot | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 5687 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.98 | M0598 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, other | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 5688 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M05 | Seropositive rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính | M05.99 | M0599 | Seropositive rheumatoid arthritis, unspecified, site unspecified | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh dương tính, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 5691 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.00 | M0600 | Seronegative rheumatoid arthritis, multiple sites | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 5692 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.01 | M0601 | Seronegative rheumatoid arthritis, shoulder region | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vùng vai | | | | | | | | |
| 5693 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.02 | M0602 | Seronegative rheumatoid arthritis, upper arm | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 5694 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.03 | M0603 | Seronegative rheumatoid arthritis, forearm | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cẳng tay | | | | | | | | |
| 5695 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.04 | M0604 | Seronegative rheumatoid arthritis, hand | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, bàn tay | | | | | | | | |
| 5696 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.05 | M0605 | Seronegative rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 5697 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.06 | M0606 | Seronegative rheumatoid arthritis, lower leg | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cẳng chân | | | | | | | | |
| 5698 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.07 | M0607 | Seronegative rheumatoid arthritis, ankle and foot | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 5699 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.08 | M0608 | Seronegative rheumatoid arthritis, other | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vị trí khác | | | | | | | | |
| 5700 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.09 | M0609 | Seronegative rheumatoid arthritis, site unspecified | | Viêm khớp dạng thấp huyết thanh âm tính, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 5702 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.10 | M0610 | Adult-onset Still disease, multiple sites | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 5703 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.11 | M0611 | Adult-onset Still disease, shoulder region | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vùng vai | | | | | | | | |
| 5704 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.12 | M0612 | Adult-onset Still disease, upper arm | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 5705 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.13 | M0613 | Adult-onset Still disease, forearm | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cẳng tay | | | | | | | | |
| 5706 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.14 | M0614 | Adult-onset Still disease, hand | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, bàn tay | | | | | | | | |
| 5707 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.15 | M0615 | Adult-onset Still disease, pelvic region and thigh | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 5708 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.16 | M0616 | Adult-onset Still disease, lower leg | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cẳng chân | | | | | | | | |
| 5709 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.17 | M0617 | Adult-onset Still disease, ankle and foot | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5710 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.18 | M0618 | Adult-onset Still disease, other | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vị trí khác | | | | | | | |
| 5711 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.19 | M0619 | Adult-onset Still disease, site unspecified | | Bệnh Still khởi phát ở người lớn, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5713 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.20 | M0620 | Rheumatoid bursitis, multiple sites | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5714 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.21 | M0621 | Rheumatoid bursitis, shoulder region | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vùng vai | | | | | | | |
| 5715 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.22 | M0622 | Rheumatoid bursitis, upper arm | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5716 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.23 | M0623 | Rheumatoid bursitis, forearm | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cẳng tay | | | | | | | |
| 5717 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.24 | M0624 | Rheumatoid bursitis, hand | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, bàn tay | | | | | | | |
| 5718 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.25 | M0625 | Rheumatoid bursitis, pelvic region and thigh | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5719 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.26 | M0626 | Rheumatoid bursitis, lower leg | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cẳng chân | | | | | | | |
| 5720 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.27 | M0627 | Rheumatoid bursitis, ankle and foot | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5721 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.28 | M0628 | Rheumatoid bursitis, other | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vị trí khác | | | | | | | |
| 5722 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.29 | M0629 | Rheumatoid bursitis, site unspecified | | Viêm bao hoạt dịch dạng thấp, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5724 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.30 | M0630 | Rheumatoid nodule, multiple sites | | Nốt dạng thấp, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5725 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.31 | M0631 | Rheumatoid nodule, shoulder region | | Nốt dạng thấp, vùng vai | | | | | | | |
| 5726 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.32 | M0632 | Rheumatoid nodule, upper arm | | Nốt dạng thấp, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5727 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.33 | M0633 | Rheumatoid nodule, forearm | | Nốt dạng thấp, cẳng tay | | | | | | | |
| 5728 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.34 | M0634 | Rheumatoid nodule, hand | | Nốt dạng thấp, bàn tay | | | | | | | |
| 5729 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.35 | M0635 | Rheumatoid nodule, pelvic region and thigh | | Nốt dạng thấp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5730 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.36 | M0636 | Rheumatoid nodule, lower leg | | Nốt dạng thấp, cẳng chân | | | | | | | |
| 5731 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.37 | M0637 | Rheumatoid nodule, ankle and foot | | Nốt dạng thấp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5732 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.38 | M0638 | Rheumatoid nodule, other | | Nốt dạng thấp, vị trí khác | | | | | | | |
| 5733 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.39 | M0639 | Rheumatoid nodule, site unspecified | | Nốt dạng thấp, vị trí không xác định | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5735 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.40 | M0640 | Inflammatory polyarthropathy, multiple sites | | Bệnh lý viêm đa khớp, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5736 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.41 | M0641 | Inflammatory polyarthropathy, shoulder region | | Bệnh lý viêm đa khớp, vùng vai | | | | | | | |
| 5737 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.42 | M0642 | Inflammatory polyarthropathy, upper arm | | Bệnh lý viêm đa khớp, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5738 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.43 | M0643 | Inflammatory polyarthropathy, forearm | | Bệnh lý viêm đa khớp, cẳng tay | | | | | | | |
| 5739 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.44 | M0644 | Inflammatory polyarthropathy, hand | | Bệnh lý viêm đa khớp, bàn tay | | | | | | | |
| 5740 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.45 | M0645 | Inflammatory polyarthropathy, pelvic region and thigh | | Bệnh lý viêm đa khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5741 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.46 | M0646 | Inflammatory polyarthropathy, lower leg | | Bệnh lý viêm đa khớp, cẳng chân | | | | | | | |
| 5742 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.47 | M0647 | Inflammatory polyarthropathy, ankle and foot | | Bệnh lý viêm đa khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5743 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.48 | M0648 | Inflammatory polyarthropathy, other | | Bệnh lý viêm đa khớp, vị trí khác | | | | | | | |
| 5744 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.49 | M0649 | Inflammatory polyarthropathy, site unspecified | | Bệnh lý viêm đa khớp, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5746 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.80 | M0680 | Other specified rheumatoid arthritis, multiple sites | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5747 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.81 | M0681 | Other specified rheumatoid arthritis, shoulder region | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vùng vai | | | | | | | |
| 5748 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.82 | M0682 | Other specified rheumatoid arthritis, upper arm | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5749 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.83 | M0683 | Other specified rheumatoid arthritis, forearm | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 5750 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.84 | M0684 | Other specified rheumatoid arthritis, hand | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, bàn tay | | | | | | | |
| 5751 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.85 | M0685 | Other specified rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5752 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.86 | M0686 | Other specified rheumatoid arthritis, lower leg | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 5753 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.87 | M0687 | Other specified rheumatoid arthritis, ankle and foot | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5754 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.88 | M0688 | Other specified rheumatoid arthritis, other | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 5755 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.89 | M0689 | Other specified rheumatoid arthritis, site unspecified | | Viêm khớp dạng thấp xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5757 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.90 | M0690 | Rheumatoid arthritis, unspecified, multiple sites | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5758 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.91 | M0691 | Rheumatoid arthritis, unspecified, shoulder region | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vùng vai | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5759 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.92 | M0692 | Rheumatoid arthritis, unspecified, upper arm | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5760 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.93 | M0693 | Rheumatoid arthritis, unspecified, forearm | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 5761 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.94 | M0694 | Rheumatoid arthritis, unspecified, hand | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 5762 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.95 | M0695 | Rheumatoid arthritis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5763 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.96 | M0696 | Rheumatoid arthritis, unspecified, lower leg | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 5764 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.97 | M0697 | Rheumatoid arthritis, unspecified, ankle and foot | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5765 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.98 | M0698 | Rheumatoid arthritis, unspecified, other | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 5766 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M06 | Other rheumatoid arthritis | Viêm khớp dạng thấp khác | M06.99 | M0699 | Rheumatoid arthritis, unspecified, site unspecified | | Viêm khớp dạng thấp, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5796 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M07* | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột | M07.4* | M074 | Arthropathy in Crohn disease [regional enteritis] (K50.-†) | | Bệnh lý khớp do bệnh Crohn [viêm ruột từng vùng] (K50.-†) | | M07.4* | | M07.4* | | | |
| 5807 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M07* | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột | M07.5* | M075 | Arthropathy in ulcerative colitis (K51.-†) | | Bệnh lý khớp do viêm loét đại tràng (K51.-†) | | M07.5* | | M07.5* | | | |
| 5818 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M07* | Psoriatic and enteropathic arthropathies | Bệnh lý khớp do vảy nến và/hoặc do bệnh lý viêm ruột | M07.6* | M076 | Other enteropathic arthropathies | | Bệnh lý khớp do bệnh lý viêm ruột khác | | M07.6* | | M07.6* | | | |
| 5831 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.00 | M0800 | Juvenile rheumatoid arthritis, multiple sites | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5832 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.01 | M0801 | Juvenile rheumatoid arthritis, shoulder region | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng vai | | | | | | | |
| 5833 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.02 | M0802 | Juvenile rheumatoid arthritis, upper arm | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5834 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.03 | M0803 | Juvenile rheumatoid arthritis, forearm | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng tay | | | | | | | |
| 5835 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.04 | M0804 | Juvenile rheumatoid arthritis, hand | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, bàn tay | | | | | | | |
| 5836 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.05 | M0805 | Juvenile rheumatoid arthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5837 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.06 | M0806 | Juvenile rheumatoid arthritis, lower leg | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cẳng chân | | | | | | | |
| 5838 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.07 | M0807 | Juvenile rheumatoid arthritis, ankle and foot | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5839 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.08 | M0808 | Juvenile rheumatoid arthritis, other | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí khác | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5840 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.09 | M0809 | Juvenile rheumatoid arthritis, site unspecified | | Viêm khớp dạng thấp ở thiếu niên, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5842 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.10 | M0810 | Juvenile ankylosing spondylitis, multiple sites | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5843 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.11 | M0811 | Juvenile ankylosing spondylitis, shoulder region | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vùng vai | | | | | | | |
| 5844 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.12 | M0812 | Juvenile ankylosing spondylitis, upper arm | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5845 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.13 | M0813 | Juvenile ankylosing spondylitis, forearm | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cẳng tay | | | | | | | |
| 5846 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.14 | M0814 | Juvenile ankylosing spondylitis, hand | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, bàn tay | | | | | | | |
| 5847 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.15 | M0815 | Juvenile ankylosing spondylitis, pelvic region and thigh | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5848 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.16 | M0816 | Juvenile ankylosing spondylitis, lower leg | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cẳng chân | | | | | | | |
| 5849 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.17 | M0817 | Juvenile ankylosing spondylitis, ankle and foot | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5850 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.18 | M0818 | Juvenile ankylosing spondylitis, other | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vị trí khác | | | | | | | |
| 5851 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.19 | M0819 | Juvenile ankylosing spondylitis, site unspecified | | Viêm cột sống dính khớp ở thiếu niên, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5853 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.20 | M0820 | Juvenile arthritis with systemic onset, multiple sites | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5854 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.21 | M0821 | Juvenile arthritis with systemic onset, shoulder region | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vùng vai | | | | | | | |
| 5855 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.22 | M0822 | Juvenile arthritis with systemic onset, upper arm | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5856 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.23 | M0823 | Juvenile arthritis with systemic onset, forearm | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cẳng tay | | | | | | | |
| 5857 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.24 | M0824 | Juvenile arthritis with systemic onset, hand | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, bàn tay | | | | | | | |
| 5858 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.25 | M0825 | Juvenile arthritis with systemic onset, pelvic region and thigh | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5859 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.26 | M0826 | Juvenile arthritis with systemic onset, lower leg | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cẳng chân | | | | | | | |
| 5860 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.27 | M0827 | Juvenile arthritis with systemic onset, ankle and foot | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5861 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.28 | M0828 | Juvenile arthritis with systemic onset, other | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vị trí khác | | | | | | | |
| 5862 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.29 | M0829 | Juvenile arthritis with systemic onset, site unspecified | | Viêm khớp thiếu niên khởi phát hệ thống, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5864 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.30 | M0830 | Juvenile polyarthritis (seronegative), multiple sites | | Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, nhiều vị trí | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5865 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.31 | M0831 | Juvenile polyarthritis (seronegative), shoulder region | | Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vùng vai | | | | | | | |
| 5866 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.32 | M0832 | Juvenile polyarthritis (seronegative), upper arm | | Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5867 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.33 | M0833 | Juvenile polyarthritis (seronegative), forearm | | Viêm khớp huyết thanh âm tính ở thiếu niên, cẳng tay | | | | | | | |
| 5868 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.34 | M0834 | Juvenile polyarthritis (seronegative), hand | | Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, bàn tay | | | | | | | |
| 5869 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.35 | M0835 | Juvenile polyarthritis (seronegative), pelvic region and thigh | | Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5870 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.36 | M0836 | Juvenile polyarthritis (seronegative), lower leg | | Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cẳng chân | | | | | | | |
| 5871 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.37 | M0837 | Juvenile polyarthritis (seronegative), ankle and foot | | Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5872 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.38 | M0838 | Juvenile polyarthritis (seronegative), other | | Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí khác | | | | | | | |
| 5873 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.39 | M0839 | Juvenile polyarthritis (seronegative), site unspecified | | Viêm đa khớp (huyết thanh âm tính) ở thiếu niên, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5875 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.40 | M0840 | Pauciarticular juvenile arthritis, multiple sites | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5876 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.41 | M0841 | Pauciarticular juvenile arthritis, shoulder region | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng vai | | | | | | | |
| 5877 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.42 | M0842 | Pauciarticular juvenile arthritis, upper arm | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5878 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.43 | M0843 | Pauciarticular juvenile arthritis, forearm | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng tay | | | | | | | |
| 5879 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.44 | M0844 | Pauciarticular juvenile arthritis, hand | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, bàn tay | | | | | | | |
| 5880 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.45 | M0845 | Pauciarticular juvenile arthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5881 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.46 | M0846 | Pauciarticular juvenile arthritis, lower leg | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cẳng chân | | | | | | | |
| 5882 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.47 | M0847 | Pauciarticular juvenile arthritis, ankle and foot | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5883 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.48 | M0848 | Pauciarticular juvenile arthritis, other | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí khác | | | | | | | |
| 5884 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.49 | M0849 | Pauciarticular juvenile arthritis, site unspecified | | Viêm khớp thiếu niên loại viêm ít khớp, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5886 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.80 | M0880 | Other juvenile arthritis, multiple sites | | Viêm khớp thiếu niên khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5887 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.81 | M0881 | Other juvenile arthritis, shoulder region | | Viêm khớp thiếu niên khác, vùng vai | | | | | | | |
| 5888 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.82 | M0882 | Other juvenile arthritis, upper arm | | Viêm khớp thiếu niên khác, cánh tay trên | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5889 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.83 | M0883 | Other juvenile arthritis, forearm | | Viêm khớp thiếu niên khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 5890 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.84 | M0884 | Other juvenile arthritis, hand | | Viêm khớp thiếu niên khác, bàn tay | | | | | | | |
| 5891 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.85 | M0885 | Other juvenile arthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp thiếu niên khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5892 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.86 | M0886 | Other juvenile arthritis, lower leg | | Viêm khớp thiếu niên khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 5893 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.87 | M0887 | Other juvenile arthritis, ankle and foot | | Viêm khớp thiếu niên khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5894 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.88 | M0888 | Other juvenile arthritis, other | | Viêm khớp thiếu niên khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 5895 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.89 | M0889 | Other juvenile arthritis, site unspecified | | Viêm khớp thiếu niên khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5897 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.90 | M0890 | Juvenile arthritis, unspecified, multiple sites | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5898 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.91 | M0891 | Juvenile arthritis, unspecified, shoulder region | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 5899 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.92 | M0892 | Juvenile arthritis, unspecified, upper arm | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5900 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.93 | M0893 | Juvenile arthritis, unspecified, forearm | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 5901 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.94 | M0894 | Juvenile arthritis, unspecified, hand | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 5902 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.95 | M0895 | Juvenile arthritis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5903 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.96 | M0896 | Juvenile arthritis, unspecified, lower leg | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 5904 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.97 | M0897 | Juvenile arthritis, unspecified, ankle and foot | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5905 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.98 | M0898 | Juvenile arthritis, unspecified, other | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 5906 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M08 | Juvenile arthritis | Viêm khớp thiếu niên | M08.99 | M0899 | Juvenile arthritis, unspecified, site unspecified | | Viêm khớp thiếu niên, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5954 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.00 | M1000 | Idiopathic gout, multiple sites | | Bệnh gút vô căn, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5955 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.01 | M1001 | Idiopathic gout, shoulder region | | Bệnh gút vô căn, vùng vai | | | | | | | |
| 5956 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.02 | M1002 | Idiopathic gout, upper arm | | Bệnh gút vô căn, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5957 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.03 | M1003 | Idiopathic gout, forearm | | Bệnh gút vô căn, cẳng tay | | | | | | | |
| 5958 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.04 | M1004 | Idiopathic gout, hand | | Bệnh gút vô căn, bàn tay | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5959 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.05 | M1005 | Idiopathic gout, pelvic region and thigh | | Bệnh gút vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5960 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.06 | M1006 | Idiopathic gout, lower leg | | Bệnh gút vô căn, cẳng chân | | | | | | | |
| 5961 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.07 | M1007 | Idiopathic gout, ankle and foot | | Bệnh gút vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5962 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.08 | M1008 | Idiopathic gout, other | | Bệnh gút vô căn, vị trí khác | | | | | | | |
| 5963 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.09 | M1009 | Idiopathic gout, site unspecified | | Bệnh gút vô căn, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5965 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.10 | M1010 | Lead-induced gout, multiple sites | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5966 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.11 | M1011 | Lead-induced gout, shoulder region | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, vùng vai | | | | | | | |
| 5967 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.12 | M1012 | Lead-induced gout, upper arm | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5968 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.13 | M1013 | Lead-induced gout, forearm | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, cẳng tay | | | | | | | |
| 5969 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.14 | M1014 | Lead-induced gout, hand | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, bàn tay | | | | | | | |
| 5970 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.15 | M1015 | Lead-induced gout, pelvic region and thigh | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5971 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.16 | M1016 | Lead-induced gout, lower leg | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, cẳng chân | | | | | | | |
| 5972 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.17 | M1017 | Lead-induced gout, ankle and foot | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5973 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.18 | M1018 | Lead-induced gout, other | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí khác | | | | | | | |
| 5974 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.19 | M1019 | Lead-induced gout, site unspecified | | Bệnh gút do nhiễm độc chì, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5976 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.20 | M1020 | Drug-induced gout, multiple sites | | Bệnh gút do thuốc, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5977 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.21 | M1021 | Drug-induced gout, shoulder region | | Bệnh gút do thuốc, vùng vai | | | | | | | |
| 5978 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.22 | M1022 | Drug-induced gout, upper arm | | Bệnh gút do thuốc, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5979 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.23 | M1023 | Drug-induced gout, forearm | | Bệnh gút do thuốc, cẳng tay | | | | | | | |
| 5980 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.24 | M1024 | Drug-induced gout, hand | | Bệnh gút do thuốc, bàn tay | | | | | | | |
| 5981 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.25 | M1025 | Drug-induced gout, pelvic region and thigh | | Bệnh gút do thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5982 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.26 | M1026 | Drug-induced gout, lower leg | | Bệnh gút do thuốc, cẳng chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 5983 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.27 | M1027 | Drug-induced gout, ankle and foot | | Bệnh gút do thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5984 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.28 | M1028 | Drug-induced gout, other | | Bệnh gút do thuốc, vị trí khác | | | | | | | |
| 5985 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.29 | M1029 | Drug-induced gout, site unspecified | | Bệnh gút do thuốc, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5987 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.30 | M1030 | Gout due to impairment of renal function, multiple sites | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5988 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.31 | M1031 | Gout due to impairment of renal function, shoulder region | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng vai | | | | | | | |
| 5989 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.32 | M1032 | Gout due to impairment of renal function, upper arm | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cánh tay trên | | | | | | | |
| 5990 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.33 | M1033 | Gout due to impairment of renal function, forearm | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng tay | | | | | | | |
| 5991 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.34 | M1034 | Gout due to impairment of renal function, hand | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, bàn tay | | | | | | | |
| 5992 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.35 | M1035 | Gout due to impairment of renal function, pelvic region and thigh | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 5993 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.36 | M1036 | Gout due to impairment of renal function, lower leg | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cẳng chân | | | | | | | |
| 5994 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.37 | M1037 | Gout due to impairment of renal function, ankle and foot | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 5995 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.38 | M1038 | Gout due to impairment of renal function, other | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí khác | | | | | | | |
| 5996 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.39 | M1039 | Gout due to impairment of renal function, site unspecified | | Bệnh gút do suy giảm chức năng thận, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 5998 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.40 | M1040 | Other secondary gout, multiple sites | | Bệnh gút thứ phát khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 5999 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.41 | M1041 | Other secondary gout, shoulder region | | Bệnh gút thứ phát khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6000 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.42 | M1042 | Other secondary gout, upper arm | | Bệnh gút thứ phát khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6001 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.43 | M1043 | Other secondary gout, forearm | | Bệnh gút thứ phát khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6002 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.44 | M1044 | Other secondary gout, hand | | Bệnh gút thứ phát khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6003 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.45 | M1045 | Other secondary gout, pelvic region and thigh | | Bệnh gút thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6004 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.46 | M1046 | Other secondary gout, lower leg | | Bệnh gút thứ phát khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6005 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.47 | M1047 | Other secondary gout, ankle and foot | | Bệnh gút thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6006 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.48 | M1048 | Other secondary gout, other | | Bệnh gút thứ phát khác, vị trí khác | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6007 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.49 | M1049 | Other secondary gout, site unspecified | | Bệnh gút thứ phát khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6009 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.90 | M1090 | Gout, unspecified, multiple sites | | Bệnh gút, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6010 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.91 | M1091 | Gout, unspecified, shoulder region | | Bệnh gút, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 6011 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.92 | M1092 | Gout, unspecified, upper arm | | Bệnh gút, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6012 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.93 | M1093 | Gout, unspecified, forearm | | Bệnh gút, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 6013 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.94 | M1094 | Gout, unspecified, hand | | Bệnh gút, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 6014 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.95 | M1095 | Gout, unspecified, pelvic region and thigh | | Bệnh gút, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6015 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.96 | M1096 | Gout, unspecified, lower leg | | Bệnh gút, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 6016 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.97 | M1097 | Gout, unspecified, ankle and foot | | Bệnh gút, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6017 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.98 | M1098 | Gout, unspecified, other | | Bệnh gút, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 6018 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M10 | Gout | Gút [thống phong] | M10.99 | M1099 | Gout, unspecified, site unspecified | | Bệnh gút, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6021 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.00 | M1100 | Hydroxyapatite deposition disease, multiple sites | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6022 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.01 | M1101 | Hydroxyapatite deposition disease, shoulder region | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng vai | | | | | | | |
| 6023 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.02 | M1102 | Hydroxyapatite deposition disease, upper arm | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6024 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.03 | M1103 | Hydroxyapatite deposition disease, forearm | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng tay | | | | | | | |
| 6025 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.04 | M1104 | Hydroxyapatite deposition disease, hand | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, bàn tay | | | | | | | |
| 6026 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.05 | M1105 | Hydroxyapatite deposition disease, pelvic region and thigh | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6027 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.06 | M1106 | Hydroxyapatite deposition disease, lower leg | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cẳng chân | | | | | | | |
| 6028 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.07 | M1107 | Hydroxyapatite deposition disease, ankle and foot | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6029 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.08 | M1108 | Hydroxyapatite deposition disease, other | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí khác | | | | | | | |
| 6030 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.09 | M1109 | Hydroxyapatite deposition disease, site unspecified | | Bệnh lắng đọng tinh thể Hydroxyapatite, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6032 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.10 | M1110 | Familial chondrocalcinosis, multiple sites | | Bệnh vôi hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, nhiều vị trí | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6033 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.11 | M1111 | Familial chondrocalcinosis, shoulder region | | Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vùng vai | | | | | | | |
| 6034 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.12 | M1112 | Familial chondrocalcinosis, upper arm | | Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6035 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.13 | M1113 | Familial chondrocalcinosis, forearm | | Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng tay | | | | | | | |
| 6036 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.14 | M1114 | Familial chondrocalcinosis, hand | | Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, bàn tay | | | | | | | |
| 6037 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.15 | M1115 | Familial chondrocalcinosis, pelvic region and thigh | | Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6038 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.16 | M1116 | Familial chondrocalcinosis, lower leg | | Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cẳng chân | | | | | | | |
| 6039 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.17 | M1117 | Familial chondrocalcinosis, ankle and foot | | Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6040 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.18 | M1118 | Familial chondrocalcinosis, other | | Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí khác | | | | | | | |
| 6041 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.19 | M1119 | Familial chondrocalcinosis, site unspecified | | Bệnh với hóa sụn khớp có yếu tố gia đình, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6043 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.20 | M1120 | Other chondrocalcinosis, multiple sites | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6044 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.21 | M1121 | Other chondrocalcinosis, shoulder region | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6045 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.22 | M1122 | Other chondrocalcinosis, upper arm | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6046 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.23 | M1123 | Other chondrocalcinosis, forearm | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6047 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.24 | M1124 | Other chondrocalcinosis, hand | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6048 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.25 | M1125 | Other chondrocalcinosis, pelvic region and thigh | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6049 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.26 | M1126 | Other chondrocalcinosis, lower leg | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6050 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.27 | M1127 | Other chondrocalcinosis, ankle and foot | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6051 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.28 | M1128 | Other chondrocalcinosis, other | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6052 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.29 | M1129 | Other chondrocalcinosis, site unspecified | | Bệnh với hóa sụn khớp khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6054 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.80 | M1180 | Other specified crystal arthropathies, multiple sites | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6055 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.81 | M1181 | Other specified crystal arthropathies, shoulder region | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6056 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.82 | M1182 | Other specified crystal arthropathies, upper arm | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cánh tay trên | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6057 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.83 | M1183 | Other specified crystal arthropathies, forearm | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6058 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.84 | M1184 | Other specified crystal arthropathies, hand | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6059 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.85 | M1185 | Other specified crystal arthropathies, pelvic region and thigh | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6060 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.86 | M1186 | Other specified crystal arthropathies, lower leg | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6061 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.87 | M1187 | Other specified crystal arthropathies, ankle and foot | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6062 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.88 | M1188 | Other specified crystal arthropathies, other | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6063 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.89 | M1189 | Other specified crystal arthropathies, site unspecified | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6065 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.90 | M1190 | Crystal arthropathy, unspecified, multiple sites | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6066 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.91 | M1191 | Crystal arthropathy, unspecified, shoulder region | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 6067 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.92 | M1192 | Crystal arthropathy, unspecified, upper arm | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6068 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.93 | M1193 | Crystal arthropathy, unspecified, forearm | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 6069 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.94 | M1194 | Crystal arthropathy, unspecified, hand | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 6070 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.95 | M1195 | Crystal arthropathy, unspecified, pelvic region and thigh | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6071 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.96 | M1196 | Crystal arthropathy, unspecified, lower leg | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 6072 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.97 | M1197 | Crystal arthropathy, unspecified, ankle and foot | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6073 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.98 | M1198 | Crystal arthropathy, unspecified, other | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 6074 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M11 | Other crystal arthropathies | Bệnh lý khớp do vi tinh thể khác | M11.99 | M1199 | Crystal arthropathy, unspecified, site unspecified | | Bệnh lý khớp do vi tinh thể, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6077 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.00 | M1200 | Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], multiple sites | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6078 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.01 | M1201 | Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], shoulder region | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], vùng vai | | | | | | | |
| 6079 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.02 | M1202 | Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], upper arm | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cánh tay trên | | | | | | | |
| 6080 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.03 | M1203 | Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], forearm | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], cẳng tay | | | | | | | |
| 6081 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.04 | M1204 | Chronic postrheumatic arthropathy [Jaccoud], hand | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [Jaccoud], bàn tay | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6082 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.05 | M1205 | Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], pelvic region and thigh | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6083 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.06 | M1206 | Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], lower leg | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], cẳng chân | | | | | | | |
| 6084 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.07 | M1207 | Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], ankle and foot | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6085 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.08 | M1208 | Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], other | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], vị trí khác | | | | | | | |
| 6086 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.09 | M1209 | Chronic postrheumatic arthropathy [jaccoud], site unspecified | | Bệnh lý khớp mạn tính sau bệnh thấp [jaccoud], vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6088 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.10 | M1210 | Kaschin-Beck disease, multiple sites | | Bệnh Kaschin-Beck, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6089 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.11 | M1211 | Kaschin-Beck disease, shoulder region | | Bệnh Kaschin-Beck, vùng vai | | | | | | | |
| 6090 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.12 | M1212 | Kaschin-Beck disease, upper arm | | Bệnh Kaschin-Beck, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6091 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.13 | M1213 | Kaschin-Beck disease, forearm | | Bệnh Kaschin-Beck, cẳng tay | | | | | | | |
| 6092 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.14 | M1214 | Kaschin-Beck disease, hand | | Bệnh Kaschin-Beck, bàn tay | | | | | | | |
| 6093 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.15 | M1215 | Kaschin-Beck disease, pelvic region and thigh | | Bệnh Kaschin-Beck, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6094 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.16 | M1216 | Kaschin-Beck disease, lower leg | | Bệnh Kaschin-Beck, cẳng chân | | | | | | | |
| 6095 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.17 | M1217 | Kaschin-Beck disease, ankle and foot | | Bệnh Kaschin-Beck, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6096 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.18 | M1218 | Kaschin-Beck disease, other | | Bệnh Kaschin-Beck, vị trí khác | | | | | | | |
| 6097 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.19 | M1219 | Kaschin-Beck disease, site unspecified | | Bệnh Kaschin-Beck, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6099 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.20 | M1220 | Villonodular synovitis (pigmented), multiple sites | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6100 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.21 | M1221 | Villonodular synovitis (pigmented), shoulder region | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vùng vai | | | | | | | |
| 6101 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.22 | M1222 | Villonodular synovitis (pigmented), upper arm | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cánh tay trên | | | | | | | |
| 6102 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.23 | M1223 | Villonodular synovitis (pigmented), forearm | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cẳng tay | | | | | | | |
| 6103 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.24 | M1224 | Villonodular synovitis (pigmented), hand | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), bàn tay | | | | | | | |
| 6104 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.25 | M1225 | Villonodular synovitis (pigmented), pelvic region and thigh | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6105 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.26 | M1226 | Villonodular synovitis (pigmented), lower leg | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cẳng chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6106 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.27 | M1227 | Villonodular synovitis (pigmented), ankle and foot | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6107 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.28 | M1228 | Villonodular synovitis (pigmented), other | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vị trí khác | | | | | | | |
| 6108 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.29 | M1229 | Villonodular synovitis (pigmented), site unspecified | | Viêm màng hoạt dịch thể lông nốt (sắc tố), vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6110 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.30 | M1230 | Palindromic rheumatism, multiple sites | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6111 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.31 | M1231 | Palindromic rheumatism, shoulder region | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vùng vai | | | | | | | |
| 6112 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.32 | M1232 | Palindromic rheumatism, upper arm | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cánh tay trên | | | | | | | |
| 6113 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.33 | M1233 | Palindromic rheumatism, forearm | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cẳng tay | | | | | | | |
| 6114 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.34 | M1234 | Palindromic rheumatism, hand | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), bàn tay | | | | | | | |
| 6115 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.35 | M1235 | Palindromic rheumatism, pelvic region and thigh | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6116 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.36 | M1236 | Palindromic rheumatism, lower leg | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cẳng chân | | | | | | | |
| 6117 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.37 | M1237 | Palindromic rheumatism, ankle and foot | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6118 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.38 | M1238 | Palindromic rheumatism, other | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vị trí khác | | | | | | | |
| 6119 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.39 | M1239 | Palindromic rheumatism, site unspecified | | Bệnh thấp khớp tái phát (PR), vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6121 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.40 | M1240 | Intermittent hydrarthrosis, multiple sites | | Tràn dịch khớp gián đoạn, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6122 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.41 | M1241 | Intermittent hydrarthrosis, shoulder region | | Tràn dịch khớp gián đoạn, vùng vai | | | | | | | |
| 6123 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.42 | M1242 | Intermittent hydrarthrosis, upper arm | | Tràn dịch khớp gián đoạn, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6124 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.43 | M1243 | Intermittent hydrarthrosis, forearm | | Tràn dịch khớp gián đoạn, cẳng tay | | | | | | | |
| 6125 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.44 | M1244 | Intermittent hydrarthrosis, hand | | Tràn dịch khớp gián đoạn, bàn tay | | | | | | | |
| 6126 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.45 | M1245 | Intermittent hydrarthrosis, pelvic region and thigh | | Tràn dịch khớp gián đoạn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6127 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.46 | M1246 | Intermittent hydrarthrosis, lower leg | | Tràn dịch khớp gián đoạn, cẳng chân | | | | | | | |
| 6128 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.47 | M1247 | Intermittent hydrarthrosis, ankle and foot | | Tràn dịch khớp gián đoạn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6129 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.48 | M1248 | Intermittent hydrarthrosis, other | | Tràn dịch khớp gián đoạn, vị trí khác | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6130 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.49 | M1249 | Intermittent hydrarthrosis, site unspecified | | Tràn dịch khớp gián đoạn, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6132 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.50 | M1250 | Traumatic arthropathy, multiple sites | | Bệnh lý khớp do chấn thương, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6133 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.51 | M1251 | Traumatic arthropathy, shoulder region | | Bệnh lý khớp do chấn thương, vùng vai | | | | | | | | |
| 6134 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.52 | M1252 | Traumatic arthropathy, upper arm | | Bệnh lý khớp do chấn thương, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6135 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.53 | M1253 | Traumatic arthropathy, forearm | | Bệnh lý khớp do chấn thương, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6136 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.54 | M1254 | Traumatic arthropathy, hand | | Bệnh lý khớp do chấn thương, bàn tay | | | | | | | | |
| 6137 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.55 | M1255 | Traumatic arthropathy, pelvic region and thigh | | Bệnh lý khớp do chấn thương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6138 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.56 | M1256 | Traumatic arthropathy, lower leg | | Bệnh lý khớp do chấn thương, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6139 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.57 | M1257 | Traumatic arthropathy, ankle and foot | | Bệnh lý khớp do chấn thương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6140 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.58 | M1258 | Traumatic arthropathy, other | | Bệnh lý khớp do chấn thương, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6141 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.59 | M1259 | Traumatic arthropathy, site unspecified | | Bệnh lý khớp do chấn thương, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6143 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.80 | M1280 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, multiple sites | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6144 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.81 | M1281 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, shoulder region | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 6145 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.82 | M1282 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, upper arm | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6146 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.83 | M1283 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, forearm | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6147 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.84 | M1284 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, hand | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 6148 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.85 | M1285 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6149 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.86 | M1286 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, lower leg | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6150 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.87 | M1287 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, ankle and foot | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6151 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.88 | M1288 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, other | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6152 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M12 | Other specific arthropathies | Bệnh lý khớp xác định khác | M12.89 | M1289 | Other specific arthropathies, not elsewhere classified, site unspecified | | Bệnh lý khớp xác định khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6155 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.00 | M1300 | Polyarthritis, unspecified, multiple sites | | Viêm đa khớp, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6156 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.01 | M1301 | Polyarthritis, unspecified, shoulder region | | Viêm đa khớp, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 6157 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.02 | M1302 | Polyarthritis, unspecified, upper arm | | Viêm đa khớp, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6158 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.03 | M1303 | Polyarthritis, unspecified, forearm | | Viêm đa khớp, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 6159 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.04 | M1304 | Polyarthritis, unspecified, hand | | Viêm đa khớp, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 6160 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.05 | M1305 | Polyarthritis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm đa khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6161 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.06 | M1306 | Polyarthritis, unspecified, lower leg | | Viêm đa khớp, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 6162 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.07 | M1307 | Polyarthritis, unspecified, ankle and foot | | Viêm đa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6163 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.08 | M1308 | Polyarthritis, unspecified, other | | Viêm đa khớp, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 6164 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.09 | M1309 | Polyarthritis, unspecified, site unspecified | | Viêm đa khớp, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6166 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.10 | M1310 | Monoarthritis, not elsewhere classified, multiple sites | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6167 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.11 | M1311 | Monoarthritis, not elsewhere classified, shoulder region | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6168 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.12 | M1312 | Monoarthritis, not elsewhere classified, upper arm | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6169 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.13 | M1313 | Monoarthritis, not elsewhere classified, forearm | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6170 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.14 | M1314 | Monoarthritis, not elsewhere classified, hand | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6171 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.15 | M1315 | Monoarthritis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6172 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.16 | M1316 | Monoarthritis, not elsewhere classified, lower leg | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6173 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.17 | M1317 | Monoarthritis, not elsewhere classified, ankle and foot | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6174 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.18 | M1318 | Monoarthritis, not elsewhere classified, other | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6175 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.19 | M1319 | Monoarthritis, not elsewhere classified, site unspecified | | Viêm đơn khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6177 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.80 | M1380 | Other specified arthritis, multiple sites | | Viêm khớp xác định khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6178 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.81 | M1381 | Other specified arthritis, shoulder region | | Viêm khớp xác định khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6179 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.82 | M1382 | Other specified arthritis, upper arm | | Viêm khớp xác định khác, cánh tay trên | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6180 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.83 | M1383 | Other specified arthritis, forearm | | Viêm khớp xác định khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6181 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.84 | M1384 | Other specified arthritis, hand | | Viêm khớp xác định khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6182 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.85 | M1385 | Other specified arthritis, pelvic region and thigh | | Viêm khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6183 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.86 | M1386 | Other specified arthritis, lower leg | | Viêm khớp xác định khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6184 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.87 | M1387 | Other specified arthritis, ankle and foot | | Viêm khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6185 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.88 | M1388 | Other specified arthritis, other | | Viêm khớp xác định khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6186 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.89 | M1389 | Other specified arthritis, site unspecified | | Viêm khớp xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6188 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.90 | M1390 | Arthritis, unspecified, multiple sites | | Viêm khớp, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6189 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.91 | M1391 | Arthritis, unspecified, shoulder region | | Viêm khớp, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 6190 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.92 | M1392 | Arthritis, unspecified, upper arm | | Viêm khớp, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6191 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.93 | M1393 | Arthritis, unspecified, forearm | | Viêm khớp, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 6192 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.94 | M1394 | Arthritis, unspecified, hand | | Viêm khớp, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 6193 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.95 | M1395 | Arthritis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6194 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.96 | M1396 | Arthritis, unspecified, lower leg | | Viêm khớp, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 6195 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.97 | M1397 | Arthritis, unspecified, ankle and foot | | Viêm khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6196 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.98 | M1398 | Arthritis, unspecified, other | | Viêm khớp, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 6197 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M05-M14 | Inflammatory polyarthropathies | Bệnh lý viêm đa khớp | | | | M13 | Other arthritis | Viêm khớp khác | M13.99 | M1399 | Arthritis, unspecified, site unspecified | | Viêm khớp, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6243 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.00 | M1900 | Primary arthrosis of other joints, multiple sites | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6244 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.01 | M1901 | Primary arthrosis of other joints, shoulder region | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6245 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.02 | M1902 | Primary arthrosis of other joints, upper arm | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6246 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.03 | M1903 | Primary arthrosis of other joints, forearm | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6247 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.04 | M1904 | Primary arthrosis of other joints, hand | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, bàn tay | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6248 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.05 | M1905 | Primary arthrosis of other joints, pelvic region and thigh | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6249 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.06 | M1906 | Primary arthrosis of other joints, lower leg | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6250 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.07 | M1907 | Primary arthrosis of other joints, ankle and foot | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6251 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.08 | M1908 | Primary arthrosis of other joints, other | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6252 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.09 | M1909 | Primary arthrosis of other joints, site unspecified | | Thoái hóa khớp nguyên phát ở khớp khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6254 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.10 | M1910 | Post-traumatic arthrosis of other joints, multiple sites | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6255 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.11 | M1911 | Post-traumatic arthrosis of other joints, shoulder region | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6256 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.12 | M1912 | Post-traumatic arthrosis of other joints, upper arm | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6257 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.13 | M1913 | Post-traumatic arthrosis of other joints, forearm | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6258 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.14 | M1914 | Post-traumatic arthrosis of other joints, hand | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6259 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.15 | M1915 | Post-traumatic arthrosis of other joints, pelvic region and thigh | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6260 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.16 | M1916 | Post-traumatic arthrosis of other joints, lower leg | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6261 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.17 | M1917 | Post-traumatic arthrosis of other joints, ankle and foot | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6262 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.18 | M1918 | Post-traumatic arthrosis of other joints, other | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6263 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.19 | M1919 | Post-traumatic arthrosis of other joints, site unspecified | | Thoái hóa khớp sau chấn thương ở khớp khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6265 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.20 | M1920 | Other secondary arthrosis, multiple sites | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6266 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.21 | M1921 | Other secondary arthrosis, shoulder region | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6267 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.22 | M1922 | Other secondary arthrosis, upper arm | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6268 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.23 | M1923 | Other secondary arthrosis, forearm | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6269 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.24 | M1924 | Other secondary arthrosis, hand | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6270 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.25 | M1925 | Other secondary arthrosis, pelvic region and thigh | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6271 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.26 | M1926 | Other secondary arthrosis, lower leg | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, cẳng chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6272 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.27 | M1927 | Other secondary arthrosis, ankle and foot | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6273 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.28 | M1928 | Other secondary arthrosis, other | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6274 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.29 | M1929 | Other secondary arthrosis, site unspecified | | Thoái hóa khớp thứ phát khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6276 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.80 | M1980 | Other specified arthrosis, multiple sites | | Thoái hóa khớp xác định khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6277 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.81 | M1981 | Other specified arthrosis, shoulder region | | Thoái hóa khớp xác định khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6278 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.82 | M1982 | Other specified arthrosis, upper arm | | Thoái hóa khớp xác định khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6279 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.83 | M1983 | Other specified arthrosis, forearm | | Thoái hóa khớp xác định khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6280 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.84 | M1984 | Other specified arthrosis, hand | | Thoái hóa khớp xác định khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6281 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.85 | M1985 | Other specified arthrosis, pelvic region and thigh | | Thoái hóa khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6282 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.86 | M1986 | Other specified arthrosis, lower leg | | Thoái hóa khớp xác định khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6283 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.87 | M1987 | Other specified arthrosis, ankle and foot | | Thoái hóa khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6284 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.88 | M1988 | Other specified arthrosis, other | | Thoái hóa khớp xác định khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6285 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.89 | M1989 | Other specified arthrosis, site unspecified | | Thoái hóa khớp xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6287 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.90 | M1990 | Arthrosis, unspecified, multiple sites | | Thoái hóa khớp, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6288 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.91 | M1991 | Arthrosis, unspecified, shoulder region | | Thoái hóa khớp, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 6289 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.92 | M1992 | Arthrosis, unspecified, upper arm | | Thoái hóa khớp, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6290 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.93 | M1993 | Arthrosis, unspecified, forearm | | Thoái hóa khớp, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 6291 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.94 | M1994 | Arthrosis, unspecified, hand | | Thoái hóa khớp, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 6292 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.95 | M1995 | Arthrosis, unspecified, pelvic region and thigh | | Thoái hóa khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6293 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.96 | M1996 | Arthrosis, unspecified, lower leg | | Thoái hóa khớp, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 6294 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.97 | M1997 | Arthrosis, unspecified, ankle and foot | | Thoái hóa khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6295 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.98 | M1998 | Arthrosis, unspecified, other | | Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6296 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M15-M19 | Arthrosis | Bệnh thoái hóa khớp | | | | M19 | Other arthrosis | Thoái hóa khớp khác | M19.99 | M1999 | Arthrosis, unspecified, site unspecified | | Thoái hóa khớp, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6307 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.00 | M2100 | Valgus deformity, not elsewhere classified, multiple sites | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6308 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.01 | M2101 | Valgus deformity, not elsewhere classified, shoulder region | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6309 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.02 | M2102 | Valgus deformity, not elsewhere classified, upper arm | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6310 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.03 | M2103 | Valgus deformity, not elsewhere classified, forearm | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6311 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.04 | M2104 | Valgus deformity, not elsewhere classified, hand | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6312 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.05 | M2105 | Valgus deformity, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6313 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.06 | M2106 | Valgus deformity, not elsewhere classified, lower leg | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6314 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.07 | M2107 | Valgus deformity, not elsewhere classified, ankle and foot | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6315 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.08 | M2108 | Valgus deformity, not elsewhere classified, other | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6316 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.09 | M2109 | Valgus deformity, not elsewhere classified, site unspecified | | Biến dạng vẹo ngoài, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6318 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.10 | M2110 | Varus deformity, not elsewhere classified, multiple sites | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6319 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.11 | M2111 | Varus deformity, not elsewhere classified, shoulder region | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6320 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.12 | M2112 | Varus deformity, not elsewhere classified, upper arm | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6321 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.13 | M2113 | Varus deformity, not elsewhere classified, forearm | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6322 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.14 | M2114 | Varus deformity, not elsewhere classified, hand | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6323 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.15 | M2115 | Varus deformity, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6324 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.16 | M2116 | Varus deformity, not elsewhere classified, lower leg | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6325 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.17 | M2117 | Varus deformity, not elsewhere classified, ankle and foot | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6326 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.18 | M2118 | Varus deformity, not elsewhere classified, other | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6327 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.19 | M2119 | Varus deformity, not elsewhere classified, site unspecified | | Biến dạng vẹo trong, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6329 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.20 | M2120 | Flexion deformity, multiple sites | | Biến dạng gấp, nhiều vị trí | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6330 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.21 | M2121 | Flexion deformity, shoulder region | | Biến dạng gấp, vùng vai | | | | | | | |
| 6331 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.22 | M2122 | Flexion deformity, upper arm | | Biến dạng gấp, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6332 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.23 | M2123 | Flexion deformity, forearm | | Biến dạng gấp, cẳng tay | | | | | | | |
| 6333 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.24 | M2124 | Flexion deformity, hand | | Biến dạng gấp, bàn tay | | | | | | | |
| 6334 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.25 | M2125 | Flexion deformity, pelvic region and thigh | | Biến dạng gấp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6335 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.26 | M2126 | Flexion deformity, lower leg | | Biến dạng gấp, cẳng chân | | | | | | | |
| 6336 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.27 | M2127 | Flexion deformity, ankle and foot | | Biến dạng gấp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6337 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.28 | M2128 | Flexion deformity, other | | Biến dạng gấp, vị trí khác | | | | | | | |
| 6338 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.29 | M2129 | Flexion deformity, site unspecified | | Biến dạng gấp, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6340 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.33 | M2133 | Wrist or foot drop (acquired), forearm | | Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), cẳng tay | | | | | | | |
| 6341 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.34 | M2134 | Wrist or foot drop (acquired), hand | | Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), bàn tay | | | | | | | |
| 6342 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.37 | M2137 | Wrist or foot drop (acquired), ankle and foot | | Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6343 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.39 | M2139 | Wrist or foot drop (acquired), site unspecified | Biến dạng cổ tay hoặc bàn chân rủ (mắc phải), vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6345 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.50 | M2150 | Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, multiple sites | | Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6346 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.54 | M2154 | Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, hand | | Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), bàn tay | | | | | | | |
| 6347 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.57 | M2157 | Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, ankle and foot | | Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn | | | | | | | |
| 6349 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.59 | M2159 | Acquired clawhand, clubhand, clawfoot and clubfoot, site unpecified | Biến dạng bàn tay quặp, bàn tay vẹo, bàn chân quặp, bàn chân khoèo (mắc phải), vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6349 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.60 | M2160 | Other acquired deformities of ankle and foot, multiple sites | | Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6350 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.67 | M2167 | Other acquired deformities of ankle and foot, ankle and foot | | Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6353 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.69 | M2169 | Other acquired deformities of ankle and foot, site unspecified | Biến dạng mắc phải khác của cổ chân và/hoặc bàn chân, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6352 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.70 | M2170 | Unequal limb length (acquired), multiple sites | | Mất cân đối chi (mắc phải), nhiều vị trí | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6353 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.71 | M2171 | Unequal limb length (acquired), shoulder region | | Mất cân đối chi (mắc phải), vùng vai | | | | | | | | |
| 6354 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.72 | M2172 | Unequal limb length (acquired), upper arm | | Mất cân đối chi (mắc phải), cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6355 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.73 | M2173 | Unequal limb length (acquired), forearm | | Mất cân đối chi (mắc phải), cẳng tay | | | | | | | | |
| 6356 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.74 | M2174 | Unequal limb length (acquired), hand | | Mất cân đối chi (mắc phải), bàn tay | | | | | | | | |
| 6357 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.75 | M2175 | Unequal limb length (acquired), pelvic region and thigh | | Mất cân đối chi (mắc phải), vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6358 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.76 | M2176 | Unequal limb length (acquired), lower leg | | Mất cân đối chi (mắc phải), cẳng chân | | | | | | | | |
| 6359 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.77 | M2177 | Unequal limb length (acquired), ankle and foot | | Mất cân đối chi (mắc phải), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6360 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.78 | M2178 | Unequal limb length (acquired), other | | Mất cân đối chi (mắc phải), vị trí khác | | | | | | | | |
| 6361 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.79 | M2179 | Unequal limb length (acquired), site unspecified | | Mất cân đối chi (mắc phải), vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6363 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.80 | M2180 | Other specified acquired deformities of limbs, multiple sites | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6364 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.81 | M2181 | Other specified acquired deformities of limbs, shoulder region | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vùng vai | | | | | | | | |
| 6365 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.82 | M2182 | Other specified acquired deformities of limbs, upper arm | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6366 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.83 | M2183 | Other specified acquired deformities of limbs, forearm | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6367 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.84 | M2184 | Other specified acquired deformities of limbs, hand | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, bàn tay | | | | | | | | |
| 6368 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.85 | M2185 | Other specified acquired deformities of limbs, pelvic region and thigh | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6369 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.86 | M2186 | Other specified acquired deformities of limbs, lower leg | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6370 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.87 | M2187 | Other specified acquired deformities of limbs, ankle and foot | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6371 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.88 | M2188 | Other specified acquired deformities of limbs, other | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6372 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.89 | M2189 | Other specified acquired deformities of limbs, site unspecified | | Biến dạng mắc phải xác định khác của chi, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6374 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.90 | M2190 | Acquired deformity of limb, unspecified, multiple sites | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6375 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.91 | M2191 | Acquired deformity of limb, unspecified, shoulder region | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vùng vai | | | | | | | | |
| 6376 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.92 | M2192 | Acquired deformity of limb, unspecified, upper arm | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6377 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.93 | M2193 | Acquired deformity of limb, unspecified, forearm | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6378 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.94 | M2194 | Acquired deformity of limb, unspecified, hand | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 6379 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.95 | M2195 | Acquired deformity of limb, unspecified, pelvic region and thigh | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6380 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.96 | M2196 | Acquired deformity of limb, unspecified, lower leg | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6381 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.97 | M2197 | Acquired deformity of limb, unspecified, ankle and foot | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6382 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.98 | M2198 | Acquired deformity of limb, unspecified, other | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6383 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M21 | Other acquired deformities of limbs | Biến dạng mắc phải khác của các chi | M21.99 | M2199 | Acquired deformity of limb, unspecified, site unspecified | | Biến dạng mắc phải của chi, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6424 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.30 | M2330 | Other meniscus derangements, multiple sites | | Biến dạng khác của sụn chêm, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6425 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.31 | M2331 | Other meniscus derangements, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus | | Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6426 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.32 | M2332 | Other meniscus derangements, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus | | Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6427 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.33 | M2333 | Other meniscus derangements, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus | | Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6428 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.34 | M2334 | Other meniscus derangements, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus | | Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6429 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.35 | M2335 | Other meniscus derangements, posterior horn of lateral meniscus | | Biến dạng khác của sụn chêm, sừng sau của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6430 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.36 | M2336 | Other meniscus derangements, other and unspecified lateral meniscus | | Biến dạng khác của sụn chêm, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6431 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.37 | M2337 | Other meniscus derangements, capsular ligament | | Biến dạng khác của sụn chêm, dây chằng bao khớp | | | | | | | | |
| 6432 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.39 | M2339 | Other meniscus derangements, unspecified ligament or unspecified meniscus | | Biến dạng khác của sụn chêm, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm | | | | | | | | |
| 6434 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.40 | M2340 | Loose body in knee, multiple sites | | Dị vật khớp gối, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6435 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.41 | M2341 | Loose body in knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial | | Dị vật khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6436 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.42 | M2342 | Loose body in knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial | | Dị vật khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6437 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.43 | M2343 | Loose body in knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus | | Dị vật khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6438 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.44 | M2344 | Loose body in knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus | | Dị vật khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6439 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.45 | M2345 | Loose body in knee, posterior horn of lateral meniscus | | Dị vật khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6440 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.46 | M2346 | Loose body in knee, other and unspecified lateral meniscus | | Dị vật khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6441 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.47 | M2347 | Loose body in knee, capsular ligament | | Dị vật khớp gối, dây chằng bao khớp | | | | | | | | |
| 6442 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.49 | M2349 | Loose body in knee, unspecified ligament or unspecified meniscus | | Dị vật khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm | | | | | | | | |
| 6444 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.50 | M2350 | Chronic instability of knee, multiple sites | | Đầu gối mất vững mạn tính, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6445 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.51 | M2351 | Chronic instability of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial | | Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6446 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.52 | M2352 | Chronic instability of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial | | Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6447 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.53 | M2353 | Chronic instability of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus | | Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6448 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.54 | M2354 | Chronic instability of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus | | Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6449 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.55 | M2355 | Chronic instability of knee, posterior horn of lateral meniscus | | Đầu gối mất vững mạn tính, sừng sau của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6450 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.56 | M2356 | Chronic instability of knee, other and unspecified lateral meniscus | | Đầu gối mất vững mạn tính, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6451 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.57 | M2357 | Chronic instability of knee, capsular ligament | | Đầu gối mất vững mạn tính, dây chằng bao khớp | | | | | | | | |
| 6452 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.59 | M2359 | Chronic instability of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus | | Đầu gối mất vững mạn tính, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm | | | | | | | | |
| 6454 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.60 | M2360 | Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, multiple sites | | Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6455 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.61 | M2361 | Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus | | Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6456 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.62 | M2362 | Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus | | Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6457 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.63 | M2363 | Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus | | Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6458 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.64 | M2364 | Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus | | Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6459 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.65 | M2365 | Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, posterior horn of lateral meniscus | | Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sừng sau của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6460 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.66 | M2366 | Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, other and unspecified lateral meniscus | | Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6461 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.67 | M2367 | Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, capsular ligament | | Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, dây chằng bao khớp | | | | | | | | |
| 6462 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.69 | M2369 | Other spontaneous disruption of ligament(s) of knee, unspecified ligament or unspecified meniscus | | Đứt dây chằng khớp gối tự phát khác, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm | | | | | | | | |
| 6464 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.80 | M2380 | Other internal derangements of knee, multiple sites | | Tổn thương khác bên trong khớp gối, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6465 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.81 | M2381 | Other internal derangements of knee, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus | | Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6466 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.82 | M2382 | Other internal derangements of knee, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus | | Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6467 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.83 | M2383 | Other internal derangements of knee, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus | | Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6468 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.84 | M2384 | Other internal derangements of knee, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus | | Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6469 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.85 | M2385 | Other internal derangements of knee, posterior horn of lateral meniscus | | Tổn thương khác bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6470 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.86 | M2386 | Other internal derangements of knee, other and unspecified lateral meniscus | | Tổn thương khác bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6471 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.87 | M2387 | Other internal derangements of knee, capsular ligament | | Tổn thương khác bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp | | | | | | | | |
| 6472 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.89 | M2389 | Other internal derangements of knee, unspecified ligament or unspecified | | Tổn thương khác bên trong khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm | | | | | | | | |
| 6474 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.90 | M2390 | Internal derangement of knee, unspecified, multiple sites | | Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6475 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.91 | M2391 | Internal derangement of knee, unspecified, anterior cruciate ligament or anterior horn of medial meniscus | | Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo trước hoặc sừng trước của sụn chêm trong | | | | | | | | |
| 6476 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.92 | M2392 | Internal derangement of knee, unspecified, posterior cruciate ligament or posterior horn of medial meniscus | | Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng chéo sau hoặc sừng sau của sụn chêm trong | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6477 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.93 | M2393 | Internal derangement of knee, unspecified, medial collateral ligament or other and unspecified medial meniscus | | Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên trong hoặc sụn chêm trong khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6478 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.94 | M2394 | Internal derangement of knee, unspecified, lateral collateral ligament or anterior horn of lateral meniscus | | Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bên ngoài hoặc sừng trước của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6479 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.95 | M2395 | Internal derangement of knee, unspecified, posterior horn of lateral meniscus | | Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sừng sau của sụn chêm ngoài | | | | | | | | |
| 6480 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.96 | M2396 | Internal derangement of knee, unspecified, other and unspecified lateral meniscus | | Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, sụn chêm ngoài khác và/hoặc không xác định | | | | | | | | |
| 6481 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.97 | M2397 | Internal derangement of knee, unspecified, capsular ligament | | Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, dây chằng bao khớp | | | | | | | | |
| 6482 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M23 | Internal derangement of knee | Tổn thương bên trong khớp gối | M23.99 | M2399 | Internal derangement of knee, unspecified, unspecified ligament or unspecified | | Tổn thương không xác định bên trong khớp gối, không xác định dây chằng hoặc sụn chêm | | | | | | | | |
| 6485 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.00 | M2400 | Loose body in joint, multiple sites | | Dị vật nội khớp, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6486 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.01 | M2401 | Loose body in joint, shoulder region | | Dị vật nội khớp, vùng vai | | | | | | | | |
| 6487 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.02 | M2402 | Loose body in joint, upper arm | | Dị vật nội khớp, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6488 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.03 | M2403 | Loose body in joint, forearm | | Dị vật nội khớp, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6489 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.04 | M2404 | Loose body in joint, hand | | Dị vật nội khớp, bàn tay | | | | | | | | |
| 6490 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.05 | M2405 | Loose body in joint, pelvic region and thigh | | Dị vật nội khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6491 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.06 | M2406 | Loose body in joint, lower leg | | Dị vật nội khớp, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6492 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.07 | M2407 | Loose body in joint, ankle and foot | | Dị vật nội khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6493 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.08 | M2408 | Loose body in joint, other | | Dị vật nội khớp, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6494 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.09 | M2409 | Loose body in joint, site unspecified | | Dị vật nội khớp, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6496 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.10 | M2410 | Other articular cartilage disorders, multiple sites | | Rối loạn sụn khớp khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6497 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.11 | M2411 | Other articular cartilage disorders, shoulder region | | Rối loạn sụn khớp khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 6498 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.12 | M2412 | Other articular cartilage disorders, upper arm | | Rối loạn sụn khớp khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6499 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.13 | M2413 | Other articular cartilage disorders, forearm | | Rối loạn sụn khớp khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6500 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.14 | M2414 | Other articular cartilage disorders, hand | | Rối loạn sụn khớp khác, bàn tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6501 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.15 | M2415 | Other articular cartilage disorders, pelvic region and thigh | | Rối loạn sụn khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6502 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.16 | M2416 | Other articular cartilage disorders, lower leg | | Rối loạn sụn khớp khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6503 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.17 | M2417 | Other articular cartilage disorders, ankle and foot | | Rối loạn sụn khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6504 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.18 | M2418 | Other articular cartilage disorders, other | | Rối loạn sụn khớp khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6505 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.19 | M2419 | Other articular cartilage disorders, site unspecified | | Rối loạn sụn khớp khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6507 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.20 | M2420 | Disorder of ligament, multiple sites | | Bệnh lý dây chằng, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6508 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.21 | M2421 | Disorder of ligament, shoulder region | | Bệnh lý dây chằng, vùng vai | | | | | | | | |
| 6509 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.22 | M2422 | Disorder of ligament, upper arm | | Bệnh lý dây chằng, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6510 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.23 | M2423 | Disorder of ligament, forearm | | Bệnh lý dây chằng, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6511 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.24 | M2424 | Disorder of ligament, hand | | Bệnh lý dây chằng, bàn tay | | | | | | | | |
| 6512 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.25 | M2425 | Disorder of ligament, pelvic region and thigh | | Bệnh lý dây chằng, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6513 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.26 | M2426 | Disorder of ligament, lower leg | | Bệnh lý dây chằng, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6514 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.27 | M2427 | Disorder of ligament, ankle and foot | | Bệnh lý dây chằng, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6515 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.28 | M2428 | Disorder of ligament, other | | Bệnh lý dây chằng, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6516 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.29 | M2429 | Disorder of ligament, site unspecified | | Bệnh lý dây chằng, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6518 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.30 | M2430 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, multiple sites | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6519 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.31 | M2431 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, shoulder region | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 6520 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.32 | M2432 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, upper arm | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6521 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.33 | M2433 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, forearm | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6522 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.34 | M2434 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, hand | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 6523 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.35 | M2435 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6524 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.36 | M2436 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, lower leg | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6525 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.37 | M2437 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, ankle and foot | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6526 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.38 | M2438 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, other | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6527 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.39 | M2439 | Pathological dislocation and subluxation of joint, not elsewhere classified, site | | Trật và/hoặc bán trật bệnh lý của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6529 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.40 | M2440 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, multiple sites | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6530 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.41 | M2441 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, shoulder region | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng vai | | | | | | | |
| 6531 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.42 | M2442 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, upper arm | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6532 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.43 | M2443 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, forearm | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng tay | | | | | | | |
| 6533 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.44 | M2444 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, hand | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, bàn tay | | | | | | | |
| 6534 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.45 | M2445 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, pelvic region and thigh | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6535 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.46 | M2446 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, lower leg | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cẳng chân | | | | | | | |
| 6536 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.47 | M2447 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, ankle and foot | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6537 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.48 | M2448 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, other | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí khác | | | | | | | |
| 6538 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.49 | M2449 | Recurrent dislocation and subluxation of joint, site unspecified | | Trật và/hoặc bán trật khớp tái phát, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6540 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.50 | M2450 | Contracture of joint, multiple sites | | Co cứng khớp, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6541 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.51 | M2451 | Contracture of joint, shoulder region | | Co cứng khớp, vùng vai | | | | | | | |
| 6542 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.52 | M2452 | Contracture of joint, upper arm | | Co cứng khớp, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6543 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.53 | M2453 | Contracture of joint, forearm | | Co cứng khớp, cẳng tay | | | | | | | |
| 6544 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.54 | M2454 | Contracture of joint, hand | | Co cứng khớp, bàn tay | | | | | | | |
| 6545 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.55 | M2455 | Contracture of joint, pelvic region and thigh | | Co cứng khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6546 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.56 | M2456 | Contracture of joint, lower leg | | Co cứng khớp, cẳng chân | | | | | | | |
| 6547 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.57 | M2457 | Contracture of joint, ankle and foot | | Co cứng khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6548 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.58 | M2458 | Contracture of joint, other | | Co cứng khớp, vị trí khác | | | | | | | |
| 6549 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.59 | M2459 | Contracture of joint, site unspecified | | Co cứng khớp, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6551 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.60 | M2460 | Ankylosis of joint, multiple sites | | Dính khớp, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6552 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.61 | M2461 | Ankylosis of joint, shoulder region | | Dính khớp, vùng vai | | | | | | | |
| 6553 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.62 | M2462 | Ankylosis of joint, upper arm | | Dính khớp, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6554 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.63 | M2463 | Ankylosis of joint, forearm | | Dính khớp, cẳng tay | | | | | | | |
| 6555 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.64 | M2464 | Ankylosis of joint, hand | | Dính khớp, bàn tay | | | | | | | |
| 6556 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.65 | M2465 | Ankylosis of joint, pelvic region and thigh | | Dính khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6557 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.66 | M2466 | Ankylosis of joint, lower leg | | Dính khớp, cẳng chân | | | | | | | |
| 6558 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.67 | M2467 | Ankylosis of joint, ankle and foot | | Dính khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6559 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.68 | M2468 | Ankylosis of joint, other | | Dính khớp, vị trí khác | | | | | | | |
| 6560 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.69 | M2469 | Ankylosis of joint, site unspecified | | Dính khớp, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6562 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.75 | M2475 | Protrusio acetabuli, pelvic region and thigh | | Lồi cầu ngoài ổ cối, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6563 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.79 | M2479 | Protrusio acetabuli, site unspecified | | Lồi cầu ngoài ổ cối, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6565 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.80 | M2480 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, multiple sites | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6566 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.81 | M2481 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, shoulder region | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6567 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.82 | M2482 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, upper arm | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6568 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.83 | M2483 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, forearm | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6569 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.84 | M2484 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, hand | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6570 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.85 | M2485 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6571 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.86 | M2486 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, lower leg | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6572 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.87 | M2487 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, ankle and foot | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6573 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.88 | M2488 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, other | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6574 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.89 | M2489 | Other specific joint derangements, not elsewhere classified, site unspecified | | Tổn thương xác định khác của khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6576 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.90 | M2490 | Joint derangement, unspecified, multiple sites | | Tổn thương khớp, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6577 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.91 | M2491 | Joint derangement, unspecified, shoulder region | | Tổn thương khớp, không xác định, vùng vai | | | | | | | | |
| 6578 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.92 | M2492 | Joint derangement, unspecified, upper arm | | Tổn thương khớp, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6579 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.93 | M2493 | Joint derangement, unspecified, forearm | | Tổn thương khớp, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6580 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.94 | M2494 | Joint derangement, unspecified, hand | | Tổn thương khớp, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 6581 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.95 | M2495 | Joint derangement, unspecified, pelvic region and thigh | | Tổn thương khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6582 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.96 | M2496 | Joint derangement, unspecified, lower leg | | Tổn thương khớp, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6583 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.97 | M2497 | Joint derangement, unspecified, ankle and foot | | Tổn thương khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6584 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.98 | M2498 | Joint derangement, unspecified, other | | Tổn thương khớp, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6585 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M24 | Other specific joint derangements | Tổn thương xác định khác ở khớp | M24.99 | M2499 | Joint derangement, unspecified, site unspecified | | Tổn thương khớp, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6588 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.00 | M2500 | Haemarthrosis, multiple sites | | Tràn máu khớp, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6589 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.01 | M2501 | Haemarthrosis, shoulder region | | Tràn máu khớp, vùng vai | | | | | | | | |
| 6590 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.02 | M2502 | Haemarthrosis, upper arm | | Tràn máu khớp, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6591 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.03 | M2503 | Haemarthrosis, forearm | | Tràn máu khớp, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6592 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.04 | M2504 | Haemarthrosis, hand | | Tràn máu khớp, bàn tay | | | | | | | | |
| 6593 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.05 | M2505 | Haemarthrosis, pelvic region and thigh | | Tràn máu khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6594 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.06 | M2506 | Haemarthrosis, lower leg | | Tràn máu khớp, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6595 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.07 | M2507 | Haemarthrosis, ankle and foot | | Tràn máu khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6596 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.08 | M2508 | Haemarthrosis, other | | Tràn máu khớp, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6597 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.09 | M2509 | Haemarthrosis, site unspecified | | Tràn máu khớp, vị trí không xác định | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6599 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.10 | M2510 | Fistula of joint, multiple sites | | Rò khớp, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6600 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.11 | M2511 | Fistula of joint, shoulder region | | Rò khớp, vùng vai | | | | | | | |
| 6601 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.12 | M2512 | Fistula of joint, upper arm | | Rò khớp, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6602 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.13 | M2513 | Fistula of joint, forearm | | Rò khớp, cẳng tay | | | | | | | |
| 6603 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.14 | M2514 | Fistula of joint, hand | | Rò khớp, bàn tay | | | | | | | |
| 6604 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.15 | M2515 | Fistula of joint, pelvic region and thigh | | Rò khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6605 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.16 | M2516 | Fistula of joint, lower leg | | Rò khớp, cẳng chân | | | | | | | |
| 6606 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.17 | M2517 | Fistula of joint, ankle and foot | | Rò khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6607 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.18 | M2518 | Fistula of joint, other | | Rò khớp, vị trí khác | | | | | | | |
| 6608 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.19 | M2519 | Fistula of joint, site unspecified | | Rò khớp, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6610 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.20 | M2520 | Flail joint, multiple sites | | Khớp lỏng lẻo, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6611 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.21 | M2521 | Flail joint, shoulder region | | Khớp lỏng lẻo, vùng vai | | | | | | | |
| 6612 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.22 | M2522 | Flail joint, upper arm | | Khớp lỏng lẻo, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6613 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.23 | M2523 | Flail joint, forearm | | Khớp lỏng lẻo, cẳng tay | | | | | | | |
| 6614 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.24 | M2524 | Flail joint, hand | | Khớp lỏng lẻo, bàn tay | | | | | | | |
| 6615 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.25 | M2525 | Flail joint, pelvic region and thigh | | Khớp lỏng lẻo, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6616 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.26 | M2526 | Flail joint, lower leg | | Khớp lỏng lẻo, cẳng chân | | | | | | | |
| 6617 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.27 | M2527 | Flail joint, ankle and foot | | Khớp lỏng lẻo, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6618 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.28 | M2528 | Flail joint, other | | Khớp lỏng lẻo, vị trí khác | | | | | | | |
| 6619 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.29 | M2529 | Flail joint, site unspecified | | Khớp lỏng lẻo, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6621 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.30 | M2530 | Other instability of joint, multiple sites | | Sự mất vững khác của khớp, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6622 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.31 | M2531 | Other instability of joint, shoulder region | | Sự mất vững khác của khớp, vùng vai | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6623 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.32 | M2532 | Other instability of joint, upper arm | | Sự mất vững khác của khớp, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6624 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.33 | M2533 | Other instability of joint, forearm | | Sự mất vững khác của khớp, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6625 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.34 | M2534 | Other instability of joint, hand | | Sự mất vững khác của khớp, bàn tay | | | | | | | | |
| 6626 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.35 | M2535 | Other instability of joint, pelvic region and thigh | | Sự mất vững khác của khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6627 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.36 | M2536 | Other instability of joint, lower leg | | Sự mất vững khác của khớp, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6628 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.37 | M2537 | Other instability of joint, ankle and foot | | Sự mất vững khác của khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6629 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.38 | M2538 | Other instability of joint, other | | Sự mất vững khác của khớp, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6630 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.39 | M2539 | Other instability of joint, site unspecified | | Sự mất vững khác của khớp, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6632 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.40 | M2540 | Effusion of joint, multiple sites | | Tràn dịch khớp, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6633 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.41 | M2541 | Effusion of joint, shoulder region | | Tràn dịch khớp, vùng vai | | | | | | | | |
| 6634 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.42 | M2542 | Effusion of joint, upper arm | | Tràn dịch khớp, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6635 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.43 | M2543 | Effusion of joint, forearm | | Tràn dịch khớp, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6636 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.44 | M2544 | Effusion of joint, hand | | Tràn dịch khớp, bàn tay | | | | | | | | |
| 6637 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.45 | M2545 | Effusion of joint, pelvic region and thigh | | Tràn dịch khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6638 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.46 | M2546 | Effusion of joint, lower leg | | Tràn dịch khớp, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6639 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.47 | M2547 | Effusion of joint, ankle and foot | | Tràn dịch khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6640 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.48 | M2548 | Effusion of joint, other | | Tràn dịch khớp, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6641 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.49 | M2549 | Effusion of joint, site unspecified | | Tràn dịch khớp, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6643 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.50 | M2550 | Pain in joint, multiple sites | | Đau khớp, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6644 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.51 | M2551 | Pain in joint, shoulder region | | Đau khớp, vùng vai | | | | | | | | |
| 6645 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.52 | M2552 | Pain in joint, upper arm | | Đau khớp, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6646 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.53 | M2553 | Pain in joint, forearm | | Đau khớp, cẳng tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6647 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.54 | M2554 | Pain in joint, hand | | Đau khớp, bàn tay | | | | | | | | |
| 6648 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.55 | M2555 | Pain in joint, pelvic region and thigh | | Đau khớp, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6649 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.56 | M2556 | Pain in joint, lower leg | | Đau khớp, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6650 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.57 | M2557 | Pain in joint, ankle and foot | | Đau khớp, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6651 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.58 | M2558 | Pain in joint, other | | Đau khớp, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6652 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.59 | M2559 | Pain in joint, site unspecified | | Đau khớp, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6654 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.60 | M2560 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, multiple sites | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6655 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.61 | M2561 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, shoulder region | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 6656 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.62 | M2562 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, upper arm | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6657 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.63 | M2563 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, forearm | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6658 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.64 | M2564 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, hand | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 6659 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.65 | M2565 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 6660 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.66 | M2566 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, lower leg | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 6661 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.67 | M2567 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, ankle and foot | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 6662 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.68 | M2568 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, other | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 6663 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.69 | M2569 | Stiffness of joint, not elsewhere classified, site unspecified | | Cứng khớp, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6665 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.70 | M2570 | Osteophyte, multiple sites | | Gai xương, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 6666 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.71 | M2571 | Osteophyte, shoulder region | | Gai xương, vùng vai | | | | | | | | |
| 6667 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.72 | M2572 | Osteophyte, upper arm | | Gai xương, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 6668 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.73 | M2573 | Osteophyte, forearm | | Gai xương, cẳng tay | | | | | | | | |
| 6669 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.74 | M2574 | Osteophyte, hand | | Gai xương, bàn tay | | | | | | | | |
| 6670 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.75 | M2575 | Osteophyte, pelvic region and thigh | | Gai xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6671 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.76 | M2576 | Osteophyte, lower leg | | Gai xương, cẳng chân | | | | | | | |
| 6672 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.77 | M2577 | Osteophyte, ankle and foot | | Gai xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6673 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.78 | M2578 | Osteophyte, other | | Gai xương, vị trí khác | | | | | | | |
| 6674 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.79 | M2579 | Osteophyte, site unspecified | | Gai xương, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6676 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.80 | M2580 | Other specified joint disorders, multiple sites | | Rối loạn khớp xác định khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6677 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.81 | M2581 | Other specified joint disorders, shoulder region | | Rối loạn khớp xác định khác, vùng vai | | | | | | | |
| 6678 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.82 | M2582 | Other specified joint disorders, upper arm | | Rối loạn khớp xác định khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6679 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.83 | M2583 | Other specified joint disorders, forearm | | Rối loạn khớp xác định khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 6680 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.84 | M2584 | Other specified joint disorders, hand | | Rối loạn khớp xác định khác, bàn tay | | | | | | | |
| 6681 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.85 | M2585 | Other specified joint disorders, pelvic region and thigh | | Rối loạn khớp xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6682 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.86 | M2586 | Other specified joint disorders, lower leg | | Rối loạn khớp xác định khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 6683 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.87 | M2587 | Other specified joint disorders, ankle and foot | | Rối loạn khớp xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 6684 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.88 | M2588 | Other specified joint disorders, other | | Rối loạn khớp xác định khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 6685 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.89 | M2589 | Other specified joint disorders, site unspecified | | Rối loạn khớp xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6687 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.90 | M2590 | Joint disorder, unspecified, multiple sites | | Rối loạn khớp, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 6688 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.91 | M2591 | Joint disorder, unspecified, shoulder region | | Rối loạn khớp, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 6689 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.92 | M2592 | Joint disorder, unspecified, upper arm | | Rối loạn khớp, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 6690 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.93 | M2593 | Joint disorder, unspecified, forearm | | Rối loạn khớp, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 6691 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.94 | M2594 | Joint disorder, unspecified, hand | | Rối loạn khớp, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 6692 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.95 | M2595 | Joint disorder, unspecified, pelvic region and thigh | | Rối loạn khớp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 6693 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.96 | M2596 | Joint disorder, unspecified, lower leg | | Rối loạn khớp, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 6694 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.97 | M2597 | Joint disorder, unspecified, ankle and foot | | Rối loạn khớp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6695 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.98 | M2598 | Joint disorder, unspecified, other | | Rối loạn khớp, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 6696 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M00-M25 | Arthropathies | Bệnh lý khớp | M20-M25 | Other joint disorders | Các rối loạn khớp khác | | | | M25 | Other joint disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khớp khác, không phân loại mục khác | M25.99 | M2599 | Joint disorder, unspecified, site unspecified | | Rối loạn khớp, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6749 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.00 | M4000 | Postural kyphosis, multiple sites in spine | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6750 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.01 | M4001 | Postural kyphosis, occipito-atlanto-axial region | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6751 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.02 | M4002 | Postural kyphosis, cervical region | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ | | | | | | | |
| 6752 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.03 | M4003 | Postural kyphosis, cervicothoracic region | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 6753 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.04 | M4004 | Postural kyphosis, thoracic region | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6754 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.05 | M4005 | Postural kyphosis, thoracolumbar region | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6755 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.06 | M4006 | Postural kyphosis, lumbar region | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6756 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.07 | M4007 | Postural kyphosis, lumbosacral region | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6757 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.08 | M4008 | Postural kyphosis, sacral and sacrococcygeal region | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6758 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.09 | M4009 | Postural kyphosis, site unspecified | | Gù cột sống [lưng] do tư thế, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6760 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.10 | M4010 | Other secondary kyphosis, multiple sites in spine | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6761 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.11 | M4011 | Other secondary kyphosis, occipito-atlanto-axial region | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6762 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.12 | M4012 | Other secondary kyphosis, cervical region | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cổ | | | | | | | |
| 6763 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.13 | M4013 | Other secondary kyphosis, cervicothoracic region | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 6764 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.14 | M4014 | Other secondary kyphosis, thoracic region | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6765 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.15 | M4015 | Other secondary kyphosis, thoracolumbar region | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6766 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.16 | M4016 | Other secondary kyphosis, lumbar region | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6767 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.17 | M4017 | Other secondary kyphosis, lumbosacral region | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6768 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.18 | M4018 | Other secondary kyphosis, sacral and sacrococcygeal region | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6769 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc vẹo cột sống [lưng] | M40.19 | M4019 | Other secondary kyphosis, site unspecified | | Gù cột sống [lưng] thứ phát khác, vị trí không xác định | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6771 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.20 | M4020 | Other and unspecified kyphosis, multiple sites in spine | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6772 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.21 | M4021 | Other and unspecified kyphosis, occipito-atlanto-axial region | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6773 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.22 | M4022 | Other and unspecified kyphosis, cervical region | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cổ | | | | | | | |
| 6774 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.23 | M4023 | Other and unspecified kyphosis, cervicothoracic region | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 6775 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.24 | M4024 | Other and unspecified kyphosis, thoracic region | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6776 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.25 | M4025 | Other and unspecified kyphosis, thoracolumbar region | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6777 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.26 | M4026 | Other and unspecified kyphosis, lumbar region | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6778 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.27 | M4027 | Other and unspecified kyphosis, lumbosacral region | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6779 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.28 | M4028 | Other and unspecified kyphosis, sacral and sacrococcygeal region | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6780 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.29 | M4029 | Other and unspecified kyphosis, site unspecified | | Gù cột sống [lưng] khác và/hoặc không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6782 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.30 | M4030 | Flatback syndrome, multiple sites in spine | | Hội chứng lưng phẳng, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6783 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.31 | M4031 | Flatback syndrome, occipito-atlanto-axial region | | Hội chứng lưng phẳng, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6784 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.32 | M4032 | Flatback syndrome, cervical region | | Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ | | | | | | | |
| 6785 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.33 | M4033 | Flatback syndrome, cervicothoracic region | | Hội chứng lưng phẳng, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 6786 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.34 | M4034 | Flatback syndrome, thoracic region | | Hội chứng lưng phẳng, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6787 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.35 | M4035 | Flatback syndrome, thoracolumbar region | | Hội chứng lưng phẳng, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6788 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.36 | M4036 | Flatback syndrome, lumbar region | | Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6789 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.37 | M4037 | Flatback syndrome, lumbosacral region | | Hội chứng lưng phẳng, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6790 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.38 | M4038 | Flatback syndrome, sacral and sacrococcygeal region | | Hội chứng lưng phẳng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6791 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.39 | M4039 | Flatback syndrome, site unspecified | | Hội chứng lưng phẳng, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6793 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.40 | M4040 | Other lordosis, multiple sites in spine | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6794 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.41 | M4041 | Other lordosis, occipito-atlanto-axial region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6795 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.42 | M4042 | Other lordosis, cervical region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cổ | | | | | | | |
| 6796 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.43 | M4043 | Other lordosis, cervicothoracic region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 6797 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.44 | M4044 | Other lordosis, thoracic region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6798 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.45 | M4045 | Other lordosis, thoracolumbar region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6799 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.46 | M4046 | Other lordosis, lumbar region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6800 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.47 | M4047 | Other lordosis, lumbosacral region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6801 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.48 | M4048 | Other lordosis, sacral and sacrococcygeal region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6802 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.49 | M4049 | Other lordosis, site unspecified | | Ưỡn cột sống [vòng lưng] khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6804 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.50 | M4050 | Lordosis, unspecified, multiple sites in spine | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6805 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.51 | M4051 | Lordosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6806 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.52 | M4052 | Lordosis, unspecified, cervical region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng cổ | | | | | | | |
| 6807 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.53 | M4053 | Lordosis, unspecified, cervicothoracic region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 6808 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.54 | M4054 | Lordosis, unspecified, thoracic region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6809 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.55 | M4055 | Lordosis, unspecified, thoracolumbar region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6810 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.56 | M4056 | Lordosis, unspecified, lumbar region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6811 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.57 | M4057 | Lordosis, unspecified, lumbosacral region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6812 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.58 | M4058 | Lordosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6813 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M40 | Kyphosis and lordosis | Gù và/hoặc ưỡn cột sống [lưng] | M40.59 | M4059 | Lordosis, unspecified, site unspecified | | Ưỡn cột sống [vòng lưng], không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6816 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.00 | M4100 | Infantile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6817 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.01 | M4101 | Infantile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6818 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.02 | M4102 | Infantile idiopathic scoliosis, cervical region | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ | | | | | | | |
| 6819 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.03 | M4103 | Infantile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cổ - ngực | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6820 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.04 | M4104 | Infantile idiopathic scoliosis, thoracic region | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6821 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.05 | M4105 | Infantile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6822 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.06 | M4106 | Infantile idiopathic scoliosis, lumbar region | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6823 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.07 | M4107 | Infantile idiopathic scoliosis, lumbosacral region | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6824 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.08 | M4108 | Infantile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6825 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.09 | M4109 | Infantile idiopathic scoliosis, site unspecified | | Vẹo cột sống vô căn ở trẻ nhỏ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6827 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.10 | M4110 | Juvenile idiopathic scoliosis, multiple sites in spine | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6828 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.11 | M4111 | Juvenile idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6829 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.12 | M4112 | Juvenile idiopathic scoliosis, cervical region | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ | | | | | | | |
| 6830 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.13 | M4113 | Juvenile idiopathic scoliosis, cervicothoracic region | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 6831 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.14 | M4114 | Juvenile idiopathic scoliosis, thoracic region | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6832 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.15 | M4115 | Juvenile idiopathic scoliosis, thoracolumbar region | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6833 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.16 | M4116 | Juvenile idiopathic scoliosis, lumbar region | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6834 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.17 | M4117 | Juvenile idiopathic scoliosis, lumbosacral region | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6835 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.18 | M4118 | Juvenile idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6836 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.19 | M4119 | Juvenile idiopathic scoliosis, site unspecified | | Vẹo cột sống vô căn thiếu niên, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6838 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.20 | M4120 | Other idiopathic scoliosis, multiple sites in spine | | Vẹo cột sống vô căn khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6839 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.21 | M4121 | Other idiopathic scoliosis, occipito-atlanto-axial region | | Vẹo cột sống vô căn khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6840 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.22 | M4122 | Other idiopathic scoliosis, cervical region | | Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cổ | | | | | | | |
| 6841 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.23 | M4123 | Other idiopathic scoliosis, cervicothoracic region | | Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 6842 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.24 | M4124 | Other idiopathic scoliosis, thoracic region | | Vẹo cột sống vô căn khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6843 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.25 | M4125 | Other idiopathic scoliosis, thoracolumbar region | | Vẹo cột sống vô căn khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6844 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.26 | M4126 | Other idiopathic scoliosis, lumbar region | | Vẹo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6845 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.27 | M4127 | Other idiopathic scoliosis, lumbosacral region | | Vẹo cột sống vô căn khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6846 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.28 | M4128 | Other idiopathic scoliosis, sacral and sacrococcygeal region | | Vẹo cột sống vô căn khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6847 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.29 | M4129 | Other idiopathic scoliosis, site unspecified | | Vẹo cột sống vô căn khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6849 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.30 | M4130 | Thoracogenic scoliosis, multiple sites in spine | | Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6850 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.34 | M4134 | Thoracogenic scoliosis, thoracic region | | Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6851 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.35 | M4135 | Thoracogenic scoliosis, thoracolumbar region | | Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6855 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.39 | M4139 | Thoracogenic scoliosis, site unspecified | Vẹo cột sống do bất thường vùng ngực, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6853 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.40 | M4140 | Neuromuscular scoliosis, multiple sites in spine | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6854 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.41 | M4141 | Neuromuscular scoliosis, occipito-atlanto-axial region | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6855 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.42 | M4142 | Neuromuscular scoliosis, cervical region | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ | | | | | | | |
| 6856 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.43 | M4143 | Neuromuscular scoliosis, cervicothoracic region | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 6857 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.44 | M4144 | Neuromuscular scoliosis, thoracic region | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 6858 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.45 | M4145 | Neuromuscular scoliosis, thoracolumbar region | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 6859 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.46 | M4146 | Neuromuscular scoliosis, lumbar region | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 6860 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.47 | M4147 | Neuromuscular scoliosis, lumbosacral region | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 6861 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.48 | M4148 | Neuromuscular scoliosis, sacral and sacrococcygeal region | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 6862 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.49 | M4149 | Neuromuscular scoliosis, site unspecified | | Vẹo cột sống do nguyên nhân thần kinh - cơ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 6864 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.50 | M4150 | Other secondary scoliosis, multiple sites in spine | | Vẹo cột sống thứ phát khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 6865 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.51 | M4151 | Other secondary scoliosis, occipito-atlanto-axial region | | Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 6866 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.52 | M4152 | Other secondary scoliosis, cervical region | | Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cổ | | | | | | | |
| 6867 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.53 | M4153 | Other secondary scoliosis, cervicothoracic region | | Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6868 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.54 | M4154 | Other secondary scoliosis, thoracic region | | Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6869 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.55 | M4155 | Other secondary scoliosis, thoracolumbar region | | Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6870 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.56 | M4156 | Other secondary scoliosis, lumbar region | | Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6871 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.57 | M4157 | Other secondary scoliosis, lumbosacral region | | Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6872 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.58 | M4158 | Other secondary scoliosis, sacral and sacrococcygeal region | | Vẹo cột sống thứ phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6873 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.59 | M4159 | Other secondary scoliosis, site unspecified | | Vẹo cột sống thứ phát khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6875 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.80 | M4180 | Other forms of scoliosis, multiple sites in spine | | Dạng khác của vẹo cột sống, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6876 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.81 | M4181 | Other forms of scoliosis, occipito-atlanto-axial region | | Dạng khác của vẹo cột sống, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6877 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.82 | M4182 | Other forms of scoliosis, cervical region | | Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6878 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.83 | M4183 | Other forms of scoliosis, cervicothoracic region | | Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6879 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.84 | M4184 | Other forms of scoliosis, thoracic region | | Dạng khác của vẹo cột sống, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6880 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.85 | M4185 | Other forms of scoliosis, thoracolumbar region | | Dạng khác của vẹo cột sống, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6881 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.86 | M4186 | Other forms of scoliosis, lumbar region | | Dạng khác của vẹo cột sống, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6882 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.87 | M4187 | Other forms of scoliosis, lumbosacral region | | Dạng khác của vẹo cột sống, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6883 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.88 | M4188 | Other forms of scoliosis, sacral and sacrococcygeal region | | Dạng khác của vẹo cột sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6884 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.89 | M4189 | Other forms of scoliosis, site unspecified | | Dạng khác của vẹo cột sống, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6886 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.90 | M4190 | Scoliosis, unspecified, multiple sites in spine | | Vẹo cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6887 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.91 | M4191 | Scoliosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Vẹo cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6888 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.92 | M4192 | Scoliosis, unspecified, cervical region | | Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6889 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.93 | M4193 | Scoliosis, unspecified, cervicothoracic region | | Vẹo cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6890 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.94 | M4194 | Scoliosis, unspecified, thoracic region | | Vẹo cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6891 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.95 | M4195 | Scoliosis, unspecified, thoracolumbar region | | Vẹo cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6892 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.96 | M4196 | Scoliosis, unspecified, lumbar region | | Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6893 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.97 | M4197 | Scoliosis, unspecified, lumbosacral region | | Vẹo cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6894 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.98 | M4198 | Scoliosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Vẹo cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6895 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M41 | Scoliosis | Vẹo cột sống | M41.99 | M4199 | Scoliosis, unspecified, site unspecified | | Vẹo cột sống, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6898 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.00 | M4200 | Juvenile osteochondrosis of spine, multiple sites in spine | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6899 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.01 | M4201 | Juvenile osteochondrosis of spine, occipito-atlanto-axial region | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6900 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.02 | M4202 | Juvenile osteochondrosis of spine, cervical region | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6901 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.03 | M4203 | Juvenile osteochondrosis of spine, cervicothoracic region | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6902 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.04 | M4204 | Juvenile osteochondrosis of spine, thoracic region | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6903 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.05 | M4205 | Juvenile osteochondrosis of spine, thoracolumbar region | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6904 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.06 | M4206 | Juvenile osteochondrosis of spine, lumbar region | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6905 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.07 | M4207 | Juvenile osteochondrosis of spine, lumbosacral region | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6906 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.08 | M4208 | Juvenile osteochondrosis of spine, sacral and sacrococcygeal region | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6907 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.09 | M4209 | Juvenile osteochondrosis of spine, site unspecified | | Thoái hóa xương sụn cột sống thiếu niên, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6909 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.10 | M4210 | Adult osteochondrosis of spine, multiple sites in spine | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6910 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.11 | M4211 | Adult osteochondrosis of spine, occipito-atlanto-axial region | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6911 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.12 | M4212 | Adult osteochondrosis of spine, cervical region | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6912 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.13 | M4213 | Adult osteochondrosis of spine, cervicothoracic region | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6913 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.14 | M4214 | Adult osteochondrosis of spine, thoracic region | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6914 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.15 | M4215 | Adult osteochondrosis of spine, thoracolumbar region | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6915 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.16 | M4216 | Adult osteochondrosis of spine, lumbar region | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6916 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.17 | M4217 | Adult osteochondrosis of spine, lumbosacral region | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6917 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.18 | M4218 | Adult osteochondrosis of spine, sacral and sacrococcygeal region | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6918 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.19 | M4219 | Adult osteochondrosis of spine, site unspecified | | Thoái hóa xương sụn cột sống ở người lớn, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6920 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.90 | M4290 | Spinal osteochondrosis, unspecified, multiple sites in spine | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6921 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.91 | M4291 | Spinal osteochondrosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6922 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.92 | M4292 | Spinal osteochondrosis, unspecified, cervical region | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6923 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.93 | M4293 | Spinal osteochondrosis, unspecified, cervicothoracic region | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6924 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.94 | M4294 | Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracic region | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6925 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.95 | M4295 | Spinal osteochondrosis, unspecified, thoracolumbar region | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6926 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.96 | M4296 | Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbar region | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6927 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.97 | M4297 | Spinal osteochondrosis, unspecified, lumbosacral region | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6928 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.98 | M4298 | Spinal osteochondrosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6929 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M42 | Spinal osteochondrosis | Bệnh thoái hóa xương sụn cột sống | M42.99 | M4299 | Spinal osteochondrosis, unspecified, site unspecified | | Thoái hóa xương sụn cột sống, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6932 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.00 | M4300 | Spondylolysis, multiple sites in spine | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6933 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.01 | M4301 | Spondylolysis, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6934 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.02 | M4302 | Spondylolysis, cervical region | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6935 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.03 | M4303 | Spondylolysis, cervicothoracic region | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6936 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.04 | M4304 | Spondylolysis, thoracic region | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6937 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.05 | M4305 | Spondylolysis, thoracolumbar region | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6938 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.06 | M4306 | Spondylolysis, lumbar region | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6939 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.07 | M4307 | Spondylolysis, lumbosacral region | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6940 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.08 | M4308 | Spondylolysis, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6941 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.09 | M4309 | Spondylolysis, site unspecified | | Bệnh lý gãy eo đốt sống, vị trí không xác định | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6943 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.10 | M4310 | Spondylolisthesis, multiple sites in spine | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6944 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.11 | M4311 | Spondylolisthesis, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6945 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.12 | M4312 | Spondylolisthesis, cervical region | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6946 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.13 | M4313 | Spondylolisthesis, cervicothoracic region | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6947 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.14 | M4314 | Spondylolisthesis, thoracic region | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6948 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.15 | M4315 | Spondylolisthesis, thoracolumbar region | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6949 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.16 | M4316 | Spondylolisthesis, lumbar region | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6950 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.17 | M4317 | Spondylolisthesis, lumbosacral region | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6951 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.18 | M4318 | Spondylolisthesis, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6952 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.19 | M4319 | Spondylolisthesis, site unspecified | | Bệnh lý trượt đốt sống do gãy eo, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6954 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.20 | M4320 | Other fusion of spine, multiple sites in spine | | Dính cột sống khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6955 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.21 | M4321 | Other fusion of spine, occipito-atlanto-axial region | | Dính cột sống khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6956 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.22 | M4322 | Other fusion of spine, cervical region | | Dính cột sống khác, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6957 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.23 | M4323 | Other fusion of spine, cervicothoracic region | | Dính cột sống khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6958 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.24 | M4324 | Other fusion of spine, thoracic region | | Dính cột sống khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6959 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.25 | M4325 | Other fusion of spine, thoracolumbar region | | Dính cột sống khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6960 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.26 | M4326 | Other fusion of spine, lumbar region | | Dính cột sống khác, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6961 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.27 | M4327 | Other fusion of spine, lumbosacral region | | Dính cột sống khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6962 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.28 | M4328 | Other fusion of spine, sacral and sacrococcygeal region | | Dính cột sống khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6963 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.29 | M4329 | Other fusion of spine, site unspecified | | Dính cột sống khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6969 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.50 | M4350 | Other recurrent vertebral subluxation, multiple sites in spine | | Trượt đốt sống tái phát khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6970 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.51 | M4351 | Other recurrent vertebral subluxation, occipito-atlanto-axial region | | Trượt đốt sống tái phát khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6971 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.52 | M4352 | Other recurrent vertebral subluxation, cervical region | | Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6972 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.53 | M4353 | Other recurrent vertebral subluxation, cervicothoracic region | | Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6973 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.54 | M4354 | Other recurrent vertebral subluxation, thoracic region | | Trượt đốt sống tái phát khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6974 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.55 | M4355 | Other recurrent vertebral subluxation, thoracolumbar region | | Trượt đốt sống tái phát khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6975 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.56 | M4356 | Other recurrent vertebral subluxation, lumbar region | | Trượt đốt sống tái phát khác, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6976 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.57 | M4357 | Other recurrent vertebral subluxation, lumbosacral region | | Trượt đốt sống tái phát khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6977 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.58 | M4358 | Other recurrent vertebral subluxation, sacral and sacrococcygeal region | | Trượt đốt sống tái phát khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 6978 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.59 | M4359 | Other recurrent vertebral subluxation, site unspecified | | Trượt đốt sống tái phát khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6980 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.60 | M4360 | Torticollis, multiple sites in spine | | Vẹo cổ, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6981 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.61 | M4361 | Torticollis, occipito-atlanto-axial region | | Vẹo cổ, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6982 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.62 | M4362 | Torticollis, cervical region | | Vẹo cổ, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6983 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.63 | M4363 | Torticollis, cervicothoracic region | | Vẹo cổ, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6986 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.69 | M4369 | Torticollis, site unspecified | Vẹo cổ, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 6985 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.80 | M4380 | Other specified deforming dorsopathies, multiple sites in spine | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6986 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.81 | M4381 | Other specified deforming dorsopathies, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6987 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.82 | M4382 | Other specified deforming dorsopathies, cervical region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6988 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.83 | M4383 | Other specified deforming dorsopathies, cervicothoracic region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 6989 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.84 | M4384 | Other specified deforming dorsopathies, thoracic region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 6990 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.85 | M4385 | Other specified deforming dorsopathies, thoracolumbar region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 6991 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.86 | M4386 | Other specified deforming dorsopathies, lumbar region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 6992 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.87 | M4387 | Other specified deforming dorsopathies, lumbosacral region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 6993 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.88 | M4388 | Other specified deforming dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 6994 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.89 | M4389 | Other specified deforming dorsopathies, site unspecified | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải) xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 6996 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.90 | M4390 | Deforming dorsopathy, unspecified, multiple sites in spine | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 6997 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.91 | M4391 | Deforming dorsopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 6998 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.92 | M4392 | Deforming dorsopathy, unspecified, cervical region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cổ | | | | | | | | |
| 6999 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.93 | M4393 | Deforming dorsopathy, unspecified, cervicothoracic region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7000 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.94 | M4394 | Deforming dorsopathy, unspecified, thoracic region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng lồng ngực | | | | | | | | |
| 7001 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.95 | M4395 | Deforming dorsopathy, unspecified, thoracolumbar region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7002 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.96 | M4396 | Deforming dorsopathy, unspecified, lumbar region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7003 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.97 | M4397 | Deforming dorsopathy, unspecified, lumbosacral region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7004 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.98 | M4398 | Deforming dorsopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7005 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M40-M43 | Deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng cột sống | | | | M43 | Other deforming dorsopathies | Bệnh lý biến dạng khác của cột sống | M43.99 | M4399 | Deforming dorsopathy, unspecified, site unspecified | | Bệnh lý biến dạng cột sống (mắc phải), không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7007 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.0 | M450 | Ankylosing spondylitis, multiple sites in spine | | Viêm đốt sống dính khớp, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7008 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.1 | M451 | Ankylosing spondylitis, occipito-atlanto-axial region | | Viêm đốt sống dính khớp, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 7009 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.2 | M452 | Ankylosing spondylitis, cervical region | | Viêm đốt sống dính khớp, vùng cổ | | | | | | | | |
| 7010 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.3 | M453 | Ankylosing spondylitis, cervicothoracic region | | Viêm đốt sống dính khớp, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7011 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.4 | M454 | Ankylosing spondylitis, thoracic region | | Viêm đốt sống dính khớp, vùng lồng ngực | | | | | | | | |
| 7012 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.5 | M455 | Ankylosing spondylitis, thoracolumbar region | | Viêm đốt sống dính khớp, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7013 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.6 | M456 | Ankylosing spondylitis, lumbar region | | Viêm đốt sống dính khớp, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7014 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.7 | M457 | Ankylosing spondylitis, lumbosacral region | | Viêm đốt sống dính khớp, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7015 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.8 | M458 | Ankylosing spondylitis, sacral and sacrococcygeal region | | Viêm đốt sống dính khớp, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7016 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M45 | Ankylosing spondylitis | Viêm đốt sống dính khớp | M45.9 | M459 | Ankylosing spondylitis, site unspecified | | Viêm đốt sống dính khớp, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7019 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.00 | M4600 | Spinal enthesopathy, multiple sites in spine | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7020 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.01 | M4601 | Spinal enthesopathy, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7021 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.02 | M4602 | Spinal enthesopathy, cervical region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cổ | | | | | | | |
| 7022 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.03 | M4603 | Spinal enthesopathy, cervicothoracic region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7023 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.04 | M4604 | Spinal enthesopathy, thoracic region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7024 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.05 | M4605 | Spinal enthesopathy, thoracolumbar region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7025 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.06 | M4606 | Spinal enthesopathy, lumbar region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7026 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.07 | M4607 | Spinal enthesopathy, lumbosacral region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7027 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.08 | M4608 | Spinal enthesopathy, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7028 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.09 | M4609 | Spinal enthesopathy, site unspecified | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng cột sống, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7032 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.20 | M4620 | Osteomyelitis of vertebra, multiple sites in spine | | Viêm xương tủy đốt sống, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7033 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.21 | M4621 | Osteomyelitis of vertebra, occipito-atlanto-axial region | | Viêm xương tủy đốt sống, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7034 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.22 | M4622 | Osteomyelitis of vertebra, cervical region | | Viêm xương tủy đốt sống, vùng cổ | | | | | | | |
| 7035 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.23 | M4623 | Osteomyelitis of vertebra, cervicothoracic region | | Viêm xương tủy đốt sống, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7036 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.24 | M4624 | Osteomyelitis of vertebra, thoracic region | | Viêm xương tủy đốt sống, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7037 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.25 | M4625 | Osteomyelitis of vertebra, thoracolumbar region | | Viêm xương tủy đốt sống, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7038 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.26 | M4626 | Osteomyelitis of vertebra, lumbar region | | Viêm xương tủy đốt sống, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7039 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.27 | M4627 | Osteomyelitis of vertebra, lumbosacral region | | Viêm xương tủy đốt sống, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7040 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.28 | M4628 | Osteomyelitis of vertebra, sacral and sacrococcygeal region | | Viêm xương tủy đốt sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7041 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.29 | M4629 | Osteomyelitis of vertebra, site unspecified | | Viêm xương tủy đốt sống, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7043 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.30 | M4630 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), multiple sites in spine | | Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7044 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.31 | M4631 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), occipito-atlanto-axial region | | Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7045 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.32 | M4632 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), cervical region | | Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cổ | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7046 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.33 | M4633 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), cervicothoracic region | | Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7047 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.34 | M4634 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), thoracic region | | Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 7048 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.35 | M4635 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), thoracolumbar region | | Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7049 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.36 | M4636 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), lumbar region | | Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7050 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.37 | M4637 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), lumbosacral region | | nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7051 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.38 | M4638 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), sacral and sacrococcygeal region | | Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7052 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.39 | M4639 | Infection of intervertebral disc (pyogenic), site unspecified | | Nhiễm trùng đĩa đệm cột sống (sinh mủ), vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7054 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.40 | M4640 | Discitis, unspecified, multiple sites in spine | | Viêm đĩa đệm, không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7055 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.41 | M4641 | Discitis, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 7056 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.42 | M4642 | Discitis, unspecified, cervical region | | Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cổ | | | | | | | | |
| 7057 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.43 | M4643 | Discitis, unspecified, cervicothoracic region | | Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7058 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.44 | M4644 | Discitis, unspecified, thoracic region | | Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 7059 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.45 | M4645 | Discitis, unspecified, thoracolumbar region | | Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7060 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.46 | M4646 | Discitis, unspecified, lumbar region | | Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7061 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.47 | M4647 | Discitis, unspecified, lumbosacral region | | Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7062 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.48 | M4648 | Discitis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Viêm đĩa đệm, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7063 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.49 | M4649 | Discitis, unspecified, site unspecified | | Viêm đĩa đệm, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7065 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.50 | M4650 | Other infective spondylopathies, multiple sites in spine | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7066 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.51 | M4651 | Other infective spondylopathies, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 7067 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.52 | M4652 | Other infective spondylopathies, cervical region | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cổ | | | | | | | | |
| 7068 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.53 | M4653 | Other infective spondylopathies, cervicothoracic region | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7069 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.54 | M4654 | Other infective spondylopathies, thoracic region | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7070 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.55 | M4655 | Other infective spondylopathies, thoracolumbar region | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7071 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.56 | M4656 | Other infective spondylopathies, lumbar region | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7072 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.57 | M4657 | Other infective spondylopathies, lumbosacral region | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7073 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.58 | M4658 | Other infective spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7074 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.59 | M4659 | Other infective spondylopathies, site unspecified | | Bệnh lý đốt sống khác do nhiễm trùng, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7076 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.80 | M4680 | Other specified inflammatory spondylopathies, multiple sites in spine | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7077 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.81 | M4681 | Other specified inflammatory spondylopathies, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7078 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.82 | M4682 | Other specified inflammatory spondylopathies, cervical region | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ | | | | | | | |
| 7079 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.83 | M4683 | Other specified inflammatory spondylopathies, cervicothoracic region | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7080 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.84 | M4684 | Other specified inflammatory spondylopathies, thoracic region | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7081 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.85 | M4685 | Other specified inflammatory spondylopathies, thoracolumbar region | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7082 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.86 | M4686 | Other specified inflammatory spondylopathies, lumbar region | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7083 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.87 | M4687 | Other specified inflammatory spondylopathies, lumbosacral region | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7084 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.88 | M4688 | Other specified inflammatory spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7085 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.89 | M4689 | Other specified inflammatory spondylopathies, site unspecified | | Bệnh lý viêm đốt sống xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7087 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.90 | M4690 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7088 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.91 | M4691 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7089 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.92 | M4692 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervical region | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ | | | | | | | |
| 7090 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.93 | M4693 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7091 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.94 | M4694 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracic region | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7092 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.95 | M4695 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7093 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.96 | M4696 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbar region | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7094 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.97 | M4697 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, lumbosacral region | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7095 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.98 | M4698 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7096 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M46 | Other inflammatory spondylopathies | Bệnh lý viêm đốt sống khác | M46.99 | M4699 | Inflammatory spondylopathy, unspecified, site unspecified | | Bệnh lý viêm đốt sống, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7099 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.00 | M4700 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), multiple sites in spine | | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7100 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.01 | M4701 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), occipito-atlanto-axial region | | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7101 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.02 | M4702 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervical region | | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ | | | | | | | |
| 7102 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.03 | M4703 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), cervicothoracic region | | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7105 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.04 | M4704 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracic region | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 7106 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.05 | M4705 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), thoracolumbar region | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7107 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.06 | M4706 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbar region | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7108 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.07 | M4707 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), lumbosacral region | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7109 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.08 | M4708 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), sacral and sacrococcygeal region | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7103 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.09 | M4709 | Anterior spinal and vertebral artery compression syndromes (G99.2*), site unspecified | | Hội chứng chèn ép động mạch đốt sống và/hoặc động mạch cột sống trước (G99.2*), vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7105 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.10 | M4710 | Other spondylosis with myelopathy, multiple sites in spine | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7106 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.11 | M4711 | Other spondylosis with myelopathy, occipito-atlanto-axial region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7107 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.12 | M4712 | Other spondylosis with myelopathy, cervical region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7108 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.13 | M4713 | Other spondylosis with myelopathy, cervicothoracic region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7109 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.14 | M4714 | Other spondylosis with myelopathy, thoracic region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7110 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.15 | M4715 | Other spondylosis with myelopathy, thoracolumbar region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7111 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.16 | M4716 | Other spondylosis with myelopathy, lumbar region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7112 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.17 | M4717 | Other spondylosis with myelopathy, lumbosacral region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7113 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.18 | M4718 | Other spondylosis with myelopathy, sacral and sacrococcygeal region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7114 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.19 | M4719 | Other spondylosis with myelopathy, site unspecified | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý tủy sống, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7116 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.20 | M4720 | Other spondylosis with radiculopathy, multiple sites in spine | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7117 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.21 | M4721 | Other spondylosis with radiculopathy, occipito-atlanto-axial region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7118 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.22 | M4722 | Other spondylosis with radiculopathy, cervical region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ | | | | | | | |
| 7119 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.23 | M4723 | Other spondylosis with radiculopathy, cervicothoracic region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7120 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.24 | M4724 | Other spondylosis with radiculopathy, thoracic region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7121 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.25 | M4725 | Other spondylosis with radiculopathy, thoracolumbar region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7122 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.26 | M4726 | Other spondylosis with radiculopathy, lumbar region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7123 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.27 | M4727 | Other spondylosis with radiculopathy, lumbosacral region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7124 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.28 | M4728 | Other spondylosis with radiculopathy, sacral and sacrococcygeal region | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7125 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.29 | M4729 | Other spondylosis with radiculopathy, site unspecified | | Thoái hóa đốt sống khác kèm bệnh lý rễ thần kinh, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7127 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.80 | M4780 | Other spondylosis, multiple sites in spine | | Thoái hóa đốt sống khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7128 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.81 | M4781 | Other spondylosis, occipito-atlanto-axial | | Thoái hóa đốt sống khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7129 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.82 | M4782 | Other spondylosis, cervical region | | Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ | | | | | | | |
| 7130 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.83 | M4783 | Other spondylosis, cervicothoracic region | | Thoái hóa đốt sống khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7131 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.84 | M4784 | Other spondylosis, thoracic region | | Thoái hóa đốt sống khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7132 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.85 | M4785 | Other spondylosis, thoracolumbar region | | Thoái hóa đốt sống khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7133 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.86 | M4786 | Other spondylosis, lumbar region | | Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7134 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.87 | M4787 | Other spondylosis, lumbosacral region | | Thoái hóa đốt sống khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7135 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.88 | M4788 | Other spondylosis, sacral and sacrococcygeal region | | Thoái hóa đốt sống khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7136 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.89 | M4789 | Other spondylosis, site unspecified | | Thoái hóa đốt sống khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7138 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.90 | M4790 | Spondylosis, unspecified, multiple sites in spine | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7139 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.91 | M4791 | Spondylosis, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 7140 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.92 | M4792 | Spondylosis, unspecified, cervical region | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cổ | | | | | | | | |
| 7141 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.93 | M4793 | Spondylosis, unspecified, cervicothoracic region | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7142 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.94 | M4794 | Spondylosis, unspecified, thoracic region | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 7143 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.95 | M4795 | Spondylosis, unspecified, thoracolumbar region | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7144 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.96 | M4796 | Spondylosis, unspecified, lumbar region | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7145 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.97 | M4797 | Spondylosis, unspecified, lumbosacral region | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7146 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.98 | M4798 | Spondylosis, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7147 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M47 | Spondylosis | Thoái hóa đốt sống | M47.99 | M4799 | Spondylosis, unspecified, site unspecified | | Thoái hóa đốt sống, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7150 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.00 | M4800 | Spinal stenosis, multiple sites in spine | | Hẹp ống sống, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7151 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.01 | M4801 | Spinal stenosis, occipito-atlanto-axial region | | Hẹp ống sống, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 7152 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.02 | M4802 | Spinal stenosis, cervical region | | Hẹp ống sống, vùng cổ | | | | | | | | |
| 7153 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.03 | M4803 | Spinal stenosis, cervicothoracic region | | Hẹp ống sống, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7154 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.04 | M4804 | Spinal stenosis, thoracic region | | Hẹp ống sống, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 7155 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.05 | M4805 | Spinal stenosis, thoracolumbar region | | Hẹp ống sống, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7156 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.06 | M4806 | Spinal stenosis, lumbar region | | Hẹp ống sống, vùng thắt lưng | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7157 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.07 | M4807 | Spinal stenosis, lumbosacral region | | Hẹp ống sống, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7158 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.08 | M4808 | Spinal stenosis, sacral and sacrococcygeal region | | Hẹp ống sống, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7159 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.09 | M4809 | Spinal stenosis, site unspecified | | Hẹp ống sống, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7161 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.10 | M4810 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], multiple sites in spine | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7162 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.11 | M4811 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], occipito-atlanto-axial region | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7163 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.12 | M4812 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], cervical region | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cổ | | | | | | | |
| 7164 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.13 | M4813 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], cervicothoracic region | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7165 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.14 | M4814 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], thoracic region | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7166 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.15 | M4815 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], thoracolumbar region | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7167 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.16 | M4816 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], lumbar region | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7168 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.17 | M4817 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], lumbosacral region | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7169 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.18 | M4818 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], sacral and sacrococcygeal region | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7170 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.19 | M4819 | Ankylosing hyperostosis [Forestier], site unspecified | | Dính khớp do tăng tạo xương [Forestier], vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7172 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.20 | M4820 | Kissing spine, multiple sites in spine | | Bệnh quá phát gai sau, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7173 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.21 | M4821 | Kissing spine, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh quá phát gai sau, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7174 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.22 | M4822 | Kissing spine, cervical region | | Bệnh quá phát gai sau, vùng cổ | | | | | | | |
| 7175 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.23 | M4823 | Kissing spine, cervicothoracic region | | Bệnh quá phát gai sau, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7176 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.24 | M4824 | Kissing spine, thoracic region | | Bệnh quá phát gai sau, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7177 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.25 | M4825 | Kissing spine, thoracolumbar region | | Bệnh quá phát gai sau, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7178 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.26 | M4826 | Kissing spine, lumbar region | | Bệnh quá phát gai sau, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7179 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.27 | M4827 | Kissing spine, lumbosacral region | | Bệnh quá phát gai sau, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7180 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.28 | M4828 | Kissing spine, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh quá phát gai sau, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7181 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.29 | M4829 | Kissing spine, site unspecified | | Bệnh quá phát gai sau, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7183 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.30 | M4830 | Traumatic spondylopathy, multiple sites in spine | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7184 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.31 | M4831 | Traumatic spondylopathy, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7185 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.32 | M4832 | Traumatic spondylopathy, cervical region | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ | | | | | | | |
| 7186 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.33 | M4833 | Traumatic spondylopathy, cervicothoracic region | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7187 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.34 | M4834 | Traumatic spondylopathy, thoracic region | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7188 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.35 | M4835 | Traumatic spondylopathy, thoracolumbar region | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7189 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.36 | M4836 | Traumatic spondylopathy, lumbar region | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7190 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.37 | M4837 | Traumatic spondylopathy, lumbosacral region | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7191 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.38 | M4838 | Traumatic spondylopathy, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7192 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh đốt sống khác | M48.39 | M4839 | Traumatic spondylopathy, site unspecified | | Bệnh lý đốt sống do chấn thương, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7194 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.40 | M4840 | Fatigue fracture of vertebra, multiple sites in spine | | Gãy đốt sống do mỏi, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7195 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.41 | M4841 | Fatigue fracture of vertebra, occipito-atlanto-axial region | | Gãy đốt sống do mỏi, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7196 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.42 | M4842 | Fatigue fracture of vertebra, cervical region | | Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ | | | | | | | |
| 7197 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.43 | M4843 | Fatigue fracture of vertebra, cervicothoracic region | | Gãy đốt sống do mỏi, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7198 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.44 | M4844 | Fatigue fracture of vertebra, thoracic region | | Gãy đốt sống do mỏi, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7199 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.45 | M4845 | Fatigue fracture of vertebra, thoracolumbar region | | Gãy đốt sống do mỏi, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7200 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.46 | M4846 | Fatigue fracture of vertebra, lumbar region | | Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7201 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.47 | M4847 | Fatigue fracture of vertebra, lumbosacral region | | Gãy đốt sống do mỏi, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7202 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.48 | M4848 | Fatigue fracture of vertebra, sacral and sacrococcygeal region | | Gãy đốt sống do mỏi, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7203 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.49 | M4849 | Fatigue fracture of vertebra, site unspecified | | Gãy đốt sống do mỏi, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7205 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.50 | M4850 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, multiple sites in spine | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7206 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.51 | M4851 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, occipito-atlanto-axial region | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7207 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.52 | M4852 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervical region | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ | | | | | | | |
| 7208 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.53 | M4853 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, cervicothoracic region | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7209 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.54 | M4854 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracic region | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7210 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.55 | M4855 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, thoracolumbar region | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7211 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.56 | M4856 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbar region | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7212 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.57 | M4857 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, lumbosacral region | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7213 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.58 | M4858 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, sacral and sacrococcygeal region | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7214 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.59 | M4859 | Collapsed vertebra, not elsewhere classified, site unspecified | | Xẹp đốt sống, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7216 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.80 | M4880 | Other specified spondylopathies, multiple sites in spine | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7217 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.81 | M4881 | Other specified spondylopathies, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7218 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.82 | M4882 | Other specified spondylopathies, cervical region | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ | | | | | | | |
| 7219 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.83 | M4883 | Other specified spondylopathies, cervicothoracic region | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7220 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.84 | M4884 | Other specified spondylopathies, thoracic region | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7221 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.85 | M4885 | Other specified spondylopathies, thoracolumbar region | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7222 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.86 | M4886 | Other specified spondylopathies, lumbar region | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7223 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.87 | M4887 | Other specified spondylopathies, lumbosacral region | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7224 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.88 | M4888 | Other specified spondylopathies, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7225 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.89 | M4889 | Other specified spondylopathies, site unspecified | | Bệnh lý đốt sống xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7227 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.90 | M4890 | Spondylopathy, unspecified, multiple sites in spine | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7228 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.91 | M4891 | Spondylopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7229 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.92 | M4892 | Spondylopathy, unspecified, cervical region | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7230 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.93 | M4893 | Spondylopathy, unspecified, cervicothoracic region | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7231 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.94 | M4894 | Spondylopathy, unspecified, thoracic region | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 7232 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.95 | M4895 | Spondylopathy, unspecified, thoracolumbar region | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7233 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.96 | M4896 | Spondylopathy, unspecified, lumbar region | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7234 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.97 | M4897 | Spondylopathy, unspecified, lumbosacral region | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7235 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.98 | M4898 | Spondylopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7236 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M48 | Other spondylopathies | Bệnh lý đốt sống khác | M48.99 | M4899 | Spondylopathy, unspecified, site unspecified | | Bệnh lý đốt sống, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7245 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.06* | M4906 | Tuberculosis of spine (A18.0†), lumbar region | | Lao cột sống (A18.0†), vùng thắt lưng | | M49.06* | | | | | | |
| 7246 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.07* | M4907 | Tuberculosis of spine (A18.0†), lumbosacral region | | Lao cột sống (A18.0†), vùng thắt lưng - cùng | | M49.07* | | | | | | |
| 7247 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.08* | M4908 | Tuberculosis of spine (A18.0†), sacral and sacrococcygeal region | | Lao cột sống (A18.0†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | M49.08* | | | | | | |
| 7248 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.09* | M4909 | Tuberculosis of spine (A18.0†), site unspecified | | Lao cột sống (A18.0†), vị trí không xác định | | M49.09* | | | | | | |
| 7256 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.16* | M4916 | Brucella spondylitis (A23.-†), lumbar region | | Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng thắt lưng | | M49.16* | | | | | | |
| 7257 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.17* | M4917 | Brucella spondylitis (A23.-†), lumbosacral region | | Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng thắt lưng - cùng | | M49.17* | | | | | | |
| 7258 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.18* | M4918 | Brucella spondylitis (A23.-†), sacral and sacrococcygeal region | | Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | M49.18* | | | | | | |
| 7259 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.19* | M4919 | Brucella spondylitis (A23.-†), site unspecified | | Viêm đốt sống do Brucella (A23.-†), vị trí không xác định | | M49.19* | | | | | | |
| 7267 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.26* | M4926 | Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), lumbar region | | Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng thắt lưng | | M49.26* | | | | | | |
| 7268 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.27* | M4927 | Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), lumbosacral region | | Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng thắt lưng - cùng | | M49.27* | | | | | | |
| 7269 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.28* | M4928 | Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), sacral and sacrococcygeal region | | Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | M49.28* | | | | | | |
| 7270 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.29* | M4929 | Enterobacterial spondylitis (A01-A04†), site unspecified | | Viêm đốt sống do vi khuẩn đường ruột (A01-A04†), vị trí không xác định | | M49.29* | | | | | | |
| 7278 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.36* | M4936 | Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lumbar region | | Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng thắt lưng | | M49.36* | | | | | | |
| 7279 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.37* | M4937 | Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, lumbosacral region | | Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng | | M49.37* | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7280 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.38* | M4938 | Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | M49.38* | | | | | | |
| 7281 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.39* | M4939 | Spondylopathy in other infectious and parasitic diseases classified elsewhere, site unspecified | | Bệnh lý đốt sống do bệnh nhiễm trùng và/hoặc ký sinh trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định | | M49.39* | | | | | | |
| 7289 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.46* | M4946 | Neuropathic spondylopathy, lumbar region | | Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng thắt lưng | | M49.46* | | | | | | |
| 7290 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.47* | M4947 | Neuropathic spondylopathy, lumbosacral region | | Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng thắt lưng - cùng | | M49.47* | | | | | | |
| 7291 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.48* | M4948 | Neuropathic spondylopathy, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý đốt sống thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | M49.48* | | | | | | |
| 7292 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.49* | M4949 | Neuropathic spondylopathy, site unspecified | | Bệnh lý đốt sống thần kinh, vị trí không xác định | | M49.49* | | | | | | |
| 7300 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.56* | M4956 | Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, lumbar region | | Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng | | M49.56* | | | | | | |
| 7301 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.57* | M4957 | Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, lumbosacral region | | Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng | | M49.57* | | | | | | |
| 7302 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.58* | M4958 | Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region | | Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | M49.58* | | | | | | |
| 7303 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.59* | M4959 | Collapsed vertebra in diseases classified elsewhere, site unspecified | | Xẹp đốt sống do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định | | M49.59* | | | | | | |
| 7311 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.86* | M4986 | Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbar region | | Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng | | M49.86* | | | | | | |
| 7312 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.87* | M4987 | Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, lumbosacral region | | Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng thắt lưng - cùng | | M49.87* | | | | | | |
| 7313 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.88* | M4988 | Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | M49.88* | | | | | | |
| 7314 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M45-M49 | Spondylopathies | Bệnh lý đốt sống | | | | M49* | Spondylopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý đốt sống do bệnh phân loại mục khác | M49.89* | M4989 | Spondylopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified | | Bệnh lý đốt sống do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định | | M49.89* | | | | | | |
| 7332 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.00 | M5300 | Cervicocranial syndrome, multiple sites in spine | | Hội chứng đầu - cổ, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7333 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.01 | M5301 | Cervicocranial syndrome, occipito-atlanto-axial region | | Hội chứng đầu - cổ, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 7334 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.02 | M5302 | Cervicocranial syndrome, cervical region | | Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ | | | | | | | | |
| 7335 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.03 | M5303 | Cervicocranial syndrome, cervicothoracic region | | Hội chứng đầu - cổ, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7336 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.09 | M5309 | Cervicocranial syndrome, site unspecified | | Hội chứng đầu - cổ, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7338 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.10 | M5310 | Cervicobrachial syndrome, multiple sites in spine | | Hội chứng cổ vai cánh tay, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7339 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.11 | M5311 | Cervicobrachial syndrome, occipito-atlanto-axial region | | Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7340 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.12 | M5312 | Cervicobrachial syndrome, cervical region | | Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ | | | | | | | |
| 7341 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.13 | M5313 | Cervicobrachial syndrome, cervicothoracic region | | Hội chứng cổ vai cánh tay, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7342 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.19 | M5319 | Cervicobrachial syndrome, site unspecified | | Hội chứng cổ vai cánh tay, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7344 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.20 | M5320 | Spinal instabilities, multiple sites in spine | | Cột sống mất vững, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7345 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.21 | M5321 | Spinal instabilities, occipito-atlanto-axial region | | Cột sống mất vững, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7346 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.22 | M5322 | Spinal instabilities, cervical region | | Cột sống mất vững, vùng cổ | | | | | | | |
| 7347 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.23 | M5323 | Spinal instabilities, cervicothoracic region | | Cột sống mất vững, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7348 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.24 | M5324 | Spinal instabilities, thoracic region | | Cột sống mất vững, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7349 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.25 | M5325 | Spinal instabilities, thoracolumbar region | | Cột sống mất vững, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7350 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.26 | M5326 | Spinal instabilities, lumbar region | | Cột sống mất vững, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7351 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.27 | M5327 | Spinal instabilities, lumbosacral region | | Cột sống mất vững, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7352 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.28 | M5328 | Spinal instabilities, sacral and sacrococcygeal region | | Cột sống mất vững, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7353 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.29 | M5329 | Spinal instabilities, site unspecified | | Cột sống mất vững, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7357 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.80 | M5380 | Other specified dorsopathies, multiple sites in spine | | Bệnh lý cột sống xác định khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7358 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.81 | M5381 | Other specified dorsopathies, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7359 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.82 | M5382 | Other specified dorsopathies, cervical region | | Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ | | | | | | | |
| 7360 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.83 | M5383 | Other specified dorsopathies, cervicothoracic region | | Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7361 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.84 | M5384 | Other specified dorsopathies, thoracic region | | Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7362 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.85 | M5385 | Other specified dorsopathies, thoracolumbar region | | Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7363 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.86 | M5386 | Other specified dorsopathies, lumbar region | | Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7364 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.87 | M5387 | Other specified dorsopathies, lumbosacral region | | Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7365 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.88 | M5388 | Other specified dorsopathies, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý cột sống xác định khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7366 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.89 | M5389 | Other specified dorsopathies, site unspecified | | Bệnh lý cột sống xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7368 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.90 | M5390 | Dorsopathy, unspecified, multiple sites in spine | | Bệnh lý cột sống, không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7369 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.91 | M5391 | Dorsopathy, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7370 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.92 | M5392 | Dorsopathy, unspecified, cervical region | | Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ | | | | | | | |
| 7371 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.93 | M5393 | Dorsopathy, unspecified, cervicothoracic region | | Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7372 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.94 | M5394 | Dorsopathy, unspecified, thoracic region | | Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7373 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.95 | M5395 | Dorsopathy, unspecified, thoracolumbar region | | Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7374 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.96 | M5396 | Dorsopathy, unspecified, lumbar region | | Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7375 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.97 | M5397 | Dorsopathy, unspecified, lumbosacral region | | Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7376 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.98 | M5398 | Dorsopathy, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý cột sống, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7377 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M53 | Other dorsopathies, not elsewhere classified | Bệnh lý cột sống khác, không phân loại mục khác | M53.99 | M5399 | Dorsopathy, unspecified, site unspecified | | Bệnh lý cột sống, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7380 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.00 | M5400 | Panniculitis affecting regions of neck and back, multiple sites in spine | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7381 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.01 | M5401 | Panniculitis affecting regions of neck and back, occipito-atlanto-axial region | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7382 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.02 | M5402 | Panniculitis affecting regions of neck and back, cervical region | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ | | | | | | | |
| 7383 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.03 | M5403 | Panniculitis affecting regions of neck and back, cervicothoracic region | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7384 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.04 | M5404 | Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracic region | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7385 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.05 | M5405 | Panniculitis affecting regions of neck and back, thoracolumbar region | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7386 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.06 | M5406 | Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbar region | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7387 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.07 | M5407 | Panniculitis affecting regions of neck and back, lumbosacral region | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7388 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.08 | M5408 | Panniculitis affecting regions of neck and back, sacral and sacrococcygeal region | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7389 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.09 | M5409 | Panniculitis affecting regions of neck and back, site unspecified | | Viêm mô mỡ dưới da tại vùng cổ và/hoặc lưng, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7391 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.10 | M5410 | Radiculopathy, multiple sites in spine | | Bệnh lý rễ thần kinh, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7392 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.11 | MS411 | Radiculopathy, occipito-atlanto-axial region | | Bệnh lý rễ thần kinh, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7393 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.12 | MS412 | Radiculopathy, cervical region | | Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ | | | | | | | |
| 7394 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.13 | MS413 | Radiculopathy, cervicothoracic region | | Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7395 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.14 | MS414 | Radiculopathy, thoracic region | | Bệnh lý rễ thần kinh, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7396 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.15 | MS415 | Radiculopathy, thoracolumbar region | | Bệnh lý rễ thần kinh, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7397 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.16 | MS416 | Radiculopathy, lumbar region | | Bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7398 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.17 | MS417 | Radiculopathy, lumbosacral region | | Bệnh lý rễ thần kinh, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7399 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.18 | MS418 | Radiculopathy, sacral and sacrococcygeal region | | Bệnh lý rễ thần kinh, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7400 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.19 | MS419 | Radiculopathy, site unspecified | | Bệnh lý rễ thần kinh, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7402 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.20 | MS420 | Cervicalgia, multiple sites in spine | | Đau vai gáy, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7403 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.21 | MS421 | Cervicalgia, occipito-atlanto-axial region | | Đau vai gáy, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7404 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.22 | MS422 | Cervicalgia, cervical region | | Đau vai gáy, vùng cổ | | | | | | | |
| 7405 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.23 | MS423 | Cervicalgia, cervicothoracic region | | Đau vai gáy, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7406 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.29 | MS429 | Cervicalgia, site unspecified | | Đau vai gáy, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7408 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.30 | MS430 | Sciatica, multiple sites in spine | | Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7409 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.35 | MS435 | Sciatica, thoracolumbar region | | Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7410 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.36 | MS436 | Sciatica, lumbar region | | Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7411 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.37 | MS437 | Sciatica, lumbosacral region | | Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7412 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.38 | MS438 | Sciatica, sacral and sacrococcygeal region | | Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7413 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.39 | MS439 | Sciatica, site unspecified | | Đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7415 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.40 | MS440 | Lumbago with sciatica, multiple sites in spine | | Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7416 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | MS4 | Dorsalgia | Đau lưng | MS4.45 | MS445 | Lumbago with sciatica, thoracolumbar region | | Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to [dây thần kinh tọa], vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7417 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.46 | M5446 | Lumbago with sciatica, lumbar region | | Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to (dây thần kinh tọa), vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7418 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.47 | M5447 | Lumbago with sciatica, lumbosacral region | | Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to (dây thần kinh tọa), vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7419 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.48 | M5448 | Lumbago with sciatica, sacral and sacrococcygeal region | | Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to (dây thần kinh tọa), vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7420 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.49 | M5449 | Lumbago with sciatica, site unspecified | | Đau thắt lưng cấp tính kèm đau dây thần kinh hông to (dây thần kinh tọa), vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7422 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.50 | M5450 | Low back pain, multiple sites in spine | | Đau thắt lưng, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7423 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.55 | M5455 | Low back pain, thoracolumbar region | | Đau thắt lưng, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7424 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.56 | M5456 | Low back pain, lumbar region | | Đau thắt lưng, vùng thắt lưng | | | | | | | | |
| 7425 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.57 | M5457 | Low back pain, lumbosacral region | | Đau thắt lưng, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | | |
| 7426 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.58 | M5458 | Low back pain, sacral and sacrococcygeal region | | Đau thắt lưng, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | | |
| 7427 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.59 | M5459 | Low back pain, site unspecified | | Đau thắt lưng, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7429 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.60 | M5460 | Pain in thoracic spine, multiple sites in spine | | Đau cột sống lồng ngực, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7430 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.63 | M5463 | Pain in thoracic spine, cervicothoracic region | | Đau cột sống lồng ngực, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7431 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.64 | M5464 | Pain in thoracic spine, thoracic region | | Đau cột sống lồng ngực, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 7432 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.65 | M5465 | Pain in thoracic spine, thoracolumbar region | | Đau cột sống lồng ngực, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7433 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.69 | M5469 | Pain in thoracic spine, site unspecified | | Đau cột sống lồng ngực, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7435 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.80 | M5480 | Other dorsalgia, multiple sites in spine | | Đau lưng khác, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | | |
| 7436 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.81 | M5481 | Other dorsalgia, occipito-atlanto-axial region | | Đau lưng khác, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | | |
| 7437 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.82 | M5482 | Other dorsalgia, cervical region | | Đau lưng khác, vùng cổ | | | | | | | | |
| 7438 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.83 | M5483 | Other dorsalgia, cervicothoracic region | | Đau lưng khác, vùng cổ - ngực | | | | | | | | |
| 7439 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.84 | M5484 | Other dorsalgia, thoracic region | | Đau lưng khác, vùng (lồng) ngực | | | | | | | | |
| 7440 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.85 | M5485 | Other dorsalgia, thoracolumbar region | | Đau lưng khác, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | | |
| 7441 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.86 | M5486 | Other dorsalgia, lumbar region | | Đau lưng khác, vùng thắt lưng | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7442 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.87 | M5487 | Other dorsalgia, lumbosacral region | | Đau lưng khác, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7443 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.88 | M5488 | Other dorsalgia, sacral and sacrococcygeal region | | Đau lưng khác, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7444 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.89 | M5489 | Other dorsalgia, site unspecified | | Đau lưng khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7446 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.90 | M5490 | Dorsalgia, unspecified, multiple sites in spine | | Đau lưng, không xác định, nhiều vị trí của cột sống | | | | | | | |
| 7447 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.91 | M5491 | Dorsalgia, unspecified, occipito-atlanto-axial region | | Đau lưng, không xác định, vùng trục - đội - chẩm | | | | | | | |
| 7448 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.92 | M5492 | Dorsalgia, unspecified, cervical region | | Đau lưng, không xác định, vùng cổ | | | | | | | |
| 7449 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.93 | M5493 | Dorsalgia, unspecified, cervicothoracic region | | Đau lưng, không xác định, vùng cổ - ngực | | | | | | | |
| 7450 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.94 | M5494 | Dorsalgia, unspecified, thoracic region | | Đau lưng, không xác định, vùng (lồng) ngực | | | | | | | |
| 7451 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.95 | M5495 | Dorsalgia, unspecified, thoracolumbar region | | Đau lưng, không xác định, vùng ngực - thắt lưng | | | | | | | |
| 7452 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.96 | M5496 | Dorsalgia, unspecified, lumbar region | | Đau lưng, không xác định, vùng thắt lưng | | | | | | | |
| 7453 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.97 | M5497 | Dorsalgia, unspecified, lumbosacral region | | Đau lưng, không xác định, vùng thắt lưng - cùng | | | | | | | |
| 7454 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.98 | M5498 | Dorsalgia, unspecified, sacral and sacrococcygeal region | | Đau lưng, không xác định, vùng cùng và/hoặc cùng - cụt | | | | | | | |
| 7455 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M40-M54 | Dorsopathies | Bệnh lý cột sống | M50-M54 | Other dorsopathies | Bệnh lý khác của cột sống | | | | M54 | Dorsalgia | Đau lưng | M54.99 | M5499 | Dorsalgia, unspecified, site unspecified | | Đau lưng, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7458 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.00 | M6000 | Infective myositis, multiple sites | | Viêm cơ do nhiễm trùng, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7459 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.01 | M6001 | Infective myositis, shoulder region | | Viêm cơ do nhiễm trùng, vùng vai | | | | | | | |
| 7460 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.02 | M6002 | Infective myositis, upper arm | | Viêm cơ do nhiễm trùng, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7461 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.03 | M6003 | Infective myositis, forearm | | Viêm cơ do nhiễm trùng, cẳng tay | | | | | | | |
| 7462 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.04 | M6004 | Infective myositis, hand | | Viêm cơ do nhiễm trùng, bàn tay | | | | | | | |
| 7463 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.05 | M6005 | Infective myositis, pelvic region and thigh | | Viêm cơ do nhiễm trùng, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7464 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.06 | M6006 | Infective myositis, lower leg | | Viêm cơ do nhiễm trùng, cẳng chân | | | | | | | |
| 7465 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.07 | M6007 | Infective myositis, ankle and foot | | Viêm cơ do nhiễm trùng, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7466 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.08 | M6008 | Infective myositis, other | | Viêm cơ do nhiễm trùng, vị trí khác | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7467 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.09 | M6009 | Infective myositis, site unspecified | | Viêm cơ do nhiễm trùng, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7469 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.10 | M6010 | Interstitial myositis, multiple sites | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7470 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.11 | M6011 | Interstitial myositis, shoulder region | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, vùng vai | | | | | | | |
| 7471 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.12 | M6012 | Interstitial myositis, upper arm | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7472 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.13 | M6013 | Interstitial myositis, forearm | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, cẳng tay | | | | | | | |
| 7473 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.14 | M6014 | Interstitial myositis, hand | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, bàn tay | | | | | | | |
| 7474 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.15 | M6015 | Interstitial myositis, pelvic region and thigh | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7475 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.16 | M6016 | Interstitial myositis, lower leg | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, cẳng chân | | | | | | | |
| 7476 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.17 | M6017 | Interstitial myositis, ankle and foot | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7477 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.18 | M6018 | Interstitial myositis, other | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, vị trí khác | | | | | | | |
| 7478 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.19 | M6019 | Interstitial myositis, site unspecified | | Viêm tổ chức kẽ của cơ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7480 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.20 | M6020 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, multiple sites | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7481 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.21 | M6021 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, shoulder region | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | |
| 7482 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.22 | M6022 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, upper arm | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7483 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.23 | M6023 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, forearm | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 7484 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.24 | M6024 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, hand | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | |
| 7485 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.25 | M6025 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7486 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.26 | M6026 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, lower leg | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 7487 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.27 | M6027 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, ankle and foot | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7488 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.28 | M6028 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, other | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 7489 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.29 | M6029 | Foreign body granuloma of soft tissue, not elsewhere classified, site unspecified | | U hạt mô mềm do dị vật, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7491 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.80 | M6080 | Other myositis, multiple sites | | Viêm cơ khác, nhiều vị trí | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7492 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.81 | M6081 | Other myositis, shoulder region | | Viêm cơ khác, vùng vai | | | | | | | |
| 7493 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.82 | M6082 | Other myositis, upper arm | | Viêm cơ khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7494 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.83 | M6083 | Other myositis, forearm | | Viêm cơ khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 7495 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.84 | M6084 | Other myositis, hand | | Viêm cơ khác, bàn tay | | | | | | | |
| 7496 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.85 | M6085 | Other myositis, pelvic region and thigh | | Viêm cơ khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7497 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.86 | M6086 | Other myositis, lower leg | | Viêm cơ khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 7498 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.87 | M6087 | Other myositis, ankle and foot | | Viêm cơ khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7499 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.88 | M6088 | Other myositis, other | | Viêm cơ khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 7500 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.89 | M6089 | Other myositis, site unspecified | | Viêm cơ khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7502 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.90 | M6090 | Myositis, unspecified, multiple sites | | Viêm cơ, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7503 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.91 | M6091 | Myositis, unspecified, shoulder region | | Viêm cơ, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 7504 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.92 | M6092 | Myositis, unspecified, upper arm | | Viêm cơ, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7505 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.93 | M6093 | Myositis, unspecified, forearm | | Viêm cơ, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 7506 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.94 | M6094 | Myositis, unspecified, hand | | Viêm cơ, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 7507 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.95 | M6095 | Myositis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7508 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.96 | M6096 | Myositis, unspecified, lower leg | | Viêm cơ, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 7509 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.97 | M6097 | Myositis, unspecified, ankle and foot | | Viêm cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7510 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.98 | M6098 | Myositis, unspecified, other | | Viêm cơ, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 7511 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M60 | Myositis | Viêm cơ | M60.99 | M6099 | Myositis, unspecified, site unspecified | | Viêm cơ, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7514 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.00 | M6100 | Myositis ossificans traumatica, multiple sites | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7515 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.01 | M6101 | Myositis ossificans traumatica, shoulder region | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vùng vai | | | | | | | |
| 7516 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.02 | M6102 | Myositis ossificans traumatica, upper arm | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cánh tay trên | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7517 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.03 | M6103 | Myositis ossificans traumatica, forearm | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7518 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.04 | M6104 | Myositis ossificans traumatica, hand | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, bàn tay | | | | | | | | |
| 7519 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.05 | M6105 | Myositis ossificans traumatica, pelvic region and thigh | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7520 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.06 | M6106 | Myositis ossificans traumatica, lower leg | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7521 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.07 | M6107 | Myositis ossificans traumatica, ankle and foot | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7522 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.08 | M6108 | Myositis ossificans traumatica, other | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7523 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.09 | M6109 | Myositis ossificans traumatica, site unspecified | | Viêm cơ cốt hóa do chấn thương, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7525 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.10 | M6110 | Myositis ossificans progressiva, multiple sites | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7526 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.11 | M6111 | Myositis ossificans progressiva, shoulder region | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng vai | | | | | | | | |
| 7527 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.12 | M6112 | Myositis ossificans progressiva, upper arm | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7528 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.13 | M6113 | Myositis ossificans progressiva, forearm | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7529 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.14 | M6114 | Myositis ossificans progressiva, hand | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, bàn tay | | | | | | | | |
| 7530 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.15 | M6115 | Myositis ossificans progressiva, pelvic region and thigh | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7531 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.16 | M6116 | Myositis ossificans progressiva, lower leg | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7532 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.17 | M6117 | Myositis ossificans progressiva, ankle and foot | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7533 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.18 | M6118 | Myositis ossificans progressiva, other | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7534 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.19 | M6119 | Myositis ossificans progressiva, site unspecified | | Viêm cơ cốt hóa tiến triển, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7536 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.20 | M6120 | Paralytic calcification and ossification of muscle, multiple sites | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7537 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.21 | M6121 | Paralytic calcification and ossification of muscle, shoulder region | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng vai | | | | | | | | |
| 7538 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.22 | M6122 | Paralytic calcification and ossification of muscle, upper arm | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7539 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.23 | M6123 | Paralytic calcification and ossification of muscle, forearm | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7540 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.24 | M6124 | Paralytic calcification and ossification of muscle, hand | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, bàn tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7541 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.25 | M6125 | Paralytic calcification and ossification of muscle, pelvic region and thigh | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7542 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.26 | M6126 | Paralytic calcification and ossification of muscle, lower leg | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7543 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.27 | M6127 | Paralytic calcification and ossification of muscle, ankle and foot | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7544 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.28 | M6128 | Paralytic calcification and ossification of muscle, other | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7545 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.29 | M6129 | Paralytic calcification and ossification of muscle, site unspecified | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ do liệt, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7547 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.30 | M6130 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, multiple sites | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7548 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.31 | M6131 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, shoulder region | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vùng vai | | | | | | | | |
| 7549 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.32 | M6132 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, upper arm | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7550 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.33 | M6133 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, forearm | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7551 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.34 | M6134 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, hand | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, bàn tay | | | | | | | | |
| 7552 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.35 | M6135 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, pelvic region and thigh | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7553 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.36 | M6136 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, lower leg | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7554 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.37 | M6137 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, ankle and foot | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7555 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.38 | M6138 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, other | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7556 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.39 | M6139 | Calcification and ossification of muscles associated with burns, site unspecified | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ liên quan đến bỏng, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7558 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.40 | M6140 | Other calcification of muscle, multiple sites | | Vôi hóa khác của cơ, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7559 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.41 | M6141 | Other calcification of muscle, shoulder region | | Vôi hóa khác của cơ, vùng vai | | | | | | | | |
| 7560 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.42 | M6142 | Other calcification of muscle, upper arm | | Vôi hóa khác của cơ, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7561 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.43 | M6143 | Other calcification of muscle, forearm | | Vôi hóa khác của cơ, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7562 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.44 | M6144 | Other calcification of muscle, hand | | Vôi hóa khác của cơ, bàn tay | | | | | | | | |
| 7563 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.45 | M6145 | Other calcification of muscle, pelvic region and thigh | | Vôi hóa khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7564 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.46 | M6146 | Other calcification of muscle, lower leg | | Vôi hóa khác của cơ, cẳng chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7565 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.47 | M6147 | Other calcification of muscle, ankle and foot | | Vôi hóa khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7566 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.48 | M6148 | Other calcification of muscle, other | | Vôi hóa khác của cơ, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7567 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.49 | M6149 | Other calcification of muscle, site unspecified | | Vôi hóa khác của cơ, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7569 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.50 | M6150 | Other ossification of muscle, multiple sites | | Cốt hóa cơ khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7570 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.51 | M6151 | Other ossification of muscle, shoulder region | | Cốt hóa cơ khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 7571 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.52 | M6152 | Other ossification of muscle, upper arm | | Cốt hóa cơ khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7572 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.53 | M6153 | Other ossification of muscle, forearm | | Cốt hóa cơ khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7573 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.54 | M6154 | Other ossification of muscle, hand | | Cốt hóa khác của cơ, bàn tay | | | | | | | | |
| 7574 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.55 | M6155 | Other ossification of muscle, pelvic region and thigh | | Cốt hóa khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7575 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.56 | M6156 | Other ossification of muscle, lower leg | | Cốt hóa khác của cơ, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7576 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.57 | M6157 | Other ossification of muscle, ankle and foot | | Cốt hóa khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7577 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.58 | M6158 | Other ossification of muscle, other | | Cốt hóa khác của cơ, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7578 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.59 | M6159 | Other ossification of muscle, site unspecified | | Cốt hóa khác của cơ, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7580 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.90 | M6190 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, multiple sites | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7581 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.91 | M6191 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, shoulder region | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng vai | | | | | | | | |
| 7582 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.92 | M6192 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, upper arm | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7583 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.93 | M6193 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, forearm | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7584 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.94 | M6194 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, hand | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 7585 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.95 | M6195 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, pelvic region and thigh | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7586 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.96 | M6196 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, lower leg | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7587 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.97 | M6197 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, ankle and foot | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7588 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.98 | M6198 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, other | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7589 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M61 | Calcification and ossification of muscle | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ | M61.99 | M6199 | Calcification and ossification of muscle, unspecified, site unspecified | | Vôi hóa và/hoặc cốt hóa cơ, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7592 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.00 | M6200 | Diastasis of muscle, multiple sites | | Tách cơ bụng, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7593 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.01 | M6201 | Diastasis of muscle, shoulder region | | Tách cơ bụng, vùng vai | | | | | | | | |
| 7594 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.02 | M6202 | Diastasis of muscle, upper arm | | Tách cơ bụng, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7595 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.03 | M6203 | Diastasis of muscle, forearm | | Tách cơ bụng, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7596 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.04 | M6204 | Diastasis of muscle, hand | | Tách cơ bụng, bàn tay | | | | | | | | |
| 7597 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.05 | M6205 | Diastasis of muscle, pelvic region and thigh | | Tách cơ bụng, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7598 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.06 | M6206 | Diastasis of muscle, lower leg | | Tách cơ bụng, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7599 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.07 | M6207 | Diastasis of muscle, ankle and foot | | Tách cơ bụng, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7600 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.08 | M6208 | Diastasis of muscle, other | | Tách cơ bụng, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7601 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.09 | M6209 | Diastasis of muscle, site unspecified | | Tách cơ bụng, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7603 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.10 | M6210 | Other rupture of muscle (nontraumatic), multiple sites | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7604 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.11 | M6211 | Other rupture of muscle (nontraumatic), shoulder region | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng vai | | | | | | | | |
| 7605 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.12 | M6212 | Other rupture of muscle (nontraumatic), upper arm | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7606 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.13 | M6213 | Other rupture of muscle (nontraumatic), forearm | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng tay | | | | | | | | |
| 7607 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.14 | M6214 | Other rupture of muscle (nontraumatic), hand | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), bàn tay | | | | | | | | |
| 7608 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.15 | M6215 | Other rupture of muscle (nontraumatic), pelvic region and thigh | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7609 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.16 | M6216 | Other rupture of muscle (nontraumatic), lower leg | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), cẳng chân | | | | | | | | |
| 7610 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.17 | M6217 | Other rupture of muscle (nontraumatic), ankle and foot | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7611 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.18 | M6218 | Other rupture of muscle (nontraumatic), other | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí khác | | | | | | | | |
| 7612 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.19 | M6219 | Other rupture of muscle (nontraumatic), site unspecified | | Rách khác của cơ (không do chấn thương), vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7614 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.20 | M6220 | Ischaemic infarction of muscle, multiple sites | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, nhiều vị trí | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7615 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.21 | M6221 | Ischaemic infarction of muscle, shoulder region | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng vai | | | | | | | |
| 7616 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.22 | M6222 | Ischaemic infarction of muscle, upper arm | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7617 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.23 | M6223 | Ischaemic infarction of muscle, forearm | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng tay | | | | | | | |
| 7618 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.24 | M6224 | Ischaemic infarction of muscle, hand | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, bàn tay | | | | | | | |
| 7619 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.25 | M6225 | Ischaemic infarction of muscle, pelvic region and thigh | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7620 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.26 | M6226 | Ischaemic infarction of muscle, lower leg | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cẳng chân | | | | | | | |
| 7621 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.27 | M6227 | Ischaemic infarction of muscle, ankle and foot | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7622 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.28 | M6228 | Ischaemic infarction of muscle, other | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí khác | | | | | | | |
| 7623 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.29 | M6229 | Ischaemic infarction of muscle, site unspecified | | Nhồi máu cơ do thiếu máu cục bộ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7625 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.30 | M6230 | Immobility syndrome (paraplegic), multiple sites | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7626 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.31 | M6231 | Immobility syndrome (paraplegic), shoulder region | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng vai | | | | | | | |
| 7627 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.32 | M6232 | Immobility syndrome (paraplegic), upper arm | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), cánh tay trên | | | | | | | |
| 7628 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.33 | M6233 | Immobility syndrome (paraplegic), forearm | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng tay | | | | | | | |
| 7629 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.34 | M6234 | Immobility syndrome (paraplegic), hand | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), bàn tay | | | | | | | |
| 7630 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.35 | M6235 | Immobility syndrome (paraplegic), pelvic region and thigh | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7631 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.36 | M6236 | Immobility syndrome (paraplegic), lower leg | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), cẳng chân | | | | | | | |
| 7632 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.37 | M6237 | Immobility syndrome (paraplegic), ankle and foot | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7633 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.38 | M6238 | Immobility syndrome (paraplegic), other | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí khác | | | | | | | |
| 7634 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.39 | M6239 | Immobility syndrome (paraplegic), site unspecified | | Hội chứng bất động (liệt nửa người), vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7636 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.40 | M6240 | Contracture of muscle, multiple sites | | Co cứng cơ, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7637 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.41 | M6241 | Contracture of muscle, shoulder region | | Co cứng cơ, vùng vai | | | | | | | |
| 7638 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.42 | M6242 | Contracture of muscle, upper arm | | Co cứng cơ, cánh tay trên | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7639 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.43 | M6243 | Contracture of muscle, forearm | | Co cứng cơ, cẳng tay | | | | | | | |
| 7640 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.44 | M6244 | Contracture of muscle, hand | | Co cứng cơ, bàn tay | | | | | | | |
| 7641 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.45 | M6245 | Contracture of muscle, pelvic region and thigh | | Co cứng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7642 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.46 | M6246 | Contracture of muscle, lower leg | | Co cứng cơ, cẳng chân | | | | | | | |
| 7643 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.47 | M6247 | Contracture of muscle, ankle and foot | | Co cứng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7644 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.48 | M6248 | Contracture of muscle, other | | Co cứng cơ, vị trí khác | | | | | | | |
| 7645 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.49 | M6249 | Contracture of muscle, site unspecified | | Co cứng cơ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7647 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.50 | M6250 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, multiple sites | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7648 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.51 | M6251 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, shoulder region | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | |
| 7649 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.52 | M6252 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, upper arm | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7650 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.53 | M6253 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, forearm | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 7651 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.54 | M6254 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, hand | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | |
| 7652 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.55 | M6255 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7653 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.56 | M6256 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, lower leg | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 7654 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.57 | M6257 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, ankle and foot | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7655 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.58 | M6258 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, other | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 7656 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.59 | M6259 | Muscle wasting and atrophy, not elsewhere classified, site unspecified | | Teo cơ và/hoặc suy mòn cơ, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7658 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.60 | M6260 | Muscle strain, multiple sites | | Căng cơ, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7659 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.61 | M6261 | Muscle strain, shoulder region | | Căng cơ, vùng vai | | | | | | | |
| 7660 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.62 | M6262 | Muscle strain, upper arm | | Căng cơ, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7661 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.63 | M6263 | Muscle strain, forearm | | Căng cơ, cẳng tay | | | | | | | |
| 7662 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.64 | M6264 | Muscle strain, hand | | Căng cơ, bàn tay | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7663 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.65 | M6265 | Muscle strain, pelvic region and thigh | | Căng cơ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7664 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.66 | M6266 | Muscle strain, lower leg | | Căng cơ, cẳng chân | | | | | | | |
| 7665 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.67 | M6267 | Muscle strain, ankle and foot | | Căng cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7666 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.68 | M6268 | Muscle strain, other | | Căng cơ, vị trí khác | | | | | | | |
| 7667 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.69 | M6269 | Muscle strain, site unspecified | | Căng cơ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7669 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.80 | M6280 | Other specified disorders of muscle, multiple sites | | Rối loạn xác định khác của cơ, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7670 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.81 | M6281 | Other specified disorders of muscle, shoulder region | | Rối loạn xác định khác của cơ, vùng vai | | | | | | | |
| 7671 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.82 | M6282 | Other specified disorders of muscle, upper arm | | Rối loạn xác định khác của cơ, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7672 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.83 | M6283 | Other specified disorders of muscle, forearm | | Rối loạn xác định khác của cơ, cẳng tay | | | | | | | |
| 7673 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.84 | M6284 | Other specified disorders of muscle, hand | | Rối loạn xác định khác của cơ, bàn tay | | | | | | | |
| 7674 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.85 | M6285 | Other specified disorders of muscle, pelvic region and thigh | | Rối loạn xác định khác của cơ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7675 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.86 | M6286 | Other specified disorders of muscle, lower leg | | Rối loạn xác định khác của cơ, cẳng chân | | | | | | | |
| 7676 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.87 | M6287 | Other specified disorders of muscle, ankle and foot | | Rối loạn xác định khác của cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7677 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.88 | M6288 | Other specified disorders of muscle, other | | Rối loạn xác định khác của cơ, vị trí khác | | | | | | | |
| 7678 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.89 | M6289 | Other specified disorders of muscle, site unspecified | | Rối loạn xác định khác của cơ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7680 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.90 | M6290 | Disorder of muscle, unspecified, multiple sites | | Rối loạn cơ, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7681 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.91 | M6291 | Disorder of muscle, unspecified, shoulder region | | Rối loạn cơ, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 7682 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.92 | M6292 | Disorder of muscle, unspecified, upper arm | | Rối loạn cơ, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7683 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.93 | M6293 | Disorder of muscle, unspecified, forearm | | Rối loạn cơ, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 7684 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.94 | M6294 | Disorder of muscle, unspecified, hand | | Rối loạn cơ, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 7685 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.95 | M6295 | Disorder of muscle, unspecified, pelvic region and thigh | | Rối loạn cơ, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7686 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.96 | M6296 | Disorder of muscle, unspecified, lower leg | | Rối loạn cơ, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7687 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.97 | M6297 | Disorder of muscle, unspecified, ankle and foot | | Rối loạn cơ, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7688 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.98 | M6298 | Disorder of muscle, unspecified, other | | Rối loạn cơ, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7689 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M60-M63 | Disorders of muscles | Rối loạn của cơ | | | | M62 | Other disorders of muscle | Rối loạn khác của cơ | M62.99 | M6299 | Disorder of muscle, unspecified, site unspecified | | Rối loạn cơ, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7698 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.00 | M6500 | Abscess of tendon sheath, multiple sites | | Áp xe bao gân, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7699 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.01 | M6501 | Abscess of tendon sheath, shoulder region | | Áp xe bao gân, vùng vai | | | | | | | | |
| 7700 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.02 | M6502 | Abscess of tendon sheath, upper arm | | Áp xe bao gân, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7701 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.03 | M6503 | Abscess of tendon sheath, forearm | | Áp xe bao gân, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7702 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.04 | M6504 | Abscess of tendon sheath, hand | | Áp xe bao gân, bàn tay | | | | | | | | |
| 7703 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.05 | M6505 | Abscess of tendon sheath, pelvic region and thigh | | Áp xe bao gân, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7704 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.06 | M6506 | Abscess of tendon sheath, lower leg | | Áp xe bao gân, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7705 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.07 | M6507 | Abscess of tendon sheath, ankle and foot | | Áp xe bao gân, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7706 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.08 | M6508 | Abscess of tendon sheath, other | | Áp xe bao gân, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7707 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.09 | M6509 | Abscess of tendon sheath, site unspecified | | Áp xe bao gân, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7709 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.10 | M6510 | Other infective (teno)synovitis, multiple sites | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7710 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.11 | M6511 | Other infective (teno)synovitis, shoulder region | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 7711 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.12 | M6512 | Other infective (teno)synovitis, upper arm | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7712 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.13 | M6513 | Other infective (teno)synovitis, forearm | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7713 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.14 | M6514 | Other infective (teno)synovitis, hand | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 7714 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.15 | M6515 | Other infective (teno)synovitis, pelvic region and thigh | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7715 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.16 | M6516 | Other infective (teno)synovitis, lower leg | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7716 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.17 | M6517 | Other infective (teno)synovitis, ankle and foot | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7717 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.18 | M6518 | Other infective (teno)synovitis, other | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vị trí khác | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7718 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.19 | M6519 | Other infective (teno)synovitis, site unspecified | | Viêm màng hoạt dịch hoặc viêm bao gân nhiễm trùng khác, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 7720 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.20 | M6520 | Calcific tendinitis, multiple sites | | Viêm gân vôi hóa, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 7721 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.22 | M6522 | Calcific tendinitis, upper arm | | Viêm gân vôi hóa, cánh tay trên | | | | | | | | | |
| 7722 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.23 | M6523 | Calcific tendinitis, forearm | | Viêm gân vôi hóa, cẳng tay | | | | | | | | | |
| 7723 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.24 | M6524 | Calcific tendinitis, hand | | Viêm gân vôi hóa, bàn tay | | | | | | | | | |
| 7724 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.25 | M6525 | Calcific tendinitis, pelvic region and thigh | | Viêm gân vôi hóa, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |
| 7725 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.26 | M6526 | Calcific tendinitis, lower leg | | Viêm gân vôi hóa, cẳng chân | | | | | | | | | |
| 7726 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.27 | M6527 | Calcific tendinitis, ankle and foot | | Viêm gân vôi hóa, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | | |
| 7727 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.28 | M6528 | Calcific tendinitis, other | | Viêm gân vôi hóa, vị trí khác | | | | | | | | | |
| 7728 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.29 | M6529 | Calcific tendinitis, site unspecified | | Viêm gân vôi hóa, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 7732 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.80 | M6580 | Other synovitis and tenosynovitis, multiple sites | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 7733 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.81 | M6581 | Other synovitis and tenosynovitis, shoulder region | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng vai | | | | | | | | | |
| 7734 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.82 | M6582 | Other synovitis and tenosynovitis, upper arm | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cánh tay trên | | | | | | | | | |
| 7735 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.83 | M6583 | Other synovitis and tenosynovitis, forearm | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng tay | | | | | | | | | |
| 7736 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.84 | M6584 | Other synovitis and tenosynovitis, hand | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, bàn tay | | | | | | | | | |
| 7737 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.85 | M6585 | Other synovitis and tenosynovitis, pelvic region and thigh | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |
| 7738 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.86 | M6586 | Other synovitis and tenosynovitis, lower leg | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cẳng chân | | | | | | | | | |
| 7739 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.87 | M6587 | Other synovitis and tenosynovitis, ankle and foot | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | | |
| 7740 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.88 | M6588 | Other synovitis and tenosynovitis, other | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí khác | | | | | | | | | |
| 7741 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.89 | M6589 | Other synovitis and tenosynovitis, site unspecified | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân khác, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 7743 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.90 | M6590 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, multiple sites | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 7744 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.91 | M6591 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, shoulder region | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vùng vai | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7745 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.92 | M6592 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, upper arm | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7746 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.93 | M6593 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, forearm | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7747 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.94 | M6594 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, hand | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 7748 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.95 | M6595 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7749 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.96 | M6596 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, lower leg | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7750 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.97 | M6597 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, ankle and foot | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7751 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.98 | M6598 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, other | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7752 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M65 | Synovitis and tenosynovitis | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân | M65.99 | M6599 | Synovitis and tenosynovitis, unspecified, site unspecified | | Viêm màng hoạt dịch và/hoặc viêm bao gân, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7756 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.10 | M6610 | Rupture of synovium, multiple sites | | Rách màng hoạt dịch, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7757 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.11 | M6611 | Rupture of synovium, shoulder region | | Rách màng hoạt dịch, vùng vai | | | | | | | | |
| 7758 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.12 | M6612 | Rupture of synovium, upper arm | | Rách màng hoạt dịch, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7759 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.13 | M6613 | Rupture of synovium, forearm | | Rách màng hoạt dịch, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7760 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.14 | M6614 | Rupture of synovium, hand | | Rách màng hoạt dịch, bàn tay | | | | | | | | |
| 7761 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.15 | M6615 | Rupture of synovium, pelvic region and thigh | | Rách màng hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7762 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.16 | M6616 | Rupture of synovium, lower leg | | Rách màng hoạt dịch, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7763 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.17 | M6617 | Rupture of synovium, ankle and foot | | Rách màng hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7764 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.18 | M6618 | Rupture of synovium, other | | Rách màng hoạt dịch, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7765 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.19 | M6619 | Rupture of synovium, site unspecified | | Rách màng hoạt dịch, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7767 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.20 | M6620 | Spontaneous rupture of extensor tendons, multiple sites | | Rách gân duỗi tự phát, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7768 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.21 | M6621 | Spontaneous rupture of extensor tendons, shoulder region | | Rách gân duỗi tự phát, vùng vai | | | | | | | | |
| 7769 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.22 | M6622 | Spontaneous rupture of extensor tendons, upper arm | | Rách gân duỗi tự phát, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7770 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.23 | M6623 | Spontaneous rupture of extensor tendons, forearm | | Rách gân duỗi tự phát, cẳng tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7771 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.24 | M6624 | Spontaneous rupture of extensor tendons, hand | | Rách gân duỗi tự phát, bàn tay | | | | | | | | |
| 7772 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.25 | M6625 | Spontaneous rupture of extensor tendons, pelvic region and thigh | | Rách gân duỗi tự phát, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7773 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.26 | M6626 | Spontaneous rupture of extensor tendons, lower leg | | Rách gân duỗi tự phát, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7774 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.27 | M6627 | Spontaneous rupture of extensor tendons, ankle and foot | | Rách gân duỗi tự phát, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7775 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.28 | M6628 | Spontaneous rupture of extensor tendons, other | | Rách gân duỗi tự phát, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7776 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.29 | M6629 | Spontaneous rupture of extensor tendons, site unspecified | | Rách gân duỗi tự phát, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7778 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.30 | M6630 | Spontaneous rupture of flexor tendons, multiple sites | | Rách gân cơ gấp tự phát, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7779 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.31 | M6631 | Spontaneous rupture of flexor tendons, shoulder region | | Rách gân cơ gấp tự phát, vùng vai | | | | | | | | |
| 7780 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.32 | M6632 | Spontaneous rupture of flexor tendons, upper arm | | Rách gân cơ gấp tự phát, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7781 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.33 | M6633 | Spontaneous rupture of flexor tendons, forearm | | Rách gân cơ gấp tự phát, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7782 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.34 | M6634 | Spontaneous rupture of flexor tendons, hand | | Rách gân cơ gấp tự phát, bàn tay | | | | | | | | |
| 7783 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.35 | M6635 | Spontaneous rupture of flexor tendons, pelvic region and thigh | | Rách gân cơ gấp tự phát, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7784 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.36 | M6636 | Spontaneous rupture of flexor tendons, lower leg | | Rách gân cơ gấp tự phát, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7785 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.37 | M6637 | Spontaneous rupture of flexor tendons, ankle and foot | | Rách gân cơ gấp tự phát, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7786 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.38 | M6638 | Spontaneous rupture of flexor tendons, other | | Rách gân cơ gấp tự phát, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7787 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.39 | M6639 | Spontaneous rupture of flexor tendons, site unspecified | | Rách gân cơ gấp tự phát, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7789 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.40 | M6640 | Spontaneous rupture of other tendons, multiple sites | | Rách tự phát gân khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7790 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.41 | M6641 | Spontaneous rupture of other tendons, shoulder region | | Rách tự phát gân khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 7791 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.42 | M6642 | Spontaneous rupture of other tendons, upper arm | | Rách tự phát gân khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7792 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.43 | M6643 | Spontaneous rupture of other tendons, forearm | | Rách tự phát gân khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7793 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.44 | M6644 | Spontaneous rupture of other tendons, hand | | Rách tự phát gân khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 7794 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.45 | M6645 | Spontaneous rupture of other tendons, pelvic region and thigh | | Rách tự phát gân khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7795 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.46 | M6646 | Spontaneous rupture of other tendons, lower leg | | Rách tự phát gân khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7796 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.47 | M6647 | Spontaneous rupture of other tendons, ankle and foot | | Rách tự phát gân khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7797 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.48 | M6648 | Spontaneous rupture of other tendons, other | | Rách tự phát gân khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7798 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.49 | M6649 | Spontaneous rupture of other tendons, site unspecified | | Rách tự phát gân khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7800 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.50 | M6650 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, multiple sites | | Rách tự phát gân không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7801 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.51 | M6651 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, shoulder region | | Rách tự phát gân không xác định, vùng vai | | | | | | | | |
| 7802 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.52 | M6652 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, upper arm | | Rách tự phát gân không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7803 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.53 | M6653 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, forearm | | Rách tự phát gân không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7804 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.54 | M6654 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, hand | | Rách tự phát gân không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 7805 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.55 | M6655 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, pelvic region and thigh | | Rách tự phát gân không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7806 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.56 | M6656 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, lower leg | | Rách tự phát gân không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7807 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.57 | M6657 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, ankle and foot | | Rách tự phát gân không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7808 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.58 | M6658 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, other | | Rách tự phát gân không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7809 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M65-M68 | Disorders of synovium and tendon | Rối loạn màng hoạt dịch và/hoặc gân | | | | M66 | Spontaneous rupture of synovium and tendon | Rách (đứt) tự phát của màng hoạt dịch và/hoặc | M66.59 | M6659 | Spontaneous rupture of unspecified tendon, site unspecified | | Rách tự phát gân không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7823 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.03 | M7003 | Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, forearm | | Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7824 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.04 | M7004 | Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, hand | | Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, bàn tay | | | | | | | | |
| 7831 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.09 | M7009 | Chronic crepitant synovitis of hand and wrist, site unspecified | Viêm màng hoạt dịch khô mạn tính ở bàn tay và/hoặc cổ tay, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 7826 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.13 | M7013 | Bursitis of hand, forearm | | Viêm bao hoạt dịch bàn tay, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7827 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.14 | M7014 | Bursitis of hand, hand | | Viêm bao hoạt dịch bàn tay, bàn tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7835 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.19 | M7019 | Bursitis of hand, site unspecified | Viêm bao hoạt dịch bàn tay, vị trí không xác định | | | | | | | | | | |
| 7835 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.80 | M7080 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, multiple sites | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 7836 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.81 | M7081 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, shoulder region | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng vai | | | | | | | | | |
| 7837 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.82 | M7082 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, upper arm | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cánh tay trên | | | | | | | | | |
| 7838 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.83 | M7083 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, forearm | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng tay | | | | | | | | | |
| 7839 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.84 | M7084 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, hand | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, bàn tay | | | | | | | | | |
| 7840 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.85 | M7085 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, pelvic region and thigh | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |
| 7841 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.86 | M7086 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, lower leg | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng chân | | | | | | | | | |
| 7842 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.87 | M7087 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, ankle and foot | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | | |
| 7843 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.88 | M7088 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, other | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí khác | | | | | | | | | |
| 7844 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.89 | M7089 | Other soft tissue disorders related to use, overuse and pressure, site unspecified | | Rối loạn mô mềm khác liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 7846 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.90 | M7090 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, multiple sites | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 7847 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.91 | M7091 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, shoulder region | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng vai | | | | | | | | | |
| 7848 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.92 | M7092 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, upper arm | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cánh tay trên | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7849 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.93 | M7093 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, forearm | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng tay | | | | | | | |
| 7850 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.94 | M7094 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, hand | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, bàn tay | | | | | | | |
| 7851 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.95 | M7095 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, pelvic region and thigh | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7852 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.96 | M7096 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, lower leg | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cẳng chân | | | | | | | |
| 7853 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.97 | M7097 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, ankle and foot | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7854 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.98 | M7098 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, other | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí khác | | | | | | | |
| 7855 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M70 | Soft tissue disorders related to use, overuse and pressure | Rối loạn mô mềm liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn | M70.99 | M7099 | Unspecified soft tissue disorder related to use, overuse and pressure, site unspecified | | Rối loạn mô mềm không xác định liên quan đến vận động, vận động quá mức và/hoặc bị chèn ép, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7858 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.00 | M7100 | Abscess of bursa, multiple sites | | Áp xe bao hoạt dịch, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7859 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.01 | M7101 | Abscess of bursa, shoulder region | | Áp xe bao hoạt dịch, vùng vai | | | | | | | |
| 7860 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.02 | M7102 | Abscess of bursa, upper arm | | Áp xe bao hoạt dịch, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7861 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.03 | M7103 | Abscess of bursa, forearm | | Áp xe bao hoạt dịch, cẳng tay | | | | | | | |
| 7862 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.04 | M7104 | Abscess of bursa, hand | | Áp xe bao hoạt dịch, bàn tay | | | | | | | |
| 7863 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.05 | M7105 | Abscess of bursa, pelvic region and thigh | | Áp xe bao hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7864 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.06 | M7106 | Abscess of bursa, lower leg | | Áp xe bao hoạt dịch, cẳng chân | | | | | | | |
| 7865 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.07 | M7107 | Abscess of bursa, ankle and foot | | Áp xe bao hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7866 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.08 | M7108 | Abscess of bursa, other | | Áp xe bao hoạt dịch, vị trí khác | | | | | | | |
| 7867 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.09 | M7109 | Abscess of bursa, site unspecified | | Áp xe bao hoạt dịch, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7869 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.10 | M7110 | Other infective bursitis, multiple sites | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, nhiều vị trí | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7870 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.11 | M7111 | Other infective bursitis, shoulder region | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vùng vai | | | | | | | |
| 7871 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.12 | M7112 | Other infective bursitis, upper arm | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7872 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.13 | M7113 | Other infective bursitis, forearm | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cẳng tay | | | | | | | |
| 7873 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.14 | M7114 | Other infective bursitis, hand | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, bàn tay | | | | | | | |
| 7874 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.15 | M7115 | Other infective bursitis, pelvic region and thigh | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7875 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.16 | M7116 | Other infective bursitis, lower leg | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cẳng chân | | | | | | | |
| 7876 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.17 | M7117 | Other infective bursitis, ankle and foot | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7877 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.18 | M7118 | Other infective bursitis, other | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vị trí khác | | | | | | | |
| 7878 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.19 | M7119 | Other infective bursitis, site unspecified | | Viêm bao hoạt dịch khác do nhiễm trùng, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7881 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.30 | M7130 | Other bursal cyst, multiple sites | | U nang bao hoạt dịch khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7882 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.31 | M7131 | Other bursal cyst, shoulder region | | U nang bao hoạt dịch khác, vùng vai | | | | | | | |
| 7883 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.32 | M7132 | Other bursal cyst, upper arm | | U nang bao hoạt dịch khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7884 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.33 | M7133 | Other bursal cyst, forearm | | U nang bao hoạt dịch khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 7885 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.34 | M7134 | Other bursal cyst, hand | | U nang bao hoạt dịch khác, bàn tay | | | | | | | |
| 7886 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.35 | M7135 | Other bursal cyst, pelvic region and thigh | | U nang bao hoạt dịch khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7887 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.36 | M7136 | Other bursal cyst, lower leg | | U nang bao hoạt dịch khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 7888 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.37 | M7137 | Other bursal cyst, ankle and foot | | U nang bao hoạt dịch khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7889 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.38 | M7138 | Other bursal cyst, other | | U nang bao hoạt dịch khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 7890 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.39 | M7139 | Other bursal cyst, site unspecified | | U nang bao hoạt dịch khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7892 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.40 | M7140 | Calcium deposit in bursa, multiple sites | | Lắng đọng calci bao hoạt dịch, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7893 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.42 | M7142 | Calcium deposit in bursa, upper arm | | Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7894 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.43 | M7143 | Calcium deposit in bursa, forearm | | Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng tay | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7895 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.44 | M7144 | Calcium deposit in bursa, hand | | Lắng đọng calci bao hoạt dịch, bàn tay | | | | | | | |
| 7896 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.45 | M7145 | Calcium deposit in bursa, pelvic region and thigh | | Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7897 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.46 | M7146 | Calcium deposit in bursa, lower leg | | Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cẳng chân | | | | | | | |
| 7898 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.47 | M7147 | Calcium deposit in bursa, ankle and foot | | Lắng đọng calci bao hoạt dịch, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7899 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.48 | M7148 | Calcium deposit in bursa, other | | Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí khác | | | | | | | |
| 7900 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.49 | M7149 | Calcium deposit in bursa, site unspecified | | Lắng đọng calci bao hoạt dịch, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7902 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.50 | M7150 | Other bursitis, not elsewhere classified, multiple sites | | Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7903 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.52 | M7152 | Other bursitis, not elsewhere classified, upper arm | | Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7904 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.53 | M7153 | Other bursitis, not elsewhere classified, forearm | | Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 7905 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.54 | M7154 | Other bursitis, not elsewhere classified, hand | | Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | |
| 7906 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.55 | M7155 | Other bursitis, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7907 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.57 | M7157 | Other bursitis, not elsewhere classified, ankle and foot | | Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 7908 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.58 | M7158 | Other bursitis, not elsewhere classified, other | | Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 7909 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.59 | M7159 | Other bursitis, not elsewhere classified, site unspecified | | Viêm bao hoạt dịch khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 7911 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.80 | M7180 | Other specified bursopathies, multiple sites | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 7912 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.81 | M7181 | Other specified bursopathies, shoulder region | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng vai | | | | | | | |
| 7913 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.82 | M7182 | Other specified bursopathies, upper arm | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 7914 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.83 | M7183 | Other specified bursopathies, forearm | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 7915 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.84 | M7184 | Other specified bursopathies, hand | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, bàn tay | | | | | | | |
| 7916 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.85 | M7185 | Other specified bursopathies, pelvic region and thigh | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 7917 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.86 | M7186 | Other specified bursopathies, lower leg | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 7918 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.87 | M7187 | Other specified bursopathies, ankle and foot | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7919 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.88 | M7188 | Other specified bursopathies, other | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7920 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.89 | M7189 | Other specified bursopathies, site unspecified | | Bệnh lý bao hoạt dịch xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7922 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.90 | M7190 | Bursopathy, unspecified, multiple sites | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7923 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.91 | M7191 | Bursopathy, unspecified, shoulder region | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng vai | | | | | | | | |
| 7924 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.92 | M7192 | Bursopathy, unspecified, upper arm | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7925 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.93 | M7193 | Bursopathy, unspecified, forearm | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7926 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.94 | M7194 | Bursopathy, unspecified, hand | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 7927 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.95 | M7195 | Bursopathy, unspecified, pelvic region and thigh | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7928 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.96 | M7196 | Bursopathy, unspecified, lower leg | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7929 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.97 | M7197 | Bursopathy, unspecified, ankle and foot | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7930 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.98 | M7198 | Bursopathy, unspecified, other | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7931 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M71 | Other bursopathies | Bệnh lý bao hoạt dịch khác | M71.99 | M7199 | Bursopathy, unspecified, site unspecified | | Bệnh lý bao hoạt dịch, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7935 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.14 | M7214 | Knuckle pads, hand | | U xơ phía sau khớp [nốt Garrod], ngón tay | | | | | | | | |
| 7936 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.17 | M7217 | Knuckle pads, foot | | U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], ngón chân | | | | | | | | |
| 7945 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.19 | M7219 | Knuckle pads, site unspecified | U xơ phía sau khớp liên đốt [nốt Garrod], vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 7939 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.40 | M7240 | Pseudosarcomatous fibromatosis, multiple sites | | Bệnh u xơ giả sarcoma, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7940 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.41 | M7241 | Pseudosarcomatous fibromatosis, shoulder region | | Bệnh u xơ giả sarcoma, vùng vai | | | | | | | | |
| 7941 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.42 | M7242 | Pseudosarcomatous fibromatosis, upper arm | | Bệnh u xơ giả sarcoma, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7942 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.43 | M7243 | Pseudosarcomatous fibromatosis, forearm | | Bệnh u xơ giả sarcoma, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7943 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.44 | M7244 | Pseudosarcomatous fibromatosis, hand | | Bệnh u xơ giả sarcoma, bàn tay | | | | | | | | |
| 7944 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.45 | M7245 | Pseudosarcomatous fibromatosis, pelvic region and thigh | | Bệnh u xơ giả sarcoma, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7945 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.46 | M7246 | Pseudosarcomatous fibromatosis, lower leg | | Bệnh u xơ giả sarcoma, cẳng chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7946 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.47 | M7247 | Pseudosarcomatous fibromatosis, ankle and foot | | Bệnh u xơ giả sarcoma, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7947 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.48 | M7248 | Pseudosarcomatous fibromatosis, other | | Bệnh u xơ giả sarcoma, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7948 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.49 | M7249 | Pseudosarcomatous fibromatosis, site unspecified | | Bệnh u xơ giả sarcoma, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7950 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.60 | M7260 | Necrotizing fasciitis, multiple sites | | Viêm hoại tử cân mạc, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7951 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.61 | M7261 | Necrotizing fasciitis, shoulder region | | Viêm hoại tử cân mạc, vùng vai | | | | | | | | |
| 7952 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.62 | M7262 | Necrotizing fasciitis, upper arm | | Viêm hoại tử cân mạc, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7953 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.63 | M7263 | Necrotizing fasciitis, forearm | | Viêm hoại tử cân mạc, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7954 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.64 | M7264 | Necrotizing fasciitis, hand | | Viêm hoại tử cân mạc, bàn tay | | | | | | | | |
| 7955 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.65 | M7265 | Necrotizing fasciitis, pelvic region and thigh | | Viêm hoại tử cân mạc, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7956 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.66 | M7266 | Necrotizing fasciitis, lower leg | | Viêm hoại tử cân mạc, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7957 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.67 | M7267 | Necrotizing fasciitis, ankle and foot | | Viêm hoại tử cân mạc, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7958 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.68 | M7268 | Necrotizing fasciitis, other | | Viêm hoại tử cân mạc, vị trí khác | | | | | | | | |
| 7959 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.69 | M7269 | Necrotizing fasciitis, site unspecified | | Viêm hoại tử cân mạc, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 7961 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.80 | M7280 | Other fibroblastic disorders, multiple sites | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 7962 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.81 | M7281 | Other fibroblastic disorders, shoulder region | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 7963 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.82 | M7282 | Other fibroblastic disorders, upper arm | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 7964 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.83 | M7283 | Other fibroblastic disorders, forearm | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 7965 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.84 | M7284 | Other fibroblastic disorders, hand | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 7966 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.85 | M7285 | Other fibroblastic disorders, pelvic region and thigh | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 7967 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.86 | M7286 | Other fibroblastic disorders, lower leg | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 7968 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.87 | M7287 | Other fibroblastic disorders, ankle and foot | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 7969 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.88 | M7288 | Other fibroblastic disorders, other | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí khác | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7970 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.89 | M7289 | Other fibroblastic disorders, site unspecified | | Rối loạn nguyên bào sợi khác, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 7972 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.90 | M7290 | Fibroblastic disorder, unspecified, multiple sites | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 7973 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.91 | M7291 | Fibroblastic disorder, unspecified, shoulder region | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng vai | | | | | | | | | |
| 7974 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.92 | M7292 | Fibroblastic disorder, unspecified, upper arm | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | | |
| 7975 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.93 | M7293 | Fibroblastic disorder, unspecified, forearm | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | | |
| 7976 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.94 | M7294 | Fibroblastic disorder, unspecified, hand | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, bàn tay | | | | | | | | | |
| 7977 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.95 | M7295 | Fibroblastic disorder, unspecified, pelvic region and thigh | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |
| 7978 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.96 | M7296 | Fibroblastic disorder, unspecified, lower leg | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | | |
| 7979 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.97 | M7297 | Fibroblastic disorder, unspecified, ankle and foot | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | | |
| 7980 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.98 | M7298 | Fibroblastic disorder, unspecified, other | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | | |
| 7981 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M72 | Fibroblastic disorders | Rối loạn nguyên bào sợi | M72.99 | M7299 | Fibroblastic disorder, unspecified, site unspecified | | Rối loạn nguyên bào sợi, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 7984 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.00* | M7300 | Gonococcal bursitis (A54.4†), multiple sites | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), nhiều vị trí | | | | | | | M73.00* | | |
| 7985 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.01* | M7301 | Gonococcal bursitis (A54.4†), shoulder region | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vùng vai | | | | | | | M73.01* | | |
| 7986 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.02* | M7302 | Gonococcal bursitis (A54.4†), upper arm | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cánh tay trên | | | | | | | M73.02* | | |
| 7987 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm trong bệnh phân loại mục khác | M73.03* | M7303 | Gonococcal bursitis (A54.4†), forearm | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cẳng tay | | | | | | | M73.03* | | |
| 7988 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.04* | M7304 | Gonococcal bursitis (A54.4†), hand | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), bàn tay | | | | | | | M73.04* | | |
| 7989 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.05* | M7305 | Gonococcal bursitis (A54.4†), pelvic region and thigh | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | M73.05* | | |
| 7990 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.06* | M7306 | Gonococcal bursitis (A54.4†), lower leg | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cẳng chân | | | | | | | M73.06* | | |
| 7991 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.07* | M7307 | Gonococcal bursitis (A54.4†), ankle and foot | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | M73.07* | | |
| 7992 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.08* | M7308 | Gonococcal bursitis (A54.4†), other | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vị trí khác | | | | | | | M73.08* | | |
| 7993 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.09* | M7309 | Gonococcal bursitis (A54.4†), site unspecified | | Viêm bao hoạt dịch do lậu cầu khuẩn (A54.4†), vị trí không xác định | | | | | | | M73.09* | | |
| 7995 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.10* | M7310 | Syphilitic bursitis (A52.7†), multiple sites | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), nhiều vị trí | | | | | | | M73.10* | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 7996 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.11* | M7311 | Syphilitic bursitis (A52.7†), shoulder region | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vùng vai | | M73.11* | | | | | | |
| 7997 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.12* | M7312 | Syphilitic bursitis (A52.7†), upper arm | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cánh tay trên | | M73.12* | | | | | | |
| 7998 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.13* | M7313 | Syphilitic bursitis (A52.7†), forearm | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cẳng tay | | M73.13* | | | | | | |
| 7999 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.14* | M7314 | Syphilitic bursitis (A52.7†), hand | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), bàn tay | | M73.14* | | | | | | |
| 8000 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.15* | M7315 | Syphilitic bursitis (A52.7†), pelvic region and thigh | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vùng chậu và/hoặc đùi | | M73.15* | | | | | | |
| 8001 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.16* | M7316 | Syphilitic bursitis (A52.7†), lower leg | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cẳng chân | | M73.16* | | | | | | |
| 8002 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.17* | M7317 | Syphilitic bursitis (A52.7†), ankle and foot | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), cổ chân và/hoặc bàn chân | | M73.17* | | | | | | |
| 8003 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.18* | M7318 | Syphilitic bursitis (A52.7†), other | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vị trí khác | | M73.18* | | | | | | |
| 8004 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.19* | M7319 | Syphilitic bursitis (A52.7†), site unspecified | | Viêm bao hoạt dịch do giang mai (A52.7†), vị trí không xác định | | M73.19* | | | | | | |
| 8006 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.80* | M7380 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, multiple sites | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí | | M73.80* | | | | | | |
| 8007 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.81* | M7381 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, shoulder region | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vùng vai | | M73.81* | | | | | | |
| 8008 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.82* | M7382 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, upper arm | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên | | M73.82* | | | | | | |
| 8009 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.83* | M7383 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, forearm | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay | | M73.83* | | | | | | |
| 8010 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.84* | M7384 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, hand | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, bàn tay | | M73.84* | | | | | | |
| 8011 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.85* | M7385 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | M73.85* | | | | | | |
| 8012 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.86* | M7386 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, lower leg | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân | | M73.86* | | | | | | |
| 8013 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.87* | M7387 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, ankle and foot | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | M73.87* | | | | | | |
| 8014 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.88* | M7388 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, other | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác | | M73.88* | | | | | | |
| 8015 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M73* | Soft tissue disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn mô mềm do bệnh phân loại mục khác | M73.89* | M7389 | Other soft tissue disorders in diseases classified elsewhere, site unspecified | | Rối loạn mô mềm khác do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định | | M73.89* | | | | | | |
| 8023 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M75 | Shoulder lesions | Tổn thương vai | M75.6 | M756 | Tear of labrum of degenerative shoulder joint | | Rách sụn viền do thoái hóa khớp vai | | | | | | | | |
| 8031 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.35 | M7635 | Iliotibial band syndrome, pelvic region and thigh | | Hội chứng dải chậu chày, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8032 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.36 | M7636 | Iliotibial band syndrome, lower leg | | Hội chứng dải chậu chày, cẳng chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8042 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.39 | M7639 | Iliotibial band syndrome, site unspecified | Hội chứng dải chậu chày, vị trí không xác định | | | | | | | | | | |
| 8038 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.80 | M7680 | Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, multiple sites | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 8039 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.85 | M7685 | Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, pelvic region and thigh | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |
| 8040 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.86 | M7686 | Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, lower leg | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, cẳng chân | | | | | | | | | |
| 8041 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.89 | M7689 | Other enthesopathies of lower limb, excluding foot, site unspecified | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác của chân, ngoại trừ bàn chân, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 8043 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.90 | M7690 | Enthesopathy of lower limb, unspecified, multiple sites | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 8044 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.95 | M7695 | Enthesopathy of lower limb, unspecified, pelvic region and thigh | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |
| 8045 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.96 | M7696 | Enthesopathy of lower limb, unspecified, lower leg | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | | |
| 8046 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.97 | M7697 | Enthesopathy of lower limb, unspecified, ankle and foot | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | | |
| 8047 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M76 | Enthesopathies of lower limb, excluding foot | Bệnh lý điểm bám gân của chân, ngoại trừ bàn chân | M76.99 | M7699 | Enthesopathy of lower limb, unspecified, site unspecified | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng của chân, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 8052 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.23 | M7723 | Periarthritis of wrist, forearm | | Viêm quanh khớp cổ tay, cẳng tay | | | | | | | | | |
| 8053 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.24 | M7724 | Periarthritis of wrist, hand | | Viêm quanh khớp cổ tay, bàn tay | | | | | | | | | |
| 8064 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.29 | M7729 | Periarthritis of wrist, site unspecified | Viêm quanh khớp cổ tay, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 8058 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.80 | M7780 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, multiple sites | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 8059 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.81 | M7781 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, shoulder region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | | | |
| 8060 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.82 | M7782 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, upper arm | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | | | |
| 8061 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.83 | M7783 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, forearm | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | | | |
| 8062 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.84 | M7784 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, hand | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | | | |
| 8063 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.85 | M7785 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |
| 8064 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.86 | M7786 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, lower leg | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | | | |
| 8065 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.87 | M7787 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, ankle and foot | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | | |
| 8066 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.88 | M7788 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, other | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8067 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.89 | M7789 | Other enthesopathies, not elsewhere classified, site unspecified | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng khác, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 8069 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.90 | M7790 | Enthesopathy, unspecified, multiple sites | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 8070 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.91 | M7791 | Enthesopathy, unspecified, shoulder region | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vùng vai | | | | | | | | | |
| 8071 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.92 | M7792 | Enthesopathy, unspecified, upper arm | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | | |
| 8072 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.93 | M7793 | Enthesopathy, unspecified, forearm | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | | |
| 8073 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.94 | M7794 | Enthesopathy, unspecified, hand | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, bàn tay | | | | | | | | | |
| 8074 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.95 | M7795 | Enthesopathy, unspecified, pelvic region and thigh | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |
| 8075 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.96 | M7796 | Enthesopathy, unspecified, lower leg | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | | |
| 8076 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.97 | M7797 | Enthesopathy, unspecified, ankle and foot | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | | |
| 8077 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.98 | M7798 | Enthesopathy, unspecified, other | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | | |
| 8078 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M77 | Other enthesopathies | Bệnh lý điểm bám gân-dây chằng khác | M77.99 | M7799 | Enthesopathy, unspecified, site unspecified | | Bệnh lý điểm bám gân - dây chằng, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 8081 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.00 | M7900 | Rheumatism, unspecified, multiple sites | | Bệnh thấp, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 8082 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.01 | M7901 | Rheumatism, unspecified, shoulder region | | Bệnh thấp, không xác định, vùng vai | | | | | | | | | |
| 8083 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.02 | M7902 | Rheumatism, unspecified, upper arm | | Bệnh thấp, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | | |
| 8084 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.03 | M7903 | Rheumatism, unspecified, forearm | | Bệnh thấp, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | | |
| 8085 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.04 | M7904 | Rheumatism, unspecified, hand | | Bệnh thấp, không xác định, bàn tay | | | | | | | | | |
| 8086 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.05 | M7905 | Rheumatism, unspecified, pelvic region and thigh | | Bệnh thấp, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |
| 8087 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.06 | M7906 | Rheumatism, unspecified, lower leg | | Bệnh thấp, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | | |
| 8088 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.07 | M7907 | Rheumatism, unspecified, ankle and foot | | Bệnh thấp, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | | |
| 8089 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.08 | M7908 | Rheumatism, unspecified, other | | Bệnh thấp, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | | |
| 8090 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.09 | M7909 | Rheumatism, unspecified, site unspecified | | Bệnh thấp, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 8092 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.10 | M7910 | Myalgia, multiple sites | | Đau cơ, nhiều vị trí | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8093 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.11 | M7911 | Myalgia, shoulder region | | Đau cơ, vùng vai | | | | | | | |
| 8094 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.12 | M7912 | Myalgia, upper arm | | Đau cơ, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8095 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.13 | M7913 | Myalgia, forearm | | Đau cơ, cẳng tay | | | | | | | |
| 8096 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.14 | M7914 | Myalgia, hand | | Đau cơ, bàn tay | | | | | | | |
| 8097 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.15 | M7915 | Myalgia, pelvic region and thigh | | Đau cơ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8098 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.16 | M7916 | Myalgia, lower leg | | Đau cơ, cẳng chân | | | | | | | |
| 8099 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.17 | M7917 | Myalgia, ankle and foot | | Đau cơ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8100 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.18 | M7918 | Myalgia, other | | Đau cơ, vị trí khác | | | | | | | |
| 8101 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.19 | M7919 | Myalgia, site unspecified | | Đau cơ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8103 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.20 | M7920 | Neuralgia and neuritis, unspecified, multiple sites | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8104 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.21 | M7921 | Neuralgia and neuritis, unspecified, shoulder region | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 8105 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.22 | M7922 | Neuralgia and neuritis, unspecified, upper arm | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8106 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.23 | M7923 | Neuralgia and neuritis, unspecified, forearm | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 8107 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.24 | M7924 | Neuralgia and neuritis, unspecified, hand | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 8108 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.25 | M7925 | Neuralgia and neuritis, unspecified, pelvic region and thigh | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8109 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.26 | M7926 | Neuralgia and neuritis, unspecified, lower leg | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 8110 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.27 | M7927 | Neuralgia and neuritis, unspecified, ankle and foot | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8111 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.28 | M7928 | Neuralgia and neuritis, unspecified, other | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 8112 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.29 | M7929 | Neuralgia and neuritis, unspecified, site unspecified | | Đau dây thần kinh và/hoặc viêm dây thần kinh, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8114 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.30 | M7930 | Panniculitis, unspecified, multiple sites | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8115 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.31 | M7931 | Panniculitis, unspecified, shoulder region | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 8116 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.32 | M7932 | Panniculitis, unspecified, upper arm | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8117 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.33 | M7933 | Panniculitis, unspecified, forearm | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8118 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.34 | M7934 | Panniculitis, unspecified, hand | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 8119 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.35 | M7935 | Panniculitis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8120 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.36 | M7936 | Panniculitis, unspecified, lower leg | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8121 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.37 | M7937 | Panniculitis, unspecified, ankle and foot | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8122 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.38 | M7938 | Panniculitis, unspecified, other | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8123 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.39 | M7939 | Panniculitis, unspecified, site unspecified | | Viêm tế bào mỡ dưới da, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8126 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.50 | M7950 | Residual foreign body in soft tissue, multiple sites | | Dị vật còn lại trong mô mềm, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8127 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.51 | M7951 | Residual foreign body in soft tissue, shoulder region | | Dị vật còn lại trong mô mềm, vùng vai | | | | | | | | |
| 8128 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.52 | M7952 | Residual foreign body in soft tissue, upper arm | | Dị vật còn lại trong mô mềm, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8129 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.53 | M7953 | Residual foreign body in soft tissue, forearm | | Dị vật còn lại trong mô mềm, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8130 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.54 | M7954 | Residual foreign body in soft tissue, hand | | Dị vật còn lại trong mô mềm, bàn tay | | | | | | | | |
| 8131 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.55 | M7955 | Residual foreign body in soft tissue, pelvic region and thigh | | Dị vật còn lại trong mô mềm, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8132 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.56 | M7956 | Residual foreign body in soft tissue, lower leg | | Dị vật còn lại trong mô mềm, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8133 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.57 | M7957 | Residual foreign body in soft tissue, ankle and foot | | Dị vật còn lại trong mô mềm, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8134 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.58 | M7958 | Residual foreign body in soft tissue, other | | Dị vật còn lại trong mô mềm, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8135 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.59 | M7959 | Residual foreign body in soft tissue, site unspecified | | Dị vật còn lại trong mô mềm, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8137 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.60 | M7960 | Pain in limb, multiple sites | | Đau ở chi, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8138 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.61 | M7961 | Pain in limb, shoulder region | | Đau ở chi, vùng vai | | | | | | | | |
| 8139 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.62 | M7962 | Pain in limb, upper arm | | Đau ở chi, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8140 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.63 | M7963 | Pain in limb, forearm | | Đau ở chi, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8141 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.64 | M7964 | Pain in limb, hand | | Đau ở chi, bàn tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8142 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.65 | M7965 | Pain in limb, pelvic region and thigh | | Đau ở chi, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8143 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.66 | M7966 | Pain in limb, lower leg | | Đau ở chi, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8144 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.67 | M7967 | Pain in limb, ankle and foot | | Đau ở chi, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8145 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.68 | M7968 | Pain in limb, other | | Đau ở chi, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8146 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.69 | M7969 | Pain in limb, site unspecified | | Đau ở chi, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8149 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.80 | M7980 | Other specified soft tissue disorders, multiple sites | | Rối loạn mô mềm xác định khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8150 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.81 | M7981 | Other specified soft tissue disorders, shoulder region | | Rối loạn mô mềm xác định khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 8151 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.82 | M7982 | Other specified soft tissue disorders, upper arm | | Rối loạn mô mềm xác định khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8152 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.83 | M7983 | Other specified soft tissue disorders, forearm | | Rối loạn mô mềm xác định khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8153 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.84 | M7984 | Other specified soft tissue disorders, hand | | Rối loạn mô mềm xác định khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 8154 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.85 | M7985 | Other specified soft tissue disorders, pelvic region and thigh | | Rối loạn mô mềm xác định khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8155 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.86 | M7986 | Other specified soft tissue disorders, lower leg | | Rối loạn mô mềm xác định khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8156 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.87 | M7987 | Other specified soft tissue disorders, ankle and foot | | Rối loạn mô mềm xác định khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8157 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.88 | M7988 | Other specified soft tissue disorders, other | | Rối loạn mô mềm xác định khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8158 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.89 | M7989 | Other specified soft tissue disorders, site unspecified | | Rối loạn mô mềm xác định khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8160 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.90 | M7990 | Soft tissue disorder, unspecified, multiple sites | | Rối loạn mô mềm, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8161 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.91 | M7991 | Soft tissue disorder, unspecified, shoulder region | | Rối loạn mô mềm, không xác định, vùng vai | | | | | | | | |
| 8162 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.92 | M7992 | Soft tissue disorder, unspecified, upper arm | | Rối loạn mô mềm, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8163 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.93 | M7993 | Soft tissue disorder, unspecified, forearm | | Rối loạn mô mềm, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8164 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.94 | M7994 | Soft tissue disorder, unspecified, hand | | Rối loạn mô mềm, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 8165 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.95 | M7995 | Soft tissue disorder, unspecified, pelvic region and thigh | | Rối loạn mô mềm, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8166 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.96 | M7996 | Soft tissue disorder, unspecified, lower leg | | Rối loạn mô mềm, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8167 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.97 | M7997 | Soft tissue disorder, unspecified, ankle and foot | | Rối loạn mô mềm, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | | |
| 8168 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.98 | M7998 | Soft tissue disorder, unspecified, other | | Rối loạn mô mềm, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | | |
| 8169 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M60-M79 | Soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm | M70-M79 | Other soft tissue disorders | Rối loạn mô mềm khác | | | | M79 | Other soft tissue disorders, not elsewhere classified | Rối loạn khác của mô mềm, không phân loại mục khác | M79.99 | M7999 | Soft tissue disorder, unspecified, site unspecified | | Rối loạn mô mềm, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | | |
| 8172 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.00 | M8000 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, multiple sites | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí | | | | | | | | M80.00 | |
| 8173 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.01 | M8001 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, shoulder region | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai | | | | | | | | M80.01 | |
| 8174 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.02 | M8002 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, upper arm | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên | | | | | | | | M80.02 | |
| 8175 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.03 | M8003 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, forearm | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay | | | | | | | | M80.03 | |
| 8176 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.04 | M8004 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, hand | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay | | | | | | | | M80.04 | |
| 8177 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.05 | M8005 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | M80.05 | |
| 8178 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.06 | M8006 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, lower leg | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân | | | | | | | | M80.06 | |
| 8179 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.07 | M8007 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | M80.07 | |
| 8180 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.08 | M8008 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, other | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác | | | | | | | | M80.08 | |
| 8181 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.09 | M8009 | Postmenopausal osteoporosis with pathological fracture, site unspecified | | Loãng xương sau mãn kinh kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định | | | | | | | | M80.09 | |
| 8183 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.10 | M8010 | Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, multiple sites | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí | | | | | | | | M80.10 | |
| 8184 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.11 | M8011 | Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, shoulder region | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai | | | | | | | | M80.11 | |
| 8185 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.12 | M8012 | Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, upper arm | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên | | | | | | | | M80.12 | |
| 8186 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.13 | M8013 | Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, forearm | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay | | | | | | | | M80.13 | |
| 8187 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.14 | M8014 | Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, hand | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay | | | | | | | | M80.14 | |
| 8188 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.15 | M8015 | Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | M80.15 | |
| 8189 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.16 | M8016 | Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, lower leg | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân | | | | | | | | M80.16 | |
| 8190 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.17 | M8017 | Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | M80.17 | |
| 8191 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.18 | M8018 | Postoophorectomy osteoporosis with pathological fracture, other | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác | | | | | | | | M80.18 | |

| | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8216 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.40 | M8040 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, multiple sites | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8217 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.41 | M8041 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, shoulder region | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai | | | | | | | | |
| 8218 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.42 | M8042 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, upper arm | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8219 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.43 | M8043 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, forearm | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8220 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.44 | M8044 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, hand | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay | | | | | | | | |
| 8221 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.45 | M8045 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8222 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.46 | M8046 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, lower leg | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8223 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.47 | M8047 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8224 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.48 | M8048 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, other | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8225 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.49 | M8049 | Drug-induced osteoporosis with pathological fracture, site unspecified | | Loãng xương do dùng thuốc kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8227 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.50 | M8050 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, multiple sites | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8228 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.51 | M8051 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, shoulder region | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai | | | | | | | | |
| 8229 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.52 | M8052 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, upper arm | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8230 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.53 | M8053 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, forearm | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8231 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.54 | M8054 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, hand | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay | | | | | | | | |
| 8232 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.55 | M8055 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8233 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.56 | M8056 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, lower leg | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8234 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.57 | M8057 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8235 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.58 | M8058 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, other | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8236 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.59 | M8059 | Idiopathic osteoporosis with pathological fracture, site unspecified | | Loãng xương vô căn kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8238 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.80 | M8080 | Other osteoporosis with pathological fracture, multiple sites | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8239 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.81 | M8081 | Other osteoporosis with pathological fracture, shoulder region | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8240 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.82 | M8082 | Other osteoporosis with pathological fracture, upper arm | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8241 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.83 | M8083 | Other osteoporosis with pathological fracture, forearm | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8242 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.84 | M8084 | Other osteoporosis with pathological fracture, hand | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay | | | | | | | | |
| 8243 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.85 | M8085 | Other osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8244 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.86 | M8086 | Other osteoporosis with pathological fracture, lower leg | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8245 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.87 | M8087 | Other osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8246 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.88 | M8088 | Other osteoporosis with pathological fracture, other | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8247 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.89 | M8089 | Other osteoporosis with pathological fracture, site unspecified | | Loãng xương khác kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8249 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.90 | M8090 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, multiple sites | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8250 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.91 | M8091 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, shoulder region | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vùng vai | | | | | | | | |
| 8251 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.92 | M8092 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, upper arm | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8252 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.93 | M8093 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, forearm | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8253 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.94 | M8094 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, hand | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, bàn tay | | | | | | | | |
| 8254 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.95 | M8095 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, pelvic region and thigh | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8255 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.96 | M8096 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, lower leg | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8256 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.97 | M8097 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, ankle and foot | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8257 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.98 | M8098 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, other | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8258 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M80 | Osteoporosis with pathological fracture | Loãng xương kèm gãy xương bệnh lý | M80.99 | M8099 | Unspecified osteoporosis with pathological fracture, site unspecified | | Loãng xương không xác định kèm gãy xương bệnh lý, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8261 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.00 | M8100 | Postmenopausal osteoporosis, multiple sites | | Loãng xương sau mãn kinh, nhiều vị trí | | | | | | | M81.00 | |
| 8262 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.01 | M8101 | Postmenopausal osteoporosis, shoulder region | | Loãng xương sau mãn kinh, vùng vai | | | | | | | M81.01 | |
| 8263 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.02 | M8102 | Postmenopausal osteoporosis, upper arm | | Loãng xương sau mãn kinh, cánh tay trên | | | | | | | M81.02 | |
| 8264 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.03 | M8103 | Postmenopausal osteoporosis, forearm | | Loãng xương sau mãn kinh, cẳng tay | | | | | | | M81.03 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8265 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.04 | M8104 | Postmenopausal osteoporosis, hand | | Loãng xương sau mãn kinh, bàn tay | | | | | | M81.04 | |
| 8266 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.05 | M8105 | Postmenopausal osteoporosis, pelvic region and thigh | | Loãng xương sau mãn kinh, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | M81.05 | |
| 8267 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.06 | M8106 | Postmenopausal osteoporosis, lower leg | | Loãng xương sau mãn kinh, cẳng chân | | | | | | M81.06 | |
| 8268 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.07 | M8107 | Postmenopausal osteoporosis, ankle and foot | | Loãng xương sau mãn kinh, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | M81.07 | |
| 8269 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.08 | M8108 | Postmenopausal osteoporosis, other | | Loãng xương sau mãn kinh, vị trí khác | | | | | | M81.08 | |
| 8270 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.09 | M8109 | Postmenopausal osteoporosis, site unspecified | | Loãng xương sau mãn kinh, vị trí không xác định | | | | | | M81.09 | |
| 8272 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.10 | M8110 | Postoophorectomy osteoporosis, multiple sites | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, nhiều vị trí | | | | | | M81.10 | |
| 8273 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.11 | M8111 | Postoophorectomy osteoporosis, shoulder region | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vùng vai | | | | | | M81.11 | |
| 8274 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.12 | M8112 | Postoophorectomy osteoporosis, upper arm | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cánh tay trên | | | | | | M81.12 | |
| 8275 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.13 | M8113 | Postoophorectomy osteoporosis, forearm | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cẳng tay | | | | | | M81.13 | |
| 8276 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.14 | M8114 | Postoophorectomy osteoporosis, hand | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, bàn tay | | | | | | M81.14 | |
| 8277 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.15 | M8115 | Postoophorectomy osteoporosis, pelvic region and thigh | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | M81.15 | |
| 8278 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.16 | M8116 | Postoophorectomy osteoporosis, lower leg | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cẳng chân | | | | | | M81.16 | |
| 8279 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.17 | M8117 | Postoophorectomy osteoporosis, ankle and foot | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | M81.17 | |
| 8280 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.18 | M8118 | Postoophorectomy osteoporosis, other | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vị trí khác | | | | | | M81.18 | |
| 8281 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.19 | M8119 | Postoophorectomy osteoporosis, site unspecified | | Loãng xương sau cắt bỏ buồng trứng, vị trí không xác định | | | | | | M81.19 | |
| 8283 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.20 | M8120 | Osteoporosis of disuse, multiple sites | | Loãng xương do không vận động, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8284 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.21 | M8121 | Osteoporosis of disuse, shoulder region | | Loãng xương do không vận động, vùng vai | | | | | | | |
| 8285 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.22 | M8122 | Osteoporosis of disuse, upper arm | | Loãng xương do không vận động, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8286 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.23 | M8123 | Osteoporosis of disuse, forearm | | Loãng xương do không vận động, cẳng tay | | | | | | | |
| 8287 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.24 | M8124 | Osteoporosis of disuse, hand | | Loãng xương do không vận động, bàn tay | | | | | | | |
| 8288 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.25 | M8125 | Osteoporosis of disuse, pelvic region and thigh | | Loãng xương do không vận động, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8289 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.26 | M8126 | Osteoporosis of disuse, lower leg | | Loãng xương do không vận động, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8290 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.27 | M8127 | Osteoporosis of disuse, ankle and foot | | Loãng xương do không vận động, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8291 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.28 | M8128 | Osteoporosis of disuse, other | | Loãng xương do không vận động, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8292 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.29 | M8129 | Osteoporosis of disuse, site unspecified | | Loãng xương do không vận động, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8294 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.30 | M8130 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, multiple sites | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8295 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.31 | M8131 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, shoulder region | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vùng vai | | | | | | | | |
| 8296 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.32 | M8132 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, upper arm | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8297 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.33 | M8133 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, forearm | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8298 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.34 | M8134 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, hand | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, bàn tay | | | | | | | | |
| 8299 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.35 | M8135 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, pelvic region and thigh | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8300 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.36 | M8136 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, lower leg | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8301 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.37 | M8137 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, ankle and foot | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8302 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.38 | M8138 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, other | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8303 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.39 | M8139 | Postsurgical malabsorption osteoporosis, site unspecified | | Loãng xương do suy giảm hấp thu sau phẫu thuật, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8305 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.40 | M8140 | Drug-induced osteoporosis, multiple sites | | Loãng xương do dùng thuốc, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8306 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.41 | M8141 | Drug-induced osteoporosis, shoulder region | | Loãng xương do dùng thuốc, vùng vai | | | | | | | | |
| 8307 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.42 | M8142 | Drug-induced osteoporosis, upper arm | | Loãng xương do dùng thuốc, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8308 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.43 | M8143 | Drug-induced osteoporosis, forearm | | Loãng xương do dùng thuốc, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8309 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.44 | M8144 | Drug-induced osteoporosis, hand | | Loãng xương do dùng thuốc, bàn tay | | | | | | | | |
| 8310 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.45 | M8145 | Drug-induced osteoporosis, pelvic region and thigh | | Loãng xương do dùng thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8311 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.46 | M8146 | Drug-induced osteoporosis, lower leg | | Loãng xương do dùng thuốc, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8312 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.47 | M8147 | Drug-induced osteoporosis, ankle and foot | | Loãng xương do dùng thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8313 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.48 | M8148 | Drug-induced osteoporosis, other | | Loãng xương do dùng thuốc, vị trí khác | | | | | | | |
| 8314 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.49 | M8149 | Drug-induced osteoporosis, site unspecified | | Loãng xương do dùng thuốc, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8316 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.50 | M8150 | Idiopathic osteoporosis, multiple sites | | Loãng xương vô căn, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8317 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.51 | M8151 | Idiopathic osteoporosis, shoulder region | | Loãng xương vô căn, vùng vai | | | | | | | |
| 8318 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.52 | M8152 | Idiopathic osteoporosis, upper arm | | Loãng xương vô căn, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8319 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.53 | M8153 | Idiopathic osteoporosis, forearm | | Loãng xương vô căn, cẳng tay | | | | | | | |
| 8320 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.54 | M8154 | Idiopathic osteoporosis, hand | | Loãng xương vô căn, bàn tay | | | | | | | |
| 8321 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.55 | M8155 | Idiopathic osteoporosis, pelvic region and thigh | | Loãng xương vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8322 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.56 | M8156 | Idiopathic osteoporosis, lower leg | | Loãng xương vô căn, cẳng chân | | | | | | | |
| 8323 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.57 | M8157 | Idiopathic osteoporosis, ankle and foot | | Loãng xương vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8324 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.58 | M8158 | Idiopathic osteoporosis, other | | Loãng xương vô căn, vị trí khác | | | | | | | |
| 8325 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.59 | M8159 | Idiopathic osteoporosis, site unspecified | | Loãng xương vô căn, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8327 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.60 | M8160 | Localized osteoporosis [Lequesne], multiple sites | | Loãng xương khu trú [Lequesne], nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8328 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.61 | M8161 | Localized osteoporosis [Lequesne], shoulder region | | Loãng xương khu trú [Lequesne], vùng vai | | | | | | | |
| 8329 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.62 | M8162 | Localized osteoporosis [Lequesne], upper arm | | Loãng xương khu trú [Lequesne], cánh tay trên | | | | | | | |
| 8330 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.63 | M8163 | Localized osteoporosis [Lequesne], forearm | | Loãng xương khu trú [Lequesne], cẳng tay | | | | | | | |
| 8331 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.64 | M8164 | Localized osteoporosis [Lequesne], hand | | Loãng xương khu trú [Lequesne], bàn tay | | | | | | | |
| 8332 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.65 | M8165 | Localized osteoporosis [Lequesne], pelvic region and thigh | | Loãng xương khu trú [Lequesne], vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8333 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.66 | M8166 | Localized osteoporosis [Lequesne], lower leg | | Loãng xương khu trú [Lequesne], cẳng chân | | | | | | | |
| 8334 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.67 | M8167 | Localized osteoporosis [Lequesne], ankle and foot | | Loãng xương khu trú [Lequesne], cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8335 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.68 | M8168 | Localized osteoporosis [Lequesne], other | | Loãng xương khu trú [Lequesne], vị trí khác | | | | | | | |
| 8336 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.69 | M8169 | Localized osteoporosis [Lequesne], site unspecified | | Loãng xương khu trú [Lequesne], vị trí không xác định | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8338 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.80 | M8180 | Other osteoporosis, multiple sites | | Bệnh loãng xương khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8339 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.81 | M8181 | Other osteoporosis, shoulder region | | Bệnh loãng xương khác, vùng vai | | | | | | | |
| 8340 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.82 | M8182 | Other osteoporosis, upper arm | | Bệnh loãng xương khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8341 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.83 | M8183 | Other osteoporosis, forearm | | Bệnh loãng xương khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 8342 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.84 | M8184 | Other osteoporosis, hand | | Bệnh loãng xương khác, bàn tay | | | | | | | |
| 8343 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.85 | M8185 | Other osteoporosis, pelvic region and thigh | | Bệnh loãng xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8344 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.86 | M8186 | Other osteoporosis, lower leg | | Bệnh loãng xương khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 8345 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.87 | M8187 | Other osteoporosis, ankle and foot | | Bệnh loãng xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8346 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.88 | M8188 | Other osteoporosis, other | | Bệnh loãng xương khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 8347 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.89 | M8189 | Other osteoporosis, site unspecified | | Bệnh loãng xương khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8349 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.90 | M8190 | Osteoporosis, unspecified, multiple sites | | Loãng xương, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8350 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.91 | M8191 | Osteoporosis, unspecified, shoulder region | | Loãng xương, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 8351 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.92 | M8192 | Osteoporosis, unspecified, upper arm | | Loãng xương, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8352 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.93 | M8193 | Osteoporosis, unspecified, forearm | | Loãng xương, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 8353 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.94 | M8194 | Osteoporosis, unspecified, hand | | Loãng xương, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 8354 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.95 | M8195 | Osteoporosis, unspecified, pelvic region and thigh | | Loãng xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8355 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.96 | M8196 | Osteoporosis, unspecified, lower leg | | Loãng xương, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 8356 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.97 | M8197 | Osteoporosis, unspecified, ankle and foot | | Loãng xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8357 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.98 | M8198 | Osteoporosis, unspecified, other | | Loãng xương, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 8358 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M81 | Osteoporosis without pathological fracture | Loãng xương không kèm gãy xương bệnh lý | M81.99 | M8199 | Osteoporosis, unspecified, site unspecified | | Loãng xương, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8361 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.00* | M8200 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), multiple sites | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), nhiều vị trí | | | M82.00* | | | | |
| 8362 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.01* | M8201 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), shoulder region | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vùng vai | | | M82.01* | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8363 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.02* | M8202 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), upper arm | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cánh tay trên | | M82.02* | | | | | | |
| 8364 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.03* | M8203 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), forearm | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cẳng tay | | M82.03* | | | | | | |
| 8365 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.04* | M8204 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), hand | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), bàn tay | | M82.04* | | | | | | |
| 8366 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.05* | M8205 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), pelvic region and thigh | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vùng chậu và/hoặc đùi | | M82.05* | | | | | | |
| 8367 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.06* | M8206 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), lower leg | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cẳng chân | | M82.06* | | | | | | |
| 8368 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.07* | M8207 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), ankle and foot | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), cổ chân và/hoặc bàn chân | | M82.07* | | | | | | |
| 8369 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.08* | M8208 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), other | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vị trí khác | | M82.08* | | | | | | |
| 8370 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.09* | M8209 | Osteoporosis in multiple myelomatosis (C90.0†), site unspecified | | Loãng xương do bệnh đa u tủy xương (C90.0†), vị trí không xác định | | M82.09* | | | | | | |
| 8372 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.10* | M8210 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), multiple sites | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), nhiều vị trí | | M82.10* | | | | | | |
| 8373 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.11* | M8211 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), shoulder region | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vùng vai | | M82.11* | | | | | | |
| 8374 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.12* | M8212 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), upper arm | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cánh tay trên | | M82.12* | | | | | | |
| 8375 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.13* | M8213 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), forearm | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cẳng tay | | M82.13* | | | | | | |
| 8376 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.14* | M8214 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), hand | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), bàn tay | | M82.14* | | | | | | |
| 8377 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.15* | M8215 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), pelvic region and thigh | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vùng chậu và/hoặc đùi | | M82.15* | | | | | | |
| 8378 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.16* | M8216 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), lower leg | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cẳng chân | | M82.16* | | | | | | |
| 8379 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.17* | M8217 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), ankle and foot | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), cổ chân và/hoặc bàn chân | | M82.17* | | | | | | |
| 8380 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.18* | M8218 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), other | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vị trí khác | | M82.18* | | | | | | |
| 8381 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.19* | M8219 | Osteoporosis in endocrine disorders (E00-E34†), site unspecified | | Loãng xương do rối loạn nội tiết (E00-E34†), vị trí không xác định | | M82.19* | | | | | | |
| 8383 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.80* | M8280 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, nhiều vị trí | | M82.80* | | | | | | |
| 8384 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.81* | M8281 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng vai | | M82.81* | | | | | | |
| 8385 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.82* | M8282 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, upper arm | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cánh tay trên | | M82.82* | | | | | | |
| 8386 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.83* | M8283 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, forearm | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng tay | | M82.83* | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8387 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.84* | M8284 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, hand | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, bàn tay | | | M82.84* | | | | | | |
| 8388 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.85* | M8285 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | M82.85* | | | | | | |
| 8389 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.86* | M8286 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, lower leg | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cẳng chân | | | M82.86* | | | | | | |
| 8390 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.87* | M8287 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | M82.87* | | | | | | |
| 8391 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.88* | M8288 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, other | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí khác | | | M82.88* | | | | | | |
| 8392 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M82* | Osteoporosis in diseases classified elsewhere | Loãng xương do bệnh phân loại mục khác | M82.89* | M8289 | Osteoporosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified | | Loãng xương do bệnh khác phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | M82.89* | | | | | | |
| 8395 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.00 | M8300 | Puerperal osteomalacia, multiple sites | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, nhiều vị trí | | | | | | | | M83.00 | |
| 8396 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.01 | M8301 | Puerperal osteomalacia, shoulder region | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vùng vai | | | | | | | | M83.01 | |
| 8397 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.02 | M8302 | Puerperal osteomalacia, upper arm | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cánh tay trên | | | | | | | | M83.02 | |
| 8398 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.03 | M8303 | Puerperal osteomalacia, forearm | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cẳng tay | | | | | | | | M83.03 | |
| 8399 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.04 | M8304 | Puerperal osteomalacia, hand | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, bàn tay | | | | | | | | M83.04 | |
| 8400 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.05 | M8305 | Puerperal osteomalacia, pelvic region and thigh | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | M83.05 | |
| 8401 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.06 | M8306 | Puerperal osteomalacia, lower leg | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cẳng chân | | | | | | | | M83.06 | |
| 8402 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.07 | M8307 | Puerperal osteomalacia, ankle and foot | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | M83.07 | |
| 8403 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.08 | M8308 | Puerperal osteomalacia, other | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vị trí khác | | | | | | | | M83.08 | |
| 8404 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.09 | M8309 | Puerperal osteomalacia, site unspecified | | Bệnh nhuyễn xương thời kỳ sau đẻ, vị trí không xác định | | | | | | | | M83.09 | |
| 8406 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.10 | M8310 | Senile osteomalacia, multiple sites | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, nhiều vị trí | | | | | | | | | |
| 8407 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.11 | M8311 | Senile osteomalacia, shoulder region | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, vùng vai | | | | | | | | | |
| 8408 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.12 | M8312 | Senile osteomalacia, upper arm | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, cánh tay trên | | | | | | | | | |
| 8409 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.13 | M8313 | Senile osteomalacia, forearm | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, cẳng tay | | | | | | | | | |
| 8410 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.14 | M8314 | Senile osteomalacia, hand | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, bàn tay | | | | | | | | | |
| 8411 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.15 | M8315 | Senile osteomalacia, pelvic region and thigh | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8412 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.16 | M8316 | Senile osteomalacia, lower leg | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8413 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.17 | M8317 | Senile osteomalacia, ankle and foot | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8414 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.18 | M8318 | Senile osteomalacia, other | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8415 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.19 | M8319 | Senile osteomalacia, site unspecified | | Bệnh nhuyễn xương ở người già, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8417 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.20 | M8320 | Adult osteomalacia due to malabsorption, multiple sites | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8418 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.21 | M8321 | Adult osteomalacia due to malabsorption, shoulder region | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vùng vai | | | | | | | | |
| 8419 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.22 | M8322 | Adult osteomalacia due to malabsorption, upper arm | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8420 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.23 | M8323 | Adult osteomalacia due to malabsorption, forearm | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8421 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.24 | M8324 | Adult osteomalacia due to malabsorption, hand | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, bàn tay | | | | | | | | |
| 8422 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.25 | M8325 | Adult osteomalacia due to malabsorption, pelvic region and thigh | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8423 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.26 | M8326 | Adult osteomalacia due to malabsorption, lower leg | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8424 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.27 | M8327 | Adult osteomalacia due to malabsorption, ankle and foot | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8425 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.28 | M8328 | Adult osteomalacia due to malabsorption, other | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8426 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.29 | M8329 | Adult osteomalacia due to malabsorption, site unspecified | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy giảm hấp thu, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8428 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.30 | M8330 | Adult osteomalacia due to malnutrition, multiple sites | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8429 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.31 | M8331 | Adult osteomalacia due to malnutrition, shoulder region | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vùng vai | | | | | | | | |
| 8430 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.32 | M8332 | Adult osteomalacia due to malnutrition, upper arm | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8431 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.33 | M8333 | Adult osteomalacia due to malnutrition, forearm | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8432 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.34 | M8334 | Adult osteomalacia due to malnutrition, hand | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, bàn tay | | | | | | | | |
| 8433 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.35 | M8335 | Adult osteomalacia due to malnutrition, pelvic region and thigh | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8434 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.36 | M8336 | Adult osteomalacia due to malnutrition, lower leg | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8435 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.37 | M8337 | Adult osteomalacia due to malnutrition, ankle and foot | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8436 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.38 | M8338 | Adult osteomalacia due to malnutrition, other | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8437 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.39 | M8339 | Adult osteomalacia due to malnutrition, site unspecified | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn do suy dinh dưỡng, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8439 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.40 | M8340 | Aluminium bone disease, multiple sites | | Bệnh xương nhiễm nhôm, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8440 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.41 | M8341 | Aluminium bone disease, shoulder region | | Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng vai | | | | | | | | |
| 8441 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.42 | M8342 | Aluminium bone disease, upper arm | | Bệnh xương nhiễm nhôm, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8442 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.43 | M8343 | Aluminium bone disease, forearm | | Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8443 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.44 | M8344 | Aluminium bone disease, hand | | Bệnh xương nhiễm nhôm, bàn tay | | | | | | | | |
| 8444 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.45 | M8345 | Aluminium bone disease, pelvic region and thigh | | Bệnh xương nhiễm nhôm, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8445 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.46 | M8346 | Aluminium bone disease, lower leg | | Bệnh xương nhiễm nhôm, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8446 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.47 | M8347 | Aluminium bone disease, ankle and foot | | Bệnh xương nhiễm nhôm, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8447 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.48 | M8348 | Aluminium bone disease, other | | Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8448 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.49 | M8349 | Aluminium bone disease, site unspecified | | Bệnh xương nhiễm nhôm, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8450 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.50 | M8350 | Other drug-induced osteomalacia in adults, multiple sites | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8451 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.51 | M8351 | Other drug-induced osteomalacia in adults, shoulder region | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vùng vai | | | | | | | | |
| 8452 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.52 | M8352 | Other drug-induced osteomalacia in adults, upper arm | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8453 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.53 | M8353 | Other drug-induced osteomalacia in adults, forearm | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8454 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.54 | M8354 | Other drug-induced osteomalacia in adults, hand | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, bàn tay | | | | | | | | |
| 8455 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.55 | M8355 | Other drug-induced osteomalacia in adults, pelvic region and thigh | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8456 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.56 | M8356 | Other drug-induced osteomalacia in adults, lower leg | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8457 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.57 | M8357 | Other drug-induced osteomalacia in adults, ankle and foot | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8458 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.58 | M8358 | Other drug-induced osteomalacia in adults, other | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8459 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.59 | M8359 | Other drug-induced osteomalacia in adults, site unspecified | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn do dùng thuốc, vị trí không xác định | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8461 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.80 | M8380 | Other adult osteomalacia, multiple sites | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8462 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.81 | M8381 | Other adult osteomalacia, shoulder region | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vùng vai | | | | | | | |
| 8463 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.82 | M8382 | Other adult osteomalacia, upper arm | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8464 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.83 | M8383 | Other adult osteomalacia, forearm | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng tay | | | | | | | |
| 8465 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.84 | M8384 | Other adult osteomalacia, hand | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, bàn tay | | | | | | | |
| 8466 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.85 | M8385 | Other adult osteomalacia, pelvic region and thigh | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8467 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.86 | M8386 | Other adult osteomalacia, lower leg | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cẳng chân | | | | | | | |
| 8468 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.87 | M8387 | Other adult osteomalacia, ankle and foot | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8469 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.88 | M8388 | Other adult osteomalacia, other | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí khác | | | | | | | |
| 8470 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.89 | M8389 | Other adult osteomalacia, site unspecified | | Bệnh nhuyễn xương khác ở người lớn, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8472 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.90 | M8390 | Adult osteomalacia, unspecified, multiple sites | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8473 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.91 | M8391 | Adult osteomalacia, unspecified, shoulder region | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 8474 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.92 | M8392 | Adult osteomalacia, unspecified, upper arm | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8475 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.93 | M8393 | Adult osteomalacia, unspecified, forearm | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 8476 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.94 | M8394 | Adult osteomalacia, unspecified, hand | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 8477 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.95 | M8395 | Adult osteomalacia, unspecified, pelvic region and thigh | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8478 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.96 | M8396 | Adult osteomalacia, unspecified, lower leg | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 8479 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.97 | M8397 | Adult osteomalacia, unspecified, ankle and foot | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8480 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.98 | M8398 | Adult osteomalacia, unspecified, other | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 8481 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M83 | Adult osteomalacia | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn | M83.99 | M8399 | Adult osteomalacia, unspecified, site unspecified | | Bệnh nhuyễn xương ở người lớn, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8484 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.00 | M8400 | Malunion of fracture, multiple sites | | Gãy xương di lệch, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8485 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.01 | M8401 | Malunion of fracture, shoulder region | | Gãy xương di lệch, vùng vai | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8486 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.02 | M8402 | Malunion of fracture, upper arm | | Gãy xương di lệch, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8487 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.03 | M8403 | Malunion of fracture, forearm | | Gãy xương di lệch, cẳng tay | | | | | | | |
| 8488 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.04 | M8404 | Malunion of fracture, hand | | Gãy xương di lệch, bàn tay | | | | | | | |
| 8489 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.05 | M8405 | Malunion of fracture, pelvic region and thigh | | Gãy xương di lệch, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8490 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.06 | M8406 | Malunion of fracture, lower leg | | Gãy xương di lệch, cẳng chân | | | | | | | |
| 8491 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.07 | M8407 | Malunion of fracture, ankle and foot | | Gãy xương di lệch, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8492 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.08 | M8408 | Malunion of fracture, other | | Gãy xương di lệch, vị trí khác | | | | | | | |
| 8493 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.09 | M8409 | Malunion of fracture, site unspecified | | Gãy xương di lệch, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8495 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.10 | M8410 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], multiple sites | | Gãy xương không liền [khớp giả], nhiều vị trí xương | | | | | | | |
| 8496 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.11 | M8411 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], shoulder region | | Gãy xương không liền [khớp giả], vùng vai | | | | | | | |
| 8497 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.12 | M8412 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], upper arm | | Gãy xương không liền [khớp giả], cánh tay trên | | | | | | | |
| 8498 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.13 | M8413 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], forearm | | Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng tay | | | | | | | |
| 8499 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.14 | M8414 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], hand | | Gãy xương không liền [khớp giả], bàn tay | | | | | | | |
| 8500 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.15 | M8415 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], pelvic region and thigh | | Gãy xương không liền [khớp giả], vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8501 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.16 | M8416 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], lower leg | | Gãy xương không liền [khớp giả], cẳng chân | | | | | | | |
| 8502 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.17 | M8417 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], ankle and foot | | Gãy xương không liền [khớp giả], cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8503 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.18 | M8418 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], other | | Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí khác | | | | | | | |
| 8504 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.19 | M8419 | Nonunion of fracture [pseudarthrosis], site unspecified | | Gãy xương không liền [khớp giả], vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8506 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.20 | M8420 | Delayed union of fracture, multiple sites | | Gãy xương chậm liền, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8507 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.21 | M8421 | Delayed union of fracture, shoulder region | | Gãy xương chậm liền, vùng vai | | | | | | | |
| 8508 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.22 | M8422 | Delayed union of fracture, upper arm | | Gãy xương chậm liền, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8509 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.23 | M8423 | Delayed union of fracture, forearm | | Gãy xương chậm liền, cẳng tay | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8510 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.24 | M8424 | Delayed union of fracture, hand | | Gãy xương chậm liền, bàn tay | | | | | | | | |
| 8511 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.25 | M8425 | Delayed union of fracture, pelvic region and thigh | | Gãy xương chậm liền, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8512 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.26 | M8426 | Delayed union of fracture, lower leg | | Gãy xương chậm liền, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8513 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.27 | M8427 | Delayed union of fracture, ankle and foot | | Gãy xương chậm liền, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8514 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.28 | M8428 | Delayed union of fracture, other | | Gãy xương chậm liền, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8515 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.29 | M8429 | Delayed union of fracture, site unspecified | | Gãy xương chậm liền, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8517 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.30 | M8430 | Stress fracture, not elsewhere classified, multiple sites | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8518 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.31 | M8431 | Stress fracture, not elsewhere classified, shoulder region | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 8519 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.32 | M8432 | Stress fracture, not elsewhere classified, upper arm | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8520 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.33 | M8433 | Stress fracture, not elsewhere classified, forearm | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8521 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.34 | M8434 | Stress fracture, not elsewhere classified, hand | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 8522 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.35 | M8435 | Stress fracture, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8523 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.36 | M8436 | Stress fracture, not elsewhere classified, lower leg | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8524 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.37 | M8437 | Stress fracture, not elsewhere classified, ankle and foot | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8525 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.38 | M8438 | Stress fracture, not elsewhere classified, other | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8526 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.39 | M8439 | Stress fracture, not elsewhere classified, site unspecified | | Gãy xương do gắng sức, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8528 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.40 | M8440 | Pathological fracture, not elsewhere classified, multiple sites | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8529 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.41 | M8441 | Pathological fracture, not elsewhere classified, shoulder region | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 8530 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.42 | M8442 | Pathological fracture, not elsewhere classified, upper arm | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8531 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.43 | M8443 | Pathological fracture, not elsewhere classified, forearm | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8532 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.44 | M8444 | Pathological fracture, not elsewhere classified, hand | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 8533 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.45 | M8445 | Pathological fracture, not elsewhere classified, pelvic region and thigh | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8534 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.46 | M8446 | Pathological fracture, not elsewhere classified, lower leg | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 8535 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.47 | M8447 | Pathological fracture, not elsewhere classified, ankle and foot | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8536 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.48 | M8448 | Pathological fracture, not elsewhere classified, other | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 8537 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.49 | M8449 | Pathological fracture, not elsewhere classified, site unspecified | | Gãy xương bệnh lý, không phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8539 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.80 | M8480 | Other disorders of continuity of bone, multiple sites | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8540 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.81 | M8481 | Other disorders of continuity of bone, shoulder region | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vùng vai | | | | | | | |
| 8541 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.82 | M8482 | Other disorders of continuity of bone, upper arm | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8542 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.83 | M8483 | Other disorders of continuity of bone, forearm | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cẳng tay | | | | | | | |
| 8543 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.84 | M8484 | Other disorders of continuity of bone, hand | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, bàn tay | | | | | | | |
| 8544 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.85 | M8485 | Other disorders of continuity of bone, pelvic region and thigh | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8545 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.86 | M8486 | Other disorders of continuity of bone, lower leg | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cẳng chân leg | | | | | | | |
| 8546 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.87 | M8487 | Other disorders of continuity of bone, ankle and foot | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8547 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.88 | M8488 | Other disorders of continuity of bone, other | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vị trí khác | | | | | | | |
| 8548 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.89 | M8489 | Other disorders of continuity of bone, site unspecified | | Rối loạn khác về tính liên tục của xương, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8550 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.90 | M8490 | Disorder of continuity of bone, unspecified, multiple sites | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8551 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.91 | M8491 | Disorder of continuity of bone, unspecified, shoulder region | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 8552 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.92 | M8492 | Disorder of continuity of bone, unspecified, upper arm | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8553 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.93 | M8493 | Disorder of continuity of bone, unspecified, forearm | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 8554 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.94 | M8494 | Disorder of continuity of bone, unspecified, hand | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 8555 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.95 | M8495 | Disorder of continuity of bone, unspecified, pelvic region and thigh | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8556 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.96 | M8496 | Disorder of continuity of bone, unspecified, lower leg | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 8557 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.97 | M8497 | Disorder of continuity of bone, unspecified, ankle and foot | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8558 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.98 | M8498 | Disorder of continuity of bone, unspecified, other | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8559 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M84 | Disorders of continuity of bone | Rối loạn về tính liên tục của xương | M84.99 | M8499 | Disorder of continuity of bone, unspecified, site unspecified | | Rối loạn về tính liên tục của xương, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8562 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.00 | M8500 | Fibrous dysplasia (monostotic), multiple sites | | Loạn sản xơ xương (một xương), nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8563 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.01 | M8501 | Fibrous dysplasia (monostotic), shoulder region | | Loạn sản xơ xương (một xương), vùng vai | | | | | | | | |
| 8564 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.02 | M8502 | Fibrous dysplasia (monostotic), upper arm | | Loạn sản xơ xương (một xương), cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8565 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.03 | M8503 | Fibrous dysplasia (monostotic), forearm | | Loạn sản xơ xương (một xương), cẳng tay | | | | | | | | |
| 8566 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.04 | M8504 | Fibrous dysplasia (monostotic), hand | | Loạn sản xơ xương (một xương), bàn tay | | | | | | | | |
| 8567 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.05 | M8505 | Fibrous dysplasia (monostotic), pelvic region and thigh | | Loạn sản xơ xương (một xương), vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8568 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.06 | M8506 | Fibrous dysplasia (monostotic), lower leg | | Loạn sản xơ xương (một xương), cẳng chân | | | | | | | | |
| 8569 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.07 | M8507 | Fibrous dysplasia (monostotic), ankle and foot | | Loạn sản xơ xương (một xương), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8570 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.08 | M8508 | Fibrous dysplasia (monostotic), other | | Loạn sản xơ xương (một xương), vị trí khác | | | | | | | | |
| 8571 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.09 | M8509 | Fibrous dysplasia (monostotic), site unspecified | | Loạn sản xơ xương (một xương), vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8573 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.10 | M8510 | Skeletal fluorosis, multiple sites | | Xương nhiễm độc fluor, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8574 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.11 | M8511 | Skeletal fluorosis, shoulder region | | Xương nhiễm độc fluor, vùng vai | | | | | | | | |
| 8575 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.12 | M8512 | Skeletal fluorosis, upper arm | | Xương nhiễm độc fluor, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8576 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.13 | M8513 | Skeletal fluorosis, forearm | | Xương nhiễm độc fluor, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8577 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.14 | M8514 | Skeletal fluorosis, hand | | Xương nhiễm độc fluor, bàn tay | | | | | | | | |
| 8578 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.15 | M8515 | Skeletal fluorosis, pelvic region and thigh | | Xương nhiễm độc fluor, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8579 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.16 | M8516 | Skeletal fluorosis, lower leg | | Xương nhiễm độc fluor, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8580 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.17 | M8517 | Skeletal fluorosis, ankle and foot | | Xương nhiễm độc fluor, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8581 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.18 | M8518 | Skeletal fluorosis, other | | Xương nhiễm độc fluor, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8582 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.19 | M8519 | Skeletal fluorosis, site unspecified | | Xương nhiễm độc fluor, vị trí không xác định | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8585 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.30 | M8530 | Osteitis condensans, multiple sites | | Bệnh đặc xương, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8586 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.31 | M8531 | Osteitis condensans, shoulder region | | Bệnh đặc xương, vùng vai | | | | | | | |
| 8587 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.32 | M8532 | Osteitis condensans, upper arm | | Bệnh đặc xương, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8588 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.33 | M8533 | Osteitis condensans, forearm | | Bệnh đặc xương, cẳng tay | | | | | | | |
| 8589 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.34 | M8534 | Osteitis condensans, hand | | Bệnh đặc xương, bàn tay | | | | | | | |
| 8590 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.35 | M8535 | Osteitis condensans, pelvic region and thigh | | Bệnh đặc xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8591 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.36 | M8536 | Osteitis condensans, lower leg | | Bệnh đặc xương, cẳng chân | | | | | | | |
| 8592 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.37 | M8537 | Osteitis condensans, ankle and foot | | Bệnh đặc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8593 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.38 | M8538 | Osteitis condensans, other | | Bệnh đặc xương, vị trí khác | | | | | | | |
| 8594 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.39 | M8539 | Osteitis condensans, site unspecified | | Bệnh đặc xương, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8596 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.40 | M8540 | Solitary bone cyst, multiple sites | | Nang xương đơn độc, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8597 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.41 | M8541 | Solitary bone cyst, shoulder region | | Nang xương đơn độc, vùng vai | | | | | | | |
| 8598 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.42 | M8542 | Solitary bone cyst, upper arm | | Nang xương đơn độc, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8599 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.43 | M8543 | Solitary bone cyst, forearm | | Nang xương đơn độc, cẳng tay | | | | | | | |
| 8600 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.44 | M8544 | Solitary bone cyst, hand | | Nang xương đơn độc, bàn tay | | | | | | | |
| 8601 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.45 | M8545 | Solitary bone cyst, pelvic region and thigh | | Nang xương đơn độc, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8602 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.46 | M8546 | Solitary bone cyst, lower leg | | Nang xương đơn độc, cẳng chân | | | | | | | |
| 8603 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.47 | M8547 | Solitary bone cyst, ankle and foot | | Nang xương đơn độc, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8604 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.48 | M8548 | Solitary bone cyst, other | | Nang xương đơn độc, vị trí khác | | | | | | | |
| 8605 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.49 | M8549 | Solitary bone cyst, site unspecified | | Nang xương đơn độc, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8607 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.50 | M8550 | Aneurysmal bone cyst, multiple sites | | Nang xương phình mạch, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8608 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.51 | M8551 | Aneurysmal bone cyst, shoulder region | | Nang xương phình mạch, vùng vai | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8609 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.52 | M8552 | Aneurysmal bone cyst, upper arm | | Nang xương phình mạch, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8610 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.53 | M8553 | Aneurysmal bone cyst, forearm | | Nang xương phình mạch, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8611 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.54 | M8554 | Aneurysmal bone cyst, hand | | Nang xương phình mạch, bàn tay | | | | | | | | |
| 8612 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.55 | M8555 | Aneurysmal bone cyst, pelvic region and thigh | | Nang xương phình mạch, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8613 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.56 | M8556 | Aneurysmal bone cyst, lower leg | | Nang xương phình mạch, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8614 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.57 | M8557 | Aneurysmal bone cyst, ankle and foot | | Nang xương phình mạch, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8615 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.58 | M8558 | Aneurysmal bone cyst, other | | Nang xương phình mạch, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8616 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.59 | M8559 | Aneurysmal bone cyst, site unspecified | | Nang xương phình mạch, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8618 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.60 | M8560 | Other cyst of bone, multiple sites | | Nang xương khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8619 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.61 | M8561 | Other cyst of bone, shoulder region | | Nang xương khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 8620 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.62 | M8562 | Other cyst of bone, upper arm | | Nang xương khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8621 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.63 | M8563 | Other cyst of bone, forearm | | Nang xương khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8622 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.64 | M8564 | Other cyst of bone, hand | | Nang xương khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 8623 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.65 | M8565 | Other cyst of bone, pelvic region and thigh | | Nang xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8624 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.66 | M8566 | Other cyst of bone, lower leg | | Nang xương khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8625 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.67 | M8567 | Other cyst of bone, ankle and foot | | Nang xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8626 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.68 | M8568 | Other cyst of bone, other | | Nang xương khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8627 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.69 | M8569 | Other cyst of bone, site unspecified | | Nang xương khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8629 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.80 | M8580 | Other specified disorders of bone density and structure, multiple sites | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8630 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.81 | M8581 | Other specified disorders of bone density and structure, shoulder region | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng vai | | | | | | | | |
| 8631 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.82 | M8582 | Other specified disorders of bone density and structure, upper arm | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8632 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.83 | M8583 | Other specified disorders of bone density and structure, forearm | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8633 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.84 | M8584 | Other specified disorders of bone density and structure, hand | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, bàn tay | | | | | | | | |
| 8634 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.85 | M8585 | Other specified disorders of bone density and structure, pelvic region and thigh | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8635 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.86 | M8586 | Other specified disorders of bone density and structure, lower leg | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8636 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.87 | M8587 | Other specified disorders of bone density and structure, ankle and foot | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8637 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.88 | M8588 | Other specified disorders of bone density and structure, other | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8638 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.89 | M8589 | Other specified disorders of bone density and structure, site unspecified | | Rối loạn xác định khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8640 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.90 | M8590 | Disorder of bone density and structure, unspecified, multiple sites | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8641 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.91 | M8591 | Disorder of bone density and structure, unspecified, shoulder region | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng vai | | | | | | | | |
| 8642 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.92 | M8592 | Disorder of bone density and structure, unspecified, upper arm | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8643 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.93 | M8593 | Disorder of bone density and structure, unspecified, forearm | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8644 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.94 | M8594 | Disorder of bone density and structure, unspecified, hand | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, bàn tay | | | | | | | | |
| 8645 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.95 | M8595 | Disorder of bone density and structure, unspecified, pelvic region and thigh | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8646 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.96 | M8596 | Disorder of bone density and structure, unspecified, lower leg | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8647 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.97 | M8597 | Disorder of bone density and structure, unspecified, ankle and foot | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8648 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.98 | M8598 | Disorder of bone density and structure, unspecified, other | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8649 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M80-M85 | Disorders of bone density and structure | Rối loạn về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | | | | M85 | Other disorders of bone density and structure | Rối loạn khác về mật độ và/hoặc cấu trúc xương | M85.99 | M8599 | Disorder of bone density and structure, unspecified, site unspecified | | Rối loạn không xác định về mật độ và/hoặc cấu trúc xương, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8652 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.00 | M8600 | Acute haematogenous osteomyelitis, multiple sites | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8653 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.01 | M8601 | Acute haematogenous osteomyelitis, shoulder region | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng vai | | | | | | | | |
| 8654 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.02 | M8602 | Acute haematogenous osteomyelitis, upper arm | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8655 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.03 | M8603 | Acute haematogenous osteomyelitis, forearm | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8656 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.04 | M8604 | Acute haematogenous osteomyelitis, hand | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, bàn tay | | | | | | | | |
| 8657 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.05 | M8605 | Acute haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8658 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.06 | M8606 | Acute haematogenous osteomyelitis, lower leg | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cẳng chân | | | | | | | |
| 8659 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.07 | M8607 | Acute haematogenous osteomyelitis, ankle and foot | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8660 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.08 | M8608 | Acute haematogenous osteomyelitis, other | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vị trí khác | | | | | | | |
| 8661 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.09 | M8609 | Acute haematogenous osteomyelitis, site unspecified | | Viêm xương tủy lây qua đường máu cấp tính, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8663 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.10 | M8610 | Other acute osteomyelitis, multiple sites | | Viêm xương tủy cấp tính khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8664 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.11 | M8611 | Other acute osteomyelitis, shoulder region | | Viêm xương tủy cấp tính khác, vùng vai | | | | | | | |
| 8665 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.12 | M8612 | Other acute osteomyelitis, upper arm | | Viêm xương tủy cấp tính khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8666 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.13 | M8613 | Other acute osteomyelitis, forearm | | Viêm xương tủy cấp tính khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 8667 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.14 | M8614 | Other acute osteomyelitis, hand | | Viêm xương tủy cấp tính khác, bàn tay | | | | | | | |
| 8668 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.15 | M8615 | Other acute osteomyelitis, pelvic region and thigh | | Viêm xương tủy cấp tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8669 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.16 | M8616 | Other acute osteomyelitis, lower leg | | Viêm xương tủy cấp tính khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 8670 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.17 | M8617 | Other acute osteomyelitis, ankle and foot | | Viêm xương tủy cấp tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8671 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.18 | M8618 | Other acute osteomyelitis, other | | Viêm xương tủy cấp tính khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 8672 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.19 | M8619 | Other acute osteomyelitis, site unspecified | | Viêm xương tủy cấp tính khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8674 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.20 | M8620 | Subacute osteomyelitis, multiple sites | | Viêm xương tủy bán cấp tính, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8675 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.21 | M8621 | Subacute osteomyelitis, shoulder region | | Viêm xương tủy bán cấp tính, vùng vai | | | | | | | |
| 8676 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.22 | M8622 | Subacute osteomyelitis, upper arm | | Viêm xương tủy bán cấp tính, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8677 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.23 | M8623 | Subacute osteomyelitis, forearm | | Viêm xương tủy bán cấp tính, cẳng tay | | | | | | | |
| 8678 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.24 | M8624 | Subacute osteomyelitis, hand | | Viêm xương tủy bán cấp tính, bàn tay | | | | | | | |
| 8679 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.25 | M8625 | Subacute osteomyelitis, pelvic region and thigh | | Viêm xương tủy bán cấp tính, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8680 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.26 | M8626 | Subacute osteomyelitis, lower leg | | Viêm xương tủy bán cấp tính, cẳng chân | | | | | | | |
| 8681 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.27 | M8627 | Subacute osteomyelitis, ankle and foot | | Viêm xương tủy bán cấp tính, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8682 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.28 | M8628 | Subacute osteomyelitis, other | | Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí khác | | | | | | | |
| 8683 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.29 | M8629 | Subacute osteomyelitis, site unspecified | | Viêm xương tủy bán cấp tính, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8685 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.30 | M8630 | Chronic multifocal osteomyelitis, multiple sites | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8686 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.31 | M8631 | Chronic multifocal osteomyelitis, shoulder region | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng vai | | | | | | | |
| 8687 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.32 | M8632 | Chronic multifocal osteomyelitis, upper arm | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8688 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.33 | M8633 | Chronic multifocal osteomyelitis, forearm | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng tay | | | | | | | |
| 8689 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.34 | M8634 | Chronic multifocal osteomyelitis, hand | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, bàn tay | | | | | | | |
| 8690 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.35 | M8635 | Chronic multifocal osteomyelitis, pelvic region and thigh | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8691 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.36 | M8636 | Chronic multifocal osteomyelitis, lower leg | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cẳng chân | | | | | | | |
| 8692 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.37 | M8637 | Chronic multifocal osteomyelitis, ankle and foot | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8693 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.38 | M8638 | Chronic multifocal osteomyelitis, other | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí khác | | | | | | | |
| 8694 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.39 | M8639 | Chronic multifocal osteomyelitis, site unspecified | | Viêm xương tủy mạn tính đa ổ, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8696 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.40 | M8640 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, multiple sites | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8697 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.41 | M8641 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, shoulder region | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng vai | | | | | | | |
| 8698 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.42 | M8642 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, upper arm | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8699 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.43 | M8643 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, forearm | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng tay | | | | | | | |
| 8700 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.44 | M8644 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, hand | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, bàn tay | | | | | | | |
| 8701 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.45 | M8645 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, pelvic region and thigh | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8702 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.46 | M8646 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, lower leg | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cẳng chân | | | | | | | |
| 8703 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.47 | M8647 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, ankle and foot | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8704 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.48 | M8648 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, other | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí khác | | | | | | | |
| 8705 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.49 | M8649 | Chronic osteomyelitis with draining sinus, site unspecified | | Viêm xương tủy mạn tính có đường rò, vị trí không xác định | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8707 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.50 | M8650 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, multiple sites | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8708 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.51 | M8651 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, shoulder region | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng vai | | | | | | | |
| 8709 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.52 | M8652 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, upper arm | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8710 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.53 | M8653 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, forearm | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 8711 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.54 | M8654 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, hand | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, bàn tay | | | | | | | |
| 8712 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.55 | M8655 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, pelvic region and thigh | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8713 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.56 | M8656 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, lower leg | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 8714 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.57 | M8657 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, ankle and foot | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8715 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.58 | M8658 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, other | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 8716 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.59 | M8659 | Other chronic haematogenous osteomyelitis, site unspecified | | Viêm xương tủy lây qua đường máu mạn tính khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8718 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.60 | M8660 | Other chronic osteomyelitis, multiple sites | | Viêm xương tủy mạn tính khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8719 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.61 | M8661 | Other chronic osteomyelitis, shoulder region | | Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng vai | | | | | | | |
| 8720 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.62 | M8662 | Other chronic osteomyelitis, upper arm | | Viêm xương tủy mạn tính khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8721 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.63 | M8663 | Other chronic osteomyelitis, forearm | | Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 8722 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.64 | M8664 | Other chronic osteomyelitis, hand | | Viêm xương tủy mạn tính khác, bàn tay | | | | | | | |
| 8723 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.65 | M8665 | Other chronic osteomyelitis, pelvic region and thigh | | Viêm xương tủy mạn tính khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8724 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.66 | M8666 | Other chronic osteomyelitis, lower leg | | Viêm xương tủy mạn tính khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 8725 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.67 | M8667 | Other chronic osteomyelitis, ankle and foot | | Viêm xương tủy mạn tính khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8726 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.68 | M8668 | Other chronic osteomyelitis, other | | Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 8727 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.69 | M8669 | Other chronic osteomyelitis, site unspecified | | Viêm xương tủy mạn tính khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8729 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.80 | M8680 | Other osteomyelitis, multiple sites | | Viêm xương tủy khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8730 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.81 | M8681 | Other osteomyelitis, shoulder region | | Viêm xương tủy khác, vùng vai | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8731 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.82 | M8682 | Other osteomyelitis, upper arm | | Viêm xương tủy khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8732 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.83 | M8683 | Other osteomyelitis, forearm | | Viêm xương tủy khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 8733 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.84 | M8684 | Other osteomyelitis, hand | | Viêm xương tủy khác, bàn tay | | | | | | | |
| 8734 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.85 | M8685 | Other osteomyelitis, pelvic region and thigh | | Viêm xương tủy khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8735 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.86 | M8686 | Other osteomyelitis, lower leg | | Viêm xương tủy khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 8736 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.87 | M8687 | Other osteomyelitis, ankle and foot | | Viêm xương tủy khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8737 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.88 | M8688 | Other osteomyelitis, other | | Viêm xương tủy khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 8738 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.89 | M8689 | Other osteomyelitis, site unspecified | | Viêm xương tủy khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8740 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.90 | M8690 | Osteomyelitis, unspecified, multiple sites | | Viêm xương tủy, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8741 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.91 | M8691 | Osteomyelitis, unspecified, shoulder region | | Viêm xương tủy, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 8742 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.92 | M8692 | Osteomyelitis, unspecified, upper arm | | Viêm xương tủy, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8743 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.93 | M8693 | Osteomyelitis, unspecified, forearm | | Viêm xương tủy, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 8744 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.94 | M8694 | Osteomyelitis, unspecified, hand | | Viêm xương tủy, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 8745 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.95 | M8695 | Osteomyelitis, unspecified, pelvic region and thigh | | Viêm xương tủy, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8746 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.96 | M8696 | Osteomyelitis, unspecified, lower leg | | Viêm xương tủy, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 8747 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.97 | M8697 | Osteomyelitis, unspecified, ankle and foot | | Viêm xương tủy, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8748 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.98 | M8698 | Osteomyelitis, unspecified, other | | Viêm xương tủy, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 8749 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M86 | Osteomyelitis | Viêm xương tủy | M86.99 | M8699 | Osteomyelitis, unspecified, site unspecified | | Viêm xương tủy, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8752 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.00 | M8700 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, multiple sites | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8753 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.01 | M8701 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, shoulder region | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vùng vai | | | | | | | |
| 8754 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.02 | M8702 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, upper arm | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8755 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.03 | M8703 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, forearm | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cẳng tay | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8756 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.04 | M8704 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, hand | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, bàn tay | | | | | | | |
| 8757 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.05 | M8705 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, pelvic region and thigh | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8758 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.06 | M8706 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, lower leg | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cẳng chân | | | | | | | |
| 8759 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.07 | M8707 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, ankle and foot | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8760 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.08 | M8708 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, other | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vị trí khác | | | | | | | |
| 8761 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.09 | M8709 | Idiopathic aseptic necrosis of bone, site unspecified | | Hoại tử vô khuẩn xương vô căn, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8763 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.10 | M8710 | Osteonecrosis due to drugs, multiple sites | | Hoại tử xương do thuốc, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8764 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.11 | M8711 | Osteonecrosis due to drugs, shoulder region | | Hoại tử xương do thuốc, vùng vai | | | | | | | |
| 8765 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.12 | M8712 | Osteonecrosis due to drugs, upper arm | | Hoại tử xương do thuốc, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8766 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.13 | M8713 | Osteonecrosis due to drugs, forearm | | Hoại tử xương do thuốc, cẳng tay | | | | | | | |
| 8767 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.14 | M8714 | Osteonecrosis due to drugs, hand | | Hoại tử xương do thuốc, bàn tay | | | | | | | |
| 8768 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.15 | M8715 | Osteonecrosis due to drugs, pelvic region and thigh | | Hoại tử xương do thuốc, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8769 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.16 | M8716 | Osteonecrosis due to drugs, lower leg | | Hoại tử xương do thuốc, cẳng chân | | | | | | | |
| 8770 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.17 | M8717 | Osteonecrosis due to drugs, ankle and foot | | Hoại tử xương do thuốc, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8771 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.18 | M8718 | Osteonecrosis due to drugs, other | | Hoại tử xương do thuốc, vị trí khác | | | | | | | |
| 8772 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.19 | M8719 | Osteonecrosis due to drugs, site unspecified | | Hoại tử xương do thuốc, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8774 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.20 | M8720 | Osteonecrosis due to previous trauma, multiple sites | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8775 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.21 | M8721 | Osteonecrosis due to previous trauma, shoulder region | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vùng vai | | | | | | | |
| 8776 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.22 | M8722 | Osteonecrosis due to previous trauma, upper arm | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8777 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.23 | M8723 | Osteonecrosis due to previous trauma, forearm | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cẳng tay | | | | | | | |
| 8778 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.24 | M8724 | Osteonecrosis due to previous trauma, hand | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, bàn tay | | | | | | | |
| 8779 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.25 | M8725 | Osteonecrosis due to previous trauma, pelvic region and thigh | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8780 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.26 | M8726 | Osteonecrosis due to previous trauma, lower leg | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8781 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.27 | M8727 | Osteonecrosis due to previous trauma, ankle and foot | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8782 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.28 | M8728 | Osteonecrosis due to previous trauma, other | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8783 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.29 | M8729 | Osteonecrosis due to previous trauma, site unspecified | | Hoại tử xương do chấn thương từ trước, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8785 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.30 | M8730 | Other secondary osteonecrosis, multiple sites | | Hoại tử xương thứ phát khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8786 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.31 | M8731 | Other secondary osteonecrosis, shoulder region | | Hoại tử xương thứ phát khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 8787 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.32 | M8732 | Other secondary osteonecrosis, upper arm | | Hoại tử xương thứ phát khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8788 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.33 | M8733 | Other secondary osteonecrosis, forearm | | Hoại tử xương thứ phát khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8789 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.34 | M8734 | Other secondary osteonecrosis, hand | | Hoại tử xương thứ phát khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 8790 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.35 | M8735 | Other secondary osteonecrosis, pelvic region and thigh | | Hoại tử xương thứ phát khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8791 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.36 | M8736 | Other secondary osteonecrosis, lower leg | | Hoại tử xương thứ phát khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8792 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.37 | M8737 | Other secondary osteonecrosis, ankle and foot | | Hoại tử xương thứ phát khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8793 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.38 | M8738 | Other secondary osteonecrosis, other | | Hoại tử xương thứ phát khác, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8794 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.39 | M8739 | Other secondary osteonecrosis, site unspecified | | Hoại tử xương thứ phát khác, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8796 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.80 | M8780 | Other osteonecrosis, multiple sites | | Hoại tử xương khác, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8797 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.81 | M8781 | Other osteonecrosis, shoulder region | | Hoại tử xương khác, vùng vai | | | | | | | | |
| 8798 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.82 | M8782 | Other osteonecrosis, upper arm | | Hoại tử xương khác, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8799 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.83 | M8783 | Other osteonecrosis, forearm | | Hoại tử xương khác, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8800 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.84 | M8784 | Other osteonecrosis, hand | | Hoại tử xương khác, bàn tay | | | | | | | | |
| 8801 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.85 | M8785 | Other osteonecrosis, pelvic region and thigh | | Hoại tử xương khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8802 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.86 | M8786 | Other osteonecrosis, lower leg | | Hoại tử xương khác, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8803 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.87 | M8787 | Other osteonecrosis, ankle and foot | | Hoại tử xương khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8804 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.88 | M8788 | Other osteonecrosis, other | | Hoại tử xương khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 8805 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.89 | M8789 | Other osteonecrosis, site unspecified | | Hoại tử xương khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8807 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.90 | M8790 | Osteonecrosis, unspecified, multiple sites | | Hoại tử xương, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8808 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.91 | M8791 | Osteonecrosis, unspecified, shoulder region | | Hoại tử xương, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 8809 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.92 | M8792 | Osteonecrosis, unspecified, upper arm | | Hoại tử xương, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8810 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.93 | M8793 | Osteonecrosis, unspecified, forearm | | Hoại tử xương, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 8811 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.94 | M8794 | Osteonecrosis, unspecified, hand | | Hoại tử xương, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 8812 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.95 | M8795 | Osteonecrosis, unspecified, pelvic region and thigh | | Hoại tử xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8813 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.96 | M8796 | Osteonecrosis, unspecified, lower leg | | Hoại tử xương, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 8814 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.97 | M8797 | Osteonecrosis, unspecified, ankle and foot | | Hoại tử xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8815 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.98 | M8798 | Osteonecrosis, unspecified, other | | Hoại tử xương, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 8816 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M87 | Osteonecrosis | Hoại tử xương | M87.99 | M8799 | Osteonecrosis, unspecified, site unspecified | | Hoại tử xương, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8820 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.80 | M8880 | Paget disease of other bones, multiple sites | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8821 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.81 | M8881 | Paget disease of other bones, shoulder region | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vùng vai | | | | | | | |
| 8822 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.82 | M8882 | Paget disease of other bones, upper arm | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cánh tay trên | | | | | | | |
| 8823 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.83 | M8883 | Paget disease of other bones, forearm | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cẳng tay | | | | | | | |
| 8824 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.84 | M8884 | Paget disease of other bones, hand | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), bàn tay | | | | | | | |
| 8825 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.85 | M8885 | Paget disease of other bones, pelvic region and thigh | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8826 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.86 | M8886 | Paget disease of other bones, lower leg | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cẳng chân | | | | | | | |
| 8827 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.87 | M8887 | Paget disease of other bones, ankle and foot | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8828 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.88 | M8888 | Paget disease of other bones, other | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vị trí khác | | | | | | | |
| 8829 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.89 | M8889 | Paget disease of other bones, site unspecified | | Bệnh Paget xương khác (ngoài xương sọ), vị trí không xác định | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8831 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.90 | M8890 | Paget disease of bone, unspecified, multiple sites | | Bệnh Paget xương, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8832 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.91 | M8891 | Paget disease of bone, unspecified, shoulder region | | Bệnh Paget xương, không xác định, vùng vai | | | | | | | | |
| 8833 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.92 | M8892 | Paget disease of bone, unspecified, upper arm | | Bệnh Paget xương, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8834 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.93 | M8893 | Paget disease of bone, unspecified, forearm | | Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8835 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.94 | M8894 | Paget disease of bone, unspecified, hand | | Bệnh Paget xương, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 8836 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.95 | M8895 | Paget disease of bone, unspecified, pelvic region and thigh | | Bệnh Paget xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8837 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.96 | M8896 | Paget disease of bone, unspecified, lower leg | | Bệnh Paget xương, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8838 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.97 | M8897 | Paget disease of bone, unspecified, ankle and foot | | Bệnh Paget xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8839 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.98 | M8898 | Paget disease of bone, unspecified, other | | Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8840 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M88 | Paget disease of bone [osteitis deformans] | Bệnh Paget xương [viêm xương biến dạng] | M88.99 | M8899 | Paget disease of bone, unspecified, site unspecified | | Bệnh Paget xương, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8843 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.00 | M8900 | Algoneurodystrophy, multiple sites | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8844 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.01 | M8901 | Algoneurodystrophy, shoulder region | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng vai | | | | | | | | |
| 8845 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.02 | M8902 | Algoneurodystrophy, upper arm | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8846 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.03 | M8903 | Algoneurodystrophy, forearm | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8847 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.04 | M8904 | Algoneurodystrophy, hand | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, bàn tay | | | | | | | | |
| 8848 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.05 | M8905 | Algoneurodystrophy, pelvic region and thigh | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8849 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.06 | M8906 | Algoneurodystrophy, lower leg | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8850 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.07 | M8907 | Algoneurodystrophy, ankle and foot | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8851 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.08 | M8908 | Algoneurodystrophy, other | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8852 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.09 | M8909 | Algoneurodystrophy, site unspecified | | Hội chứng loạn dưỡng đau thần kinh, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8854 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.10 | M8910 | Epiphyseal arrest, multiple sites | | Ngừng phát triển đầu xương, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8855 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.11 | M8911 | Epiphyseal arrest, shoulder region | | Ngừng phát triển đầu xương, vùng vai | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8856 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.12 | M8912 | Epiphyseal arrest, upper arm | | Ngừng phát triển đầu xương, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8857 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.13 | M8913 | Epiphyseal arrest, forearm | | Ngừng phát triển đầu xương, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8858 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.14 | M8914 | Epiphyseal arrest, hand | | Ngừng phát triển đầu xương, bàn tay | | | | | | | | |
| 8859 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.15 | M8915 | Epiphyseal arrest, pelvic region and thigh | | Ngừng phát triển đầu xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8860 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.16 | M8916 | Epiphyseal arrest, lower leg | | Ngừng phát triển đầu xương, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8861 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.17 | M8917 | Epiphyseal arrest, ankle and foot | | Ngừng phát triển đầu xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8862 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.18 | M8918 | Epiphyseal arrest, other | | Ngừng phát triển đầu xương, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8863 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.19 | M8919 | Epiphyseal arrest, site unspecified | | Ngừng phát triển đầu xương, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8865 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.20 | M8920 | Other disorders of bone development and growth, multiple sites | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8866 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.21 | M8921 | Other disorders of bone development and growth, shoulder region | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vùng vai | | | | | | | | |
| 8867 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.22 | M8922 | Other disorders of bone development and growth, upper arm | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8868 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.23 | M8923 | Other disorders of bone development and growth, forearm | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8869 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.24 | M8924 | Other disorders of bone development and growth, hand | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, bàn tay | | | | | | | | |
| 8870 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.25 | M8925 | Other disorders of bone development and growth, pelvic region and thigh | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8871 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.26 | M8926 | Other disorders of bone development and growth, lower leg | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8872 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.27 | M8927 | Other disorders of bone development and growth, ankle and foot | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8873 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.28 | M8928 | Other disorders of bone development and growth, other | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8874 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.29 | M8929 | Other disorders of bone development and growth, site unspecified | | Rối loạn khác về sự phát triển và/hoặc tăng trưởng của xương, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8876 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.30 | M8930 | Hypertrophy of bone, multiple sites | | Phì đại xương, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8877 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.31 | M8931 | Hypertrophy of bone, shoulder region | | Phì đại xương, vùng vai | | | | | | | | |
| 8878 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.32 | M8932 | Hypertrophy of bone, upper arm | | Phì đại xương, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8879 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.33 | M8933 | Hypertrophy of bone, forearm | | Phì đại xương, cẳng tay | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8880 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.34 | M8934 | Hypertrophy of bone, hand | | Phì đại xương, bàn tay | | | | | | | |
| 8881 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.35 | M8935 | Hypertrophy of bone, pelvic region and thigh | | Phì đại xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8882 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.36 | M8936 | Hypertrophy of bone, lower leg | | Phì đại xương, cẳng chân | | | | | | | |
| 8883 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.37 | M8937 | Hypertrophy of bone, ankle and foot | | Phì đại xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8884 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.38 | M8938 | Hypertrophy of bone, other | | Phì đại xương, vị trí khác | | | | | | | |
| 8885 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.39 | M8939 | Hypertrophy of bone, site unspecified | | Phì đại xương, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8887 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.40 | M8940 | Other hypertrophic osteoarthropathy, multiple sites | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8888 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.41 | M8941 | Other hypertrophic osteoarthropathy, shoulder region | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vùng vai | | | | | | | |
| 8889 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.42 | M8942 | Other hypertrophic osteoarthropathy, upper arm | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8890 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.43 | M8943 | Other hypertrophic osteoarthropathy, forearm | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cẳng tay | | | | | | | |
| 8891 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.44 | M8944 | Other hypertrophic osteoarthropathy, hand | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, bàn tay | | | | | | | |
| 8892 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.45 | M8945 | Other hypertrophic osteoarthropathy, pelvic region and thigh | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 8893 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.46 | M8946 | Other hypertrophic osteoarthropathy, lower leg | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cẳng chân | | | | | | | |
| 8894 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.47 | M8947 | Other hypertrophic osteoarthropathy, ankle and foot | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 8895 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.48 | M8948 | Other hypertrophic osteoarthropathy, other | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vị trí khác | | | | | | | |
| 8896 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.49 | M8949 | Other hypertrophic osteoarthropathy, site unspecified | | Bệnh lý phì đại xương khớp khác, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 8898 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.50 | M8950 | Osteolysis, multiple sites | | Bệnh tiêu xương, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 8899 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.51 | M8951 | Osteolysis, shoulder region | | Bệnh tiêu xương, vùng vai | | | | | | | |
| 8900 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.52 | M8952 | Osteolysis, upper arm | | Bệnh tiêu xương, cánh tay trên | | | | | | | |
| 8901 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.53 | M8953 | Osteolysis, forearm | | Bệnh tiêu xương, cẳng tay | | | | | | | |
| 8902 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.54 | M8954 | Osteolysis, hand | | Bệnh tiêu xương, bàn tay | | | | | | | |
| 8903 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.55 | M8955 | Osteolysis, pelvic region and thigh | | Bệnh tiêu xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8904 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.56 | M8956 | Osteolysis, lower leg | | Bệnh tiêu xương, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8905 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.57 | M8957 | Osteolysis, ankle and foot | | Bệnh tiêu xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8906 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.58 | M8958 | Osteolysis, other | | Bệnh tiêu xương, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8907 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.59 | M8959 | Osteolysis, site unspecified | | Bệnh tiêu xương, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8909 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.60 | M8960 | Osteopathy after poliomyelitis, multiple sites | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8910 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.61 | M8961 | Osteopathy after poliomyelitis, shoulder region | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vùng vai | | | | | | | | |
| 8911 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.62 | M8962 | Osteopathy after poliomyelitis, upper arm | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8912 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.63 | M8963 | Osteopathy after poliomyelitis, forearm | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8913 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.64 | M8964 | Osteopathy after poliomyelitis, hand | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, bàn tay | | | | | | | | |
| 8914 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.65 | M8965 | Osteopathy after poliomyelitis, pelvic region and thigh | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8915 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.66 | M8966 | Osteopathy after poliomyelitis, lower leg | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8916 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.67 | M8967 | Osteopathy after poliomyelitis, ankle and foot | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8917 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.68 | M8968 | Osteopathy after poliomyelitis, other | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8918 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.69 | M8969 | Osteopathy after poliomyelitis, site unspecified | | Bệnh lý xương sau bệnh bại liệt, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8920 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.80 | M8980 | Other specified disorders of bone, multiple sites | | Rối loạn xác định khác của xương, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8921 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.81 | M8981 | Other specified disorders of bone, shoulder region | | Rối loạn xác định khác của xương, vùng vai | | | | | | | | |
| 8922 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.82 | M8982 | Other specified disorders of bone, upper arm | | Rối loạn xác định khác của xương, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8923 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.83 | M8983 | Other specified disorders of bone, forearm | | Rối loạn xác định khác của xương, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8924 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.84 | M8984 | Other specified disorders of bone, hand | | Rối loạn xác định khác của xương, bàn tay | | | | | | | | |
| 8925 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.85 | M8985 | Other specified disorders of bone, pelvic region and thigh | | Rối loạn xác định khác của xương, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8926 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.86 | M8986 | Other specified disorders of bone, lower leg | | Rối loạn xác định khác của xương, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8927 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.87 | M8987 | Other specified disorders of bone, ankle and foot | | Rối loạn xác định khác của xương, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8928 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.88 | M8988 | Other specified disorders of bone, other | | Rối loạn xác định khác của xương, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8929 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.89 | M8989 | Other specified disorders of bone, site unspecified | | Rối loạn xác định khác của xương, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8931 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.90 | M8990 | Disorder of bone, unspecified, multiple sites | | Rối loạn xương, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 8932 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.91 | M8991 | Disorder of bone, unspecified, shoulder region | | Rối loạn xương, không xác định, vùng vai | | | | | | | | |
| 8933 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.92 | M8992 | Disorder of bone, unspecified, upper arm | | Rối loạn xương, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 8934 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.93 | M8993 | Disorder of bone, unspecified, forearm | | Rối loạn xương, không xác định, cẳng tay | | | | | | | | |
| 8935 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.94 | M8994 | Disorder of bone, unspecified, hand | | Rối loạn xương, không xác định, bàn tay | | | | | | | | |
| 8936 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.95 | M8995 | Disorder of bone, unspecified, pelvic region and thigh | | Rối loạn xương, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 8937 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.96 | M8996 | Disorder of bone, unspecified, lower leg | | Rối loạn xương, không xác định, cẳng chân | | | | | | | | |
| 8938 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.97 | M8997 | Disorder of bone, unspecified, ankle and foot | | Rối loạn xương, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |
| 8939 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.98 | M8998 | Disorder of bone, unspecified, other | | Rối loạn xương, không xác định, vị trí khác | | | | | | | | |
| 8940 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M89 | Other disorders of bone | Rối loạn khác của xương | M89.99 | M8999 | Disorder of bone, unspecified, site unspecified | | Rối loạn xương, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | | |
| 8943 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.00* | M9000 | Tuberculosis of bone (A18.0†), multiple sites | | Lao xương (A18.0†), nhiều vị trí | | M90.00* | | | | | | |
| 8944 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.01* | M9001 | Tuberculosis of bone (A18.0†), shoulder region | | Lao xương (A18.0†), vùng vai | | M90.01* | | | | | | |
| 8945 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.02* | M9002 | Tuberculosis of bone (A18.0†), upper arm | | Lao xương (A18.0†), cánh tay trên | | M90.02* | | | | | | |
| 8946 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.03* | M9003 | Tuberculosis of bone (A18.0†), forearm | | Lao xương (A18.0†), cẳng tay | | M90.03* | | | | | | |
| 8947 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.04* | M9004 | Tuberculosis of bone (A18.0†), hand | | Lao xương (A18.0†), bàn tay | | M90.04* | | | | | | |
| 8948 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.05* | M9005 | Tuberculosis of bone (A18.0†), pelvic region and thigh | | Lao xương (A18.0†), vùng chậu và/hoặc đùi | | M90.05* | | | | | | |
| 8949 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.06* | M9006 | Tuberculosis of bone (A18.0†), lower leg | | Lao xương (A18.0†), cẳng chân | | M90.06* | | | | | | |
| 8950 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.07* | M9007 | Tuberculosis of bone (A18.0†), ankle and foot | | Lao xương (A18.0†), cổ chân và/hoặc bàn chân | | M90.07* | | | | | | |
| 8951 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.08* | M9008 | Tuberculosis of bone (A18.0†), other | | Lao xương (A18.0†), vị trí khác | | M90.08* | | | | | | |
| 8952 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.09* | M9009 | Tuberculosis of bone (A18.0†), site unspecified | | Lao xương (A18.0†), vị trí không xác định | | M90.09* | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8954 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.10* | M9010 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, multiple sites | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | M90.10* | | | | | |
| 8955 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.11* | M9011 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, shoulder region | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng vai | | | M90.11* | | | | | |
| 8956 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.12* | M9012 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, upper arm | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cánh tay trên | | | M90.12* | | | | | |
| 8957 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.13* | M9013 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, forearm | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng tay | | | M90.13* | | | | | |
| 8958 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.14* | M9014 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, hand | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, bàn tay | | | M90.14* | | | | | |
| 8959 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.15* | M9015 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | M90.15* | | | | | |
| 8960 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.16* | M9016 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng chân | | | M90.16* | | | | | |
| 8961 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.17* | M9017 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | M90.17* | | | | | |
| 8962 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.18* | M9018 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, other | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí khác | | | M90.18* | | | | | |
| 8963 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.19* | M9019 | Periostitis in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified | | Viêm màng xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | M90.19* | | | | | |
| 8965 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.20* | M9020 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, multiple sites | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, nhiều vị trí | | | M90.20* | | | | | |
| 8966 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.21* | M9021 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, shoulder region | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng vai | | | M90.21* | | | | | |
| 8967 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.22* | M9022 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, upper arm | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cánh tay trên | | | M90.22* | | | | | |
| 8968 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.23* | M9023 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, forearm | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng tay | | | M90.23* | | | | | |
| 8969 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.24* | M9024 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, hand | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, bàn tay | | | M90.24* | | | | | |
| 8970 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.25* | M9025 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | | M90.25* | | | | | |
| 8971 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.26* | M9026 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, lower leg | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cẳng chân | | | M90.26* | | | | | |
| 8972 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.27* | M9027 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, ankle and foot | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | M90.27* | | | | | |
| 8973 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.28* | M9028 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, other | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí khác | | | M90.28* | | | | | |
| 8974 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.29* | M9029 | Osteopathy in other infectious diseases classified elsewhere, site unspecified | | Bệnh lý xương do bệnh nhiễm trùng phân loại mục khác, vị trí không xác định | | | M90.29* | | | | | |
| 8976 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.30* | M9030 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), multiple sites | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), nhiều vị trí | | | M90.30* | | | | | |
| 8977 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.31* | M9031 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), shoulder region | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vùng vai | | | M90.31* | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 8978 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.32* | M9032 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), upper arm | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cánh tay trên | | M90.32* | | | | | | |
| 8979 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.33* | M9033 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), forearm | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cẳng tay | | M90.33* | | | | | | |
| 8980 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.34* | M9034 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), hand | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), bàn tay | | M90.34* | | | | | | |
| 8981 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.35* | M9035 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), pelvic region and thigh | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vùng chậu và/hoặc đùi | | M90.35* | | | | | | |
| 8982 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.36* | M9036 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), lower leg | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cẳng chân | | M90.36* | | | | | | |
| 8983 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.37* | M9037 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), ankle and foot | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), cổ chân và/hoặc bàn chân | | M90.37* | | | | | | |
| 8984 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.38* | M9038 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), other | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vị trí khác | | M90.38* | | | | | | |
| 8985 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.39* | M9039 | Osteonecrosis in caisson disease (T70.3†), site unspecified | | Hoại tử xương do bệnh giảm áp (T70.3†), vị trí không xác định | | M90.39* | | | | | | |
| 8987 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.40* | M9040 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), multiple sites | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), nhiều vị trí | | M90.40* | | | | | | |
| 8988 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.41* | M9041 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), shoulder region | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vùng vai | | M90.41* | | | | | | |
| 8989 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.42* | M9042 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), upper arm | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cánh tay trên | | M90.42* | | | | | | |
| 8990 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.43* | M9043 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), forearm | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cẳng tay | | M90.43* | | | | | | |
| 8991 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.44* | M9044 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), hand | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), bàn tay | | M90.44* | | | | | | |
| 8992 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.45* | M9045 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), pelvic region and thigh | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vùng chậu và/hoặc đùi | | M90.45* | | | | | | |
| 8993 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.46* | M9046 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), lower leg | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cẳng chân | | M90.46* | | | | | | |
| 8994 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.47* | M9047 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), ankle and foot | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), cổ chân và/hoặc bàn chân | | M90.47* | | | | | | |
| 8995 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.48* | M9048 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), other | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vị trí khác | | M90.48* | | | | | | |
| 8996 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.49* | M9049 | Osteonecrosis due to haemoglobinopathy (D50-D64†), site unspecified | | Hoại tử xương do bệnh lý huyết sắc tố (D50-D64†), vị trí không xác định | | M90.49* | | | | | | |
| 8998 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.50* | M9050 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, multiple sites | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí | | M90.50* | | | | | | |
| 8999 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.51* | M9051 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, shoulder region | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vùng vai | | M90.51* | | | | | | |
| 9000 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.52* | M9052 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, upper arm | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên | | M90.52* | | | | | | |
| 9001 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.53* | M9053 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, forearm | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay | | M90.53* | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9002 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.54* | M9054 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, hand | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, bàn tay | | M90.54* | | | | | | | |
| 9003 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.55* | M9055 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | M90.55* | | | | | | | |
| 9004 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.56* | M9056 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, lower leg | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân | | M90.56* | | | | | | | |
| 9005 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.57* | M9057 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, ankle and foot | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | M90.57* | | | | | | | |
| 9006 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.58* | M9058 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, other | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác | | M90.58* | | | | | | | |
| 9007 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.59* | M9059 | Osteonecrosis in other diseases classified elsewhere, site unspecified | | Hoại tử xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định | | M90.59* | | | | | | | |
| 9009 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.60* | M9060 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), multiple sites | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), nhiều vị trí | | M90.60* | | | | | | | |
| 9010 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.61* | M9061 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), shoulder region | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vùng vai | | M90.61* | | | | | | | |
| 9011 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.62* | M9062 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), upper arm | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cánh tay trên | | M90.62* | | | | | | | |
| 9012 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.63* | M9063 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), forearm | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cẳng tay | | M90.63* | | | | | | | |
| 9013 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.64* | M9064 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), hand | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), bàn tay | | M90.64* | | | | | | | |
| 9014 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.65* | M9065 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vùng chậu và/hoặc đùi | | M90.65* | | | | | | | |
| 9015 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.66* | M9066 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cẳng chân | | M90.66* | | | | | | | |
| 9016 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.67* | M9067 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cổ chân và/hoặc bàn chân | | M90.67* | | | | | | | |
| 9017 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.68* | M9068 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), other | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vị trí khác | | M90.68* | | | | | | | |
| 9018 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.69* | M9069 | Osteitis deformans in neoplastic disease (C00-D48†), site unspecified | | Viêm xương biến dạng do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vị trí không xác định | | M90.69* | | | | | | | |
| 9020 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.70* | M9070 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), multiple sites | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), nhiều vị trí | | M90.70* | | | | | | | |
| 9021 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.71* | M9071 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), shoulder region | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vùng vai | | M90.71* | | | | | | | |
| 9022 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.72* | M9072 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), upper arm | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cánh tay trên | | M90.72* | | | | | | | |
| 9023 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.73* | M9073 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), forearm | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cẳng tay | | M90.73* | | | | | | | |
| 9024 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.74* | M9074 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), hand | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), bàn tay | | M90.74* | | | | | | | |
| 9025 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.75* | M9075 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), pelvic region and thigh | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vùng chậu và/hoặc đùi | | M90.75* | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9026 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.76* | M9076 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), lower leg | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cẳng chân | | M90.76* | | | | | | |
| 9027 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.77* | M9077 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), ankle and foot | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), cổ chân và/hoặc bàn chân | | M90.77* | | | | | | |
| 9028 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.78* | M9078 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), other | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vị trí khác | | M90.78* | | | | | | |
| 9029 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.79* | M9079 | Fracture of bone in neoplastic disease (C00-D48†), site unspecified | | Gãy xương do bệnh u tân sinh (C00-D48†), vị trí không xác định | | M90.79* | | | | | | |
| 9031 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.80* | M9080 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, multiple sites | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, nhiều vị trí | | M90.80* | | | | | | |
| 9032 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.81* | M9081 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, shoulder region | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vùng vai | | M90.81* | | | | | | |
| 9033 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.82* | M9082 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, upper arm | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cánh tay trên | | M90.82* | | | | | | |
| 9034 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.83* | M9083 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, forearm | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng tay | | M90.83* | | | | | | |
| 9035 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.84* | M9084 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, hand | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, bàn tay | | M90.84* | | | | | | |
| 9036 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.85* | M9085 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, pelvic region and thigh | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vùng chậu và/hoặc đùi | | M90.85* | | | | | | |
| 9037 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.86* | M9086 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, lower leg | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cẳng chân | | M90.86* | | | | | | |
| 9038 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.87* | M9087 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, ankle and foot | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, cổ chân và/hoặc bàn chân | | M90.87* | | | | | | |
| 9039 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.88* | M9088 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, other | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí khác | | M90.88* | | | | | | |
| 9040 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M86-M90 | Other osteopathies | Bệnh lý khác của xương | | | | M90* | Osteopathies in diseases classified elsewhere | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác | M90.89* | M9089 | Osteopathy in other diseases classified elsewhere, site unspecified | | Bệnh lý xương do bệnh phân loại mục khác, vị trí không xác định | | M90.89* | | | | | | |
| 9068 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.10 | M9410 | Relapsing polychondritis, multiple sites | | Viêm đa sụn tái phát, nhiều vị trí | | | | | | | | |
| 9069 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.11 | M9411 | Relapsing polychondritis, shoulder region | | Viêm đa sụn tái phát, vùng vai | | | | | | | | |
| 9070 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.12 | M9412 | Relapsing polychondritis, upper arm | | Viêm đa sụn tái phát, cánh tay trên | | | | | | | | |
| 9071 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.13 | M9413 | Relapsing polychondritis, forearm | | Viêm đa sụn tái phát, cẳng tay | | | | | | | | |
| 9072 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.14 | M9414 | Relapsing polychondritis, hand | | Viêm đa sụn tái phát, bàn tay | | | | | | | | |
| 9073 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.15 | M9415 | Relapsing polychondritis, pelvic region and thigh | | Viêm đa sụn tái phát, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | | |
| 9074 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.16 | M9416 | Relapsing polychondritis, lower leg | | Viêm đa sụn tái phát, cẳng chân | | | | | | | | |
| 9075 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.17 | M9417 | Relapsing polychondritis, ankle and foot | | Viêm đa sụn tái phát, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9076 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.18 | M9418 | Relapsing polychondritis, other | | Viêm đa sụn tái phát, vị trí khác | | | | | | | |
| 9077 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.19 | M9419 | Relapsing polychondritis, site unspecified | | Viêm đa sụn tái phát, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 9079 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.20 | M9420 | Chondromalacia, multiple sites | | Bệnh nhuyễn sụn, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 9080 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.21 | M9421 | Chondromalacia, shoulder region | | Bệnh nhuyễn sụn, vùng vai | | | | | | | |
| 9081 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.22 | M9422 | Chondromalacia, upper arm | | Bệnh nhuyễn sụn, cánh tay trên | | | | | | | |
| 9082 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.23 | M9423 | Chondromalacia, forearm | | Bệnh nhuyễn sụn, cẳng tay | | | | | | | |
| 9083 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.24 | M9424 | Chondromalacia, hand | | Bệnh nhuyễn sụn, bàn tay | | | | | | | |
| 9084 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.25 | M9425 | Chondromalacia, pelvic region and thigh | | Bệnh nhuyễn sụn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 9085 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.26 | M9426 | Chondromalacia, lower leg | | Bệnh nhuyễn sụn, cẳng chân | | | | | | | |
| 9086 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.27 | M9427 | Chondromalacia, ankle and foot | | Bệnh nhuyễn sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 9087 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.28 | M9428 | Chondromalacia, other | | Bệnh nhuyễn sụn, vị trí khác | | | | | | | |
| 9088 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.29 | M9429 | Chondromalacia, site unspecified | | Bệnh nhuyễn sụn, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 9090 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.30 | M9430 | Chondrolysis, multiple sites | | Bệnh tiêu sụn, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 9091 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.31 | M9431 | Chondrolysis, shoulder region | | Bệnh tiêu sụn, vùng vai | | | | | | | |
| 9092 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.32 | M9432 | Chondrolysis, upper arm | | Bệnh tiêu sụn, cánh tay trên | | | | | | | |
| 9093 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.33 | M9433 | Chondrolysis, forearm | | Bệnh tiêu sụn, cẳng tay | | | | | | | |
| 9094 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.34 | M9434 | Chondrolysis, hand | | Bệnh tiêu sụn, bàn tay | | | | | | | |
| 9095 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.35 | M9435 | Chondrolysis, pelvic region and thigh | | Bệnh tiêu sụn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 9096 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.36 | M9436 | Chondrolysis, lower leg | | Bệnh tiêu sụn, cẳng chân | | | | | | | |
| 9097 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.37 | M9437 | Chondrolysis, ankle and foot | | Bệnh tiêu sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 9098 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.38 | M9438 | Chondrolysis, other | | Bệnh tiêu sụn, vị trí khác | | | | | | | |
| 9099 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.39 | M9439 | Chondrolysis, site unspecified | | Bệnh tiêu sụn, vị trí không xác định | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9101 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.80 | M9480 | Other specified disorders of cartilage, multiple sites | | Rối loạn xác định khác của sụn, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 9102 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.81 | M9481 | Other specified disorders of cartilage, shoulder region | | Rối loạn xác định khác của sụn, vùng vai | | | | | | | |
| 9103 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.82 | M9482 | Other specified disorders of cartilage, upper arm | | Rối loạn xác định khác của sụn, cánh tay trên | | | | | | | |
| 9104 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.83 | M9483 | Other specified disorders of cartilage, forearm | | Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng tay | | | | | | | |
| 9105 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.84 | M9484 | Other specified disorders of cartilage, hand | | Rối loạn xác định khác của sụn, bàn tay | | | | | | | |
| 9106 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.85 | M9485 | Other specified disorders of cartilage, pelvic region and thigh | | Rối loạn xác định khác của sụn, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 9107 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.86 | M9486 | Other specified disorders of cartilage, lower leg | | Rối loạn xác định khác của sụn, cẳng chân | | | | | | | |
| 9108 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.87 | M9487 | Other specified disorders of cartilage, ankle and foot | | Rối loạn xác định khác của sụn, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 9109 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.88 | M9488 | Other specified disorders of cartilage, other | | Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí khác | | | | | | | |
| 9110 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.89 | M9489 | Other specified disorders of cartilage, site unspecified | | Rối loạn xác định khác của sụn, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 9112 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.90 | M9490 | Disorder of cartilage, unspecified, multiple sites | | Rối loạn của sụn, không xác định, nhiều vị trí | | | | | | | |
| 9113 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.91 | M9491 | Disorder of cartilage, unspecified, shoulder region | | Rối loạn của sụn, không xác định, vùng vai | | | | | | | |
| 9114 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.92 | M9492 | Disorder of cartilage, unspecified, upper arm | | Rối loạn của sụn, không xác định, cánh tay trên | | | | | | | |
| 9115 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.93 | M9493 | Disorder of cartilage, unspecified, forearm | | Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng tay | | | | | | | |
| 9116 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.94 | M9494 | Disorder of cartilage, unspecified, hand | | Rối loạn của sụn, không xác định, bàn tay | | | | | | | |
| 9117 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.95 | M9495 | Disorder of cartilage, unspecified, pelvic region and thigh | | Rối loạn của sụn, không xác định, vùng chậu và/hoặc đùi | | | | | | | |
| 9118 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.96 | M9496 | Disorder of cartilage, unspecified, lower leg | | Rối loạn của sụn, không xác định, cẳng chân | | | | | | | |
| 9119 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.97 | M9497 | Disorder of cartilage, unspecified, ankle and foot | | Rối loạn của sụn, không xác định, cổ chân và/hoặc bàn chân | | | | | | | |
| 9120 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.98 | M9498 | Disorder of cartilage, unspecified, other | | Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí khác | | | | | | | |
| 9121 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M80-M94 | Osteopathies and chondropathies | Bệnh lý của xương và sụn | M91-M94 | Chondropathies | Bệnh lý sụn | | | | M94 | Other disorders of cartilage | Rối loạn khác của sụn | M94.99 | M9499 | Disorder of cartilage, unspecified, site unspecified | | Rối loạn của sụn, không xác định, vị trí không xác định | | | | | | | |
| 9143 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.00 | M9900 | Segmental and somatic dysfunction, head region | | Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng đầu | | | | M99.00 | | | |
| 9144 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.01 | M9901 | Segmental and somatic dysfunction, cervical region | | Rối loạn chức năng bộ phận và/hoặc rối loạn chức năng cơ thể, vùng cổ | | | | M99.01 | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9145 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.02 | M9902 | Segmental and somatic dysfunction, thoracic region | | | | M99.02 | | | | |
| 9146 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.03 | M9903 | Segmental and somatic dysfunction, lumbar region | | | | M99.03 | | | | |
| 9147 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.04 | M9904 | Segmental and somatic dysfunction, sacral region | | | | M99.04 | | | | |
| 9148 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.05 | M9905 | Segmental and somatic dysfunction, pelvic region | | | | M99.05 | | | | |
| 9149 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.06 | M9906 | Segmental and somatic dysfunction, lower extremity | | | | M99.06 | | | | |
| 9150 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.07 | M9907 | Segmental and somatic dysfunction, upper extremity | | | | M99.07 | | | | |
| 9151 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.08 | M9908 | Segmental and somatic dysfunction, rib cage | | | | M99.08 | | | | |
| 9152 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.09 | M9909 | Segmental and somatic dysfunction, abdomen and other | | | | M99.09 | | | | |
| 9154 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.10 | M9910 | Subluxation complex (vertebral), head region | | | | M99.10 | | | | |
| 9155 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.11 | M9911 | Subluxation complex (vertebral), cervical region | | | | M99.11 | | | | |
| 9156 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.12 | M9912 | Subluxation complex (vertebral), thoracic region | | | | M99.12 | | | | |
| 9157 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.13 | M9913 | Subluxation complex (vertebral), lumbar region | | | | M99.13 | | | | |
| 9158 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.14 | M9914 | Subluxation complex (vertebral), sacral region | | | | M99.14 | | | | |
| 9160 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.20 | M9920 | Subluxation stenosis of neural canal, head region | | | | M99.20 | | | | |
| 9161 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.21 | M9921 | Subluxation stenosis of neural canal, cervical region | | | | M99.21 | | | | |
| 9162 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.22 | M9922 | Subluxation stenosis of neural canal, thoracic region | | | | M99.22 | | | | |
| 9163 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.23 | M9923 | Subluxation stenosis of neural canal, lumbar region | | | | M99.23 | | | | |
| 9164 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.24 | M9924 | Subluxation stenosis of neural canal, sacral region | | | | M99.24 | | | | |
| 9166 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.30 | M9930 | Osseous stenosis of neural canal, head region | | | | M99.30 | | | | |
| 9167 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.31 | M9931 | Osseous stenosis of neural canal, cervical region | | | | M99.31 | | | | |
| 9168 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.32 | M9932 | Osseous stenosis of neural canal, thoracic region | | | | M99.32 | | | | |
| 9169 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.33 | M9933 | Osseous stenosis of neural canal, lumbar region | | | | M99.33 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9170 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.34 | M9934 | Osseous stenosis of neural canal, sacral region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn xương, vùng xương cùng | | | M99.34 | | | | | |
| 9172 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.40 | M9940 | Connective tissue stenosis of neural canal, head region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng đầu | | | M99.40 | | | | | |
| 9173 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.41 | M9941 | Connective tissue stenosis of neural canal, cervical region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng cổ | | | M99.41 | | | | | |
| 9174 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.42 | M9942 | Connective tissue stenosis of neural canal, thoracic region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng ngực | | | M99.42 | | | | | |
| 9175 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.43 | M9943 | Connective tissue stenosis of neural canal, lumbar region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng thắt lưng | | | M99.43 | | | | | |
| 9176 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.44 | M9944 | Connective tissue stenosis of neural canal, sacral region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn mô liên kết, vùng xương cùng | | | M99.44 | | | | | |
| 9178 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.50 | M9950 | Intervertebral disc stenosis of neural canal, head region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng đầu | | | M99.50 | | | | | |
| 9179 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.51 | M9951 | Intervertebral disc stenosis of neural canal, cervical region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng cổ | | | M99.51 | | | | | |
| 9180 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.52 | M9952 | Intervertebral disc stenosis of neural canal, thoracic region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng ngực | | | M99.52 | | | | | |
| 9181 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.53 | M9953 | Intervertebral disc stenosis of neural canal, lumbar region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng thắt lưng | | | M99.53 | | | | | |
| 9182 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.54 | M9954 | Intervertebral disc stenosis of neural canal, sacral region | | Hẹp ống tủy sống do rối loạn đĩa đệm cột sống, vùng xương cùng | | | M99.54 | | | | | |
| 9184 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.60 | M9960 | Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, head region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng đầu | | | M99.60 | | | | | |
| 9185 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.61 | M9961 | Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, cervical region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng cổ | | | M99.61 | | | | | |
| 9186 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.62 | M9962 | Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, thoracic region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng ngực | | | M99.62 | | | | | |
| 9187 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.63 | M9963 | Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, lumbar region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng thắt lưng | | | M99.63 | | | | | |
| 9188 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.64 | M9964 | Osseous and subluxation stenosis of intervertebral foramina, sacral region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do cốt hóa và/hoặc trượt đốt sống, vùng xương cùng | | | M99.64 | | | | | |
| 9190 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.70 | M9970 | Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, head region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng đầu | | | M99.70 | | | | | |
| 9191 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.71 | M9971 | Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, cervical region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng cổ | | | M99.71 | | | | | |
| 9192 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.72 | M9972 | Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, thoracic region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng ngực | | | M99.72 | | | | | |
| 9193 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.73 | M9973 | Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, lumbar region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng thắt lưng | | | M99.73 | | | | | |
| 9194 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.74 | M9974 | Connective tissue and disc stenosis of intervertebral foramina, sacral region | | Hẹp lỗ gian đốt sống do rối loạn mô liên kết và/hoặc đĩa đệm, vùng xương cùng | | | M99.74 | | | | | |
| 9196 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh-cơ học khác, không phân loại mục khác | M99.80 | M9980 | Other biomechanical lesions, head region | | Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng đầu | | | M99.80 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9197 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.81 | M9981 | Other biomechanical lesions, cervical region | | Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng cổ | | | M99.81 | | | | | |
| 9198 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.82 | M9982 | Other biomechanical lesions, thoracic region | | Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng ngực | | | M99.82 | | | | | |
| 9199 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.83 | M9983 | Other biomechanical lesions, lumbar region | | Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng thắt lưng | | | M99.83 | | | | | |
| 9200 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.84 | M9984 | Other biomechanical lesions, sacral region | | Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng xương cùng | | | M99.84 | | | | | |
| 9201 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.85 | M9985 | Other biomechanical lesions, pelvic region | | Tổn thương sinh-cơ học khác, vùng chậu | | | M99.85 | | | | | |
| 9202 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.86 | M9986 | Other biomechanical lesions, lower extremity | | Tổn thương sinh-cơ học khác, chi dưới | | | M99.86 | | | | | |
| 9203 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.87 | M9987 | Other biomechanical lesions, upper extremity | | Tổn thương sinh-cơ học khác, chi trên | | | M99.87 | | | | | |
| 9204 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.88 | M9988 | Other biomechanical lesions, rib cage | | Tổn thương sinh-cơ học khác, lồng ngực | | | M99.88 | | | | | |
| 9205 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.89 | M9989 | Other biomechanical lesions, abdomen and other | | Tổn thương sinh-cơ học khác, bụng và/hoặc vùng khác | | | M99.89 | | | | | |
| 9207 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.90 | M9990 | Biomechanical lesion, unspecified, head region | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng đầu | | | M99.90 | | | | | |
| 9208 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.91 | M9991 | Biomechanical lesion, unspecified, cervical region | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng cổ | | | M99.91 | | | | | |
| 9209 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.92 | M9992 | Biomechanical lesion, unspecified, thoracic region | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng ngực | | | M99.92 | | | | | |
| 9210 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.93 | M9993 | Biomechanical lesion, unspecified, lumbar region | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng thắt lưng | | | M99.93 | | | | | |
| 9211 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.94 | M9994 | Biomechanical lesion, unspecified, sacral region | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng xương cùng | | | M99.94 | | | | | |
| 9212 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.95 | M9995 | Biomechanical lesion, unspecified, pelvic region | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, vùng chậu | | | M99.95 | | | | | |
| 9213 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.96 | M9996 | Biomechanical lesion, unspecified, lower extremity | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, chi dưới | | | M99.96 | | | | | |
| 9214 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.97 | M9997 | Biomechanical lesion, unspecified, upper extremity | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, chi trên | | | M99.97 | | | | | |
| 9215 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.98 | M9998 | Biomechanical lesion, unspecified, rib cage | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, lồng ngực | | | M99.98 | | | | | |
| 9216 | XIII | M00-M99 | Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue | Bệnh hệ cơ xương khớp và mô liên kết | M95-M99 | Other disorders of the musculoskeletal system and connective tissue | Rối loạn khác của hệ cơ xương khớp và mô liên kết | | | | | | | | M99 | Biomechanical lesions, not elsewhere classified | Tổn thương sinh - cơ học, không phân loại mục khác | M99.99 | M9999 | Biomechanical lesion, unspecified, abdomen and other | | Tổn thương sinh-cơ học, không xác định, bụng và/hoặc vùng khác | | | M99.99 | | | | | |
| 9305 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N00-N08 | Glomerular diseases | Bệnh cầu thận | | | | | | | | N08* | Glomerular disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác | N08* | N08 | Glomerular disorders in diseases classified elsewhere | Incl.: nephropathy in diseases classified elsewhere<br>Excl.: renal tubulo-interstitial disorders in diseases classified elsewhere (N16.-*) | Rối loạn cầu thận do bệnh phân loại mục khác | - Bao gồm: bệnh thận do các bệnh đã được phân loại mục khác<br>- Loại trừ: các rối loạn kẽ ống thận do các bệnh phân loại mục khác (N16.-*) | N08* | | N08* | | | | |
| 9419 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N30-N39 | Other diseases of urinary system | Bệnh khác của hệ tiết niệu | | | | | | | | N33* | Bladder disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác | N33* | N33 | Bladder disorders in diseases classified elsewhere | | Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác | | N33* | | N33* | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 9420 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N30-N39 | Other diseases of urinary system | Bệnh khác của hệ tiết niệu | | | | | | | | N33* | Bladder disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác | N33.0* | N330 | Tuberculous cystitis (A18.1†) | | Viêm bàng quang do bệnh lao (A18.1†) | | N33.0* | | | | | | | |
| 9421 | XIV | N00-N99 | Diseases of the genitourinary system | Bệnh hệ sinh dục, tiết niệu | N30-N39 | Other diseases of urinary system | Bệnh khác của hệ tiết niệu | | | | | | | | N33* | Bladder disorders in diseases classified elsewhere | Rối loạn bàng quang do bệnh phân loại mục khác | N33.8* | N338 | Bladder disorders in other diseases classified elsewhere | Bladder disorder in schistosomiasis [bilharziasis] (B65.-†) | Rối loạn của bàng quang do bệnh phân loại mục khác | | N33.8* | | | | | | | |
| 10407 | XVI | P00-P96 | Certain conditions originating in the perinatal period | Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh | P35-P39 | Infections specific to the perinatal period | Nhiễm trùng đặc trưng của thời kỳ chu sinh | | | | | | | | P35 | Congenital viral diseases | Bệnh nhiễm virus bẩm sinh | P35.4 | P354 | Congenital Zika virus disease | Microcephaly due to congenital Zika virus disease | Bệnh do nhiễm virus Zika bẩm sinh | | | | | | | | | |
| 10583 | XVI | P00-P96 | Certain conditions originating in the perinatal period | Một số bệnh lý xuất phát trong thời kỳ chu sinh | P90-P96 | Other disorders originating in the perinatal period | Rối loạn khác xuất phát trong thời kỳ chu sinh | | | | | | | | P91 | Other disturbances of cerebral status of newborn | Rối loạn khác của tình trạng não trẻ sơ sinh | P91.7 | P917 | Acquired hydrocephalus of newborn | Posthaemorrhagic hydrocephalus of newborn | Não úng thủy mắc phải ở trẻ sơ sinh | Não úng thủy sau xuất huyết ở trẻ sơ sinh | | | | | | | | |
| 11321 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R00-R09 | Symptoms and signs involving the circulatory and respiratory systems | Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tuần hoàn và hệ hô hấp | | | | | | | | R00 | Abnormalities of heart beat | Nhịp tim bất thường | R00.3 | R003 | Pulseless electrical activity, not elsewhere classified | Excl.: cardiac arrest (I46.-) | Ngừng tim với hoạt động điện vô mạch, không phân loại mục khác | Loại trừ: ngừng tim (I46.-) | | | | | | | | |
| 11376 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R10-R19 | Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen | Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng | | | | | | | | R17 | Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified | Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác | R17.0 | R170 | Hyperbilirubinaemia with mention of jaundice, not elsewhere classified | Jaundice NOS | Tăng bilirubin máu, có đề cập vàng da, không phân loại mục khác | Vàng da không xác định khác | | | | | | | | |
| 11377 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R10-R19 | Symptoms and signs involving the digestive system and abdomen | Triệu chứng và dấu hiệu liên quan tới hệ tiêu hóa và vùng bụng | | | | | | | | R17 | Hyperbilirubinaemia, with or without jaundice, not elsewhere classified | Tăng bilirubin máu, có hoặc không vàng da, không phân loại mục khác | R17.9 | R179 | Hyperbilirubinaemia without mention of jaundice, not elsewhere classified | Hyperbilirubinaemia NOS | Tăng bilirubin máu, không đề cập vàng da, không phân loại mục khác | Tăng bilirubin máu không xác định khác | | | | | | | | |
| 11620 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.0 | R830 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of enzymes | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ enzym bất thường | | | | | | | | | |
| 11621 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.1 | R831 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of hormones | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ nội tiết tố [hormon] bất thường | | | | | | | | | |
| 11622 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.2 | R832 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường | | | | | | | | | |
| 11623 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.3 | R833 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc | | | | | | | | | |
| 11624 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.4 | R834 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal immunological findings | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện miễn dịch bất thường | | | | | | | | | |
| 11625 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.5 | R835 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal microbiological findings | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện vi sinh bất thường | | | | | | | | | |
| 11626 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.6 | R836 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal cytological findings | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện tế bào bất thường | | | | | | | | | |
| 11627 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.7 | R837 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, abnormal histological findings | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện mô học bất thường | | | | | | | | | |
| 11628 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện vét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.8 | R838 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, other abnormal findings | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện bất thường khác | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11629 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R83 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy | R83.9 | R839 | Abnormal findings in cerebrospinal fluid, unspecified abnormal finding | | Phát hiện bất thường trong dịch não tủy, phát hiện bất thường không xác định | | | | | | | | | | |
| 11631 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng | R84.0 | R840 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of enzymes | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ enzym bất thường | | | | | | | | | | |
| 11632 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng | R84.1 | R841 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of hormones | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ nội tiết tố (hormon) bất thường | | | | | | | | | | |
| 11633 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực | R84.2 | R842 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường | | | | | | | | | | |
| 11634 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực | R84.3 | R843 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc | | | | | | | | | | |
| 11635 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng | R84.4 | R844 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal immunological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện miễn dịch bất thường | | | | | | | | | | |
| 11636 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng | R84.5 | R845 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal microbiological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện vi sinh bất thường | | | | | | | | | | |
| 11637 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng | R84.6 | R846 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal cytological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện tế bào bất thường | | | | | | | | | | |
| 11638 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng | R84.7 | R847 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, abnormal histological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện mô học bất thường | | | | | | | | | | |
| 11639 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng | R84.8 | R848 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, other abnormal findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện bất thường khác | | | | | | | | | | |
| 11640 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R84 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng | R84.9 | R849 | Abnormal findings in specimens from respiratory organs and thorax, unspecified abnormal finding | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan hô hấp và/hoặc lồng ngực, phát hiện bất thường không xác định | | | | | | | | | | |
| 11642 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ | R85.0 | R850 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of enzymes | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ enzym bất thường | | | | | | | | | | |
| 11643 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ | R85.1 | R851 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of hormones | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ nội tiết tố (hormon) bất thường | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11644 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng | R85.2 | R852 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường | | | | | | | | |
| 11645 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng | R85.3 | R853 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc | | | | | | | | |
| 11646 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng | R85.4 | R854 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal immunological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện miễn dịch bất thường | | | | | | | | |
| 11647 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ | R85.5 | R855 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal microbiological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện vi sinh bất thường | | | | | | | | |
| 11648 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ | R85.6 | R856 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal cytological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện tế bào bất thường | | | | | | | | |
| 11649 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ | R85.7 | R857 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, abnormal histological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện mô học bất thường | | | | | | | | |
| 11650 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ | R85.8 | R858 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, other abnormal findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện bất thường khác | | | | | | | | |
| 11651 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R85 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ | R85.9 | R859 | Abnormal findings in specimens from digestive organs and abdominal cavity, unspecified abnormal finding | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm từ cơ quan tiêu hóa và/hoặc ổ bụng, phát hiện bất thường không xác định | | | | | | | | |
| 11653 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R86 | Abnormal findings in specimens from male genital organs | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam | R86.0 | R860 | Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of enzymes | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ enzym bất thường | | | | | | | | R86.0 |
| 11654 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R86 | Abnormal findings in specimens from male genital organs | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam | R86.1 | R861 | Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of hormones | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ nội tiết tố (hormon) bất thường | | | | | | | | R86.1 |
| 11655 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R86 | Abnormal findings in specimens from male genital organs | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam | R86.2 | R862 | Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of other drugs, medicaments and biological | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường | | | | | | | | R86.2 |
| 11656 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R86 | Abnormal findings in specimens from male genital organs | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam | R86.3 | R863 | Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc | | | | | | | | R86.3 |
| 11657 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R86 | Abnormal findings in specimens from male genital organs | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam | R86.4 | R864 | Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal immunological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện miễn dịch bất thường | | | | | | | | R86.4 |
| 11658 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | R86 | Abnormal findings in specimens from male genital organs | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam | R86.5 | R865 | Abnormal findings in specimens from male genital organs, abnormal microbiological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của cơ quan sinh dục nam, phát hiện vi sinh bất thường | | | | | | | | R86.5 |

| | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11675 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.0 | R890 | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ enzym bất thường | | | | | | | |
| 11676 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.1 | R891 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of hormones | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ nội tiết tố (hormon) bất thường | | | | | | | |
| 11677 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.2 | R892 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of other drugs, medicaments and biological substances | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ dược chất, thuốc điều trị và/hoặc sinh phẩm bất thường | | | | | | | |
| 11678 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.3 | R893 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal level of substances chiefly nonmedicinal as to source | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, nồng độ bất thường của chất có nguồn gốc chủ yếu không phải là thuốc | | | | | | | |
| 11679 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.4 | R894 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal immunological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện miễn dịch bất thường | | | | | | | |
| 11680 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.5 | R895 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal microbiological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện vi sinh bất thường | | | | | | | |
| 11681 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.6 | R896 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal cytological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện tế bào bất thường | | | | | | | |
| 11682 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.7 | R897 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, abnormal histological findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện mô học bất thường | | | | | | | |
| 11683 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.8 | R898 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, other abnormal findings | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện bất thường khác | | | | | | | |
| 11684 | XVIII | R00-R99 | Symptoms, signs and abnormal clinical and laboratory findings, not elsewhere classified | Triệu chứng, dấu hiệu và những bất thường lâm sàng, cận lâm sàng, không phân loại mục khác | R83-R89 | Abnormal findings on examination of other body fluids, substances and tissues, without diagnosis | Phát hiện xét nghiệm dịch, chất và mô cơ thể bất thường, không có chẩn đoán | | | | | | | | R89 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues | R89.9 | R899 | Abnormal findings in specimens from other organs, systems and tissues, unspecified abnormal finding | | Phát hiện bất thường trong mẫu bệnh phẩm của các cơ quan, hệ thống và/hoặc mô khác, phát hiện bất thường không xác định | | | | | | | |
| 11800 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.00 | S0600 | Concussion, without open intracranial wound | | Chấn động não, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | |
| 11801 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.01 | S0601 | Concussion, with open intracranial wound | | Chấn động não, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 11803 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.10 | S0610 | Traumatic cerebral oedema, without open intracranial wound | | Phù não do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11804 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.11 | S0611 | Traumatic cerebral oedema, with open intracranial wound | | Phù não do chấn thương, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11806 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.20 | S0620 | Diffuse brain injury, without open intracranial wound | | Tổn thương não lan tỏa, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11807 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.21 | S0621 | Diffuse brain injury, with open intracranial wound | | Tổn thương não lan tỏa, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11809 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.30 | S0630 | Focal brain injury, without open intracranial wound | | Tổn thương não khu trú, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11810 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.31 | S0631 | Focal brain injury, with open intracranial wound | | Tổn thương não khu trú, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11812 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.40 | S0640 | Epidural haemorrhage, without open intracranial wound | | Xuất huyết ngoài màng cứng, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11813 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.41 | S0641 | Epidural haemorrhage, with open intracranial wound | | Xuất huyết ngoài màng cứng, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11815 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.50 | S0650 | Traumatic subdural haemorrhage, without open intracranial wound | | Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11816 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.51 | S0651 | Traumatic subdural haemorrhage, with open intracranial wound | | Xuất huyết dưới màng cứng do chấn thương, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11818 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.60 | S0660 | Traumatic subarachnoid haemorrhage, without open intracranial wound | | Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11819 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.61 | S0661 | Traumatic subarachnoid haemorrhage, with open intracranial wound | | Xuất huyết dưới màng nhện do chấn thương, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11821 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.70 | S0670 | Intracranial injury with prolonged coma, without open intracranial wound | | Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11822 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.71 | S0671 | Intracranial injury with prolonged coma, with open intracranial wound | | Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11824 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.80 | S0680 | Other intracranial injuries, without open intracranial wound | | Tổn thương nội sọ khác, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11825 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.81 | S0681 | Other intracranial injuries, with open intracranial wound | | Tổn thương nội sọ khác, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11827 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.90 | S0690 | Intracranial injury, unspecified, without open intracranial wound | | Tổn thương nội sọ, không xác định, không có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 11828 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S00-S09 | Injuries to the head | Tổn thương ở đầu | | | | | | | | S06 | Intracranial injury | Tổn thương nội sọ | S06.91 | S0691 | Intracranial injury, unspecified, with open intracranial wound | | Tổn thương nội sọ, không xác định, có vết thương nội sọ hở | | | | | | | | |
| 12622 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S90-S99 | Injuries to the ankle and foot | Tổn thương ở cổ chân và bàn chân | | | | | | | | S92 | Fracture of foot, except ankle | Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân | S92.90 | S9290 | Fracture of foot, unspecified, closed | | Gãy xương bàn chân, không xác định, gãy kín | | | | | | | | |
| 12623 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | S90-S99 | Injuries to the ankle and foot | Tổn thương ở cổ chân và bàn chân | | | | | | | | S92 | Fracture of foot, except ankle | Gãy xương bàn chân, trừ cổ chân | S92.91 | S9291 | Fracture of foot, unspecified, open | | Gãy xương bàn chân, không xác định, gãy hở | | | | | | | | |
| 12686 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | T00-T07 | Injuries involving multiple body regions | Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể | | | | | | | | T02 | Fractures involving multiple body regions | Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể | T02.00 | T0200 | Fractures involving head with neck, closed | | Gãy xương tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ, gãy kín | | | | | | | | |
| 12687 | XIX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | T00-T07 | Injuries involving multiple body regions | Tổn thương tác động đến nhiều vùng cơ thể | | | | | | | | T02 | Fractures involving multiple body regions | Gãy xương tác động đến nhiều vùng cơ thể | T02.01 | T0201 | Fractures involving head with neck, open | | Gãy xương tác động đến vùng đầu kết hợp vùng cổ, gãy hở | | | | | | | | |

| | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13293 | XX | S00-T98 | Injury, poisoning and certain other consequences of external causes | Tổn thương, ngộ độc và một số hậu quả khác do nguyên nhân bên ngoài | T66-T78 | Other and unspecified effects of external causes | Tác động khác và chưa xác định từ nguyên nhân bên ngoài | | | | | | | | T76 | Unspecified effects of external causes | Tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài | T76 | T76 | Unspecified effects of external causes | Note: This category is to be used in mortality coding to identify unspecified effects of external causes where the external cause does not indicate the type of injury.<br>Unspecified effects of:<br>assault by unspecified means<br>intentional self-harm (suicide) by unspecified means<br>Excl.: effect (of):<br>adverse NEC (T78.-)<br>injury NOS (T14.9)<br>other external causes (T75.-)<br>poisoning NOS (T65.9) | Tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài | Lưu ý: Danh mục này được sử dụng trong mã hóa tử vong để xác định tác động không xác định của nguyên nhân bên ngoài trong đó nguyên nhân bên ngoài không chỉ ra loại chấn thương<br>- Các tác động không xác định của:<br>+ tấn công bằng phương tiện không xác định<br>+ cố tình tự hại (tự tử) bằng phương tiện không xác định<br>- Loại trừ: tác động (của):<br>++ tác động tiêu cực không phân loại mục khác (T78.-)<br>++ tổn thương không xác định khác (T14.9)<br>++ nguyên nhân bên ngoài khác (T75.-)<br>++ ngộ độc không xác định khác (T65.9) | | | | | | | |
| 13461 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V01 | Pedestrian injured in collision with pedal cycle | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp | V01.0 | V010 | Pedestrian injured in collision with pedal cycle, nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn không do giao thông | | V01.0 | | | | | | | |
| 13462 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V01 | Pedestrian injured in collision with pedal cycle | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp | V01.1 | V011 | Pedestrian injured in collision with pedal cycle, traffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, tai nạn giao thông | | V01.1 | | | | | | | |
| 13463 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V01 | Pedestrian injured in collision with pedal cycle | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp | V01.9 | V019 | Pedestrian injured in collision with pedal cycle, unspecified whether traffic or nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông | | V01.9 | | | | | | | |
| 13465 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V02 | Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V02.0 | V020 | Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn không do giao thông | | V02.0 | | | | | | | |
| 13466 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V02 | Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V02.1 | V021 | Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, traffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, tai nạn giao thông | | V02.1 | | | | | | | |
| 13467 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V02 | Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V02.9 | V029 | Pedestrian injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông | | V02.9 | | | | | | | |
| 13469 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V03 | Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V03.0 | V030 | Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn không do giao thông | | V03.0 | | | | | | | |
| 13470 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V03 | Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V03.1 | V031 | Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, traffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, tai nạn giao thông | | V03.1 | | | | | | | |
| 13471 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V03 | Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V03.9 | V039 | Pedestrian injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified whether traffic or nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông | | V03.9 | | | | | | | |
| 13473 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V04 | Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V04.0 | V040 | Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, tai nạn không do giao thông | | V04.0 | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13474 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V04 | Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V04.1 | V041 | Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, traffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, tai nạn giao thông | | V04.1 | | | | | | |
| 13475 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V04 | Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V04.9 | V049 | Pedestrian injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified whether traffic or nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông | | V04.9 | | | | | | |
| 13477 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V05 | Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V05.0 | V050 | Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, tai nạn không do giao thông | | V05.0 | | | | | | |
| 13478 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V05 | Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V05.1 | V051 | Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, traffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, tai nạn giao thông | | V05.1 | | | | | | |
| 13479 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V05 | Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V05.9 | V059 | Pedestrian injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông | | V05.9 | | | | | | |
| 13481 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V06 | Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V06.0 | V060 | Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, tai nạn không do giao thông | | V06.0 | | | | | | |
| 13482 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V06 | Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V06.1 | V061 | Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, traffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, tai nạn giao thông | | V06.1 | | | | | | |
| 13483 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V01-V09 | Pedestrian injured in transport accident | Người đi bộ bị thương trong tai nạn giao thông | V06 | Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V06.9 | V069 | Pedestrian injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified whether traffic or nontraffic accident | | Người đi bộ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định tai nạn giao thông hay không do giao thông | | V06.9 | | | | | | |
| 13491 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V10 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V10.0 | V100 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V10.0 | | | | | | |
| 13492 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V10 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V10.1 | V101 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V10.1 | | | | | | |
| 13493 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V10 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V10.2 | V102 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V10.2 | | | | | | |
| 13494 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V10 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V10.3 | V103 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V10.3 | | | | | | |
| 13495 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V10 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V10.4 | V104 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V10.4 | | | | | | |
| 13496 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V10 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V10.5 | V105 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V10.5 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13497 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V10 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V10.9 | V109 | Pedal cyclist injured in collision with pedestrian or animal, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V10.9 | | | | | | |
| 13499 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V11 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác | V11.0 | V110 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V11.0 | | | | | | |
| 13500 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V11 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác | V11.1 | V111 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V11.1 | | | | | | |
| 13501 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V11 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác | V11.2 | V112 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V11.2 | | | | | | |
| 13502 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V11 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác | V11.3 | V113 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V11.3 | | | | | | |
| 13503 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V11 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác | V11.4 | V114 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V11.4 | | | | | | |
| 13504 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V11 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác | V11.5 | V115 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V11.5 | | | | | | |
| 13505 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V11 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác | V11.9 | V119 | Pedal cyclist injured in collision with other pedal cycle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe đạp khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V11.9 | | | | | | |
| 13507 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V12 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V12.0 | V120 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V12.0 | | | | | | |
| 13508 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V12 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V12.1 | V121 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V12.1 | | | | | | |
| 13509 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V12 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V12.2 | V122 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V12.2 | | | | | | |
| 13510 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V12 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V12.3 | V123 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V12.3 | | | | | | |
| 13511 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V12 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V12.4 | V124 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V12.4 | | | | | | |
| 13512 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V12 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V12.5 | V125 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V12.5 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13513 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V12 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V12.9 | V129 | Pedal cyclist injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V12.9 | | | | | | |
| 13515 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V13 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V13.0 | V130 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V13.0 | | | | | | |
| 13516 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V13 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V13.1 | V131 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V13.1 | | | | | | |
| 13517 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V13 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V13.2 | V132 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V13.2 | | | | | | |
| 13518 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V13 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V13.3 | V133 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V13.3 | | | | | | |
| 13519 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V13 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V13.4 | V134 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V13.4 | | | | | | |
| 13520 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V13 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V13.5 | V135 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V13.5 | | | | | | |
| 13521 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V13 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V13.9 | V139 | Pedal cyclist injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V13.9 | | | | | | |
| 13523 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V14 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V14.0 | V140 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V14.0 | | | | | | |
| 13524 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V14 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V14.1 | V141 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V14.1 | | | | | | |
| 13525 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V14 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V14.2 | V142 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao | | V14.2 | | | | | | |
| 13526 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V14 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V14.3 | V143 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V14.3 | | | | | | |
| 13527 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V14 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V14.4 | V144 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V14.4 | | | | | | |
| 13528 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V14 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V14.5 | V145 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V14.5 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13529 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V14 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V14.9 | V149 | Pedal cyclist injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V14.9 | | | | | |
| 13531 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V15 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V15.0 | V150 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V15.0 | | | | | |
| 13532 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V15 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V15.1 | V151 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V15.1 | | | | | |
| 13533 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V15 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V15.2 | V152 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V15.2 | | | | | |
| 13534 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V15 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V15.3 | V153 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V15.3 | | | | | |
| 13535 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V15 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V15.4 | V154 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V15.4 | | | | | |
| 13536 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V15 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V15.5 | V155 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V15.5 | | | | | |
| 13537 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V15 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V15.9 | V159 | Pedal cyclist injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương khi va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V15.9 | | | | | |
| 13539 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V16 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V16.0 | V160 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V16.0 | | | | | |
| 13540 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V16 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V16.1 | V161 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V16.1 | | | | | |
| 13541 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V16 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V16.2 | V162 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V16.2 | | | | | |
| 13542 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V16 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V16.3 | V163 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V16.3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13543 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V16 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V16.4 | V164 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | V16.4 | | | | | |
| 13544 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V16 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V16.5 | V165 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | V16.5 | | | | | |
| 13545 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V16 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V16.9 | V169 | Pedal cyclist injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | V16.9 | | | | | |
| 13547 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V17 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V17.0 | V170 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V17.0 | | | | | |
| 13548 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V17 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V17.1 | V171 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V17.1 | | | | | |
| 13549 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V17 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V17.2 | V172 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | V17.2 | | | | | |
| 13550 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V17 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V17.3 | V173 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | V17.3 | | | | | |
| 13551 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V17 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V17.4 | V174 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | V17.4 | | | | | |
| 13552 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V17 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V17.5 | V175 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | V17.5 | | | | | |
| 13553 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V17 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V17.9 | V179 | Pedal cyclist injured in collision with fixed or stationary object, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | V17.9 | | | | | |
| 13555 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V18 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V18.0 | V180 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V18.0 | | | | | |
| 13556 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V18 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V18.1 | V181 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V18.1 | | | | | |
| 13557 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V18 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V18.2 | V182 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, unspecified pedal cyclist injured in nontraffic accident | | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | V18.2 | | | | | |
| 13558 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V18 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V18.3 | V183 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | V18.3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13559 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V18 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm | V18.4 | V184 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V18.4 | | | | | | |
| 13560 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V18 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident | Người đi xe đạp bị thương<br>trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm | V18.5 | V185 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V18.5 | | | | | | |
| 13561 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V10-V19 | Pedal cyclist injured in transport accident | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông | V18 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident | Người đi xe đạp bị thương<br>trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm | V18.9 | V189 | Pedal cyclist injured in noncollision transport accident, unspecified pedal cyclist injured in traffic accident | | Người đi xe đạp bị thương trong tai nạn giao thông<br>không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V18.9 | | | | | | |
| 13573 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V20 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật | V20.0 | V200 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V20.0 | | | | | | |
| 13574 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V20 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật | V20.1 | V201 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V20.1 | | | | | | |
| 13575 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V20 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật | V20.2 | V202 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V20.2 | | | | | | |
| 13576 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V20 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật | V20.3 | V203 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V20.3 | | | | | | |
| 13577 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V20 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật | V20.4 | V204 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V20.4 | | | | | | |
| 13578 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V20 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật | V20.5 | V205 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V20.5 | | | | | | |
| 13579 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V20 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc va chạm với động vật | V20.9 | V209 | Motorcycle rider injured in collision with pedestrian or animal, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V20.9 | | | | | | |
| 13581 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V21 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp | V21.0 | V210 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V21.0 | | | | | | |
| 13582 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V21 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp | V21.1 | V211 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V21.1 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13583 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V21 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp | V21.2 | V212 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V21.2 | | | | | |
| 13584 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V21 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp | V21.3 | V213 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V21.3 | | | | | |
| 13585 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V21 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp | V21.4 | V214 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V21.4 | | | | | |
| 13586 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V21 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp | V21.5 | V215 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V21.5 | | | | | |
| 13587 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V21 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp | V21.9 | V219 | Motorcycle rider injured in collision with pedal cycle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương khi va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V21.9 | | | | | |
| 13589 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V22 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V22.0 | V220 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V22.0 | | | | | |
| 13590 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V22 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V22.1 | V221 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V22.1 | | | | | |
| 13591 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V22 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V22.2 | V222 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V22.2 | | | | | |
| 13592 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V22 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V22.3 | V223 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V22.3 | | | | | |
| 13593 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V22 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V22.4 | V224 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V22.4 | | | | | |
| 13594 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V22 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V22.5 | V225 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V22.5 | | | | | |
| 13595 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V22 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V22.9 | V229 | Motorcycle rider injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V22.9 | | | | | |
| 13597 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V23 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V23.0 | V230 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V23.0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13598 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V23 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V23.1 | V231 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V23.1 | | | | | |
| 13599 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V23 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V23.2 | V232 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V23.2 | | | | | |
| 13600 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V23 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V23.3 | V233 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V23.3 | | | | | |
| 13601 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V23 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V23.4 | V234 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V23.4 | | | | | |
| 13602 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V23 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V23.5 | V235 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V23.5 | | | | | |
| 13603 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V23 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V23.9 | V239 | Motorcycle rider injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V23.9 | | | | | |
| 13605 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V24 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V24.0 | V240 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V24.0 | | | | | |
| 13606 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V24 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V24.1 | V241 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V24.1 | | | | | |
| 13607 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V24 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V24.2 | V242 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V24.2 | | | | | |
| 13608 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V24 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V24.3 | V243 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V24.3 | | | | | |
| 13609 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V24 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V24.4 | V244 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V24.4 | | | | | |
| 13610 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V24 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V24.5 | V245 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V24.5 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13611 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V24 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V24.9 | V249 | Motorcycle rider injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V24.9 | | | | | | |
| 13613 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V25 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V25.0 | V250 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V25.0 | | | | | | |
| 13614 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V25 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V25.1 | V251 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V25.1 | | | | | | |
| 13615 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V25 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V25.2 | V252 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V25.2 | | | | | | |
| 13616 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V25 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V25.3 | V253 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V25.3 | | | | | | |
| 13617 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V25 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V25.4 | V254 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V25.4 | | | | | | |
| 13618 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V25 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V25.5 | V255 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V25.5 | | | | | | |
| 13619 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V25 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V25.9 | V259 | Motorcycle rider injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người đi xe máy bị thương trong tai nạn giao thông | | V25.9 | | | | | | |
| 13621 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V26 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V26.0 | V260 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V26.0 | | | | | | |
| 13622 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V26 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V26.1 | V261 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V26.1 | | | | | | |
| 13623 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V26 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V26.2 | V262 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V26.2 | | | | | | |
| 13624 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V26 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V26.3 | V263 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V26.3 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13625 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V26 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V26.4 | V264 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V26.4 | | | | | |
| 13626 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V26 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V26.5 | V265 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V26.5 | | | | | |
| 13627 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V26 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V26.9 | V269 | Motorcycle rider injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V26.9 | | | | | |
| 13629 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V27 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V27.0 | V270 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V27.0 | | | | | |
| 13630 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V27 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V27.1 | V271 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V27.1 | | | | | |
| 13631 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V27 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V27.2 | V272 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V27.2 | | | | | |
| 13632 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V27 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V27.3 | V273 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V27.3 | | | | | |
| 13633 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V27 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V27.4 | V274 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V27.4 | | | | | |
| 13634 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V27 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V27.5 | V275 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V27.5 | | | | | |
| 13635 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V27 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V27.9 | V279 | Motorcycle rider injured in collision with fixed or stationary object, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V27.9 | | | | | |
| 13637 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V28 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V28.0 | V280 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V28.0 | | | | | |
| 13638 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V28 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V28.1 | V281 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V28.1 | | | | | |
| 13639 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V28 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V28.2 | V282 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, unspecified motorcycle rider injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V28.2 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13640 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V28 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V28.3 | V283 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V28.3 | | | | | |
| 13641 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V28 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V28.4 | V284 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V28.4 | | | | | |
| 13642 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V28 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V28.5 | V285 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V28.5 | | | | | |
| 13643 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V20-V29 | Motorcycle rider injured in transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V28 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V28.9 | V289 | Motorcycle rider injured in noncollision transport accident, unspecified motorcycle rider injured in traffic accident | | Người đi xe máy 2 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V28.9 | | | | | |
| 13655 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V30 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V30.0 | V300 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V30.0 | | | | | |
| 13656 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V30 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V30.1 | V301 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V30.1 | | | | | |
| 13657 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V30 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V30.2 | V302 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V30.2 | | | | | |
| 13658 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V30 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V30.3 | V303 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V30.3 | | | | | |
| 13659 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V30 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V30.4 | V304 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V30.4 | | | | | |
| 13660 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V30 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V30.5 | V305 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V30.5 | | | | | |
| 13661 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V30 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V30.6 | V306 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V30.6 | | | | | |
| 13662 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V30 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V30.7 | V307 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V30.7 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13663 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V30 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V30.9 | V309 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V30.9 | | | | | |
| 13665 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V31 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp | V31.0 | V310 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V31.0 | | | | | |
| 13666 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V31 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp | V31.1 | V311 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V31.1 | | | | | |
| 13667 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V31 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp | V31.2 | V312 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V31.2 | | | | | |
| 13668 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V31 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp | V31.3 | V313 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V31.3 | | | | | |
| 13669 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V31 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp | V31.4 | V314 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V31.4 | | | | | |
| 13670 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V31 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp | V31.5 | V315 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V31.5 | | | | | |
| 13671 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V31 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp | V31.6 | V316 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V31.6 | | | | | |
| 13672 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V31 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp | V31.7 | V317 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V31.7 | | | | | |
| 13673 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V31 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp | V31.9 | V319 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V31.9 | | | | | |
| 13675 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V32 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh | V32.0 | V320 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V32.0 | | | | | |
| 13676 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V32 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh | V32.1 | V321 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V32.1 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13677 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V32 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh | V32.2 | V322 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V32.2 | | | | | |
| 13678 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V32 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh | V32.3 | V323 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V32.3 | | | | | |
| 13679 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V32 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh | V32.4 | V324 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V32.4 | | | | | |
| 13680 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V32 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh | V32.5 | V325 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V32.5 | | | | | |
| 13681 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V32 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh | V32.6 | V326 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V32.6 | | | | | |
| 13682 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V32 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh | V32.7 | V327 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V32.7 | | | | | |
| 13683 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V32 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 bánh hoặc xe máy 3 bánh | V32.9 | V329 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V32.9 | | | | | |
| 13685 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V33 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V33.0 | V330 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V33.0 | | | | | |
| 13686 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V33 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V33.1 | V331 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V33.1 | | | | | |
| 13687 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V33 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V33.2 | V332 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V33.2 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13688 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V33 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V33.3 | V333 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V33.3 | | | | | |
| 13689 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V33 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V33.4 | V334 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V33.4 | | | | | |
| 13690 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V33 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V33.5 | V335 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V33.5 | | | | | |
| 13691 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V33 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V33.6 | V336 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V33.6 | | | | | |
| 13692 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V33 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V33.7 | V337 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V33.7 | | | | | |
| 13693 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V33 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V33.9 | V339 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V33.9 | | | | | |
| 13695 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V34 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V34.0 | V340 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V34.0 | | | | | |
| 13696 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V34 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V34.1 | V341 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V34.1 | | | | | |
| 13697 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V34 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V34.2 | V342 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V34.2 | | | | | |
| 13698 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V34 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V34.3 | V343 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V34.3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13699 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V34 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V34.4 | V344 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V34.4 | | | | | | |
| 13700 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V34 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V34.5 | V345 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V34.5 | | | | | | |
| 13701 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V34 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V34.6 | V346 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V34.6 | | | | | | |
| 13702 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V34 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V34.7 | V347 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V34.7 | | | | | | |
| 13703 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V34 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V34.9 | V349 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V34.9 | | | | | | |
| 13705 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V35 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V35.0 | V350 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V35.0 | | | | | | |
| 13706 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V35 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V35.1 | V351 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V35.1 | | | | | | |
| 13707 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V35 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V35.2 | V352 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V35.2 | | | | | | |
| 13708 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V35 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V35.3 | V353 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V35.3 | | | | | | |
| 13709 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V35 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V35.4 | V354 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V35.4 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13710 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V35 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V35.5 | V355 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V35.5 | | | | | | |
| 13711 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V35 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V35.6 | V356 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V35.6 | | | | | | |
| 13712 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V35 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V35.7 | V357 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V35.7 | | | | | | |
| 13713 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V35 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V35.9 | V359 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V35.9 | | | | | | |
| 13715 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V36 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác | V36.0 | V360 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V36.0 | | | | | | |
| 13716 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V36 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác | V36.1 | V361 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V36.1 | | | | | | |
| 13717 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V36 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác | V36.2 | V362 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V36.2 | | | | | | |
| 13718 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V36 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác | V36.3 | V363 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V36.3 | | | | | | |
| 13719 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V36 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác | V36.4 | V364 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V36.4 | | | | | | |
| 13720 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V36 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác | V36.5 | V365 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V36.5 | | | | | | |
| 13721 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V36 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác | V36.6 | V366 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V36.6 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13722 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V36 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác | V36.7 | V367 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V36.7 | | | | | |
| 13723 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V36 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác | V36.9 | V369 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với xe cơ giới khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V36.9 | | | | | |
| 13725 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V37 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V37.0 | V370 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V37.0 | | | | | |
| 13726 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V37 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V37.1 | V371 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V37.1 | | | | | |
| 13727 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V37 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V37.2 | V372 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V37.2 | | | | | |
| 13728 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V37 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V37.3 | V373 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V37.3 | | | | | |
| 13729 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V37 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V37.4 | V374 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V37.4 | | | | | |
| 13730 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V37 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V37.5 | V375 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V37.5 | | | | | |
| 13731 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V37 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V37.6 | V376 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V37.6 | | | | | |
| 13732 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V37 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V37.7 | V377 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V37.7 | | | | | |
| 13733 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V37 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V37.9 | V379 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V37.9 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13735 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V38 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V38.0 | V380 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V38.0 | | | | | | |
| 13736 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V38 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V38.1 | V381 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V38.1 | | | | | | |
| 13737 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V38 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V38.2 | V382 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V38.2 | | | | | | |
| 13738 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V38 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V38.3 | V383 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe máy ba bánh bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V38.3 | | | | | | |
| 13739 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V38 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V38.4 | V384 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V38.4 | | | | | | |
| 13740 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V38 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V38.5 | V385 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V38.5 | | | | | | |
| 13741 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V38 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V38.6 | V386 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V38.6 | | | | | | |
| 13742 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V38 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V38.7 | V387 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V38.7 | | | | | | |
| 13743 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V30-V39 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông | V38 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V38.9 | V389 | Occupant of three-wheeled motor vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of three-wheeled motor vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe máy 3 bánh bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V38.9 | | | | | | |
| 13755 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V40 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V40.0 | V400 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V40.0 | | | | | | |
| 13756 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V40 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V40.1 | V401 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V40.1 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13757 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V40 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V40.2 | V402 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V40.2 | | | | |
| 13758 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V40 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V40.3 | V403 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified car occupant injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V40.3 | | | | |
| 13759 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V40 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V40.4 | V404 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V40.4 | | | | |
| 13760 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V40 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V40.5 | V405 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V40.5 | | | | |
| 13761 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V40 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V40.6 | V406 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V40.6 | | | | |
| 13762 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V40 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V40.7 | V407 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V40.7 | | | | |
| 13763 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V40 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V40.9 | V409 | Car occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified car occupant injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V40.9 | | | | |
| 13765 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V41 | Car occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp | V41.0 | V410 | Car occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V41.0 | | | | |
| 13766 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V41 | Car occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp | V41.1 | V411 | Car occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V41.1 | | | | |
| 13767 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V41 | Car occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp | V41.2 | V412 | Car occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V41.2 | | | | |
| 13768 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V41 | Car occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp | V41.3 | V413 | Car occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V41.3 | | | | |
| 13769 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V41 | Car occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp | V41.4 | V414 | Car occupant injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V41.4 | | | | |
| 13770 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V41 | Car occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp | V41.5 | V415 | Car occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V41.5 | | | | |
| 13771 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V41 | Car occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp | V41.6 | V416 | Car occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao | | V41.6 | | | | |
| 13772 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V41 | Car occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp | V41.7 | V417 | Car occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V41.7 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13773 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V41 | Car occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp | V41.9 | V419 | Car occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified car occupant injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V41.9 | | | | | |
| 13775 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V42 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V42.0 | V420 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V42.0 | | | | | |
| 13776 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V42 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V42.1 | V421 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V42.1 | | | | | |
| 13777 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V42 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V42.2 | V422 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V42.2 | | | | | |
| 13778 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V42 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V42.3 | V423 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V42.3 | | | | | |
| 13779 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V42 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V42.4 | V424 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V42.4 | | | | | |
| 13780 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V42 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V42.5 | V425 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V42.5 | | | | | |
| 13781 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V42 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V42.6 | V426 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V42.6 | | | | | |
| 13782 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V42 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V42.7 | V427 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V42.7 | | | | | |
| 13783 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V42 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V42.9 | V429 | Car occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V42.9 | | | | | |
| 13785 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V43 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V43.0 | V430 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V43.0 | | | | | |
| 13786 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V43 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V43.1 | V431 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V43.1 | | | | | |
| 13787 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V43 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V43.2 | V432 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V43.2 | | | | | |
| 13788 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V43 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V43.3 | V433 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do | | V43.3 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13789 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V43 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V43.4 | V434 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V43.4 | | | | | | | |
| 13790 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V43 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V43.5 | V435 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V43.5 | | | | | | | |
| 13791 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V43 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V43.6 | V436 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V43.6 | | | | | | | |
| 13792 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V43 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V43.7 | V437 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V43.7 | | | | | | | |
| 13793 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V43 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V43.9 | V439 | Car occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified car occupant injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V43.9 | | | | | | | |
| 13795 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V44 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V44.0 | V440 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V44.0 | | | | | | | |
| 13796 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V44 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V44.1 | V441 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V44.1 | | | | | | | |
| 13797 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V44 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V44.2 | V442 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V44.2 | | | | | | | |
| 13798 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V44 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V44.3 | V443 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao | | V44.3 | | | | | | | |
| 13799 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V44 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V44.4 | V444 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V44.4 | | | | | | | |
| 13800 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V44 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V44.5 | V445 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V44.5 | | | | | | | |
| 13801 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V44 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V44.6 | V446 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V44.6 | | | | | | | |
| 13802 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V44 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V44.7 | V447 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V44.7 | | | | | | | |
| 13803 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V44 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V44.9 | V449 | Car occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified car occupant injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V44.9 | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13805 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V45 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V45.0 | V450 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V45.0 | | | | | | |
| 13806 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V45 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V45.1 | V451 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V45.1 | | | | | | |
| 13807 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V45 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V45.2 | V452 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V45.2 | | | | | | |
| 13808 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V45 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V45.3 | V453 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V45.3 | | | | | | |
| 13809 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V45 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V45.4 | V454 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V45.4 | | | | | | |
| 13810 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V45 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V45.5 | V455 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V45.5 | | | | | | |
| 13811 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V45 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V45.6 | V456 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V45.6 | | | | | | |
| 13812 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V45 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V45.7 | V457 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V45.7 | | | | | | |
| 13813 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V45 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V45.9 | V459 | Car occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V45.9 | | | | | | |
| 13815 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V46 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V46.0 | V460 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V46.0 | | | | | | |
| 13816 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V46 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V46.1 | V461 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V46.1 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13817 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V46 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V46.2 | V462 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V46.2 | | | | | | | |
| 13818 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V46 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V46.3 | V463 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified car occupant injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông | V46.3 | | | | | | | |
| 13819 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V46 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V46.4 | V464 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | V46.4 | | | | | | | |
| 13820 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V46 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V46.5 | V465 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | V46.5 | | | | | | | |
| 13821 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V46 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V46.6 | V466 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | V46.6 | | | | | | | |
| 13822 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V46 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V46.7 | V467 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | V46.7 | | | | | | | |
| 13823 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V46 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V46.9 | V469 | Car occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified car occupant injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | V46.9 | | | | | | | |
| 13825 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V47 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V47.0 | V470 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V47.0 | | | | | | | |
| 13826 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V47 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V47.1 | V471 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V47.1 | | | | | | | |
| 13827 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V47 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V47.2 | V472 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V47.2 | | | | | | | |
| 13828 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V47 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V47.3 | V473 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified car occupant injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do giao thông | V47.3 | | | | | | | |
| 13829 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V47 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V47.4 | V474 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | V47.4 | | | | | | | |
| 13830 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V47 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V47.5 | V475 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | V47.5 | | | | | | | |
| 13831 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V47 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V47.6 | V476 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | V47.6 | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13832 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V47 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V47.7 | V477 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V47.7 | | | | | |
| 13833 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V47 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V47.9 | V479 | Car occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified car occupant injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V47.9 | | | | | |
| 13835 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V48 | Car occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V48.0 | V480 | Car occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V48.0 | | | | | |
| 13836 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V48 | Car occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V48.1 | V481 | Car occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V48.1 | | | | | |
| 13837 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V48 | Car occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V48.2 | V482 | Car occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V48.2 | | | | | |
| 13838 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V48 | Car occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V48.3 | V483 | Car occupant injured in noncollision transport accident, unspecified car occupant injured in nontraffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn không do | | V48.3 | | | | | |
| 13839 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V48 | Car occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V48.4 | V484 | Car occupant injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V48.4 | | | | | |
| 13840 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V48 | Car occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V48.5 | V485 | Car occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V48.5 | | | | | |
| 13841 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V48 | Car occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V48.6 | V486 | Car occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V48.6 | | | | | |
| 13842 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V48 | Car occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V48.7 | V487 | Car occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V48.7 | | | | | |
| 13843 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V40-V49 | Car occupant injured in transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông | V48 | Car occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V48.9 | V489 | Car occupant injured in noncollision transport accident, unspecified car occupant injured in traffic accident | | Người đi xe ô tô bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V48.9 | | | | | |
| 13855 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V50 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V50.0 | V500 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V50.0 | | | | | |
| 13856 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V50 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V50.1 | V501 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V50.1 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13857 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V50 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V50.2 | V502 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V50.2 | | | | | |
| 13858 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V50 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V50.3 | V503 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V50.3 | | | | | |
| 13859 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V50 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V50.4 | V504 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V50.4 | | | | | |
| 13860 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V50 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V50.5 | V505 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V50.5 | | | | | |
| 13861 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V50 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V50.6 | V506 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V50.6 | | | | | |
| 13862 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V50 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V50.7 | V507 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V50.7 | | | | | |
| 13863 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V50 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V50.9 | V509 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V50.9 | | | | | |
| 13865 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V51 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp | V51.0 | V510 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V51.0 | | | | | |
| 13866 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V51 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp | V51.1 | V511 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V51.1 | | | | | |
| 13867 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V51 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp | V51.2 | V512 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V51.2 | | | | | |
| 13868 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V51 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp | V51.3 | V513 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V51.3 | | | | | |
| 13869 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V51 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp | V51.4 | V514 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V51.4 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13870 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V51 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp | V51.5 | V515 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V51.5 | | | | | |
| 13871 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V51 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp | V51.6 | V516 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V51.6 | | | | | |
| 13872 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V51 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp | V51.7 | V517 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V51.7 | | | | | |
| 13873 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V51 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp | V51.9 | V519 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V51.9 | | | | | |
| 13875 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V52 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V52.0 | V520 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V52.0 | | | | | |
| 13876 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V52 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V52.1 | V521 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V52.1 | | | | | |
| 13877 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V52 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V52.2 | V522 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V52.2 | | | | | |
| 13878 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V52 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V52.3 | V523 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V52.3 | | | | | |
| 13879 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V52 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V52.4 | V524 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V52.4 | | | | | |
| 13880 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V52 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V52.5 | V525 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V52.5 | | | | | |
| 13881 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V52 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V52.6 | V526 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V52.6 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13882 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V52 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V52.7 | V527 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V52.7 | | | | | | |
| 13883 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V52 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V52.9 | V529 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V52.9 | | | | | | |
| 13885 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V53 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V53.0 | V530 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V53.0 | | | | | | |
| 13886 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V53 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V53.1 | V531 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V53.1 | | | | | | |
| 13887 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V53 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V53.2 | V532 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V53.2 | | | | | | |
| 13888 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V53 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V53.3 | V533 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V53.3 | | | | | | |
| 13889 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V53 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V53.4 | V534 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting hoặc xe tải nhỏ | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V53.4 | | | | | | |
| 13890 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V53 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V53.5 | V535 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V53.5 | | | | | | |
| 13891 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V53 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V53.6 | V536 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V53.6 | | | | | | |
| 13892 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V53 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V53.7 | V537 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V53.7 | | | | | | |
| 13893 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V53 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V53.9 | V539 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V53.9 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13895 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V54 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V54.0 | V540 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V54.0 | | | | | | |
| 13896 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V54 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V54.1 | V541 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V54.1 | | | | | | |
| 13897 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V54 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V54.2 | V542 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V54.2 | | | | | | |
| 13898 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V54 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V54.3 | V543 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V54.3 | | | | | | |
| 13899 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V54 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V54.4 | V544 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V54.4 | | | | | | |
| 13900 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V54 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V54.5 | V545 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V54.5 | | | | | | |
| 13901 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V54 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V54.6 | V546 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V54.6 | | | | | | |
| 13902 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V54 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V54.7 | V547 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V54.7 | | | | | | |
| 13903 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V54 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V54.9 | V549 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V54.9 | | | | | | |
| 13905 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V55 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V55.0 | V550 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V55.0 | | | | | | |
| 13906 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V55 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V55.1 | V551 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V55.1 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13907 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V55 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V55.2 | V552 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V55.2 | | | | | | |
| 13908 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V55 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V55.3 | V553 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V55.3 | | | | | | |
| 13909 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V55 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V55.4 | V554 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V55.4 | | | | | | |
| 13910 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V55 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V55.5 | V555 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V55.5 | | | | | | |
| 13911 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V55 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V55.6 | V556 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V55.6 | | | | | | |
| 13912 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V55 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V55.7 | V557 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V55.7 | | | | | | |
| 13913 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V55 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V55.9 | V559 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V55.9 | | | | | | |
| 13915 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V56 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V56.0 | V560 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V56.0 | | | | | | |
| 13916 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V56 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V56.1 | V561 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V56.1 | | | | | | |
| 13917 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V56 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V56.2 | V562 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V56.2 | | | | | | |
| 13918 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V56 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V56.3 | V563 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V56.3 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13919 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V56 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V56.4 | V564 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V56.4 | | | | | |
| 13920 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V56 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V56.5 | V565 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V56.5 | | | | | |
| 13921 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V56 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V56.6 | V566 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V56.6 | | | | | |
| 13922 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V56 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V56.7 | V567 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V56.7 | | | | | |
| 13923 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V56 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V56.9 | V569 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V56.9 | | | | | |
| 13925 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V57 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V57.0 | V570 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V57.0 | | | | | |
| 13926 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V57 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V57.1 | V571 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V57.1 | | | | | |
| 13927 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V57 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V57.2 | V572 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V57.2 | | | | | |
| 13928 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V57 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V57.3 | V573 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V57.3 | | | | | |
| 13929 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V57 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V57.4 | V574 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V57.4 | | | | | |
| 13930 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V57 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V57.5 | V575 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V57.5 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13931 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V57 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | V57.6 | V576 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V57.6 | | | | | | |
| 13932 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V57 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V57.7 | V577 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V57.7 | | | | | | |
| 13933 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V57 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V57.9 | V579 | Occupant of pick-up truck or van injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V57.9 | | | | | | |
| 13935 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V58 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V58.0 | V580 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V58.0 | | | | | | |
| 13936 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V58 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V58.1 | V581 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V58.1 | | | | | | |
| 13937 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V58 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V58.2 | V582 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V58.2 | | | | | | |
| 13938 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V58 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V58.3 | V583 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in nontraffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V58.3 | | | | | | |
| 13939 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V58 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V58.4 | V584 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V58.4 | | | | | | |
| 13940 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V58 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V58.5 | V585 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V58.5 | | | | | | |
| 13941 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V58 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V58.6 | V586 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V58.6 | | | | | | |
| 13942 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V58 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V58.7 | V587 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V58.7 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13943 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V50-V59 | Occupant of pick-up truck or van injured in transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông | V58 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V58.9 | V589 | Occupant of pick-up truck or van injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of pick-up truck or van injured in traffic accident | | Người đi xe bán tải hoặc xe tải nhỏ bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V58.9 | | | | | |
| 13955 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V60 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V60.0 | V600 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V60.0 | | | | | |
| 13956 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V60 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V60.1 | V601 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V60.1 | | | | | |
| 13957 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V60 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V60.2 | V602 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V60.2 | | | | | |
| 13958 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V60 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V60.3 | V603 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V60.3 | | | | | |
| 13959 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V60 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V60.4 | V604 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V60.4 | | | | | |
| 13960 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V60 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V60.5 | V605 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V60.5 | | | | | |
| 13961 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V60 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V60.6 | V606 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V60.6 | | | | | |
| 13962 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V60 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V60.7 | V607 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V60.7 | | | | | |
| 13963 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V60 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V60.9 | V609 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V60.9 | | | | | |
| 13965 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V61 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp | V61.0 | V610 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V61.0 | | | | | |
| 13966 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V61 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp | V61.1 | V611 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V61.1 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13967 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V61 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp | V61.2 | V612 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V61.2 | | | | | | |
| 13968 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V61 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp | V61.3 | V613 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V61.3 | | | | | | |
| 13969 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V61 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp | V61.4 | V614 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V61.4 | | | | | | |
| 13970 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V61 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp | V61.5 | V615 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V61.5 | | | | | | |
| 13971 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V61 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp | V61.6 | V616 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V61.6 | | | | | | |
| 13972 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V61 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp | V61.7 | V617 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V61.7 | | | | | | |
| 13973 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V61 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp | V61.9 | V619 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V61.9 | | | | | | |
| 13975 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V62 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V62.0 | V620 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V62.0 | | | | | | |
| 13976 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V62 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V62.1 | V621 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V62.1 | | | | | | |
| 13977 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V62 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V62.2 | V622 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V62.2 | | | | | | |
| 13978 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V62 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V62.3 | V623 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V62.3 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13979 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V62 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V62.4 | V624 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V62.4 | | | | | | |
| 13980 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V62 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V62.5 | V625 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V62.5 | | | | | | |
| 13981 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V62 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V62.6 | V626 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V62.6 | | | | | | |
| 13982 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V62 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V62.7 | V627 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V62.7 | | | | | | |
| 13983 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V62 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V62.9 | V629 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V62.9 | | | | | | |
| 13985 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V63 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V63.0 | V630 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V63.0 | | | | | | |
| 13986 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V63 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V63.1 | V631 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V63.1 | | | | | | |
| 13987 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V63 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V63.2 | V632 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V63.2 | | | | | | |
| 13988 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V63 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V63.3 | V633 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V63.3 | | | | | | |
| 13989 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V63 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V63.4 | V634 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V63.4 | | | | | | |
| 13990 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V63 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V63.5 | V635 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V63.5 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 13991 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V63 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V63.6 | V636 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | V63.6 | | | | | |
| 13992 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V63 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V63.7 | V637 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | V63.7 | | | | | |
| 13993 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V63 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V63.9 | V639 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | V63.9 | | | | | |
| 13995 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V64 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V64.0 | V640 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V64.0 | | | | | |
| 13996 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V64 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V64.1 | V641 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V64.1 | | | | | |
| 13997 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V64 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V64.2 | V642 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V64.2 | | | | | |
| 13998 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V64 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V64.3 | V643 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông | V64.3 | | | | | |
| 13999 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V64 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V64.4 | V644 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | V64.4 | | | | | |
| 14000 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V64 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V64.5 | V645 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | V64.5 | | | | | |
| 14001 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V64 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V64.6 | V646 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | V64.6 | | | | | |
| 14002 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V64 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V64.7 | V647 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | V64.7 | | | | | |
| 14003 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V64 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V64.9 | V649 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | V64.9 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14005 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V65 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V65.0 | V650 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V65.0 | | | | | |
| 14006 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V65 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V65.1 | V651 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V65.1 | | | | | |
| 14007 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V65 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V65.2 | V652 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V65.2 | | | | | |
| 14008 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V65 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V65.3 | V653 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V65.3 | | | | | |
| 14009 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V65 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V65.4 | V654 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V65.4 | | | | | |
| 14010 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V65 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V65.5 | V655 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V65.5 | | | | | |
| 14011 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V65 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V65.6 | V656 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V65.6 | | | | | |
| 14012 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V65 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V65.7 | V657 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V65.7 | | | | | |
| 14013 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V65 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V65.9 | V659 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V65.9 | | | | | |
| 14015 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V66 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V66.0 | V660 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V66.0 | | | | | |
| 14016 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V66 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V66.1 | V661 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V66.1 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14017 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V66 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V66.2 | V662 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V66.2 | | | | | | |
| 14018 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V66 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V66.3 | V663 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V66.3 | | | | | | |
| 14019 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V66 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V66.4 | V664 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V66.4 | | | | | | |
| 14020 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V66 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V66.5 | V665 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V66.5 | | | | | | |
| 14021 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V66 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V66.6 | V666 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V66.6 | | | | | | |
| 14022 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V66 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V66.7 | V667 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V66.7 | | | | | | |
| 14023 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V66 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác | V66.9 | V669 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với xe không cơ động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V66.9 | | | | | | |
| 14025 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V67 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V67.0 | V670 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V67.0 | | | | | | |
| 14026 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V67 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V67.1 | V671 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V67.1 | | | | | | |
| 14027 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V67 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V67.2 | V672 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V67.2 | | | | | | |
| 14028 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V67 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V67.3 | V673 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V67.3 | | | | | | |
| 14029 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V67 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V67.4 | V674 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V67.4 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14030 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V67 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V67.5 | V675 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V67.5 | | | | | | |
| 14031 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V67 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V67.6 | V676 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V67.6 | | | | | | |
| 14032 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V67 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V67.7 | V677 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V67.7 | | | | | | |
| 14033 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V67 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V67.9 | V679 | Occupant of heavy transport vehicle injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V67.9 | | | | | | |
| 14035 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V68 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V68.0 | V680 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V68.0 | | | | | | |
| 14036 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V68 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V68.1 | V681 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V68.1 | | | | | | |
| 14037 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V68 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V68.2 | V682 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V68.2 | | | | | | |
| 14038 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V68 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V68.3 | V683 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V68.3 | | | | | | |
| 14039 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V68 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V68.4 | V684 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V68.4 | | | | | | |
| 14040 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V68 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V68.5 | V685 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V68.5 | | | | | | |
| 14041 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V68 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V68.6 | V686 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V68.6 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14042 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V68 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V68.7 | V687 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V68.7 | | | | | |
| 14043 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V60-V69 | Occupant of heavy transport vehicle injured in transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông | V68 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V68.9 | V689 | Occupant of heavy transport vehicle injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe tải hạng nặng bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V68.9 | | | | | |
| 14055 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V70 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V70.0 | V700 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V70.0 | | | | | |
| 14056 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V70 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V70.1 | V701 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V70.1 | | | | | |
| 14057 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V70 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V70.2 | V702 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V70.2 | | | | | |
| 14058 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V70 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V70.3 | V703 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V70.3 | | | | | |
| 14059 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V70 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V70.4 | V704 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V70.4 | | | | | |
| 14060 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V70 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V70.5 | V705 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, driver injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V70.5 | | | | | |
| 14061 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V70 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V70.6 | V706 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V70.6 | | | | | |
| 14062 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V70 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V70.7 | V707 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V70.7 | | | | | |
| 14063 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V70 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật | V70.9 | V709 | Bus occupant injured in collision with pedestrian or animal, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương khi va chạm với người đi bộ hoặc động vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V70.9 | | | | | |
| 14065 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V71 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp | V71.0 | V710 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V71.0 | | | | | |
| 14066 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V71 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp | V71.1 | V711 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V71.1 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14067 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V71 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp | V71.2 | V712 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V71.2 | | | | | |
| 14068 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V71 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp | V71.3 | V713 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V71.3 | | | | | |
| 14069 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V71 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp | V71.4 | V714 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V71.4 | | | | | |
| 14070 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V71 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp | V71.5 | V715 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V71.5 | | | | | |
| 14071 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V71 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp | V71.6 | V716 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao | | V71.6 | | | | | |
| 14072 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V71 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp | V71.7 | V717 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V71.7 | | | | | |
| 14073 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V71 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp | V71.9 | V719 | Bus occupant injured in collision with pedal cycle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với với xe đạp, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V71.9 | | | | | |
| 14075 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V72 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V72.0 | V720 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V72.0 | | | | | |
| 14076 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V72 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V72.1 | V721 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V72.1 | | | | | |
| 14077 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V72 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V72.2 | V722 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V72.2 | | | | | |
| 14078 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V72 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V72.3 | V723 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V72.3 | | | | | |
| 14079 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V72 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V72.4 | V724 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V72.4 | | | | | |
| 14080 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V72 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V72.5 | V725 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V72.5 | | | | | |
| 14081 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V72 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V72.6 | V726 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V72.6 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14082 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V72 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V72.7 | V727 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | V72.7 | | | | | |
| 14083 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V72 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh | V72.9 | V729 | Bus occupant injured in collision with two- or three-wheeled motor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe máy 2 hoặc 3 bánh, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | V72.9 | | | | | |
| 14085 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V73 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V73.0 | V730 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V73.0 | | | | | |
| 14086 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V73 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V73.1 | V731 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V73.1 | | | | | |
| 14087 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V73 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V73.2 | V732 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V73.2 | | | | | |
| 14088 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V73 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V73.3 | V733 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông | V73.3 | | | | | |
| 14089 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V73 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V73.4 | V734 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | V73.4 | | | | | |
| 14090 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V73 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V73.5 | V735 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, driver injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | V73.5 | | | | | |
| 14091 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V73 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V73.6 | V736 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | V73.6 | | | | | |
| 14092 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V73 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V73.7 | V737 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | V73.7 | | | | | |
| 14093 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V73 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ | V73.9 | V739 | Bus occupant injured in collision with car, pick-up truck or van, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với ô tô, xe bán tải hoặc xe tải nhỏ, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | V73.9 | | | | | |
| 14095 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V74 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V74.0 | V740 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V74.0 | | | | | |
| 14096 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V74 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V74.1 | V741 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | V74.1 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14097 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V74 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V74.2 | V742 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V74.2 | | | | | | |
| 14098 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V74 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V74.3 | V743 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V74.3 | | | | | | |
| 14099 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V74 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V74.4 | V744 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V74.4 | | | | | | |
| 14100 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V74 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V74.5 | V745 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, driver injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V74.5 | | | | | | |
| 14101 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V74 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V74.6 | V746 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V74.6 | | | | | | |
| 14102 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V74 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V74.7 | V747 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V74.7 | | | | | | |
| 14103 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V74 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt | V74.9 | V749 | Bus occupant injured in collision with heavy transport vehicle or bus, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe tải hạng nặng hoặc xe buýt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V74.9 | | | | | | |
| 14105 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V75 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V75.0 | V750 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V75.0 | | | | | | |
| 14106 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V75 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V75.1 | V751 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V75.1 | | | | | | |
| 14107 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V75 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V75.2 | V752 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V75.2 | | | | | | |
| 14108 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V75 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V75.3 | V753 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V75.3 | | | | | | |
| 14109 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V75 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V75.4 | V754 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V75.4 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14110 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V75 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V75.5 | V755 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V75.5 | | | | | |
| 14111 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V75 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V75.6 | V756 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V75.6 | | | | | |
| 14112 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V75 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V75.7 | V757 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V75.7 | | | | | |
| 14113 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V75 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt | V75.9 | V759 | Bus occupant injured in collision with railway train or railway vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với tàu hỏa hoặc phương tiện đường sắt, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V75.9 | | | | | |
| 14115 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V76 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V76.0 | V760 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V76.0 | | | | | |
| 14116 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V76 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V76.1 | V761 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V76.1 | | | | | |
| 14117 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V76 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V76.2 | V762 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V76.2 | | | | | |
| 14118 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V76 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V76.3 | V763 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V76.3 | | | | | |
| 14119 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V76 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V76.4 | V764 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V76.4 | | | | | |
| 14120 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V76 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V76.5 | V765 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, driver injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V76.5 | | | | | |
| 14121 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V76 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V76.6 | V766 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V76.6 | | | | | |
| 14122 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V76 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V76.7 | V767 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V76.7 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14123 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V76 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác | V76.9 | V769 | Bus occupant injured in collision with other nonmotor vehicle, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với xe không có động cơ khác, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V76.9 | | | | | | |
| 14125 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V77 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V77.0 | V770 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V77.0 | | | | | | |
| 14126 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V77 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V77.1 | V771 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V77.1 | | | | | | |
| 14127 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V77 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V77.2 | V772 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V77.2 | | | | | | |
| 14128 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V77 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V77.3 | V773 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V77.3 | | | | | | |
| 14129 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V77 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V77.4 | V774 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bị thương khi lên xe hoặc xuống xe | | V77.4 | | | | | | |
| 14130 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V77 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V77.5 | V775 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, driver injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V77.5 | | | | | | |
| 14131 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V77 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V77.6 | V776 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V77.6 | | | | | | |
| 14132 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V77 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V77.7 | V777 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn giao thông | | V77.7 | | | | | | |
| 14133 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V77 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật | V77.9 | V779 | Bus occupant injured in collision with fixed or stationary object, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương do va chạm với vật cố định hoặc tĩnh vật, không xác định được vai trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V77.9 | | | | | | |
| 14135 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V78 | Bus occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V78.0 | V780 | Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V78.0 | | | | | | |
| 14136 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V78 | Bus occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V78.1 | V781 | Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V78.1 | | | | | | |
| 14137 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V78 | Bus occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm | V78.2 | V782 | Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V78.2 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14138 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V78 | Bus occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm | V78.3 | V783 | Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in nontraffic accident | | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm, không xác định được<br>người đi xe buýt bị thương trong tai nạn không do giao thông | | V78.3 | | | | | |
| 14139 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V78 | Bus occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe buýt bị thương<br>trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va cham | V78.4 | V784 | Bus occupant injured in noncollision transport accident, person injured while boarding or alighting | | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm, người bị thương khi lên xe<br>hoặc xuống xe | | V78.4 | | | | | |
| 14140 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V78 | Bus occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe buýt bị thương<br>trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm | V78.5 | V785 | Bus occupant injured in noncollision transport accident, driver injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm, người điều khiển xe bị<br>thương trong tai nạn giao thông | | V78.5 | | | | | |
| 14141 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V78 | Bus occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe buýt bị thương<br>trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm | V78.6 | V786 | Bus occupant injured in noncollision transport accident, passenger injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm, người ngồi trên xe bị<br>thương trong tai nạn giao thông | | V78.6 | | | | | |
| 14142 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V78 | Bus occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe buýt bị thương<br>trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm | V78.7 | V787 | Bus occupant injured in noncollision transport accident, person on outside of vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm, người bên ngoài xe bị<br>thương trong tai nạn giao thông | | V78.7 | | | | | |
| 14143 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V70-V79 | Bus occupant injured in transport accident | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông | V78 | Bus occupant injured in noncollision transport accident | Người đi xe buýt bị thương<br>trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm | V78.9 | V789 | Bus occupant injured in noncollision transport accident, unspecified occupant of heavy transport vehicle injured in traffic accident | | Người đi xe buýt bị thương trong tai nạn giao thông<br>vận tải không có va chạm, không xác định được vai<br>trò của người bị thương trong tai nạn giao thông | | V78.9 | | | | | |
| 14256 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.0 | V900 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, merchant ship | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng | | V90.0 | | | | | |
| 14257 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.1 | V901 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, Passenger ship | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách | | V90.1 | | | | | |
| 14258 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.2 | V902 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, fishing boat | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá | | V90.2 | | | | | |
| 14259 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.3 | V903 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, other powered watercraft | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực | | V90.3 | | | | | |
| 14260 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.4 | V904 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, sailboat | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm | | V90.4 | | | | | |
| 14261 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.5 | V905 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, canoe or kayak | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak | | V90.5 | | | | | |
| 14262 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.6 | V906 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered) | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực) | | V90.6 | | | | | |
| 14263 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.7 | V907 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, water-skis | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước | | V90.7 | | | | | |
| 14264 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.8 | V908 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, other unpowered watercraft | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực | | V90.8 | | | | | |
| 14265 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V90 | Accident to watercraft causing drowning and submersion | Tai nạn tàu thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V90.9 | V909 | Accident to watercraft causing drowning and submersion, unspecified watercraft | | Tai nạn phương tiện đường thủy gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định | | V90.9 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14267 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.0 | V910 | Accident to watercraft causing other injury, merchant ship | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở hàng | | V91.0 | | | | | | |
| 14268 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.1 | V911 | Accident to watercraft causing other injury, Passenger ship | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu chở khách | | V91.1 | | | | | | |
| 14269 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.2 | V912 | Accident to watercraft causing other injury, fishing boat | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, tàu đánh cá | | V91.2 | | | | | | |
| 14270 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.3 | V913 | Accident to watercraft causing other injury, other powered watercraft | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy khác có thủy lực | | V91.3 | | | | | | |
| 14271 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.4 | V914 | Accident to watercraft causing other injury, sailboat | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, thuyền buồm | | V91.4 | | | | | | |
| 14272 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.5 | V915 | Accident to watercraft causing other injury, canoe or kayak | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, ca nô hoặc thuyền kayak | | V91.5 | | | | | | |
| 14273 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.6 | V916 | Accident to watercraft causing other injury, inflatable craft (nonpowered) | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực) | | V91.6 | | | | | | |
| 14274 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.7 | V917 | Accident to watercraft causing other injury, water-skis | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, ván trượt nước | | V91.7 | | | | | | |
| 14275 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.8 | V918 | Accident to watercraft causing other injury, other unpowered watercraft | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực | | V91.8 | | | | | | |
| 14276 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V91 | Accident to watercraft causing other injury | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác | V91.9 | V919 | Accident to watercraft causing other injury, unspecified watercraft | | Tai nạn phương tiện giao thông đường thủy gây chấn thương khác, phương tiện đường thủy không xác định | | V91.9 | | | | | | |
| 14278 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.0 | V920 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, merchant ship | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu chở hàng | | V92.0 | | | | | | |
| 14279 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.1 | V921 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, Passenger ship | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu chở khách | | V92.1 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14280 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.2 | V922 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, fishing boat | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, tàu đánh cá | | V92.2 | | | | | |
| 14281 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.3 | V923 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, other powered watercraft | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy khác có thủy lực | | V92.3 | | | | | |
| 14282 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.4 | V924 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, sailboat | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, thuyền buồm | | V92.4 | | | | | |
| 14283 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.5 | V925 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, canoe or kayak | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, ca nô hoặc thuyền kayak | | V92.5 | | | | | |
| 14284 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.6 | V926 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, inflatable craft (nonpowered) | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực) | | V92.6 | | | | | |
| 14285 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.7 | V927 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, water-skis | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, ván trượt nước | | V92.7 | | | | | |
| 14286 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.8 | V928 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, other unpowered watercraft | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực | | V92.8 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14287 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V92 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra | V92.9 | V929 | Water-transport-related drowning and submersion without accident to watercraft, unspecified watercraft | | Đuối nước và/hoặc ngạt nước liên quan tới giao thông đường thủy không có tai nạn do phương tiện giao thông đường thủy gây ra, phương tiện đường thủy không xác định | | V92.9 | | | | | |
| 14289 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.0 | V930 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, merchant ship | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở hàng | | V93.0 | | | | | |
| 14290 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.1 | V931 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, Passenger ship | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu chở khách | | V93.1 | | | | | |
| 14291 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.2 | V932 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, fishing boat | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, tàu đánh cá | | V93.2 | | | | | |
| 14292 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.3 | V933 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other powered watercraft | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác có thủy lực | | V93.3 | | | | | |
| 14293 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.4 | V934 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, sailboat | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền buồm | | V93.4 | | | | | |
| 14294 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.5 | V935 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, canoe or kayak | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ca nô hoặc thuyền kayak | | V93.5 | | | | | |
| 14295 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.6 | V936 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, inflatable craft (nonpowered) | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực) | | V93.6 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14296 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.7 | V937 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, water-skis | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, ván trượt nước | | V93.7 | | | | | | |
| 14297 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.8 | V938 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, other unpowered watercraft | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực | | V93.8 | | | | | | |
| 14298 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V93 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu | V93.9 | V939 | Accident on board watercraft without accident to watercraft, not causing drowning and submersion, unspecified watercraft | | Tai nạn trên phương tiện thủy không có tai nạn của phương tiện, không gây đuối nước và/hoặc chìm tàu, phương tiện đường thủy không xác định | | V93.9 | | | | | | |
| 14300 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.0 | V940 | Other and unspecified water transport accidents, merchant ship | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở hàng | | V94.0 | | | | | | |
| 14301 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.1 | V941 | Other and unspecified water transport accidents, Passenger ship | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu chở khách | | V94.1 | | | | | | |
| 14302 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.2 | V942 | Other and unspecified water transport accidents, fishing boat | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, tàu đánh cá | | V94.2 | | | | | | |
| 14303 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.3 | V943 | Other and unspecified water transport accidents, other powered watercraft | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác có thủy lực | | V94.3 | | | | | | |
| 14304 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.4 | V944 | Other and unspecified water transport accidents, sailboat | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền buồm | | V94.4 | | | | | | |
| 14305 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.5 | V945 | Other and unspecified water transport accidents, canoe or kayak | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ca nô hoặc thuyền kayak | | V94.5 | | | | | | |
| 14306 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.6 | V946 | Other and unspecified water transport accidents, inflatable craft (nonpowered) | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, thuyền thủ công bơm hơi (không có thủy lực) | | V94.6 | | | | | | |
| 14307 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.7 | V947 | Other and unspecified water transport accidents, water-skis | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, ván trượt nước | | V94.7 | | | | | | |
| 14308 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.8 | V948 | Other and unspecified water transport accidents, other unpowered watercraft | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy khác không có thủy lực | | V94.8 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14309 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | V01-V99 | Transport accidents | Tai nạn giao thông | V90-V94 | Water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy | V94 | Other and unspecified water transport accidents | Tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định | V94.9 | V949 | Other and unspecified water transport accidents, unspecified watercraft | | Các tai nạn giao thông đường thủy khác và/hoặc không xác định, phương tiện đường thủy không xác định | | V94.9 | | | | | | |
| 14359 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | W20-W49 | Exposure to inanimate mechanical forces | Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống | W26 | Contact with other sharp object(s) | Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác | W26.0 | W260 | Contact with knife, sword or dagger | | Tiếp xúc với dao, kiếm hoặc dao găm | | W26.0 | | | | | | |
| 14360 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | W20-W49 | Exposure to inanimate mechanical forces | Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống | W26 | Contact with other sharp object(s) | Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác | W26.8 | W268 | Contact with other sharp object(s), not elsewhere classified | Edge of stiff paper<br>Tin can lid | Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác, không phân loại mục khác | - Cạnh giấy cứng<br>- Nắp lon thiếc | W26.8 | | | | | | |
| 14361 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | W20-W49 | Exposure to inanimate mechanical forces | Tiếp xúc lực cơ học của vật không sống | W26 | Contact with other sharp object(s) | Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn khác | W26.9 | W269 | Contact with unspecified sharp object(s) | | Tiếp xúc với (các) vật thể sắc nhọn không xác định | | W26.9 | | | | | | |
| 14474 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | X40-X49 | Accidental poisoning by and exposure to noxious substances | Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình | X47 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác | X47.0 | X470 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust | Exhaust (gas) from:<br>any type of combustion engine<br>gas engine<br>motor pump<br>motor vehicle, not in transit<br>Excl.: accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from exhaust of motor vehicle while in transit (V01-V99) | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong | - khí thải (khí) từ:<br>+ bất kỳ loại động cơ đốt nào<br>+ máy chạy bằng xăng<br>+ động cơ - máy bơm<br>+ xe cơ giới, không trong quá trình đang vận chuyển<br>- Loại trừ: ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí thải của phương<br>- Carbon monoxide từ: | X47.0 | | | | | | |
| 14475 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | X40-X49 | Accidental poisoning by and exposure to noxious substances | Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình | X47 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác | X47.1 | X471 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas | Carbon monoxide from:<br>gas NOS used for lighting, heating, cooking<br>water gas | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ khí đốt | - Carbon monoxide từ:<br>+ khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng<br>+ khí nước | X47.1 | | | | | | |
| 14476 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | X40-X49 | Accidental poisoning by and exposure to noxious substances | Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình | X47 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác | X47.2 | X472 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels | Carbon monoxide from:<br>charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>wood in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu trong nước (nội địa) khác | - Carbon monoxide từ:<br>+ than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) | X47.2 | | | | | | |
| 14477 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | X40-X49 | Accidental poisoning by and exposure to noxious substances | Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình | X47 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác | X47.3 | X473 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources | Carbon monoxide from:<br>blast furnace gas<br>fuels in industrial use<br>kiln vapour | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn khác | - Carbon monoxide từ:<br>+ khí đốt lò cao<br>+ nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp<br>+ lò hơi | X47.3 | | | | | | |
| 14478 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | X40-X49 | Accidental poisoning by and exposure to noxious substances | Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình | X47 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác | X47.4 | X474 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources | | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn không xác định | | X47.4 | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14479 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | X40-X49 | Accidental poisoning by and exposure to noxious substances | Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình | X47 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình khác | X47.8 | X478 | Accidental poisoning by and exposure to other specified gases and vapours | Helium (nonmedicinal) NEC<br>Lacrimogenic gas [tear gas]<br>Nitrogen oxides<br>Sulfur dioxide<br>Excl.: helium, medicinal (X44) | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi xác định khác | - Khí Heli (không phải dược liệu) không phân loại mục khác<br>- khí sinh Lacrimogenic (hơi cay)<br>- Ôxít nitơ<br>- Lưu huỳnh dioxit<br>- Loại trừ: heli, dược phẩm (X44) | X47.8 | | | | | |
| 14480 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | V01-X59 | Accidents | Tai nạn | W00-X59 | Other external causes of accidental injury | Thương tích vì tai nạn do nguyên nhân bên ngoài khác | X40-X49 | Accidental poisoning by and exposure to noxious substances | Ngộ độc và phơi nhiễm với chất độc hại do vô tình | X47 | Accidental poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi khác | X47.9 | X479 | Accidental poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours | | Ngộ độc do vô tình và/hoặc phơi nhiễm với khí và hơi không xác định | | X47.9 | | | | | |
| 14501 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X60-X84 | Intentional self-harm | Cố ý tự làm hại bản thân | | | | | | | X67 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác | X67.0 | X670 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust | Exhaust (gas) from:<br>any type of combustion engine<br>gas engine<br>motor pump<br>motor vehicle, not in transit | Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt | - Khí thải (khí) từ:<br>+ bất kỳ loại động cơ đốt trong nào<br>+ máy chạy bằng xăng<br>+ động cơ bơm<br>+ xe cơ giới, không trong quá trình đang vận | X67.0 | | | | | |
| 14502 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X60-X84 | Intentional self-harm | Cố ý tự làm hại bản thân | | | | | | | X67 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác | X67.1 | X671 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas | Carbon monoxide from:<br>gas NOS used for lighting, heating, cooking<br>water gas | Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ khí đốt | - Carbon monoxide từ:<br>+ khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng<br>+ khí nước | X67.1 | | | | | |
| 14503 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X60-X84 | Intentional self-harm | Cố ý tự làm hại bản thân | | | | | | | X67 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác | X67.2 | X672 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels | Carbon monoxide from:<br>charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>wood in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) | Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong gia đình | - Carbon monoxide từ:<br>+ than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) | X67.2 | | | | | |
| 14504 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X60-X84 | Intentional self-harm | Cố ý tự làm hại bản thân | | | | | | | X67 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác | X67.3 | X673 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources | Carbon monoxide from:<br>blast furnace gas<br>fuels in industrial use<br>kiln vapour | Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn khác | - Carbon monoxide từ:<br>+ khí đốt lò cao<br>+ nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp<br>+ lò hơi | X67.3 | | | | | |
| 14505 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X60-X84 | Intentional self-harm | Cố ý tự làm hại bản thân | | | | | | | X67 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc | X67.4 | X674 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources | | Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với carbon monoxide từ các nguồn không xác định | | X67.4 | | | | | |
| 14506 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân tử bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X60-X84 | Intentional self-harm | Cố ý tự làm hại bản thân | | | | | | | X67 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi khác | X67.8 | X678 | Intentional self-poisoning by and exposure to other specified gases and vapours | Helium (nonmedicinal) NEC<br>Lacrimogenic gas [tear gas]<br>Nitrogen oxides<br>Sulfur dioxide<br>Excl.: helium, medicinal (X64.-) | Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi xác định khác | - Khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác<br>- khí sinh Lacrimogenic (hơi cay)<br>- Ôxít nitơ<br>- Lưu huỳnh dioxit<br>- Loại trừ: heli, dược phẩm (X64.-) | X67.8 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14507 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X60-X84 | Intentional self-harm | Cố ý tự làm hại bản thân | | | | | | | X67 | Intentional self-poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours | Cố tình tự đầu độc bằng và/hoặc cố tình phơi nhiễm với các khí và/hoặc | X67.9 | X679 | Intentional self-poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours | | Cố ý tự đầu độc bằng cách tiếp xúc với khí và/hoặc hơi không xác định | | X67.9 | | | | | |
| 14529 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X85-Y09 | Assault | Tấn công | | | | | | | X88 | Assault by carbon monoxide and other gases and vapours | Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác | X88.0 | X880 | Assault by carbon monoxide from combustion engine exhaust | Exhaust (gas) from:<br>any type of combustion engine<br>gas engine<br>motor pump<br>motor vehicle, not in transit | Tấn công bằng carbon monoxide từ khí thải động cơ đốt trong | - Khí thải (khí) từ:<br>+ bất kỳ loại động cơ đốt trong nào<br>+ động cơ xăng<br>+ máy bơm động cơ<br>+ phương tiện cơ giới, không vận chuyển | X88.0 | | | | | |
| 14530 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X85-Y09 | Assault | Tấn công | | | | | | | X88 | Assault by carbon monoxide and other gases and vapours | Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác | X88.1 | X881 | Assault by carbon monoxide from utility gas | Carbon monoxide from:<br>gas NOS used for lighting, heating, cooking<br>water gas | Tấn công bằng carbon monoxide từ khí đốt tiện ích | - Carbon monoxide từ:<br>+ khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng<br>+ khí nước | X88.1 | | | | | |
| 14531 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X85-Y09 | Assault | Tấn công | | | | | | | X88 | Assault by carbon monoxide and other gases and vapours | Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác | X88.2 | X882 | Assault by carbon monoxide from other domestic fuels | Carbon monoxide from:<br>charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>wood in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) | Tấn công bằng carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong nhà | - Carbon monoxide từ:<br>+ than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) | X88.2 | | | | | |
| 14532 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X85-Y09 | Assault | Tấn công | | | | | | | X88 | Assault by carbon monoxide and other gases and vapours | Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác | X88.3 | X883 | Assault by carbon monoxide from other sources | Carbon monoxide from:<br>blast furnace gas<br>fuels in industrial use<br>kiln vapour | Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn khác | - Carbon monoxide từ:<br>+ khí đốt lò cao<br>+ nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp<br>+ lò hơi | X88.3 | | | | | |
| 14533 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X85-Y09 | Assault | Tấn công | | | | | | | X88 | Assault by carbon monoxide and other gases and vapours | Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác | X88.4 | X884 | Assault by carbon monoxide from unspecified sources | | Tấn công bằng carbon monoxide từ các nguồn không xác định | | X88.4 | | | | | |
| 14534 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X85-Y09 | Assault | Tấn công | | | | | | | X88 | Assault by carbon monoxide and other gases and vapours | Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác | X88.8 | X888 | Assault by other specified gases and vapours | Helium (nonmedicinal) NEC<br>Lacrimogenic gas [tear gas]<br>Nitrogen oxides<br>Sulfur dioxide | Tấn công bởi các loại khí và/hoặc hơi xác định khác | - Khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác<br>- khí sinh Lacrimogenic (hơi cay)<br>- Ôxít nitơ<br>- Lưu huỳnh đioxit | X88.8 | | | | | |
| 14535 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | X85-Y09 | Assault | Tấn công | | | | | | | X88 | Assault by carbon monoxide and other gases and vapours | Tấn công bằng carbon monoxide và/hoặc các loại khí và/hoặc hơi khác | X88.9 | X889 | Assault by unspecified gases and vapours | | Tấn công bằng khí và/hoặc hơi không xác định | | X88.9 | | | | | |
| 14576 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y10-Y34 | Event of undetermind intent | Biến cố không xác định được ý đồ | | | | | | | Y17 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích | Y17.0 | Y170 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide from combustion engine exhaust, undetermined intent | Exhaust (gas) from:<br>any type of combustion engine<br>gas engine<br>motor pump<br>motor vehicle, not in transit | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí thải của động cơ đốt, không rõ mục đích | - Khí thải (khí) từ:<br>+ bất kỳ loại động cơ đốt trong nào<br>+ máy chạy bằng xăng<br>+ động cơ bơm<br>+ xe cơ giới, không trong quá trình đang vận | Y17.0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14577 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y10-Y34 | Event of undetermind intent | Biến cố không xác định được ý đồ | | | | | | | Y17 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích | Y17.1 | Y171 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide from utility gas, undetermined intent | Carbon monoxide from:<br>gas NOS used for lighting, heating, cooking<br>water gas | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ khí đốt tiện ích, không rõ mục đích | - Carbon monoxide từ:<br>+ khí không xác định khác dùng để thắp sáng, sưởi ấm, nấu nướng<br>+ khí nước | Y17.1 | | | | | |
| 14578 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y10-Y34 | Event of undetermind intent | Biến cố không xác định được ý đồ | | | | | | | Y17 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích | Y17.2 | Y172 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other domestic fuels, undetermined intent | Carbon monoxide from:<br>charcoal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>coal in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>coke in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>kerosine or paraffin in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing)<br>wood in domestic stove, portable grill, barbecue or fireplace (free-standing) | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nhiên liệu khác trong gia đình, không rõ mục đích | - Carbon monoxide từ:<br>+ than củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ than trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ than cốc trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ kerosine hoặc parafin trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập)<br>+ củi trong bếp gia đình, bếp nướng di động, thịt nướng hoặc lò sưởi (độc lập) | Y17.2 | | | | | |
| 14579 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y10-Y34 | Event of undetermind intent | Biến cố không xác định được ý đồ | | | | | | | Y17 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích | Y17.3 | Y173 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide from other sources, undetermined intent | Carbon monoxide from:<br>blast furnace gas<br>fuels in industrial use<br>kiln vapour | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn khác, không rõ mục đích | - Carbon monoxide từ:<br>+ khí đốt lò cao<br>+ nhiên liệu sử dụng trong công nghiệp<br>+ lò hơi | Y17.3 | | | | | |
| 14580 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y10-Y34 | Event of undetermind intent | Biến cố không xác định được ý đồ | | | | | | | Y17 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích | Y17.4 | Y174 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide from unspecified sources, undetermined intent | | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide từ các nguồn không xác định, không rõ mục đích | | Y17.4 | | | | | |
| 14581 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y10-Y34 | Event of undetermind intent | Biến cố không xác định được ý đồ | | | | | | | Y17 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích | Y17.8 | Y178 | Poisoning by and exposure to other specified gases and vapours, undetermined intent | Helium (nonmedicinal) NEC<br>Lacrimogenic gas [tear gas]<br>Nitrogen oxides<br>Sulfur dioxide<br>Excl.: helium, medicinal (Y14) | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với các khí và/hoặc hơi xác định khác, không rõ mục đích | - khí Heli (không phải là dược liệu) không phân loại mục khác<br>- khí sinh Lacrimogenic [hơi cay]<br>- Oxit nitơ<br>- Lưu huỳnh dioxit<br>- Loại trừ: heli, dược phẩm (X64) | Y17.8 | | | | | |
| 14582 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y10-Y34 | Event of undetermind intent | Biến cố không xác định được ý đồ | | | | | | | Y17 | Poisoning by and exposure to carbon monoxide and other gases and vapours, undetermined intent | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với carbon monoxide và/hoặc các khí và/hoặc hơi khác, không rõ mục đích | Y17.9 | Y179 | Poisoning by and exposure to unspecified gases and vapours, undetermined intent | | Ngộ độc và/hoặc phơi nhiễm với khí và/hoặc hơi không xác định, không rõ mục đích | | Y17.9 | | | | | |
| 14873 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y70 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents | Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến | Y70.0 | Y700 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y70.0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14874 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y70 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents | Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến | Y70.1 | Y701 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y70.1 | | | | | |
| 14875 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y70 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents | Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến | Y70.2 | Y702 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y70.2 | | | | | |
| 14876 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y70 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents | Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến | Y70.3 | Y703 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y70.3 | | | | | |
| 14877 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y70 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents | Dụng cụ gây mê kết hợp với tai biến | Y70.8 | Y708 | Anaesthesiology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị gây mê có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y70.8 | | | | | |
| 14879 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y71 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi | Y71.0 | Y710 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y71.0 | | | | | |
| 14880 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y71 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi | Y71.1 | Y711 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y71.1 | | | | | |
| 14881 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y71 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi | Y71.2 | Y712 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y71.2 | | | | | |
| 14882 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y71 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi | Y71.3 | Y713 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y71.3 | | | | | |
| 14883 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y71 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi | Y71.8 | Y718 | Cardiovascular devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị tim mạch có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y71.8 | | | | | |
| 14885 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y72 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi | Y72.0 | Y720 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y72.0 | | | | | |
| 14886 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y72 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi | Y72.1 | Y721 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y72.1 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14887 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y72 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi | Y72.2 | Y722 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y72.2 | | | | | |
| 14888 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y72 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi | Y72.3 | Y723 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y72.3 | | | | | |
| 14889 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y72 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi | Y72.8 | Y728 | Otorhinolaryngological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị tai mũi họng có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y72.8 | | | | | |
| 14891 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y73 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi | Y73.0 | Y730 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y73.0 | | | | | |
| 14892 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y73 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi | Y73.1 | Y731 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y73.1 | | | | | |
| 14893 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y73 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi | Y73.2 | Y732 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y73.2 | | | | | |
| 14894 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y73 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi | Y73.3 | Y733 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y73.3 | | | | | |
| 14895 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y73 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi | Y73.8 | Y738 | Gastroenterology and urology devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị tiêu hóa và/hoặc tiết niệu có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y73.8 | | | | | |
| 14897 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y74 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi | Y74.0 | Y740 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y74.0 | | | | | |
| 14898 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y74 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi | Y74.1 | Y741 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y74.1 | | | | | |
| 14899 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y74 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi | Y74.2 | Y742 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y74.2 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14900 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y74 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi | Y74.3 | Y743 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y74.3 | | | | | |
| 14901 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y74 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi | Y74.8 | Y748 | General hospital and personal-use devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Bệnh viện đa khoa và/hoặc các thiết bị sử dụng cá nhân có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y74.8 | | | | | |
| 14903 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y75 | Neurological devices associated with adverse incidents | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi | Y75.0 | Y750 | Neurological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y75.0 | | | | | |
| 14904 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y75 | Neurological devices associated with adverse incidents | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi | Y75.1 | Y751 | Neurological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y75.1 | | | | | |
| 14905 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y75 | Neurological devices associated with adverse incidents | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi | Y75.2 | Y752 | Neurological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y75.2 | | | | | |
| 14906 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y75 | Neurological devices associated with adverse incidents | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi | Y75.3 | Y753 | Neurological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y75.3 | | | | | |
| 14907 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y75 | Neurological devices associated with adverse incidents | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi | Y75.8 | Y758 | Neurological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị thần kinh có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y75.8 | | | | | |
| 14909 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y76 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y76.0 | Y760 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y76.0 | | | | Y76.0 | |
| 14910 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y76 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y76.1 | Y761 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y76.1 | | | | Y76.1 | |
| 14911 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y76 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y76.2 | Y762 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y76.2 | | | | Y76.2 | |
| 14912 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y76 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y76.3 | Y763 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y76.3 | | | | Y76.3 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14913 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y76 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y76.8 | Y768 | Obstetric and gynaecological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị sản phụ khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y76.8 | | | | Y76.8 | |
| 14915 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y77 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y77.0 | Y770 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y77.0 | | | | | |
| 14916 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y77 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y77.1 | Y771 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y77.1 | | | | | |
| 14917 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y77 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y77.2 | Y772 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y77.2 | | | | | |
| 14918 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y77 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y77.3 | Y773 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y77.3 | | | | | |
| 14919 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y77 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi | Y77.8 | Y778 | Ophthalmic devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị nhãn khoa có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y77.8 | | | | | |
| 14921 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y78 | Radiological devices associated with adverse incidents | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi | Y78.0 | Y780 | Radiological devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y78.0 | | | | | |
| 14922 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y78 | Radiological devices associated with adverse incidents | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi | Y78.1 | Y781 | Radiological devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y78.1 | | | | | |
| 14923 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y78 | Radiological devices associated with adverse incidents | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi | Y78.2 | Y782 | Radiological devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y78.2 | | | | | |
| 14924 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y78 | Radiological devices associated with adverse incidents | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi | Y78.3 | Y783 | Radiological devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y78.3 | | | | | |
| 14925 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y78 | Radiological devices associated with adverse incidents | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi | Y78.8 | Y788 | Radiological devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị phóng xạ có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y78.8 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14927 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y79 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi | Y79.0 | Y790 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y79.0 | | | | | |
| 14928 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y79 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi | Y79.1 | Y791 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc thiết bị phục hồi chức năng | | Y79.1 | | | | | |
| 14929 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y79 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi | Y79.2 | Y792 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị nhân tạo và/hoặc các thiết bị cấy ghép, vật liệu và/hoặc phụ kiện khác | | Y79.2 | | | | | |
| 14930 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y79 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi | Y79.3 | Y793 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ khâu) | | Y79.3 | | | | | |
| 14931 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y79 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi | Y79.8 | Y798 | Orthopaedic devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị chỉnh hình có liên quan đến biến cố bất lợi, các thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y79.8 | | | | | |
| 14933 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y80 | Physical medicine devices associated with adverse incidents | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa | Y80.0 | Y800 | Physical medicine devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y80.0 | | | | | |
| 14934 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y80 | Physical medicine devices associated with adverse incidents | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa | Y80.1 | Y801 | Physical medicine devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị trị liệu (không phẫu thuật) và/hoặc phục hồi chức năng | | Y80.1 | | | | | |
| 14935 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y80 | Physical medicine devices associated with adverse incidents | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa | Y80.2 | Y802 | Physical medicine devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị, vật tư và/hoặc phụ kiện thay thế và/hoặc cấy ghép khác | | Y80.2 | | | | | |
| 14936 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y80 | Physical medicine devices associated with adverse incidents | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa | Y80.3 | Y803 | Physical medicine devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, dụng cụ, vật liệu và/hoặc thiết bị phẫu thuật (bao gồm cả chỉ phẫu thuật) | | Y80.3 | | | | | |
| 14937 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y80 | Physical medicine devices associated with adverse incidents | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa | Y80.8 | Y808 | Physical medicine devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | Thiết bị y tế liên quan đến sự cố y khoa, thiết bị khác, không phân loại mục khác | | Y80.8 | | | | | |
| 14939 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y81 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents | Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa | Y81.0 | Y810 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | Thiết bị phẫu thuật nói chung và/hoặc tạo hình có liên quan đến biến cố bất lợi, thiết bị theo dõi và/hoặc chẩn đoán hình ảnh | | Y81.0 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 14940 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y81 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents | Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa | Y81.1 | Y811 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | | | Y81.1 | | | | | | |
| 14941 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y81 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents | Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa | Y81.2 | Y812 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | | | Y81.2 | | | | | | |
| 14942 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y81 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents | Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa | Y81.3 | Y813 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | | | Y81.3 | | | | | | |
| 14943 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y81 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents | Thiết bị ngoại khoa và/hoặc tạo hình liên quan đến sự cố y khoa | Y81.8 | Y818 | General- and plastic-surgery devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | | | Y81.8 | | | | | | |
| 14945 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y82 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents | Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi | Y82.0 | Y820 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, diagnostic and monitoring devices | | | | Y82.0 | | | | | | |
| 14946 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y82 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents | Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi | Y82.1 | Y821 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, therapeutic (nonsurgical) and rehabilitative devices | | | | Y82.1 | | | | | | |
| 14947 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y82 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents | Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi | Y82.2 | Y822 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, prosthetic and other implants, materials and accessory devices | | | | Y82.2 | | | | | | |
| 14948 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y82 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents | Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi | Y82.3 | Y823 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, surgical instruments, materials and devices (including sutures) | | | | Y82.3 | | | | | | |
| 14949 | XX | V01-Y98 | External causes of morbidity and mortality | Các nguyên nhân từ bên ngoài của bệnh tật và tử vong | Y40-Y84 | Complications of medical and surgical care | Biến chứng do chăm sóc nội và ngoại khoa | Y70-Y82 | Medical devices associated with adverse incidents in diagnostic and therapeutic use | Thiết bị/dụng cụ y tế liên quan sự cố bất lợi khi sử dụng cho mục đích chẩn đoán và điều trị | | | | Y82 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents | Thiết bị khác và/hoặc không xác định có liên quan đến biến cố bất lợi | Y82.8 | Y828 | Other and unspecified medical devices associated with adverse incidents, miscellaneous devices, not elsewhere classified | | | | Y82.8 | | | | | | |
| 15132 | XXI | Z00-Z99 | Factors influencing health status and contact with health services | Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế | Z20-Z29 | Persons with potential health hazards related to communicable diseases | Những người có nguy cơ tiềm ẩn về sức khỏe liên quan đến các bệnh truyền nhiễm | | | | | | | Z22 | Carrier of infectious disease | Người mang mầm bệnh nhiễm trùng | Z22.7 | Z227 | Latent tuberculosis | Excl.: abnormal result of Mantoux test (R76.1) | Người nhiễm lao tiềm ẩn | Loại trừ: kết quả xét nghiệm Mantoux bất thường (R76.1) | | | | | | | |
| 15648 | XXI | Z00-Z99 | Factors influencing health status and contact with health services | Các yếu tố liên quan đến tình trạng sức khỏe và tiếp cận dịch vụ y tế | Z80-Z99 | Persons with potential health hazards related to family and personal history and certain conditions influencing health status | Những người có nguy cơ sức khỏe tiềm ẩn liên quan đến tiền sử gia đình và cá nhân và một số tình trạng ảnh hưởng đến sức khỏe | | | | | | | Z91 | Personal history of risk-factors, not elsewhere classified | Tiền sử cá nhân có yếu tố nguy cơ, không phân loại mục khác | Z91.7 | Z917 | Personal history of female genital mutilation | Female circumcision<br>Female genital cutting<br>FGM-types 1-4 | Tiền sử cá nhân đã bị cắt âm vật | - Cắt âm vật cho nữ<br>- Cắt bộ phận sinh dục nữ<br>- FGM các loại 1-4 | | | | | | | Z91.7 |
| 15728 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U08 | Personal history of COVID-19 | Tiền sử cá nhân mắc COVID-19 | U08 | U08 | Personal history of COVID-19 | | Tiền sử cá nhân mắc COVID-19 | | | | U08 | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15729 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U08 | Personal history of COVID-19 | Tiền sử cá nhân mắc COVID-19 | U08.9 | U089 | Personal history of COVID-19, unspecified | Note: This optional code is used to record an earlier episode of COVID-19, confirmed or probable that influences the person's health status, and the person no longer suffers of COVID-19. This code should not be used for primary mortality tabulation | Tiền sử cá nhân mắc COVID-19, không xác định | Lưu ý: Mã tùy chọn này được sử dụng để ghi lại một đợt điều trị COVID-19 trước đó, được khẳng định hoặc có khả năng ảnh hưởng đến tình trạng sức khỏe của một người, và người đó không còn bị COVID-19 nữa. Không nên sử dụng mã này để mã hóa nguyên nhân tử vong chính. | | | | | | | |
| 15730 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U09 | Post COVID-19 condition | Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19 | U09 | U09 | Post COVID-19 condition | | Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19 | | | | U09 | | | | | |
| 15731 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U09 | Post COVID-19 condition | Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19 | U09.9 | U099 | Post COVID-19 condition, unspecified | Note: This optional code serves to allow the establishment of a link with COVID-19. This code is not to be used in cases that still are presenting COVID-19 | Tình trạng bệnh lý hậu COVID-19, không xác định | Lưu ý: Mã tùy chọn này dùng để cho phép thiết lập mối liên kết với COVID-19. Không được sử dụng mã này trong các trường hợp chưa khỏi bệnh COVID-19. | | | | | | | |
| 15732 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U10 | Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19 | Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19 | U10 | U10 | Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19 | | Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19 | | | | U10 | | | | | |
| 15733 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U10 | Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19 | Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19 | U10.9 | U109 | Multisystem inflammatory syndrome associated with COVID-19, unspecified | Cytokine storm Temporally associated with COVID-19<br>Kawasaki-like syndrome Temporally associated with COVID-19<br>Multisystem Inflammatory Syndrome in Children (MIS-C) Temporally associated with COVID-19<br>Paediatric Inflammatory Multisystem Syndrome (PIMS) Temporally associated with COVID-19<br>Excl.: Mucocutaneous lymph node syndrome [Kawasaki] (M30.3) | Hội chứng viêm đa cơ quan liên quan đến COVID-19, không xác định | - Hội chứng cơn bão cytokine liên quan đến COVID-19<br>- Hội chứng giống Kawasaki liên quan đến COVID-19<br>- Hội chứng viêm đa cơ quan ở trẻ em (MIS-C) liên quan đến COVID-19<br>- Hội chứng viêm đa cơ quan nhi khoa (PIMS) liên quan đến COVID-19<br>- Loại trừ: Hội chứng hạch bạch huyết niêm mạc [Kawasaki] | | | | | | | |
| 15734 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U11 | Need for immunization against COVID-19 | Nhu cầu tiêm phòng COVID-19 | U11 | U11 | Need for immunization against COVID-19 | | Nhu cầu tiêm phòng COVID-19 | | | | U11 | | | | | |
| 15735 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U11 | Need for immunization against COVID-19 | Nhu cầu tiêm phòng COVID-19 | U11.9 | U119 | Need for immunization against COVID-19, unspecified | Note: This code should not be used for international comparison or for primary mortality coding. This optional code is intended to be used when a person who may or may not be sick encounters health services for the specific purpose of receiving a COVID-19 vaccine.<br>Prophylactic COVID-19 vaccination | Nhu cầu tiêm phòng COVID-19, không xác định | Lưu ý: Mã này không nên sử dụng để so sánh quốc tế hoặc để mã hóa nguyên nhân tử vong chính. Mã bổ sung này được sử dụng nhằm mục đích khi một người có thể có hoặc không bị bệnh đến cơ sở y tế với mục đích cụ thể là tiêm vắc xin COVID-19.<br>- Tiêm vắc xin phòng bệnh COVID-19.<br>- Loại trừ: không thực hiện tiêm chủng được (Z28.-) | | | | | | | |
| 15736 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U12 | COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use | Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị | U12 | U12 | COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use | | Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị | | | | U12 | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15737 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U12 | COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use | Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị | U12.9 | U129 | COVID-19 vaccines causing adverse effects in therapeutic use, unspecified | Note: This code is to be used as an external cause code (i.e. as a sub category under Y59, "Other and unspecified vaccines and biological substances"). In addition to this, a code from another chapter of the classification should be used indicating the nature of the adverse effect. Correct administration of COVID-19 vaccine in prophylactic therapeutic use as the cause of any adverse effect. | Vắc xin COVID-19 gây tác dụng bất lợi trong điều trị, không xác định | Lưu ý: Mã này được sử dụng làm mã nguyên nhân bên ngoài (tức là một danh mục phụ theo Y59, "Chất sinh học và vắc xin không xác định khác và chưa được chỉ định"). Ngoài mã này, nên sử dụng một mã từ chương khác để mô tả bản chất của tác dụng phụ.<br>- Sử dụng vắc xin COVID-19 đúng hướng dẫn trong điều trị dự phòng là nguyên nhân gây ra bất kỳ tác dụng phụ nào. | | | | | | | |
| 15738 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U13 | Emergency use of U13 | Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp | U13 | U13 | Emergency use of U13 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U13 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U13 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U13 | | | | |
| 15739 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U13 | Emergency use of U13.9 | Sử dụng mã U13 trong tình huống khẩn cấp | U13.9 | U139 | Emergency use of U13.9 | | Sử dụng mã U13.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15740 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U14 | Emergency use of U14 | Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp | U14 | U14 | Emergency use of U14 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U14 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U14 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U14 | | | | |
| 15741 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U14 | Emergency use of U14.9 | Sử dụng mã U14 trong tình huống khẩn cấp | U14.9 | U149 | Emergency use of U14.9 | | Sử dụng mã U14.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15742 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U15 | Emergency use of U15 | Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp | U15 | U15 | Emergency use of U15 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U15 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U15 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U15 | | | | |
| 15743 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U15 | Emergency use of U15.9 | Sử dụng mã U15 trong tình huống khẩn cấp | U15.9 | U159 | Emergency use of U15.9 | | Sử dụng mã U15.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15744 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U16 | Emergency use of U16 | Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp | U16 | U16 | Emergency use of U16 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U16 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U16 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U16 | | | | |
| 15745 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U16.9 | Emergency use of U16.9 | Sử dụng mã U16 trong tình huống khẩn cấp | U16.9 | U169 | Emergency use of U16.9 | | Sử dụng mã U16.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15746 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U17 | Emergency use of U17 | Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp | U17 | U17 | Emergency use of U17 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U17 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U17 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U17 | | | | |
| 15747 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U17 | Emergency use of U17.9 | Sử dụng mã U17 trong tình huống khẩn cấp | U17.9 | U179 | Emergency use of U17.9 | | Sử dụng mã U17.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15748 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U18 | Emergency use of U18 | Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp | U18 | U18 | Emergency use of U18 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U18 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U18 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U18 | | | | |
| 15749 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U18 | Emergency use of U18.9 | Sử dụng mã U18 trong tình huống khẩn cấp | U18.9 | U189 | Emergency use of U18.9 | | Sử dụng mã U18.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15750 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U19 | Emergency use of U19 | Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp | U19 | U19 | Emergency use of U19 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U19 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U19 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U19 | | | | |
| 15751 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U19 | Emergency use of U19.9 | Sử dụng mã U19 trong tình huống khẩn cấp | U19.9 | U199 | Emergency use of U19.9 | | Sử dụng mã U19.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15752 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U20 | Emergency use of U20 | Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp | U20 | U20 | Emergency use of U20 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U20 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U20 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U20 | | | | |
| 15753 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U20 | Emergency use of U20.9 | Sử dụng mã U20 trong tình huống khẩn cấp | U20.9 | U209 | Emergency use of U20.9 | | Sử dụng mã U20.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |
| 15754 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U21 | Emergency use of U21 | Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp | U21 | U21 | Emergency use of U21 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U21 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U21 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U21 | | | | |
| 15755 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U21 | Emergency use of U21.9 | Sử dụng mã U21 trong tình huống khẩn cấp | U21.9 | U219 | Emergency use of U21.9 | | Sử dụng mã U21.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |
| 15756 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U22 | Emergency use of U22 | Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp | U22 | U22 | Emergency use of U22 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U22 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U22 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U22 | | | | |
| 15757 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U22 | Emergency use of U22.9 | Sử dụng mã U22 trong tình huống khẩn cấp | U22.9 | U229 | Emergency use of U22.9 | | Sử dụng mã U22.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |
| 15758 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U23 | Emergency use of U23 | Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp | U23 | U23 | Emergency use of U23 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U23 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U23 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U23 | | | | |
| 15759 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U23 | Emergency use of U23.9 | Sử dụng mã U23 trong tình huống khẩn cấp | U23.9 | U239 | Emergency use of U23.9 | | Sử dụng mã U23.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15760 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U24 | Emergency use of U24 | Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp | U24 | U24 | Emergency use of U24 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U24 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U24 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U24 | | | | |
| 15761 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U24.9 | Emergency use of U24.9 | Sử dụng mã U24 trong tình huống khẩn cấp | U24.9 | U249 | Emergency use of U24.9 | | Sử dụng mã U24.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |
| 15762 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U25 | Emergency use of U25 | Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp | U25 | U25 | Emergency use of U25 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U25 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U25 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U25 | | | | |
| 15763 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U25 | Emergency use of U25.9 | Sử dụng mã U25 trong tình huống khẩn cấp | U25.9 | U259 | Emergency use of U25.9 | | Sử dụng mã U25.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |
| 15764 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U26 | Emergency use of U26 | Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp | U26 | U26 | Emergency use of U26 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U26 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U26 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U26 | | | | |
| 15765 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U26 | Emergency use of U26.9 | Sử dụng mã U26 trong tình huống khẩn cấp | U26.9 | U269 | Emergency use of U26.9 | | Sử dụng mã U26.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |
| 15766 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U27 | Emergency use of U27 | Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp | U27 | U27 | Emergency use of U27 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U27 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U27 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U27 | | | | |
| 15767 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U27 | Emergency use of U27.9 | Sử dụng mã U27 trong tình huống khẩn cấp | U27.9 | U279 | Emergency use of U27.9 | | Sử dụng mã U27.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15768 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U28 | Emergency use of U28 | Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp | U28 | U28 | Emergency use of U28 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U28 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U28 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U28 | | | | |
| 15769 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U28 | Emergency use of U28.9 | Sử dụng mã U28 trong tình huống khẩn cấp | U28.9 | U289 | Emergency use of U28.9 | | Sử dụng mã U28.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15770 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U29 | Emergency use of U29 | Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp | U29 | U29 | Emergency use of U29 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U29 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U29 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U29 | | | | |
| 15771 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U29 | Emergency use of U29.9 | Sử dụng mã U29 trong tình huống khẩn cấp | U29.9 | U299 | Emergency use of U29.9 | | Sử dụng mã U29.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15772 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U30 | Emergency use of U30 | Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp | U30 | U30 | Emergency use of U30 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U30 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U30 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U30 | | | | |
| 15773 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U30 | Emergency use of U30.9 | Sử dụng mã U30 trong tình huống khẩn cấp | U30.9 | U309 | Emergency use of U30.9 | | Sử dụng mã U30.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15774 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U31 | Emergency use of U31 | Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp | U31 | U31 | Emergency use of U31 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U31 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U31 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U31 | | | | |
| 15775 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U31 | Emergency use of U31.9 | Sử dụng mã U31 trong tình huống khẩn cấp | U31.9 | U319 | Emergency use of U31.9 | | Sử dụng mã U31.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15776 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U32 | Emergency use of U32 | Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp | U32 | U32 | Emergency use of U32 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U32 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U32 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U32 | | | | |
| 15777 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U32 | Emergency use of U32.9 | Sử dụng mã U32 trong tình huống khẩn cấp | U32.9 | U329 | Emergency use of U32.9 | | Sử dụng mã U32.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15778 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U33 | Emergency use of U33 | Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp | U33 | U33 | Emergency use of U33 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U33 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U33 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U33 | | | | |
| 15779 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U33 | Emergency use of U33.9 | Sử dụng mã U33 trong tình huống khẩn cấp | U33.9 | U339 | Emergency use of U33.9 | | Sử dụng mã U33.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15780 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U34 | Emergency use of U34 | Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp | U34 | U34 | Emergency use of U34 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U34 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U34 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U34 | | | | |
| 15781 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U34 | Emergency use of U34.9 | Sử dụng mã U34 trong tình huống khẩn cấp | U34.9 | U349 | Emergency use of U34.9 | | Sử dụng mã U34.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15782 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U35 | Emergency use of U35 | Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp | U35 | U35 | Emergency use of U35 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U35 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U35 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U35 | | | | |
| 15783 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U35 | Emergency use of U35.9 | Sử dụng mã U35 trong tình huống khẩn cấp | U35.9 | U359 | Emergency use of U35.9 | | Sử dụng mã U35.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15784 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U36 | Emergency use of U36 | Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp | U36 | U36 | Emergency use of U36 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U36 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U36 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U36 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U36 | | | | |
| 15785 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U36.9 | Emergency use of U36.9 | Sử dụng mã U36.9 trong tình huống khẩn cấp | U36.9 | U369 | Emergency use of U36.9 | | Sử dụng mã U36.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15786 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U37 | Emergency use of U37 | Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp | U37 | U37 | Emergency use of U37 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U37 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U37 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U37 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U37 | | | | |
| 15787 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U37 | Emergency use of U37.9 | Sử dụng mã U37.9 trong tình huống khẩn cấp | U37.9 | U379 | Emergency use of U37.9 | | Sử dụng mã U37.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15788 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U38 | Emergency use of U38 | Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp | U38 | U38 | Emergency use of U38 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U38 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U38 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U38 | | | | |
| 15789 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U38 | Emergency use of U38.9 | Sử dụng mã U38 trong tình huống khẩn cấp | U38.9 | U389 | Emergency use of U38.9 | | Sử dụng mã U38.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15790 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U39 | Emergency use of U39 | Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp | U39 | U39 | Emergency use of U39 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U39 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U39 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U39 | | | | |
| 15791 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U39 | Emergency use of U39.9 | Sử dụng mã U39 trong tình huống khẩn cấp | U39.9 | U399 | Emergency use of U39.9 | | Sử dụng mã U39.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15792 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U40 | Emergency use of U40 | Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp | U40 | U40 | Emergency use of U40 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U40 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U40 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U40 | | | | |
| 15793 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U40 | Emergency use of U40.9 | Sử dụng mã U40 trong tình huống khẩn cấp | U40.9 | U409 | Emergency use of U40.9 | | Sử dụng mã U40.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15794 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U41 | Emergency use of U41 | Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp | U41 | U41 | Emergency use of U41 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U41 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U41 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U41 | | | | |
| 15795 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U41 | Emergency use of U41.9 | Sử dụng mã U41 trong tình huống khẩn cấp | U41.9 | U419 | Emergency use of U41.9 | | Sử dụng mã U41.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15796 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U42 | Emergency use of U42 | Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp | U42 | U42 | Emergency use of U42 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U42 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U42 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U42 | | | | |
| 15797 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U42 | Emergency use of U42.9 | Sử dụng mã U42 trong tình huống khẩn cấp | U42.9 | U429 | Emergency use of U42.9 | | Sử dụng mã U42.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15798 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U43 | Emergency use of U43 | Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp | U43 | U43 | Emergency use of U43 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U43 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U43 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U43 | | | | |
| 15799 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U43 | Emergency use of U43.9 | Sử dụng mã U43 trong tình huống khẩn cấp | U43.9 | U439 | Emergency use of U43.9 | | Sử dụng mã U43.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15800 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U44 | Emergency use of U44 | Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp | U44 | U44 | Emergency use of U44 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U44 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U44 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U44 | | | | |
| 15801 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U44 | Emergency use of U44.9 | Sử dụng mã U44 trong tình huống khẩn cấp | U44.9 | U449 | Emergency use of U44.9 | | Sử dụng mã U44.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |
| 15802 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U45 | Emergency use of U45 | Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp | U45 | U45 | Emergency use of U45 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U45 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U45 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U45 | | | | |
| 15803 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U45 | Emergency use of U45.9 | Sử dụng mã U45 trong tình huống khẩn cấp | U45.9 | U459 | Emergency use of U45.9 | | Sử dụng mã U45.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |
| 15804 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U46 | Emergency use of U46 | Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp | U46 | U46 | Emergency use of U46 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U46 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U46 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U46 | | | | |
| 15805 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U46 | Emergency use of U46.9 | Sử dụng mã U46 trong tình huống khẩn cấp | U46.9 | U469 | Emergency use of U46.9 | | Sử dụng mã U46.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |
| 15806 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U47 | Emergency use of U47 | Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp | U47 | U47 | Emergency use of U47 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U47 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U47 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U47 | | | | |
| 15807 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U47 | Emergency use of U47.9 | Sử dụng mã U47 trong tình huống khẩn cấp | U47.9 | U479 | Emergency use of U47.9 | | Sử dụng mã U47.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | | |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 15808 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U48 | Emergency use of U48 | Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp | U48 | U48 | Emergency use of U48 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U48 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U48 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U48 | | | | |
| 15809 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U48 | Emergency use of U48.9 | Sử dụng mã U48 trong tình huống khẩn cấp | U48.9 | U489 | Emergency use of U48.9 | | Sử dụng mã U48.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15810 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U49 | Emergency use of U49 | Sử dụng mã U49 trong tình huống khẩn cấp | U49 | U49 | Emergency use of U49 | Note: Codes U00-U49 are to be used by WHO for the provisional assignment of new diseases of uncertain etiology. In emergency situations codes are not always accessible in electronic systems. The specification of category U49 in the way it is done here will make sure this category and the subcategories are available in every electronic system at any time and that they can be used upon instruction by WHO, immediately. | Sử dụng mã U49 trong tình huống khẩn cấp | Lưu ý: Các mã U00-U49 sẽ được WHO sử dụng để gán tạm thời cho các bệnh mới có căn nguyên chưa chắc chắn. Trong các tình huống khẩn cấp, các mã này không phải lúc nào cũng có thể truy cập được trong các hệ thống điện tử. Đặc điểm kỹ thuật của danh mục U49 theo quy định ở đây sẽ đảm bảo danh mục này và các mã chi tiết có sẵn trong mọi hệ thống điện tử vào bất kỳ lúc nào và có thể được sử dụng ngay lập tức theo hướng dẫn của WHO. | | | U49 | | | | |
| 15811 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U00-U49 | Provisional assignment of new diseases of uncertain etiology or emergency use (U00-U49) | Mã tạm thời cho bệnh mới chưa rõ nguyên nhân hoặc sử dụng khẩn cấp | | | | | | | U49 | Emergency use of U49.9 | Sử dụng mã U49 trong trường hợp khẩn cấp | U49.9 | U499 | Emergency use of U49.9 | | Sử dụng mã U49.9 trong tình huống khẩn cấp | | | | | | | | | |
| 15815 | XXII | U00-U85 | Codes for special purposes | Mã phục vụ những mục đích đặc biệt | U82-U85 | Resistance to antimicrobial and antineoplastic drugs | Kháng thuốc chống vi sinh vật và thuốc chống ung thư | | | | | | | U82 | Resistance to betalactam antibiotics | Kháng kháng sinh họ betalactam | U82.2 | U822 | Extended spectrum betalactamase (ESBL) resistance | | Kháng betalactamase phổ mở rộng (ESBL) | | U82.2 | | | | | | | |